

Phụ lục IB. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU
ANH (ENGLAND)
1. CÔNG TY ANUPCO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1.	Anflox 10% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do Mycoplasma, E.coli và các vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	AP-02	3004.20
2.	Aminovit	Vitamin	Chai	100; 1l	Bổ sung vitamin	AP-03	3004.50
3.	Vitalyte	Vitamin, khoáng vi lượng	Hộp, gói	30; 150g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống mất nước, stress	AP-05	3004.50
4.	Anflox 5% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do Mycoplasma, E.coli và các vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	AP-07	3004.20
5.	Flumex 20	Flumequine	Chai	100; 1000ml	Trị các bệnh do E.coli, Haemophilus, Pastuerella, Staphylococci,...	AP-08	3004.20
6.	Flumequin 10	Flumequin	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+), Colibacillus, Salmonella gây ra	AP-12	3004.20
7.	Anflox Gold	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	AP-15	3004.20
8.	Cotrim 240 Inj	Trimethoprim, Sulfadiazine	Chai	50; 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	AP-16	3004.20
9.	Intercept	Glutaraldehyde, Benzal konium	Can, thùng	1; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng	AP-17	380894
10.	Ancomycin 200 LA Inj	Oxytetracycline base	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra	AP-18	3004.20
11.	Cotrim 480W	Trimethoprim, Sulfadiazine	Hộp, gói	100; 500g	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	AP-20	3004.20
12.	Tylosin 200 Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+) và Mycoplasma gây ra	AP-22	3004.20
13.	Amoxycillin 150 LA Inj	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị cầu trùng cục bộ, đường niệu, hô hấp	AP-26	3004.10

14.	Anflox Platium	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	AP-28	3004.20
15.	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin gây ra	AP-30	3004.10
16.	Ivermectin 10 Inj	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng	AP-32	3004.90.99
17.	Vit ADE Inj	Vitamin, A, D, E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	AP-34	3004.50
18.	Ancomox 50	Amoxicillin	Gói	100g	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin	AP-36	3004.10
19.	Ancodox 20	Doxycycline	Gói, Hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, vết thương trên bê, nghé, heo, gia cầm.	AP-37	3004.20
20.	Ancoprofen 10%	Ketoprofen	Chai	50; 100ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	AP-38	3004.90.59
21.	Doxycol	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vk nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm	AP-39	3004.20
22.	Anconil 25	Nitroxynil	Chai	10; 250ml	Trị sán lá, giun tròn trên trâu bò, cừu, dê, thỏ, chim trĩ, gà lôi	AP-40	3004.90.79
23.	Ancospectin	Lincomycine hydrochloride; Spectinomycin sulfate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(-), Gram (+) nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	AP-41	3004.20
24.	Ancomast	Procain benzylpenicillin, Neomycin sulphat	Syring	10g/Syring	Trị viêm vú cấp tính trên bò, cừu	AP-42	3004.10
25.	CTC Oblets	Chlotetracyclin	Hộp	100 viên	Chống nhiễm trùng đường sinh dục cho gia súc sau khi sinh	AP-43	3004.20
26.	Ancotryp	Diminazen diacetate, Antipyrin	Gói	2,36g	Trị ký sinh trùng đường máu cho gia súc	AP-45	3004.90.99
27.	Enrofloxan 100	Enrofloxacin	Chai	1l	Trị Mycoplasma, vi trùng gram(+), gram(-) cho gia cầm	AP-44	3004.90.99
28.	Jectocal 300	Calcium gluconate, Manhesium chloride	Chai	100; 500ml	Bổ sung Can xi và Magie cho gia súc, gia cầm	AP-46	3004.20
29.	Drycloxaject	Cloxacillin benzathine	Syringe	9 gram	Điều trị viêm vú bò giai đoạn cạn sữa	AP-47	3004.10

30.	Cotrim 240 Inj	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	AP-49	3004.20
-----	----------------	----------------------------------	------	-------	---	-------	---------

2. CÔNG TY TITHEBARN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
31.	Quintril 10% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh vi khuẩn	TTUK-01	3004.20
32.	Tithermectin	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Điều trị các bệnh ký sinh trùng	TTUK-02	3004.90.9 9
33.	Vitamin ADE Inj	Vitamin A, D, E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin	TTUK-03	3004.50
34.	Penstrep Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-) gây ra	TTUK-04	3004.10
35.	Tyloject 20%	Tylosin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh vi khuẩn	TTUK-05	3004.20

3. CÔNG TY ECO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
36.	Chlortet FG 150	Chlotetracycline	Bao	20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	ECO-01	3004.20
37.	Oxytet FG 200	Oxytetracycline	Bao	20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	ECO-02	3004.20
38.	Valosin FG 50	Acetyl isovaleryl	Bao	20; 25kg	Chữa Mycoplasma, viêm phổi	ECO-03	3004.20.9 1
39.	Ecomectin 1%j Inj	Ivermectin	Chai	20; 50; 200; 500ml	Chữa nội ngoại ký sinh trùng	ECO-04	3004.90.9 9
40.	Tyleco soluble	Tylosin Tartrate	Tuyp, thùng	100g; 15; 25kg	Chữa Mycoplasma cho gia cầm, chữa viêm phổi trên lợn	ECO-05	3004.20
41.	Flaveco 40	Flavophospholipol	Bao	20; 25kg	Tăng sức đề kháng, giúp gia súc, gia cầm tăng trưởng	ECO-06	3004.90.9 9
42.	Saleco 120	Salinomycine	Bao	20; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	ECO-07	3004.90.9 9
43.	Ecotraz 250	Amitraz	Chai, Can	100; 200ml; 1; 5; 10l	Trị ve, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu	ECO-08	33079010
44.	Valosin FG50	Tylvalosin (tatrata)	Bao	5kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	ECO-09	3004.20

4. CÔNG TY SPECIAL T PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
45.	Oxytet 200 LA Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, viêm khớp trên bò, dê, cừu, heo	SPT-1	3004.20
46.	Trimasul 240 LA	Trimethoprim Sulfadoxine	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo	SPT-2	3004.20
47.	Enro 10% Inj	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, heo	SPT-3	3004.20
48.	Speclin inj	Spectinomycin Lincomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	SPT-4	3004.10
49.	Amoxyject 15% LA	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo	SPT-5	3004.10
50.	Iverject inj	Ivermectin	Chai	100ml	Trị giun và ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn	SPT-6	3004.90.9 9
51.	Tyloject 200	Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100m	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	SPT-7	3004.20
52.	Dexoject 200 Plus	Iron, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100m	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con.	SPT-8	3004.50
53.	Oxytoxin-10 Inj	Oxytoxin	Chai	10; 20; 50; 100m	Kích thích đẻ, trị sốt nhau, kém sữa trên bò, dê, cừu, heo, lừa.	SPT-9	293790

5. CÔNG TY MERIDEN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
54.	Orego-Stim Powder (thảo dược)	Oreganum Aetheroleum	Bao	1; 5; 25kg	Thảo dược, thuốc bổ dưỡng	MRD-02	3004.90.9 8
55.	Orego-Stim Liquid (thảo dược)	Oreganum Aetheroleum	Chai, can	1; 5; 25lít	Thảo dược, thuốc bổ dưỡng	MRD-03	3004.90.9 8

6. CÔNG TY GLOBE VET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
56.	Amoxy 150 Inj	Amoxycillin (as trihydrate)	Chai	100ml, 250ml,	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	GVE-1	3004.10
57.	Amoxy Tri 200	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	GVE-2	3004.10

58.	Buta vet B12 Inj	Butafosfan, Cyanocobalamin	Chai	100ml, 250ml,	Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính nguyên nhân từ dinh dưỡng kém, quản lý kém. Trường hợp căng thẳng, mệt mỏi, làm việc quá sức, sức đề kháng giảm, cơ thể suy yếu, cảm lạnh và sức đề kháng giảm	GVE-3	3004.50
59.	Phenvet 200 Inj	Phenylbutazone, Benzyl Alcohol, Sodium hydroxide	Chai	100ml, 250ml	Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, viêm cơ, viêm dây thần kinh, gân, suy tim bò, chấn thương.	GVE-4	3004.90.5 9
60.	COLTRIM 1200 WSP	Colistin sulphate, Trimethoprim	Gói, Thùng	1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, lợn, cừu.	GVE-5	3004.20
61.	ENRO 100 Oral Liquid	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm	GVE-6	3004.20
62.	DOXYVET 200 WSP	Doxycycline hyclate	Gói	100g, 500g, 1kg	nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	GVE-7	3004.20
63.	TRI-SUL 500 WSP	Trimethoprim, Sulfadiazine base	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn.	GVE-8	3004.20
64.	DOXY T 200 wsp	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	GVE-9	3004.20
65.	Coli-Sul 1200wsp	Colistin sulphate	Gói	100, 500g; 1Kg	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	GVE-10	3004.20

7. CÔNG TY BOB MARTIN (UK)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
66.	Controline 402mg	Flipronil	Ống	4.02ml	Trị bọ chết và ve trên chó lớn	BMI-01	33079010
67.	Controline 268mg	Flipronil	Ống	2.68ml	Trị bọ chết và ve trên chó lớn	BMI-02	33079010
68.	Controline 134mg	Flipronil	Ống	1.34ml	Trị bọ chết và ve trên chó nhỏ	BMI-03	33079010
69.	Controline 67mg	Flipronil	Ống	0.67ml	Trị bọ chết và ve trên chó con	BMI-04	33079010
70.	Controline 50mg	Flipronil	Ống	0.50ml	Trị bọ chết và ve trên mèo	BMI-05	33079010

8. CÔNG TY ANTEC INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
----	-----------	-----------------	------------------	-------------------------	-----------	---------------	-------

71.	Farm Fluid S	Acetic acid, Tar acid, Dodecyl benzene, Sulphonic acid	Lọ Chai Thùng	10; 20; 25; 50; 100ml 250; 500ml 1; 2; 2,5; 5; 10; 25; 50; 200lít	Thuốc sát trùng	ATI-4	380894
72.	Virkon S	Peroxygen, Surfactant, Organic acids, Inorganic buffer system	Gói Túi	5; 10; 20; 25; 50g 100; 200; 250; 500; 750g 1; 2,5; 5; 7,5; 10; 25; 50kg	Thuốc sát trùng	ATI-6	380894

9. CÔNG TY SWC HEALTH AND HYGIENE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
73.	SWC MAXVI-5	Glutaraldehyde	Can, Thùng	5; 25; 200 lít	Dùng làm thuốc sát trùng	SWC-01	380894
74.	SWC BROADOL	Glutaraldehyde	Can, Thùng	5; 25; 200 lít	Dùng làm thuốc sát trùng	SWC-02	380894
75.	SWC MAXIKILEEN	Tar.acid	Can, Thùng	5; 25; 200 lít	Dùng làm thuốc sát trùng	SWC-03	380894

10. CÔNG TY MERIDEN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
76.	Multicide 150 (Disinfectant)	Glutaradehyde, Dimethylcocobenzym, Ammonia chloride	Chai, Can	500ml; 1lít; 5; 25lít	Thuốc sát trùng	MRD-01	380894

11. CÔNG TY EVANS VANODINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
77.	GPC8	Glutaradehyde, Didecyl dimethyl, Aminoum chloride, Alcohol Ethoxylate, Phosphoric acid	Lọ bình, thùng	100, 500ml 1; 2; 4 ; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng	EVE-02	380894

12. CÔNG TY COVENTRY CHEMICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
78.	Omnicide	Glutaradyhyde, Coco benzyl Dimethyl Ammonium chloride	Bình	5; 25; 200 lít	sát trùng dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	CVTUK-1	380894
79.	Omnicide FGII	Glutaraldehyde, Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride	Can, phuy	1, 5, 25 lít, 200 lít	Sát trùng dụng cụ, nhà xưởng	CVTUK-2	380894

13. CÔNG TY QUATCHEM LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
80.	Iodocleanse	Iodine	Chai, Bình, Thùng	1; 5; 25; 210l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi,	QC-1	380894

14. CÔNG TY AGIL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
81.	Credence 1000	Chlorine, Sodium dichloroisocyanurate	Viên	17,36 g	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	AGI-1	380894

15. CÔNG TY ARCH UK BIOCIDES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
82.	Vantocil IB	Polyhexamethylenbiguanide hydrochloride	Bình	1; 2; 5; 10; 25 lít	Sát trùng chuồng trại, khu vực chăn nuôi, lò ấp, dụng cụ, phương tiện vận chuyển	AUK-1	380894

ARGENTINA

1.CÔNG TY CEVASA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
----	-----------	-----------------	---------------	----------------------	-----------	------------	-------

83.	Amoxin 14%	Amoxicilin trihydrate, Bromhexine HCL	Gói, Bao, Xô, Thùng	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo.	CEVA-1	3004.10
84.	Cenflox	Enrofloxacin base	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	CEVA-2	3004.20
85.	Cefur 5%	Ceftiofur HCL	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn	CEVA-3	3004.20
86.	Enflox 10%	Enrofloxacin	Chai, Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra ở gia cầm	CEVA-4	3004.20
87.	Flocol 30%	Florfenicol	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol gây ra trên bò, lợn	CEVA-5	3004.20
88.	Mycoticev	Tilmicosin phosphate	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó.	CEVA-6	3004.20
89.	Celexin 18%	Cephalexin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với cephalexin gây ra trên trâu, bò, lợn.	CEVA-7	3004.20
90.	Anticoccin	Diclazuril	Chai	50;100;250;500ml; 1; 1lít	Trị cầu trùng trên lợn, cừu, chim, thỏ.	CEVA-8	3004.20
91.	Ceflorsol 30	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo.	CEVA-9	3004.20
92.	Antigermen Forte	Didecyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Glioxal, Isopropanol	Chai, Thùng	1; 5; 20; 205 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	CEVA-10	3004.90.99
93.	Povy 10	Povydone idine; Trisodiumphosphate	Chai	1; 5; 20; 205 lít	Thuốc sát trùng	CEVA-11	3004.90.99
94.	Tilmicox solucion	Tilmicosin phosphate	Chai	60; 240ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu bò, lợn và gia cầm	CEVA-12	3004.20
95.	Oxicev L.A	Oxytetracycline	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin trên trâu bò, cừu, lợn và gia cầm	CEVA-13	3004.20
96.	Cevasafur	Ceftiofur HCL	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Ceftiofur trên bò, lợn	CEVA-14	3004.20

97.	Amoxicev 500	Amoxicilline trihydrate	Gói	100; 400g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn và gia cầm	CEVA-15	3004.10
98.	Energyvit KSA	Vitamin A; B1; B2; B6; B12; D3; E; K3, các axit amin	Chai	1 lít	Trị các bệnh do thiếu vitamin, chống stress	CEVA-16	3004.50
99.	Cevasamectin	Ivermectin	Chai	50; 100; 500ml	Trị các bệnh ngoại, nội ký sinh trùng trên bò, lợn	CEVA-17	3004.90.99
100.	Cevasalexin	Cephalexin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Cephalexin trên bò, chó, mèo	CEVA-18	3004.20
101.	Tilmicox premix	Tilmicosin phosphate	Chai, Túi	100g; 1; 5 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm	CEVA-19	3004.20
102.	Cevasamox	Amoxicilline trihydrate, Bromhexine HCL	Gói, chai, Túi	100g; 1; 5 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn, gia cầm	CEVA-20	3004.10
103.	Diclacev	Diclazuril	Chai	250ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	CEVA-21	3004.20
104.	Celflorsol 10	Florfenicol	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên heo, gia cầm	CEVA-22	3004.20
105.	Doxi 10%	Doxycycline hyclate	Chai, Bình	10; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm mũi, Mycoplasma, Tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm	CEVA-23	3004.20
106.	Coli 1200	Colistin Sulfate	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm dạ dày – ruột, tiêu chảy trên bê nghé, lợn, gia cầm	CEVA-24	3004.20
107.	Enflox Premix	Enrofloxacin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị ly, E. coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà	CEVA-25	3004.20
108.	Mycoticev Premix	Tilmicosin phosphate	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, tụ cầu khuẩn và liên cầu, đóng dấu trên trâu bò, lợn, gia cầm	CEVA-26	3004.20
109.	Cetrifos P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin	Gói, Bao	100g; 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà.	CEVA-27	3004.90.99
110.	Albenvasol	Albendazole, Levamisole HCL	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và điều trị nội ký sinh trùng.	CEVA-30	3004.90.99

111.	Amoxcol	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do vi khuẩn và viêm rốn trên gia súc gia cầm non	CEVA-31	3004.10
112.	Sulfatrim 750	Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E. coli, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên gia súc, gia cầm.	CEVA-32	3004.20
113.	Linspec	Lincomycin, Spectinomycine	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị hồng ly, tiêu chảy, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	CEVA-33	3004.20
114.	Mycoticev solution	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	CEVA-34	3004.20
115.	Macfos	Fosfomycin Tylosin tartrate	Hộp, Gói, Bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, bạch ly, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm.	CEVA-35	3004.20.9 9
116.	Hepa-Pro	Liver Proteolyzed, Vitamin B1, B2, B6, B12, L-Lysine HCl, Nicotinic Acid, Calcium Pantothenate, D,L-Methionine, Choline Chloride, Glucose Solution	Chai, Can	100; 250; 500ml; 1; 5; 20l	Trợ giúp bảo vệ gan trên lợn, gia cầm.	CEVA-36	3004.50
117.	Precex	Ceftiofur (sodium)	1 lọ	Lọ 25 ml chứa 1g; Lọ 100ml chứa 4g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, bò, ngựa, gà con.	CEVA-37	3004.20
118.	Antitermyl	Acety salicylic acid, Caffeine, Vitamin C, Sodium chloride, Sodium benzoate, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Sodium bicarbonate, Celite superfloss, Sodium sulfate	Gói, bao	100g; 1kg, 5kg	Giải nhiệt, hạ sốt và giải độc trong những trường hợp stress do nhiệt độ quá cao, Ngăn chặn đột quỵ do nhiệt, hỗ trợ trong các điều trị bệnh truyền nhiễm có sốt.	CEVA-38	3004.90.5 1
119.	Lincoccev 100 SP	Lincomycin, Spectinomycin	Hộp	100g, 1kg	Trị bệnh hô hấp trên gia cầm do Mycoplasma và/hoặc vi khuẩn nhạy cảm với tác động của lincomycin và spectinomycin	CEVA-39	3004.20.1 0

120.	Cevasamida	N-Chloro-4-Methyl Benzenesulfonamide sodium salt	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Sát trùng ổ đẻ và nơi đặt ổ cho gà.	CEVA-40	3004.90.99
121.	Tiamucev	Tiamulin HF	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm	CEVA-41	3004.20
122.	Biotyl	Tylosin tartrate	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên lợn, gia cầm	CEVA-42	3004.20
123.	Biotyl premix	Tylosin phosphate	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CEVA-43	3004.20
124.	Hierrovit 12	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên gia súc, chó, mèo.	CEVA-44	3004.50
125.	Ceflormix	Florfenicol	Hộp, bao	1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gà.	CEVA-45	3004.20
126.	Bromeflox	Enrofloxacin base, Bromohexine HCl	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn trên gia cầm.	CEVA-46	3004.20
127.	ETS	Erythromycin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên gia cầm.	CEVA-47	3004.20
128.	CETRIFOS P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate.	Gói, Hộp, Bao.	100g, 1kg, 5kg, 10kg.	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà.	CEVA-48	3004.20
129.	Diclacev Premix	Diclazuril	Bao, gói	5kg; 25kg	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	CEVA-49	3004.20

2. CÔNG TY PROAGRO S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
130.	Florfec	Florfenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	PSA-1	3004.20
131.	Bicheron 50 NF	Cypermethrin	Chai, Can	50; 100ml; 1; 5; 10l	Diệt côn trùng ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	PSA-2	33079010
132.	Irondel LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm, thỏ.	PSA-3	3004.20
133.	Floxin 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, viêm da trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	PSA-4	3004.20
134.	Sterilon	Benzalkonium chloride	Chai, Can	100ml; 1; 5; 10l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	PSA-5	380894
135.	Bicheron Pour on	Cypermethrin	Chai, Can	100ml; 1; 5; 10l	Diệt côn trùng ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu, heo	PSA-6	33079010

136.	Magnesiado 40	Caicium gluconate, Boric acid, Magnesium chloride	Chai	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Calcium và Magnesium trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	PSA-7	3004.90.99
137.	Pro-Cloxam	Ampicillin, Cloxacilin	Syrings	7g	Trị viêm vú bò.	PSA-8	3004.10
138.	Megluxin	Flunixin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo.	PSA-9	3004.20

3. CÔNG TY VETANCO S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
139.	Inoxel RTU	Ceftiofur HCL	Chai	90ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	VTA-1	3004.20

4. CÔNG TY BEDSON S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
140.	Fosbac	Fosfomycin	Gói, Xô	160g ; 1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm	BSA-1	3004.20.99
141.	Fosbac premix	Fosfomycin	Gói, Xô	1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, lỵ, viêm phổi, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn.	BSA-2	3004.20.99
142.	Fosbac plus T	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Gói, Xô	160g; 1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm.	BSA-3	3004.20.99
143.	Fosbac plus T premix	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Gói, Xô	1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị viêm teo mũi, viêm phổi, Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, lỵ, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn.	BSA-4	3004.20.99

5. CÔNG TY ORGANIZACION VETERINARIA REGIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
144.	Ceftiofur L.P.U over	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn.	OVR-1	3004.20
145.	Tilmicosina over concentrado	Tilmicosin (phosphate)	Chai	250, 500ml, 1 L	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	OVR-2	3004.20
146.	Florfenicol 300	Florfenicol	Chai	25, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn.	OVR-3	3004.20
147.	Vermectin Premix Porcinos	Ivermectin	Hộp	1kg, 5kg	Phòng, trị nội ngoại ký sinh trùng trên lợn.	OVR-4	3004.90.99
148.	Tilmicosina over 30%	Tilmicosin phosphate	Lọ	10; 100ml	Trị viêm phổi, viêm kết giác mạc và nhiễm trùng móng trên trâu, bò.	OVR-5	3004.20
149.	Tilmicosina premix 20% over	Tilmicosin phosphate	Bao	1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	OVR-6	3004.20
150.	Amoxicilina polvo soluble	Amoxicillin trihydrate	Hộp, xô	1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn và gia cầm.	OVR-7	3004.10
151.	Overfen	Fenbendazole	Chai, lọ	1; 5 lít	Trị ký sinh trùng dạ dày và phổi trên trâu bò, cừu, ngựa, lợn	OVR-8	3004.90.79
152.	Oversulfa	Sulfamethazine	Chai	500ml	Trị tiêu chảy, hồng ly, viêm phổi, viêm phế quản, THT, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm.	OVR-9	3004.20

PERU

1. CÔNG TY PHARMADIX CORP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
153.	Nitronix [®] 34	Nitroxynil	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị sán lá gan, ruồi sinh giòi trong mũi, giun tròn.	PCP-1	3004.90.79
154.	Bovimec [®] L.A	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	PCP-2	3004.90.99
155.	Tolfen L.A.8%	Acid tolfenamic	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn.	PCP-3	3004.90.59
156.	Fipronex [®]	Fipronil	Chai	55; 110; 275; 550 ml	Phòng và trị bọ chét, ve, rận, ghẻ trên chó, mèo.	PCP-4	3004.90.99
157.	Ceftiomax [®]	Ceftiofur HCl	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500 ml.	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn	PCP-5	3004.20

158.	Hematofos B12 [®]	Sodium Cacodylate, Iron Ammonium Citrate, Cobalt Acetate, Vitamin B2, B3, B6, B12.	Chai, ống	10; 20; 50; 100; 250; 500 ml.	Trị rối loạn trong quá trình tạo máu, thiếu máu, nguồn gốc nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng, hậu xuất huyết.	PCP-6	3004.50
159.	Aminoplex [®] Forte	Vitamin B1, B2, B3, B6, B12, Dextrose khan, Ca, Mg, Na, K.	Chai	100; 250; 500 ml	Trị giai đoạn cấp tính của thời kỳ dưỡng bệnh, vật nuôi yếu, hoặc căng thẳng, sốc, bệnh mãn tính và ký sinh trùng. Bổ sung trong các trường hợp thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng do nôn mửa hoặc tiêu chảy.	PCP-7	3004.50

ẤN ĐỘ (INDIA)

1. CÔNG TY ALEMBIC LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
160.	Bacipen Injection (Ampicillin Injection BP)	Ampicillin sodium BP	Lọ	2g	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+) và Gr(-)	ALBI-1	3004.10
161.	Fortified procaine Penicillin Inj. BP 40 Lacs	Procain penicillin BP, Benzylpenicillin sodium	Lọ	4.000.000UI	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+).	ALBI-2	3004.10

2. CÔNG TY AROSOL CHEMICAL PVT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
162.	Liverolin liquid	Thảo dược: Solanum nigrum, Tephrosia purpurea	Lọ, chai, can	50; 100; 250; 500ml; 1; 5lít	Phòng và trị bệnh gan, loại bỏ độc tố Aflatoxin	ARSI-1	3004.90.98
163.	Skincure spray	Pinus roxburghii, Cedrus deodara oil, Eucalyptus globules oil, Curcuma longa	Chai	90;200;450ml	Xịt vết thương, các trường hợp nhiễm trùng, vết thương có dòi, tổn thương.	ARSI-2	3004.90.98
164.	Pet grow	Calcium, Phosphorus, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin B12	Chai	200ml	Trị suy nhược, thiếu máu, khô mắt, quáng gà trên chó, mèo.	ARSI-3	3004.50

165.	Aronica wash	Arnica montana, China officinalis, Cantharis vesicatoria, Peet phen	Chai	200ml	Trị lông rối, mùi hôi, lông da khô, rụng lông, vảy trên da trên chó, mèo.	ARSI-4	3004.90.98
166.	Pet liv	Silybum marianum, Phyllanthus niruri, Eclipta alba, Tephrosia purpurea, Solanum nigrum, Fumaria indica, Boerhaavia diffusa, Taraxacum officinalis, Embelia ribes, Tecoma undulata, Ocimum sanctum extract	Chai	200ml	Trị viêm gan, hội chứng gan nhiễm mỡ, gan đại phì, chứng xơ gan, viêm túi mật, giải độc tố Aflatoxin trên chó, mèo.	ARSI-5	3004.90.98

3. CÔNG TY AYURVET LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
167.	Stresroak	Thảo dược, Phyllanthu emica, Whithania sanctum, Mangifera indica	Chai Bình	50; 125; 500ml; 2; 5; 200l	Dùng trị chống sốc cho gia cầm và tăng cường sức đề kháng cho cơ thể	DAL-1	3004.90.98
168.	Diaroak	Thảo dược, Acacia catechu, Aegle marmelos, Andrographis paniculata, Berberis aristata, Hylarrhoea	Gói Túi	30, 100, 200, 400, 500g; 1, 2, 5, 15kg	Đặc trị bệnh đường ruột cho gia súc, gia cầm	DAL-2	3004.90.98
169.	SuperLiv	Thảo dược (herbal ingredients)	Chai; can	500ml; 1; 2; 5; 200lít	Thuốc bổ gan cho gia cầm	DAL-3	3004.90.98
170.	Exapar	Thảo dược, Aloe barbadensis, Aristolochia indica, Gloriosa superba, Lipidium sativum,...	Chai	500ml; 1lít	Giúp tổng nhau thai ra ngoài đúng lúc, điều tiết lượng sản dịch, thúc đẩy quá trình thu teo của tử cung	DAL-4	3004.90.98

171.	Payapro	Asparagu racemosus, Foeniculum vulgare, Cuminum cyminum, Puerarie tuberosa, Leptadenia reticulata, Glycyrrhiza glabra, Negella sativa	Túi	1; 5; 15; 20kg	Phòng và trị bệnh mất sữa, tắc sữa và thiếu sữa ở lợn nái	DAL-5	3004.90.98
172.	Mastilep	Cedrus deodara, Curcuma longa, Eucalyptus globulus, Glycyrrhiza glabra, Paedaria foetida, Sulphur	Tuýp	125g	Trị viêm vú	DAL-6	3004.90.98

4. CÔNG TY CIPLA VETCARE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
173.	Otcvet la 20% inj	Oxytetracyclin 20%	Lọ, chai	10ml; 20ml, 50ml,100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, viêm phổi,...	CIPLA-01	3004.20
174.	Enrovet 5% inj	Enrofloxacin 5%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, Viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết, ...	CIPLA-02	3004.20
175.	Enrovet 10% inj	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết, ...	CIPLA-03	3004.20
176.	Enrovet 10% Oral solution	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1lít, 5lít	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Sưng đầu khéc vịt, Coryza	CIPLA-04	3004.20
177.	Enrovet 2.5% Oral solution	Enrofloxacin 2,5%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1lít, 5lít	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Sưng đầu khéc vịt, Coryza	CIPLA-05	3004.20
178.	Doxycip 20% Doxycycline Oral Powder 20% w/v	Doxycycline 20%	Gói, bao	50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg	Phòng trị CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm ruột hoại tử trên gia súc, gia cầm,	CIPLA-06	3004.20
179.	Ivocip inj Ivermectin 1% Inj	Ivermectin 1%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Thuốc tiêm trị ghẻ Sarcoptes, tẩy giun và trị các loại nội, ngoại ký sinh trùng khác	CIPLA-07	3004.90.9 9

180.	Vetpro 20% Amprolium 20% Soluble Powder	Amprolium 20%	Gói, bao	100; 200; 500g 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-08	3004.20
181.	Vetpro 60% Amprolium 60% Soluble Powder	Amprolium 60%	Gói, bao	100; 200; 500g 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-09	3004.20
182.	OTC Vet 5% Inj Oxytetracyclin inj	Oxytetracyclin	Lọ, chai	10; 50; 100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu	CIPLA-11	3004.20
183.	Vetraz	Amitraz	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1lít	Trị ghẻ Sarcoptes và Demoec. Trị ve, rận và các loài ngoại ký sinh trùng khác.	CIPLA-12	3004.90.9 9
184.	Tylocip 50% powder	Tylosin tartrate	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Đặc trị các bệnh hen gà CRD, trị bệnh lỵ heo	CIPLA-13	3004.20
185.	Novaclox 2000	Amoxycillin Cloxacillin	Hộp, lọ	2g	Trị bệnh viêm phổi, tiêu chảy	CIPLA-14	3004.10
186.	Cipcox 2,5% sol (Totrazuril 2,5%)	Totrazuril	Chai	100ml, 500ml, 1lít	Trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	CIPLA-15	3004.20
187.	Genta Dox	Gentamicin Doxycyclin	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột	CIPLA-16	3004.20
188.	Advocip 2,5%	Danofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l.	Đặc trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	CIPLA-17	3004.20
189.	Advocip	Danofloxacin	Gói	75; 150g	Đặc trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm.	CIPLA-18	3004.20
190.	Trycip	Diminazendiacetate, Phenazone BP	Gói	2,36; 4,72; 7,08; 9,44; 11,8g	Điều trị các bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò.	CIPLA-19	3004.90.9 9
191.	Megaclox	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Syringe	5g	Điều trị viêm vú trên bò sữa do các vi khuẩn nhạy cảm với Cloxacillin.	CIPLA-20	3004.10
192.	Clinvet	Clindamycin hydrochloride USP	Chai	5;10;20;50;100 ml.	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Clindamycin gây ra cho chó, mèo.	CIPLA-21	3004.20.9 9
193.	Vitavet Inj	Vitamin A,D3,E	Chai	10;30;100;120; 500ml;1l	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin A,D3,E cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, cừu, ngựa	CIPLA-22	3004.50
194.	OTC 20%	Oxytetracyclin hydrochloride	Gói	50,100,200,500 g;1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra cho gia cầm.	CIPLA-23	3004.20
195.	Benvet-600	Abendazole USP	Viên	5viên/vi (2vi/hộp)	Trị giun, sán cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà, hươu, nai	CIPLA-24	3004.90.7 9
196.	Protektor	Fipronil	Lọ	100; 250ml	Phòng trị ve, bọ chét trên chó, mèo	CIPLA-25	33079010

197.	Micohex	Miconazole nitrate, Chlorhexidine gluconate	Lọ	100; 250ml; 2,5l	Trị viêm tuyến bã nhờn, viêm da do nhiễm khuẩn và nhiễm nấm trên da chó, ngựa.	CIPLA-26	3004.20.9 9
198.	Prazivet Plus Tablets	Pyratel Pamoate, Praziquantel, Febantel	Viên	670mg	Trị sán dây, giun tròn trên chó	CIPLA-27	3004.90.9 9
199.	Clavet-250	Amoxicillin, Acid Clavulanic	Viên	850mg	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm lợi trên chó, mèo.	CIPLA-28	3004.10
200.	Heartcare Chewable (for dogs up to 11kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,41g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó.	CIPLA-29	3004.90.9 9
201.	Heartcare Chewable (for dogs 12to22kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,64g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó.	CIPLA-30	3004.90.9 9
202.	Heartcare Chewable (for dogs 23to45kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	7,78g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó.	CIPLA-31	3004.90.9 9
203.	Heartz (for medium size dogs 12to22kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	770mg	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tim trên chó.	CIPLA-32	3004.90.9 9
204.	Cipcox 5% Suspension	Toltrazuril	Lọ	100ml	Trị tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên lợn con	CIPLA-33	3004.20
205.	Butafan	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	CIPLA-34	3004.50

5. CÔNG TY RFCL LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
206.	Enrocin 10% Injection (Enrofloxacin 10% Inj)	Enrofloxacin	Lọ, chai	10; 15; 30; 50; 100; 250ml	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tiêu chảy	RBXI-1	3004.20
207.	Enrocin (Enrofloxacin 10% oral Solution)	Enrofloxacin	Lọ, chai, can	15; 50; 100; 500ml; 1lít	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tiêu chảy	RBXI-2	3004.20
208.	Capsola	Calcium, Phospho, Vitamin D3, B12	Lọ, chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5lít	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi, phospho, mềm xương.	RBXI-3	3004.50

209.	Qualitrol	Ortho-phenylphenol, ortho-benzyl-para amyphenol, Para-tertiary amyphenol	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	RBXI-4	380894
210.	Ticomax	Fenvalerate (20% EC)	Lọ, chai	10; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng: ve, mạt, rận,...	RBXI-5	3004.90.99
211.	Caldivet-B12	Calcium, Vitamin B12, D3, Cholin	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi, phospho, loãng xương	RBXI-6	3004.50
212.	B-Complex oral liquid-5X	Vitamin B2, B6, B12, B5, PP	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RBXI-7	3004.50

6. CÔNG TY VETOQUINOL INDIA ANIMAL HEALTH PRIVATE LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
213.	Tilox	Ampicilline, Cloxacillin	Hộp	6 syringes (5g/syringe)	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp	WVI-3	3004.10
214.	Caldee - Forte	Ca, P, Co, Fe ³⁺ , Vit D3, B12, Lipase, Phytase, Xylanase	Chai	500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	WVI-4	3004.50
215.	Woktrin	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, chó, mèo.	WVI-5	3004.20
216.	Meriquin	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh sản, viêm tai, viêm mô mềm trên gia súc, gia cầm.	WVI-6	3004.20
217.	Norwin injection	Norfloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin.	WVI -7	3004.20
218.	Wolicyclin 10%	Oxytetracycline HCL	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên gia súc, gia cầm.	WVI -8	3004.20
219.	Beekom-L	Vitamin, B1, B2, B6, B12, Niacinamid, Choline chloride, crude liver extract	Chai	50; 100ml	Trị viêm gan, bỏ ăn, biếng ăn, giảm ngon miệng, suy nhược, viêm da, trên gia súc, gia cầm.	WVI -9	3004.50
220.	Caldee-12	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30; 100ml	Phòng và trị thiếu canxi, suy nhược, mất sức.	WVI -10	3004.50

221.	Woktrin Dispersible Powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, Hộp	100; 500g	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, heo, dê, cừu, chó, mèo.	WVI-11	3004.20
------	----------------------------	----------------------------	----------	-----------	---	--------	---------

7. CÔNG TY TETRAGON CHEMIE PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
222.	Notix-CP	Cypermethrin 10%	Lọ, Chai	100;250;500ml; 1l	Kiểm soát ngoại ký sinh trùng ve, ruồi, rận chấy trên trâu, bò, dê, cừu, chó mèo và gà.	TETRA-1	3004.90.99

8. CÔNG TY ASHISH LIFE SCIENCE PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
223.	Ashienro 5%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên chó, mèo, trâu bò, dê, cừu, lợn	ALS-1	3004.20
224.	Ashienro 10%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu bò, dê, cừu, lợn.	ALS-2	3004.20
225.	Calvitam	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30ml ;100ml	Phòng và trị giảm can xi huyết, suy nhược, tình trạng yếu ớt, cải thiện sức khỏe.	ALS-3	3004.50
226.	Ashoxy Egg	Oxytetracycline HCl, Vitamin A, D3, B2, B12, E, K3, Nicotinamide, Calcium pantothenate	Gói, Bao	100g ; 1 ; 5kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, giảm stress trên gia cầm	ALS-4	3004.20

9. CÔNG TY VENKY'S(INDIA) LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
227.	Vendox-N	Neomycin; Doxycyclin	Túi	50g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn Mycoplasma, CCRD, nấm, protozoa.	VIL-1	3004.20

228.	Colis-V	Colistin sulfate	Túi	200g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra trên gia cầm, bê nghe, dê, cừu và lợn	VIL-2	3004.20
229.	Ventrimisole	Levamisole hydrochloride	Túi, gói	100; 500g	Tẩy giun tròn trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó.	VIL-3	3004.90.79
230.	Venflox	Enrofloxacin	Chai, can	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm.	VIL-4	3004.20

10. CÔNG TY VITAL THERAPEUTICS & FORMULATIONS PVT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
231.	Vitrocin oral liquid	Enrofloxacin	Chai	500ml; 1; 5 lít	Trị CRD, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, viêm phế quản, Colibacillosis, nhiễm trùng máu trên gia cầm	VTF-1	3004.20

11. CÔNG TY ALIVIRA ANIMAL HEALTH LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
232.	Sequleva Plus	Levamisole HCl Oxyclozanide	Can nhựa	100 ; 250 ; 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc.	SSL-1	3004.90.79
233.	Sequzole 2.5%	Albendazole U.S.P	Can nhựa	100 ; 250 ; 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc.	SSL-2	3004.90.79
234.	Teroxylin 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá ở gia súc, gia cầm	SSL-3	3004.20
235.	Sequenro	Enrofloxacin	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hoá ở gia súc.	SSL-4	3004.20
236.	Flyfall	Cyromazine	Gói	100g; 1kg	Thuốc diệt ruồi và ấu trùng ruồi	SSL-5	3808.94
237.	Butaphos	Butaphosphan; Cyanocobalmin	Chai	50; 100ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	SSL-6	3004.50

238.	Vitaboost	Vitamin A ,D3, K3,E, Niacinamide, Folic Acid, Thiamin HCL, CholinChloride, Riboflavin, Biotin, Pyridoxin HCL, D- Panthanol, Taurin	Chai	50; 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin trên trâu, bò, cừu, lợn.	SSL-7	3004.50
239.	N-dox	Neomycin (sulphate), Doxycycline HCl	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn.	SSL-8	3004.20

12. CÔNG TY VETLIFE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
240.	Vet-Mycin	Gentamycin sulfate	Chai	2 ; 10 ; 30 ; 50 ; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin trên trâu, bò, chó, mèo.	VPI-1	3004.20
241.	Vetmox-50	Amoxycillin trihydrate	Túi, Bao	100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	VPI-2	3004.10
242.	Vetdox-N	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Túi, Bao	50; 100; 200; 500g, 1kg.	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	VPI-3	3004.20
243.	Vetoli-20 ws	Colistin sulfate	Túi, Bao	50; 100; 200; 500g, 1kg.	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	VPI-4	3004.20
244.	Tilphos-25	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 250; 500 ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	VPI-5	3004.20
245.	Licospira injection	Spiramycin adipate, Lincomycin HCL	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	VPI-6	3004.20
246.	Liqvit ADEK	Vitamin A, D3, E, K3	Chai	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Phòng bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E, K3 trên trâu, bò, heo.	VPI-7	3004.50
247.	Amivet-12.5	Amitraz	Chai	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị ve, rận, bọ chét, chấy trên trâu, bò, heo.	VPI-8	3004.90.9 9
248.	Respi Vet	Eucalyptus, Camphor, Thuyne, Ginger, Methol	Chai	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp, giảm ho, tiêu nhầy trên gia cầm	VPI-9	3004.90.9 8

249.	Vetfen-P	Fenbendazole, Praziquantel	Chai	100; 250; 500 ml; 1l	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	VPI-10	3004.90.7 9
------	----------	-------------------------------	------	-------------------------	--	--------	----------------

13. CÔNG TY INTERNATIONAL BIOLOGICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
250.	Bioflox	Enrofloxacin	Chai	100; 250ml; 1lít	Trị hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	IBC-1	3004.20
251.	Bioflox vet	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	IBC-2	3004.20
252.	Biodox-N	Doxycycline HCl, Neomycin sulphate	Túi	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	IBC-3	3004.20
253.	Biomox 20	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị bệnh nhiễm trùng, nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm	IBC-4	3004.10

14. CÔNG TY INTAS PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
254.	Flobac-SA TM	Enrofloxacin	Lọ, chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trâu bò, lợn, chó.	INP-1	3004.20
255.	Quinintas	Enrofloxacin	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm	INP-2	3004.20

15. CÔNG TY P.V.S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
256.	Cotrim FS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-1	3004.20
257.	Cotrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm dạ dày- ruột, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-2	3004.20
258.	E-Cin	Enrofloxacin	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo.	PVS-3	3004.20

259.	E-Cin WS	Enrofloxacin	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm.	PVS-4	3004.20
260.	Enroliq	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên gia cầm.	PVS-5	3004.20
261.	Dox-N-WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVS-6	3004.20
262.	Enroliq-20	Enrofloxacin	Lọ, Can, Bình	100 ; 250 ;500 ml ;1; 5; 10lit	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm.	PVS-7	3004.20
263.	Dox-20 WS	Doxycycline	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVS-8	3004.20
264.	Enroliq-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Lọ, Can, Bình	100 ; 250 ;500 ml ;1; 5; 10lit	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm.	PVS-9	3004.20
265.	Pmox-20	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PVS-10	3004.10
266.	Pmox-50	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PVS-11	3004.10
267.	Cepine	Cephalexin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị E.coli, Salmonella, Coryza, viêm da trên gia cầm; Trị sốt không rõ nguyên nhân, nhiễm trùng vết thương, mô mềm trên cừu.	PVS-12	3004.20
268.	P-Dox	Doxycycline, Vitamin C	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Cory, CRD trên gia cầm, gia súc.	PVS-13	3004.20
269.	AMPI-CS	Ampicillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-14	3004.10
270.	COLITRIM	Colistin, Trimethoprim	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVS-15	3004.20
271.	DICLAZ	Diclazuril	Chai, Bình, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà.	PVS-16	3004.20

272.	DOX-B	Doxycycline, Bromhexine	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm.	PVS-17	3004.20
273.	DOXY-TT-200 WS	Doxycycline, Tylosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g ;1; 5; 10; 20 kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-18	3004.20
274.	MULIN	Tiamulin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g ;1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo, gia cầm.	PVS-19	3004.20
275.	PMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, nhiễm trùng kể phát trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm.	PVS-20	3004.10
276.	PVS-TRAZ-12.5	Amitraz	Chai, Bình,Can	100; 250;500 ml;1; 5l	Diệt ve, bọ chét ngoài da trên trâu, bò, heo	PVS-21	3004.90.9 9
277.	TILMICOS	Tilmicosin	Chai, Bình,Can	100; 250;500 ml;1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-22	3004.20
278.	TILMICOS-20	Tilmicosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	PVS-23	3004.20
279.	VITA GOLD SUPER	Vitamin A, B1, B2, B12, D3, E, C, K, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese,Zinc sulfate	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g ;1; 5; 10; 20 kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, còi cọc, chậm lớn, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm.	PVS-24	3004.50

16. CÔNG TY P.V.S ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
280.	Ani-Dox-N WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PAH-1	3004.20
281.	Anitrim-SD	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAH-2	3004.20
282.	Animox-50	Amoxycillin	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	PAH-3	3004.10

17. CÔNG TY ULTRA DRUGS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
283.	Flenro	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, viêm vú trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	UDP-1	3004.20

18. CÔNG TY VETBIOCHEM INDIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
284.	Doxychem	Doxycycline hydrochloride	Gói	50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	VBC-1	3004.20
285.	Enrocept	Enrofloxacin	Bình	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	VBC-2	3004.20
286.	Polymyxin	Colistin sulphate	Gói	200; 500g; 1 kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên gia cầm.	VBC-3	3004.20
287.	Vetbiotyl	Tylosin tartrate	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma, viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm.	VBC-4	3004.20

19. CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
288.	Enzotab TM	Sodium Dichloroisocynurate	Ống/ Viên	10 viên	Khử trùng nước uống, sát trùng chuồng trại	HLI-1	3808.94.90

20. CÔNG TY FREDUN PHARMACEUTICALS LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
289.	OSSI Power	Glucosamine Sulfate, Methyl Sulphonyl Methane, Chondroitin Sulphate, Ascorbic acid, Tocopheryl Acetate, Manganese Chloride, Zinc Chloride, Boswellic acid	Túi, bao	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg	Hỗ trợ điều trị viêm đau xương khớp, móng, sụn khớp ở động vật nuôi	LPI-01	3004.50
290.	OSSITONE Granules	Calcium, Phosphorus, Vitamin D3	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị bệnh xương khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	LPI-02	3004.90.99
291.	Ossitone+	Calcium, Phosphorous	Gói, Bao	250; 500g; 1; 3; 5; 10; 20; 25; 50kg	Phòng ngừa loãng xương, còi xương	LPI-03	3004.90.99
292.	Neo Chol	Choline chloride	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 20; 25; 50kg	Hỗ trợ phòng bệnh acid dạ cỏ, gan nhiễm mỡ trên bò, ngựa, dê, cừu.	LPI-04	3004.90.99

21. CÔNG TY BAADER SCHULZ LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
293.	BL-QUINAL 600	Halquinol	Gói	1 kg, 5 kg, 10kg, 25 kg.	Trị nhiễm khuẩn đường ruột	BSL-01	3004.90.99
294.	COXITRIL	Toltrazuril	Bình	100ml, 500ml, 1 lit, 5 lit.	Trị cầu trùng trên gia cầm	BSL-02	3004.90.99
295.	LINCOMAXIN	Lincomycin HCl	Gói	100g, 200g, 500g, bao 1 kg, 5kg, 10kg, 25kg.	Trị kiết lỵ, viêm phổi trên heo	BSL-03	3004.20

296.	NEOCYCLINE	Neomycin Sulphate, Doxycycline HCl	Gói.	100g, 500g, bao 1 kg, 5kg, 10kg, 20 kg, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà	BSL-04	3004.20
------	------------	---------------------------------------	------	--	---	--------	---------

22. CÔNG TY PRASHANTI FORMULATION LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
297.	Amikin Inj.	Amikacin Sulphate	Chai	100 ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, gà, chó, mèo.	PFI-01	3004.20
298.	ADEVET Inj.	Vitamin A, D3, E	Chai	100 ml.	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin, giảm stress, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, làm chắc xương.	PFI-02	3004.50
299.	Feverdon Plus Inj.	Paracetamol, Mefenamic acid	Chai	100 ml.	Hạ sốt, chống viêm	PFI-03	
300.	Beejet Inj.	Thiamine HCl, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin, Niacinamide, Riboflavin-5- Phosphate Sodium, D- Panthenol	Chai	100 ml.	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin nhóm B	PFI-04	3004.50
301.	Cal-BD Inj.	Calcium Levulinate, Cholecalciferol, Vitamin B12	Chai	100 ml.	Trị giảm Canxi trong máu trên gia súc	PFI-05	3004.90.9 9
302.	Tonolon Inj.	Toldimfos Sodium	Chai	100 ml.	Trị rối loạn chuyển hóa phospho, suy nhược, kiệt sức, sau khi sinh.	PFI-06	

23. CÔNG TY PVS AGROVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
303.	ACEPINE-7.5	Cephalexin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị E.coli, Salmonella, viêm da hoại tử trên gia cầm; trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên cừu.	PAI-1	3004.20

304.	AGRODOX-G	Doxycycline, Gentamycin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAI-2	3004.20
305.	AGRODOX-N-WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAI-3	3004.20
306.	AGRO-DOX-TT-200WS	Doxycycline,Tylosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, sảy thai truyền nhiễm, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAI-4	3004.20
307.	AGROFLOR-100	Florfenicol	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	PAI-5	3004.20
308.	AGROFLOR-200	Florfenicol	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	PAI-6	3004.20
309.	AGROLI-10 WS	Colistine	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị bệnh đường ruột trên gia súc, gia cầm.	PAI-7	3004.20
310.	AGROMOX-20	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe ngoài da, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAI-8	3004.10
311.	AGROMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe ngoài da, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAI-9	3004.10
312.	AGROQUINE-10	Enrofloxacin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm.	PAI-10	3004.20
313.	AGROQUINE-20 (powder)	Enrofloxacin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm.	PAI-11	3004.20
314.	AGROQUINE-20 (Solution)	Enrofloxacin	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	PAI-12	3004.20
315.	AGROQUINE-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm.	PAI-13	3004.20
316.	AGROTRIM -25	Trimethoprim, Sulphamethoxazole	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm rốn, viêm đa khớp trên bê, heo, gia cầm.	PAI-14	3004.20
317.	TIACARE-10 (WSP)	Tiamulin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phế quản- phổi, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAI-15	3004.20

318.	VITAMIX-PLUS	Vitamin A, D3, E, C, K, B1, B2, B12, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese, Zinc	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, tăng sức đề kháng trên gia cầm.	PAI-16	3004.10
319.	Agromox-50	Amoxycilline	Bao, Túi	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm ruột, viêm phổi- màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	PAI-17	3004.10
320.	AGROW FAT	DL-methionine, Carnitine, Choline, Megneium, Sorbitol	Chai, can	100; 500ml; 1; 5lit	Tăng cường chức năng gan, kích thích tiêu hóa, nâng cao năng suất trứng	PAI-18	3004.50
321.	AGROWSUPER SORBITOL	Sorbitol, DL-methionine, Choline choloride, Vitamin B6, PP	Bao, Túi	100; 500g; 1; 5; 25kg	Kích thích tiêu hóa, giải độc gan, rối loạn hay tổn thương gan	PAI-19	3004.50
322.	LESSCOX-2.5	Toltrazuril	Chai, can	100; 250; 500ml; 1lit	Trị cầu trùng	PAI-20	3004.20
323.	AGRODOX -20	Doxycycline hyclate	Bao, Túi	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm cổ tử cung, tụ huyết trùng,...	PAI-21	3004.20

24. CÔNG TY SAVA HEALTH CARE LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
324.	Kiwof Plus	Praziquantel, Pyrantel pamoate, Febantel	Viên	4 viên / vỉ	Tẩy giun đũa, giun dẹp, giun móc, sán dải trên chó	SHI-01	3004.90.99
325.	Fiprofort Plus	Fipronil; (S)-methoprene	Ống	0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml	Trị bọ chét, ve chó	SHI-02	3004.90.99

25. CÔNG TY PELLUCID VETSCIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
326.	Tylocid 20%	Tylosin tartrate	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	PVI-01	3004.20
327.	Enrocid 20% LA	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	PVI-02	3004.20
328.	Enrocid 10%	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	PVI-03	3004.20

329.	Peloxoy 20%LA	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PVI-04	3004.20
330.	Butacid	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50ml; 100ml	Trị rối loạn trao đổi chất, chăm sóc kém, còi cọc, phục hồi sức khỏe sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm	PVI-05	3004.50

26. CÔNG TY BIOMIR VENTURE LLP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
331.	Vetdiclazuril	Diclazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ.	BVI-02	3004.20

27. CÔNG TY NANDANI MEDICAL LABORATORIES PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
332.	Gentacin Inj	Gentamicin sulfate	Chai	50, 100, 250ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục do các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra trên gia súc	NML-01	3004.20
333.	Pol-Mactin Inj	Ivermectin IP	Chai	10, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo và gia súc khác.	NML-02	3004.90.99

28. CÔNG TY VENKATESHWARA HATCHERIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
334.	Infectious Bursal Disease vaccin, living BP	Infectious Bursal disease virus	Lọ	3; 6; 15; 30; 60; 150; 300ml(100; 200; 500; 1000; 2000; 5000; 10000 liều)	Phòng bệnh Gumboro ở gà	WHI-1	30023000
335.	Avian Infectious Bronchitis Vaccine Living (Mass Strain), BP (Vet)	Virus IB	Lọ	50; 100; 250; 500ml (100; 200; 500; 1000 liều)	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà.	WHI-2	30023000

336.	Newcastle Disease, Avian Infectious Bronchitis and Infectious Bursal Disease Vaccine, Inactivated	Virus ND, IB, IBD vô hoạt	Lọ	50; 100; 250; 500ml (100; 200; 500; 1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Gumboro (IBD) trên gà	WHI-3	30023000
337.	Newcastle Disease Vaccine, Living BP(Vet)	Virus ND đông khô	Lọ	100; 200; 500; 1000; 2000; 5000; 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà.	WHI-4	30023000
338.	Newcastle Disease vaccine, Inactivated.	Virus ND vô hoạt	Lọ	100; 200; 400; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà.	WHI-5	30023000
339.	Marek's Disease vaccine living, BP(Vet) (HVT FC-126 Strain)	Marek's Disease virus (HVT FC-126 Strain)	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	WHI-6	30023000

29. CÔNG TY B.V BIO-CORP Pvt.Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
340.	VB-001	Didecyl dimethyl ammonium chloride; Benzalkonium chloride; Bis-n-tributylin Oxide	Chai, can	100ml; 1; 5 lít	Thuốc khử trùng cho lồng ấp và chuồng trại	BVB-1	380894
341.	VB-triphenic	Ortho-Phenyl Phenol; Ortho-Benzyl Para-Chlorophenol; Para-Tertiary Amylphenol	Chai, can	100ml; 1; 5 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương,	BVB-2	380894
342.	Al-Clean	Sodium metasilicate pentahydrate, Tetrapotassium Pyrophosphate, Sodium hydroxide	Chai, can	1; 5 lít	Thuốc khử trùng cho lồng ấp, chuồng trại.	BVB-3	380894

343.	VB-Aqua	Benzalkonium chloride, Citric Acid	Chai, can	1; 5 lít	Thuốc khử trùng trong lò mổ và chuồng nuôi gia súc, gia cầm.	BVB-4	380894
344.	Bio-Buster	Kali monopersulphate (Kali Monopersulphate, Kali hydrogen sulphate, Kali sulphate, Natri chloride	Túi, gói	100; 500g	Thuốc sát trùng nước, lồng ấp, chuồng trại, phương tiện vận chuyển và dụng cụ chăn nuôi.	BVB-5	380894

30. CÔNG TY POLCHEM HYGIENE LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
345.	Ammoblast	Ammonial oxidizing Biochemical System; Stabilizers; Catalysts	Túi, gói	1; 5 kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	PHL-1	380894
346.	Aquaquat Super	Benzalkonium Chloride Solution I.P; Citric acid IP	Chai, can	1; 5; 35 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	PHL-2	380894
347.	Diskol ES	Strong Glutaraldehyde solution BP; Didecyl Ammonium Chloride solution; Formaldehyde solution IP	Chai, can	100 ml; 1; 5; 35 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	PHL-3	380894
348.	P 101	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Benzalkonium Chloride; Bis-n-Tributylin Oxide	Chai, can	1; 5 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	PHL-4	380894

349.	V-OX	Potassium Monopersulphate Potassium Hydrogen Sulphate; Potassium Sulphate; Sodium Chloride	Chai	100g; 1kg	Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi	PHL-5	380894
------	------	---	------	-----------	---------------------------------------	-------	--------

31. CÔNG TY HESTER BIOSCIENCES LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
350.	Gumboro I+	Infectious Bursal Disease virus, Intermediate Invasive strain $\geq 1 \times 10^{3.5}$ EID ₅₀	Ống	5ml, 10 ml	Phòng bệnh Gumboro trên gà	HBL-1	30023000
351.	Live LAS	Newcastle Disease virus, Lasota strain $\geq 1 \times 10^6$ EID ₅₀	Ống	2; 5; 15; 20 ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	HBL-2	30023000
352.	Inactivated IBD, ND, IB, EDS	IBD type 1; ND Lasota strain; IB Mass strain; EDS AV-76 strain	Chai	500 ml	Phòng các bệnh Gumboro, Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm, Hội chứng giảm đẻ trên gà	HBL-3	30023000
353.	Live B1 - M48	Newcastle disease virus, B1 strain; Avian Infectious Bronchitis virus, Type Mild Massachusetts	Ống	5; 15ml	phòng các bệnh Newcastle Disease, viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	HBL-4	30023000
354.	Inactivated ND (Newcastle Disease vaccine, Inactivated B.P. vet)	ND Lasota strain: $\geq \log_2 4$ HI Units	Chai	250ml(500 liều), 500ml(1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	HBL-5	30023000
355.	Marek's Disease Vaccine, Living B.P.VET	Marek's Disease Virus, dòng HVT FC 126	Ống	5ml, 15ml	Phòng bệnh Marek trên gà	HBL-6	30023000

356.	LIVE FP (Fowl Pox Vaccine, Living B.P.vet)	Fowl Pox Disease Virus, dòng Fowl Pox	Ống	5 ml, 15 ml	Phòng bệnh đậu gà	HBL-7	30023000
357.	Inactivated IBD, ND, EDS	IBD standard type 1 strain; ND Lasota strain; EDS AV-76 strain	Chai	250ml, 500 ml	Phòng các bệnh Gumboro, Newcastle. Hội chứng giám đề trên gà	HBL-8	30023000

32. CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
358.	Enzotab™	Sodium Dichloroisocynurate	Ống/ Viên	10 viên	Khử trùng nước uống, sát trùng chuồng trại	HLI-1	380894

33. CÔNG TY MICROCARE FORMULATIONS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
359.	Colisol-20	Colistin sulphate	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	MFI-1	3004.20
360.	MC-DOX-N WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulphate	Gói, Bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	MFI-2	3004.20
361.	Sulpha Plus	Trimethoprim, Sulphamethoxazole	Gói, Bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm.	MFI-3	3004.20
362.	Moxyclox-3	Amoxicilline, Cloxacilline	Chai	10ml(3g)	Trị viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng tiết niệu.	MFI-4	3004.10
363.	Microclox-3	Ampicillin, Cloxacillin	Chai	10ml(3g)	Trị viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm xoang, viêm tai giữa, viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng tiết niệu.	MFI-5	3004.10
364.	Sulpha Plus inj	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm trùng máu-xuất huyết, nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm.	MFI-6	3004.20
365.	Enroplus inj	Enrofloxacin	Chai	10ml; 30ml; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	MFI-7	3004.20

366.	Egg Stimulation	Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K, C, B2, B12, Folic acid, Niacinamide, Elemental sodium, Elemental cobalt	Gói, Bao, Thùng	100; 250g; 1; 5; 10; 20kg	Tăng cường miễn dịch, giảm stress trên gia cầm.	MFI-8	3004.50
367.	Electromin	Sodium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium citrate, Potassium chloride, Calcium lactate, Calcium gluconate, Magnesium sulphate, Zinc sulphate, Ferrous sulphate	Gói, Bao, Thùng	100; 250; 500g; 1kg	Cân bằng chất điện giải, giảm stress, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	MFI-9	3004.50
368.	Optiliv	Inositol, DL Methionine, L-Lysine, Choline chloride, Biotin, Vitamin B12, E	Chai, Can	1; 5l	Phòng rối loạn ở gan, gan nhiễm mỡ, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	MFI-10	3004.50
369.	Vitamin B Complex LM	Vitamin B1, B2, B6, B12, Choline chloride, L-Lysine, DL Methionine, Niacinamide	Chai, Can	1; 5l	Phòng stress do vận chuyển, suy nhược, nhiễm giun, biến đổi khí hậu, mật độ nuôi quá cao, giúp duy trì sức khỏe và hệ miễn dịch trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	MFI-11	3004.50
370.	Dairy Min Forte	Dicalcium phosphate, Zinc sulphate, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Copper sulphate, Iron sulphate, Potassium iodide, Cobalt chloride, Sodium selenite, L-Lysine, DL-Methionine, Vitamin A, D3, E	Gói, Bao, Thùng	100; 250g; 1; 5; 10; 20kg	Cải thiện sức khỏe và miễn dịch. Tăng sức mạnh của xương và cơ bắp. Giảm stress, ngăn ngừa stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	MFI-12	3004.50

371.	Calci plus	Calcium phosphate(tribasic), Calcium lactate, Calcium gluconate, Vitamin D3, Choline chloride, L-Lysine, DL-Methionine	Chai, Can	1; 5l	Phòng trị giảm canxi huyết, sốt sữa, cải thiện sức khỏe, sự cường tráng, giúp ăn ngon, xương phát triển và chắc chắn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	MFI-13	3004.50
------	------------	--	-----------	-------	--	--------	---------

34. CÔNG TY SAFECON LIFESIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
372.	Butasafe	Butaphosphen	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Tăng cường sức đề kháng, cải thiện sự trao đổi chất, hỗ trợ điều trị vô sinh, hỗ trợ cho các rối loạn chuyển hóa	SLI-01	3004.50
373.	Cefsaf	Ceftiofur sodium	Chai	1g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò.	SLI-02	3004.20
374.	Enrosafe 10%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn	SLI-03	3004.20
375.	Enrosafe 20%	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa	SLI-04	3004.20
376.	Isosafe	Isoflupredone acetate	Chai	1g	Trị hội chứng kentone huyết (kentosis), dị ứng trên bò.	SLI-05	3004
377.	Ketosafe	Ketoprofen	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	SLI-06	3004.90.59
378.	Safemec	Ivermectin	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trâu, bò, dê, cừu, lợn.	SLI-07	3004.90.99
379.	Safeoxy 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên dê, cừu, gà.	SLI-08	3004.20
380.	Tylosafe 20%	Tylosin tartrate	Chai	10, 20, 30, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	SLI-09	3004.20

BELGIUM

1. CÔNG TY V.M.D.N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
381.	VMD-Supervitamins	Vit A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, B12, Iode, Mn, Cu, Zn, Fe	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-1	3004.50
382.	VMD-Oligovit plus	Vitamin A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, B12, H, Methionin, Lysin, Na2SO4, MnSO4, ZnSO4, FeSO4, KCL	Gói, hộp, Bao	10; 30; 50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-2	3004.50
383.	VMD-Aminovit	Vitamin A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, Methionin, Lysin,	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-3	3004.50
384.	Tyloveto-S	Tylosin tatrata	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	VMD-4	3004.20
385.	Tyloveto -20	Tylosin tatrata	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	VMD-5	3004.20
386.	Ampiveto-20	Ampicillin trihydrate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú,....	VMD-6	3004.10
387.	Gentaveto – 5	Gentamicin sulfate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú,....	VMD-7	3004.20
388.	Pen-30	Penicillin G	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin gây ra	VMD-8	3004.10.1 5
389.	Pen-Strep 20/20	Penicillin, Streptomycin	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin hay Streptomycin gây ra	VMD-9	3004.10
390.	Methoxaprim	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxazole	VMD-10	3004.20
391.	Pen LA 15/15	Procain penicillin G, Benzathine penicillin G	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin hay Streptomycin gây ra	VMD-11	3004.10

392.	Flumeq-50S	Flumequine	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm, trâu bò	VMD-12	3004.20
393.	Retardoxi-20LA	Oxytetracycline	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm phế quản	VMD-13	3004.20
394.	Multivitamin	Vitamin A, D3, E, B1 , B6,C, K3, PP	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin	VMD-14	3004.50
395.	Vitamin E + Selenium	Vitamin E, Selenium	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin E và Selenium	VMD-15	3004.50
396.	Ampicillin Trihydrate	Ampicillin trihydrate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên	VMD-16	3004.10
397.	Vitamin AD3E 50/25/20	Vitamin A, D3, E	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	VMD-17	3004.50
398.	Dexaveto-O.2	Dexamethason sodium phosphate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc	VMD-18	3004.32.1 0
399.	Flumeq-10S	Flumequin	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm, trâu bò	VMD-19	3004.20
400.	Oxytetracycline-10	Oxytetracycline	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú,...	VMD-20	3004.20
401.	Diminaveto	Diminazene aceturate, antipurine	Gói	2,36; 23,6g	Phòng, trị ký sinh trùng đường máu	VMD-21	3004.90.9 9
402.	CTC-Oblets	Chlotetracycline	Hộp	100 viên	Phòng và trị viêm tử cung	VMD-22	3004.20
403.	Amoxytveto-15S	Amoxycillin	Gói, hộp	10;30;50;100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	VMD-23	3004.10
404.	Coliveto-1000	Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị viêm ruột, Ecoli, thương hàn, bạch li ở gia cầm	VMD-24	3004.20
405.	Doxyveto-50S	Doxycycline sulfate	Gói, hộp	10;30;50;100g; 1kg	trị bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	VMD-25	3004.20
406.	Oxytetracycline Spray Blue	Oxytetracycline	Chai	200ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú.	VMD-26	3004.20
407.	Fenylbutazon-20	Phenylbutazon	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị viêm khớp, viêm cơ, viêm gân, viêm dây chằng tử cung	VMD-27	3004.90.5 9
408.	Amprolium-20S	Amprolium	Gói, hộp	10;30;50;100g; 1kg	Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm, cừu, dê và bê	VMD-28	3004.20
409.	L-Spec 5/10	Lincomycin,Spectinomycin	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi	VMD-29	3004.20

410.	L-Spec 100S	Lincomycin,Spectinomycin	Gói, hộp	20;30;50;100g;150g;1.5kg	Điều trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi	VMD-30	3004.20
411.	Polydry	Benzathine cloxacillin, Neomycin	Ống bơm	9g	Phòng và trị viêm vú	VMD-31	3004.20.99
412.	Diaziprim 48%S	Trimethoprim, Sulfadiazine sodium	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu	VMD-32	3004.20
413.	XYL-M2	Xylazine hydrochloride	Lọ	25; 50; 100ml	Giúp an thần trong vận chuyển, đóng móng, cura sừng, tiền gây mê	VMD-33	3004.90.49
414.	D4+Disinfectant (VMD Disinfectant 5)	Glyoxal, Glutaraldehyde, Formaldehyde, Alkyldiumethyl benzylammonium chloride	Chai, thùng	1; 5; 10; 200 lít	Sát trùng trang thiết bị, chuồng trại	VMD-34	380894
415.	Polymast	Colistin, Oleandomycin	Gói	10g	Điều trị viêm vú	VMD-35	3004.20
416.	Myogaster-E	Vitamin E, Selenium	Chai, bình	25; 50; 100; 500; 1lit	Bổ sung Vitamin E, Selenium	VMD-36	3004.50
417.	Oxytocin 10	Oxytocin	Chai	10; 30; 50; 100ml	Thúc đẻ	VMD-37	293790
418.	Ferridon-200	Sắt (Fe ³⁺)	Chai, bình	50;100ml;25;200 l	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	VMD-38	300450
419.	Cloprostenol	Cloprostenol	Chai	10; 30; 50; 100ml	Điều hòa việc lên giống gia súc	VMD-39	2937
420.	Amoxyveto-15	Amoxycilin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml ; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu.	VMD-40	3004.10
421.	Amoxyveto-50S	Amoxycilin trihydrate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu, da trên heo, bê, gia cầm.	VMD-41	3004.10
422.	Coliveto-4800 S	Colistin sulfate	Gói	20;30;50;100g;1kg	Trị viêm dạ dày ruột trên bê, cừu, thỏ, gia cầm	VMD-42	3004.20
423.	Florattaq-10	Florfenicol	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn.	VMD-43	3004.20
424.	IVERVETo – 0,2 premix	Ivermectin	Bao	1; 5; 10; 25 kg	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng	VMD-44	3004.90.99

425.	IVERVETo – 1	Ivermectin	Chai	50; 100; 250ml	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng	VMD-45	3004.90.9 9
426.	Univerm total	Praziquantel; Pyrantel pamoate; Fenbendazole	Hộp, Lọ	20 viên/hộp; 200 viên/lọ	Trị sán dây, giun tròn trên chó	VMD-46	3004.90.9 9
427.	V.M.D – Tiamulin 10% premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 10; 25 kg	Trị bệnh hô hấp	VMD-47	3004.20
428.	V.M.D – Tiamulin 50 S	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100; 500g	Trị bệnh hô hấp	VMD-48	3004.20

2. CÔNG TY KELA LABORATORIA N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
429.	Oxy – Kel 10 Inj	Oxytetracycline HCL	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, sinh dục, Nhiễm trùng da, viêm phổi	KELA-1	3004.20
430.	Oligovit Inj	Vit A,B1,B2,B6,B12,D3, E, PP, Mg, Co, Zn, Mn, DL Methionin	Lọ	100ml	Trị các bệnh về stress, hồi phục bệnh do Nhiễm trùng, tăng trưởng chậm	KELA-2	3004.50
431.	Phenoxyl L.A. 20%	Oxytetracycline L.A	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung,...	KELA-3	3004.20
432.	Ampitras 20%	Ampicillin	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm tai giữa, viêm đa khớp, viêm tử cung, tiêu hóa, bệnh viêm phổi	KELA-4	3004.10
433.	Combistress	Acepromazine maleate, Natri methylis, natri methabisulfis, paraydroxybenzoas,	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Phòng và trị triệu chứng nôn mửa do vận chuyển; làm thuốc tiền mê	KELA-5	3004.90.4 9
434.	Tylosine 20%	Tylosin tartrate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Mycoplasma	KELA-6	3004.20
435.	Pendistrep L.A.	Penicillin, Streptomycin	Lọ	25; 50; 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, áp xe, bệnh đường tiết niệu	KELA-7	3004.10

436.	Vitamine B-complex Hepatis Extractum	Vitamin nhóm B, Hepatis extractum	Lọ	25; 50; 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	KELA-8	3004.50
437.	Adedrikel 300	Vitamin A, D3, E	Chai	50, 100, 250 ml	Phòng và trị các bệnh thiếu hụt các vitamin A, D, E	KELA-9	3004.50
438.	Amoxykel 15% L.A.	Amoxycillin	Chai	50, 100, 250 ml	Trị các trường hợp nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) mẫn cảm với Amoxycillin.	KELA-10	3004.10
439.	Gentakel 5%	Gentamicin	Chai	50, 100, 250 ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn gram âm và gram dương nhạy cảm với gentamicin.	KELA-11	3004.20

3. CÔNG TY JANSSEN PHARMACEUTICA N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
440.	Clinafarm Smoke	Enilconazole	Lọ (6 lọ/hộp)	33,4g; 38,4g; 66g 5; 66g	Tiêu diệt nấm mốc gây hại ở lò ấp nở của gia súc, gia cầm	JSPB-1	380892
441.	Clinafarm Spray	Enilconazole	Chai	1 lít	Tiêu diệt nấm mốc ở lò ấp nở	JSPB-2	380892
442.	Flubenol 5%	Flubendazole	Bao thùng	100; 500; 600g; 1; 6; 12; 25; 50kg	Trị các bệnh giun sán trên gia súc, gia cầm	JSPB-3	3004.90.7 9

4. CÔNG TY TAMINCO NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
443.	Choline Chloride 50% on silica carrier	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	UCB-4	3004.90.9 9
444.	Choline Chloride 75% aqueous solution	Choline chloride	Thùng	221 lít	Bổ sung Choline chloride	UCB-5	3004.90.9 9

5. CÔNG TY SANICO NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
445.	Solubenol	Flubendazole	Hộp, túi	20; 100; 500g	Trị các bệnh giun sán trên lợn, gia cầm.	SNV-1	3004.90.7 9

6. CÔNG TY CIDLINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
446.	Cid 20	Alkydimethylbenzyl ammonium chloride, Glyoxal, Glutaraldehyde, Isopropano; formaldehyde	Can	1; 5; 10; 25 lít	Sát trùng chuồng trại	CID-1	380894
447.	Agrocid Super GMP	Lactic acid, Formic acid, Propionic acid, Sorbic acid, Citric acid	Can	10; 25 lít	Giảm độ pH nước uống	CID-2	29420000
448.	Virocid	Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl-dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Isopropanol, Pine oil	Can, Thùng	5; 10; 25; 210; 1000l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện vận chuyển.	CID-3	380894

7. CÔNG TY DELAVAL NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
449.	Dipal Conc	Iodine	Chai, Can	1; 5l	Sát trùng bầu vú trước và sau khi vắt sữa.	DEB-1	30049030

BANGLADESH

1. CÔNG TY RENATA Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
450.	Doxivet Powder	Doxycycline	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	RLB-1	3004.20
451.	Renamycin Soluble Powder	Oxytetracycline	Gói	100g; 1kg	Trị viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, bệnh cầu trùng viêm ruột trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm.	RLB-2	3004.20
452.	Cal-D-Mag	Calcium, Magnesium, Chlorocresol, Boric acid	Chai	200ml	Trị giảm canxi, Magiê, gluco trong máu, chứng co giật, Ketosis, hỗ trợ giết giun sán.	RLB-3	3004.90.9 9
453.	Catophos vet injection	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai	10; 30; 100ml	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	RLB-4	3004.50
454.	Renaquine 10% Powder vet	Flumequine	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	RLB-5	3004.20
455.	Renamox 15% vet	Amoxicillin	Gói	100g; 1kg	Trị sốt mũi truyền nhiễm, THT, viêm ruột hoại tử, thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm.	RLB-6	3004.10
456.	Remulin 45% Powder vet	Tiamulin	Gói	20; 100g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính trên lợn, gia cầm	RLB-7	3004.20
457.	Enrocin Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	RLB-8	3004.20
458.	Rena B+C Premix	Thiamine, Vit B2, C Calcium-D Pantothenate, Pyridoxine, Vit B12, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin.	Gói	100g; 1kg	Tăng cường chức năng miễn dịch, thúc đẩy sự phát triển hệ thần kinh	RLB-9	3004.50
459.	Coxicure	Sulphaclozine sodium monohydrate	Gói	10; 100g; 1; 5; 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	RLB-10	3004.20
460.	Vitaphos®	Toldimphos sodium; Vitamin B12	Chai	10; 30; 50; 100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	RLB-11	3004.50

461.	Hemovit [®]	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Fe; Coban; Cu	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, thiếu vitamin B-complex trên gia súc, gia cầm	RLB-12	3004.50
------	----------------------	--	------	----------------------	--	--------	---------

CANADA

1. CÔNG TY INTERFEED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
462.	Vitaject-6 Solution	Vitamin A, E	Thùng	200lít	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin A, E	ITF-1	3004.50
463.	Optimal Vita-Elec. Plus	Multi vitamin + Electrolyte	Gói,thùng Bao	5kg,10kg 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-2	3004.50
464.	Optimal Vita-Elec 16	Vitamin + Electrolyte	Gói,thùng	5kg,10k,25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-3	3004.50
465.	Optimal Vita-Elec 18	Multi vitamin + Electrolyte	Gói,thùng	5kg,10,25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-4	3004.50

2. CÔNG TY VETECH LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
466.	Immucox vaccine for chicken I	Uniformly low does of live oocysts	Lọ	15ml	Phòng bệnh cầu trùng	VTL-1	30023000
467.	Immucox vaccine for chicken II	Uniformly low does of live oocysts	Lọ	15ml	Phòng bệnh cầu trùng	VTL-2	30023000

3. CÔNG TY GLIDE CHEM PTV.LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
468.	Povidone – Iodine (PVP Iodine)	Povidone iodine	Thùng	70kg	Dùng làm thuốc sát trùng	GCC-01	30049030

4. CÔNG TY DEXTRAN PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
469.	Iron Dextran 10%	Sắt (Fe)	Thùng	200lít	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	DP-1	300450

470.	Iron Dextran 10%-B12	Sắt (Fe) + Vitamin B12	Thùng	200lít	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	DP-2	300450
471.	Iron Dextran 20%	Sắt (Fe)	Thùng	200lít	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	DP-3	300450

EGYPT

1. CÔNG TY ADWIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
472.	Lincospectoject	Lincomycin HCL, Spectinomycin	Chai	10; 50; 100ml	Trị bệnh suyễn lợn, viêm khớp	ADWIA-3	3004.20
473.	Enrotryl Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml, 1lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr(-), Gr(+)	ADWIA-4	3004.20
474.	Doxycycline - C	Doxycycline hyclate Colistin sulphate	Gói, hộp	50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh hen gà, suyễn lợn và các bệnh tiêu chảy	ADWIA-5	3004.20
475.	Danocin Injectable Solution	Danofloxacin	Chai	10, 25, 30, 50, 100, 250 ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo.	ADWIA-6	3004.20
476.	Iveen Plus Injection	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500 ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	ADWIA-7	3004.90.99
477.	Phenylo-ject Injectable Solution	Phenylbutazone base	Chai	13, 25, 100 ml	Trị rối loạn, viêm cơ xương của ngựa, chó	ADWIA-8	3004.50
478.	Oxyject 20 L.A Injection	Oxytetracycline base	Chai	10, 30, 100 ml	Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	ADWIA-9	3004.20
479.	Xyla-ject injectable Solution	Xylazine	Chai	10, 25, 50 ,100 ml	Giảm đau, gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo.	ADWIA-10	3004.90.49
480.	Vetragin 50 Injectable Solution	Analgin	Chai	100 ml	Giảm đau, viêm, sốt và chống co thắt cơ quan vùng bụng ở ngựa, bò, cừu, dê, chó và mèo.	ADWIA-11	3004.90.59

HUNGARY

1. CÔNG TY BIOGAL PHARMACEUTICAL WORKS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
481.	Neo-Te-Sol	Oxytetracyclin chloride, Neomycin sulphate	Gói	50; 250; 1000g	Phòng và trị các bệnh đường ruột và đường hô hấp ở gia súc	BIOG-01	3004.20

2. CÔNG TY LAPROVET S.A.S (LAPROVET HUNGARY VETERINARY PHARMACEUTICALS CO., LTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
482.	AVI ND LASOTA	Virus Newcastle (Chủng LaSota)	Lọ	Lọ 1000 liều, 2500 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Newcastle	LAP-1	30029000
483.	AVI IBD INTER	Virus Viêm Túi Bursal Truyền Nhiễm (Chủng LIBDV)	Lọ	Lọ 500 liều, 1000 liều, 2500 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Gumboro	LAP-2	30029000
484.	AVI POX	Virus đậu gà (chủng cutter)	Lọ	Lọ 1000 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Đậu gà	LAP-3	30029000
485.	ITA ND IB EDS	Virus vô hoạt (virus Newcastle, virus EDS, virus IB)	Chai	1000 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống bệnh Newcastle (ND), bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS).	LAP-4	30029000
486.	ITA ND IBD	Virus vô hoạt (virus Newcastle chủng Lasota, virus IBD chủng GP)	Chai	1000 liều	Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Newcastle và bệnh Gumboro	LAP-5	30029000

IRELAND

1. CÔNG TY FRANKLIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
487.	Ampicillin 10% Inj	Ampicillin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr (+)	FK-1	3004.10
488.	Ampicillin Inj	Ampicillin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh gây ra do vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-2	3004.10

489.	Amoxycol 10-250 Inj	Amoxyllin	Chai	100ml	Viêm dạ dày-ruột, phù đầu, E-coli, thương hàn	FK-3	3004.10
490.	Ampi-Coli Inj	Ampicillin, Colistin	Chai	100ml	Viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung,...	FK-4	3004.10
491.	Francotrim Inj	Sulfa, Trimethoprim	Chai	100ml	Tác dụng với vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-7	3004.20
492.	Oxytetracycline 10% Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Điều trị viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, phó thương hàn	FK-8	3004.20
493.	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Điều trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung,...	FK-9	3004.10
494.	Becoject Inj	Vitamin nhóm B	Chai	100ml	Cung cấp các vitamin nhóm B	FK-10	3004.50
495.	Ferropen 100 Inj	Iron Dextran	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt ở heo con	FK-11	3004.90.99
496.	Levaject 10% Inj	Levamisole	Chai	100ml	Trị giun	FK-12	3004.90.79
497.	Genta Pig Pump Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr(-)	FK-13	3004.20.99
498.	Vitamin AD3E Fort Inj	Vitamin A, D, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	FK-14	3004.50
499.	Dexaject Inj	Dexamethason	Chai	100ml	Kháng viêm, chống nhiễm trùng	FK-15	3004.32.10
500.	Multivitamin Inj	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-16	3004.50
501.	Gentaflum 5% Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Phòng, trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Gr(-)	FK-17	3004.20.99
502.	Vitol Fort Inj	Vitamins	Chai	100ml	Ngừa stress, cung cấp vitamin	FK-18	3004.50
503.	Amino Vitasol Bột	Vitamin tổng hợp	Hộp	1; 100kg	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-19	3004.50
504.	Vitasol Liquid dung dịch uống	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml; 1lít	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-20	3004.50
505.	Tiamulin 10% Inj	Tiamulin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng ly	FK-22	3004.20
506.	Tiamulin 25% Inj	Tiamulin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng ly	FK-23	3004.20
507.	Tiamulin 100 WSP	Tiamulin	Gói	100g	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng ly	FK-24	3004.20
508.	Vitaminsal Dung dịch uống	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml; 1lít	Bổ sung vitamin, đặc biệt trong giai đoạn stress, duy trì nhu cầu dinh dưỡng	FK-25	3004.50

509.	Gentaject F Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Gr(-).	FK-26	3004.20.9 9
510.	Kanaject 10% Inj	Kanamycin	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	FK-27	3004.20
511.	Kanaject 20% Inj	Kanamycin	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	FK-28	3004.20
512.	Oxytocin S Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, PTH	FK-29	3004.20
513.	Tylosin 10% Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ	FK-30	3004.20
514.	Tylosin 20% Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ	FK-31	3004.20
515.	TSO Suspension	Trimethoprim, Sulfamethosazole	Chai	200; 500ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+)	FK-32	3004.20
516.	Eryject C Inj	Erythromycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu	FK-34	3004.20
517.	Doxysol C WSP	Doxycillin	Gói	100g; 1kg	Trị CRD E.coli, Shigella, Samonella, Mycoplasma	FK-35	3004.20
518.	Lincoject S Inj	Lincomycin	Chai	100ml	Trị bệnh do staphylococci, Streptococci, Erysipelothrix, Mycoplasma	FK-36	3004.20.9 9
519.	Lincocol WS	Lincomycin	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do Staphylococci, Streptococci, Erysipelothrix, Mycoplasma	FK-37	3004.20.1 0
520.	Amprolium 20% Powder	Amprolium	Gói	100g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng	FK-42	3004.20
521.	Flumed 100	Flumequine	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), đặc biệt E-coli, Salmonella	FK-44	3004.20
522.	Entsol 20% Oral Liquid	Flumequine	Chai	200; 500ml; 1lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), đặc biệt là E-coli, Salmonella	FK-45	3004.20

2. CÔNG TY NORBROOK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
523.	Amoxisol LA	Amoxcylin	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	NBR-2	3004.10
524.	Duranixin LA	Oxytetracycline, Flunixin	Chai	100ml	Trị viêm đường hô hấp và các nhiễm trùng khác trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	NBR-6	3004.20

3. CÔNG TY UNIVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
525.	Gentadox 10/8 Powder	Doxycyclin hydrochloride, Gentamicin sulphate	Gói, hộp	100g; 1; 5kg	Điều trị CRD, Colibacillosis, Staphylococciosis	UNIVET-1	3004.20

526.	Pentomycin	Procaine Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	50; 100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin và Streptomycin	UNIVET-2	3004.10
527.	Trioxyl LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa,	UNIVET-3	3004.10
528.	Multivit Injection	Vitamin A, D3, E, nhóm B	Chai	50;100;250ml	Bổ sung vitamin	UNIVET-4	3004.50
529.	Vitamin A, D3&E Oral Liquid	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Bổ sung vitamin	UNIVET-5	3004.50

4. CÔNG TY BALLINSKELLIGS VETERINARY PRODUCTS (BVP Ltd)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
530.	Entril 10 Injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(-), Gram (+) nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn.	BVP-1	3004.20
531.	Entril 20 Oral	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm.	BVP-2	3004.20
532.	BVP Calcium 40 Plus Injection	Calcium, Magnesium, Phosphorous.	Chai	400ml	Trị bệnh giảm can xi huyết, thiếu magie, phot pho trên trâu, bò	BVP-3	3004.90.99
533.	Paramec 10 ADE	Ivermectin, Vitamin A, D, E	Chai	10; 50; 100; 500ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun mắt, giòi, ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	BVP-4	3004.50

5. CÔNG TY BIMEDA CHEMICAL EXPORT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
534.	Tetroxy LA	Oxytetracyclin	Chai	100;150;200;250;300;350ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo.	BCE-01	3004.20
535.	Bimoxyl LA Injection	Amoxicillin	Chai	100;150;200;250;300; 350ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên gia súc.	BCE-02	3004.10
536.	CRONYXIN INJECTION	Flunixin	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo.	BCE-03	3004.20
537.	OXYCOMPLEX NS INJECTION	Oxytetracycline, Flunixin	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo.	BCE-04	3004.20

538.	MULTIMAST DRY COW INTRA MAMMARY SUSPENSION	Neomycine sulphat, Penethamate, Procain benzypenicilline	Tuýp	20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm vú trên bò, dê, cừu	BCE-05	3004.20
539.	BILOSIN	Tylosin base	Chai	50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	BCE-06	3004.20

6. CÔNG TY MEDENTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
540.	Aquasept F	Sodium dichloroisocyanurate	Hộp	60 viên	Sản phẩm khử trùng nước	MDT-5	380894

SCOTLAND

1. CÔNG TY KILCO INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
541.	Liqavite	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, nicotinic, pantothenic acid, Zn, Mn, Mg, Cu, lysin, methionin	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Cung cấp, phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng và axit amin	KILCO-1	3004.50
542.	Viroguard	Gluteraldehyde, Formaldehyde, Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ, phương tiện vận chuyển và chuồng trại chăn nuôi	KILCO-2	380894
543.	Ovasan	Potassium peroxomonsulphate, Sodium dichloroisocyanurate	Gói, bao	500g; 1; 5; 5; 10; 25; 50kg	Thuốc sát trùng vỏ trứng trong quá trình ấp	KILCO-3	380894
544.	Cleantray	Potassium hydroxide, Tetra potassium pyrophosphate	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Chất tẩy rửa dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi	KILCO-4	380894
545.	Ecofoam	Sodium hydroxide	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Chất tẩy rửa dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi	KILCO-5	380894

546.	Virex	Potassium peroxomonsulphate, Sodium dichloroisocyanurate	Gói, bao	500g; 1; 5; 5; 10; 25; 50kg	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại và xử lý hệ thống nước	KILCO-6	380894
547.	Viroshield	Glutaraldehyde, QAC (Quaternary ammonium compounds)	Bình, Thùng	1; 2; 5; 25; 200 lít	Thuốc sát trùng bề mặt và trang thiết bị.	KILCO-7	380894

TAIWAN

1. CÔNG TY CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
548.	Penimycin – S Inj	Penimycin	Lọ	20; 100ml	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra	CCP-4	3004.20
549.	Amoxicilin	Amoxicillin trihydrate	Bao, gói	100; 250; 500g; 1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bề, ngứa, dề, cừu, lợn, gia cầm.	CCP-5	3004.10
550.	Doxin-200 W.S	Doxycycline hyclate	Bao, gói	100; 250; 500g; 1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	CCP-6	3004.20

2. CÔNG TY RUEY SHYON PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
551.	Gapozin Inj	Cephalothin	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm tử cung, hô hấp mãn tính ở gia cầm	RSPT-1	3004.20
552.	Cephalothin Inj	Cephalexin soluble	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đóng dấu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng	RSPT-2	3004.20
553.	Cephalexin Soluble Powder	Kanamycin sulfate	Gói	10; 100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đóng dấu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng	RSPT-3	3004.20
554.	Kanamycin Inj	Ampicillin sodium	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, nhiễm trùng hô hấp	RSPT-4	3004.10
555.	Penbritin Inj	Lincomycin HCL Spectinomycin HCL	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, sốt	RSPT-6	3004.20.9 9
556.	Spectlincomycin Inj	Lincomycin HCL Spectinomycin HCL	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đóng dấu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng, sung phổi	RSPT-7	3004.20.9 9
557.	Tylosin Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	RSPT-8	3004.20

3 .CÔNG TY HUNG CHANG PHARMACEUTICAL Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
558.	Lincospemycin	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	20; 100ml	Trị viêm phổi, ho, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, cừu, heo, gà.	HCP-1	3004.20
559.	Fersmin H.C	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	20; 100ml	Phòng và trị chứng thiếu sắt trên heo, dê, trâu, bò.	HCP-2	3004.50
560.	Menazole	Mebendazole	Túi	25; 100g; 1kg	Trị giun, sán trên lợn, gà.	HCP-3	3004.90.71
561.	Lincospemycin 110	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Túi	25; 100g; 1kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà.	HCP-4	3004.20
562.	Lincocin - 300	Lincomycin HCL,	Chai	20; 100ml	Trị viêm phổi, ho, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, cừu, heo, gà.	HCP-5	3004.20
563.	Uterumone	Estradiol benzoate	Chai	20ml	Trị các chứng bệnh của tử cung, buồng trứng, tăng khả năng động dục trên bò, ngựa, heo, chó, dê, gà, vịt	HCP-6	2937.23.00
564.	Fumilin-75	Flumequin	Chai	20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, heo, gà, vịt	HCP-7	3004.20

4. CÔNG TY KASHIN MEDICINES Co.,Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
565.	Florted 20 powder	Florfenicol	Bao	200g;1;5;10; 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	KCPT- 6	3004.20
566.	Florted Oral Solution 10%	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	KMC-1	3004.20
567.	Tiamulin Powder 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 10; 25 Kg	Heo: Trị hồng lỵ Brachyspira hyodysenteriae, kết hợp với Fusobacterium và bacteroides spp., bệnh viêm phổi.Gia cầm: Trị bệnh do Mycoplasma spp gây ra.	KCPT- 12	3004.20
568.	Oxy-200	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 25 Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	KMC-2	3004.20

569.	Fluvermin	Flubendazole	Gói, túi	600g; 1kg; 10kg; 18kg; 24 kg	Trị giun, sán trên gia súc, gia cầm	KMC-3	3004.90.7 9
------	-----------	--------------	----------	------------------------------------	-------------------------------------	-------	----------------

5. CÔNG TY CHINA BESTAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
570.	Iron-G100	Iron (Fe ²⁺)	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	CBL-1	3004
571.	Bestaquam-S	Didecyl dimethyl amonium bromide	Can	0,5; 1; 5; 20, 25 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ chăn nuôi	CBL-2	380894

6. CÔNG TY FORMOSA BIOMEDICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
572.	Bio – LHC	Tissue culture Hog Cholera LPC-PRK virus	Lọ	10; 20; 50; 100; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	FBI-1	30023000
573.	Bio – L ND	NDV Lasota strain	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	FBI-2	30023000
574.	Biofors ND 0.1	Inactivated NDV Ishi strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	FBI-3	30023000
575.	Biofors ND – IB - EDS	Inactivated ND Sato strain, Inactivated IB 41 strain, Inactivated EDS TS strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và giảm đẻ trên gà	FBI-4	30023000
576.	Biofors APP	A. pleuropneumoniae Type 1; A. pleuropneumoniae Type 5	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và viêm phổi ở lợn	FBI-5	30023000
577.	Biofors NDIBIC 0.25	Inactivated ND Ishi-I viral, Inactivated IB M-41 strain viral, Inactivated IC TS-A, C Bacterial viral	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản và Coryza trên gà	FBI-6	30023000

578.	Biofors ARPM	Bordetella bronchiseptica, Pasteurella multocida serotype A, Pasteurella multocida serotype D	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	FBI-7	30023000
579.	Bio-L-NDIB®	Virus Newcastle chủng B1, IB chủng H120 đông khô	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	FBI-8	30023000
580.	Biofors Fowl cholera Inactivated	Pasteurella multocida chủng TS	Chai	500 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên gà.	FBI-9	30023000
581.	Biofors ND-IC-MG® Inactivated Oil vaccine	H. paragallinarum serotype A, C; Newcastle chủng Ishi-I; M. Gallisepticum chủng YL-I	Chai	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Coryza(bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle và CRD trên gà.	FBI-10	30023000
582.	Bio-L FP® Fowl Pox Live vaccine	Fowl Pox virus, chủng TS	Chai	1000 liều; 2000 liều; 3000 liều	Phòng bệnh đậu trên gà.	FBI-11	30023000
583.	Bio-L IBD Gumboro Living vaccine	Infectious Bursa Disease virus TS Strain	Chai	200,500, 1000, 2000,3000, 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	FBI-12	30023000
584.	Biofors ND Lasota 0.25 Inactivated oil vaccine	Inactivated ND virus, Lasota strain	Chai	500,1000, 2000 liều	Phòng bệnh ND trên gà	FBI-13	30023000
585.	Biofors NDIB Inactivated oil Vaccine	ND Ishi-I strain; IB, strain M41, TS-I, TS-II	Chai	500,1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	FBI-14	30023000
586.	Biofors NDIC Inactivated vaccine	ND Ishi-I strain, IC- A Inactivated bacteria TS stain, IC- C Inactivated bacteria TS stain,	Chai	500,1000, 2000 liều	Phòng bệnh Coryza (type A ,C) và bệnh Newcastle trên gà	FBI-15	30023000
587.	Bio-L Pr (Swine Pseudorabies gene deleted vaccine)	Pseudorabies virus (Bartha strain-Netherlands)	Lọ	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh giả dại trên lợn.	FBI-16	30023000

588.	Bio-L Je (Swine Japanese Encephalitis Attenuated Live Vaccine)	Japanese Encephalitis virus (TS strain)	Lọ	5; 10; 20 liều	Phòng bệnh viêm não Nhật Bản trên lợn.	FBI-17	30023000
589.	Biofors ND-IC-FC Inactivated Oil vaccine	Avibacterium paragallinarum type A, C; Newcastle virus IshiI strain; Inactivated Fowl Cholera P.multocida serotype 1:A	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, bệnh phù đầu gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum type A,C, bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn Pasteurella multocida gây ra trên gà.	FBI-18	30023000
590.	Biofors ND-IBD Inactivated Oil vaccine	ND Lasota Strain; IBD virus	Chai	400; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gà.	FBI-19	30023000
591.	Biofors ND-IB-IBD Inactivated Oil vaccine	ND Lasota strain; IB M-41 Strain; IB TS-1 Strain; IB TS-2 Strain; IBD virus	Chai	200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phổi truyền nhiễm và Gumboro trên gà.	FBI-20	30023000

7. CÔNG TY KAOHSIUNG BIOLOGICAL PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
592.	Hog Cholera Cell Culture Live	Virus dịch tả lợn, chủng LPC-CN nhược độc	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh dịch tả heo.	KBP-1	30023000
593.	Swine Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurellosis Inactivated Bacterin(AP+PM)	A. pleuropneumoniae type 1; 2 ; 5 Pasteurella multocida type D	Chai	100ml	Phòng bệnh viêm phổi-màng phổi và tụ huyết trùng lợn	KBP-2	30023000

8. CÔNG TY SBC VIRBAC BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
594.	Swine Pseudorabies Gene Deleted Live Vaccine (Aujeszky's gE- / TK-)	Swine herpes virus (gE- / TK-)	Chai	10 liều, 20 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên heo.	SBC-01	30023000

9. CÔNG TY BION TECH INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
595.	COMBAX	Bacillus subtilis	Bao, gói	100; 500 g; 1; 2; 20kg.	Phòng ngừa bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa.	BTT-01	30023000

10. CÔNG TY PANION & BF BIOTECH INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
596.	Germcide	Glutaraldehyde, Dimethyl CoCo Benzyl Ammonium Chloride	Chai, Thùng	1; 5; 10; 25; 200l	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	PBF-01	380894
597.	Anteweak	Potassium sulphate triple salt	Gói, Bao	1; 1,25; 2,5; 5; 10kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	PBF-02	380894

GERMANY

1. CÔNG TY BAYER HEALTHCARE AG (BAYER AG)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
598.	Baytril 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm khuẩn	Germany, USA	BYA-1	3004.20
599.	Rintal 10%	Febantel	Gói	7,5; 15; 25; 100; 500g	Phòng và trị giun, sán	Germany	BYA-2	3004.90.99
600.	Bayticol 6% EC	Flumethrin	Chai	10; 20,50, 100; 500; 1l; 50l	Phòng, trị ký sinh trùng	Germany, Nam Phi	BYA-6	3004.90.99

601.	Solfac WP 10	Cyfluthrin	Gói,Bao	4;8;20;100g;1,2 ; 5; 20kg	Diệt côn trùng gây hại	Germany, Spain. Thái lan	BYA-7	380850 380891
602.	Sebacil Pour On	Phoxim	Chai Thùng	10; 20; 50; 60; 100; 250;500ml 1; 2,5; 5; 50; 190 lit	Phòng và chống ký sinh trùng	Germany	BYA-12	3004.90.9 9
603.	Kiltix collar for dogs	Propoxur, Flumethrin	vòng	35;48;66cm	Kiểm soát ve, bọ chét trên chó.	Germany,	BYA-14	380850
604.	Quick Bayt	Imidacloprid	Gói Xô	10; 20; 50; 100; 250g;500g; 1; 5; 17; 40kg	Diệt ruồi	Germany, Hà lan, Thái lan	BYA-17	380850
605.	Baycox 5% Suspension	Toltrazuril	Lọ Chai	20; 50; 100ml 200; 250; 500; 1000ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	Germany	BYA-19	3004.20
606.	Racumin Paste 0.0375	Coumatetralyl	Gói, bao	20; 100; 200; 500g 1; 2; 25; 50kg	Thuốc diệt chuột tại trang trại chăn nuôi	Germany, Thái lan	BYA-20	380850
607.	Racumin PT 0.75	Coumatetralyl	Gói, bao	20; 100; 200; 500g; 1; 2; 25; 50kg	Thuốc diệt chuột tại trang trại chăn nuôi	Germany, Thái lan	BYA-21	380850
608.	Bayvarol Strips	Flumethrin	Hộp	5 gói (4 dải/gói)	Chẩn đoán và điều trị bệnh chỉ (Varroa Jacobsoni) ở ong mật	Germany	BYA-22	3004.90.9 9
609.	Baytril max	Enrofloxacin 10%	Chai	20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, heo, cừu.	Germany, USA	BYA-23	3004.20
610.	Drontal flavour plus	Febantel, Pyrantel, Praziquantel	Viên	766;2716mg	Thuốc xổ giun sán trên chó	Germany	BYA-24	3004.90.9 9
611.	Advantix spot-on	Imidacloprid, Permethrin	Tuýp	0,4; 1,0; 2,5; 4,0ml	Phòng và trị ve, bọ chét và xua đuổi muỗi, ruồi trên chó.	Germany	BYA-25	380850
612.	Advocate spot-on for dogs	Imidacloprid, Moxidectin	Tuýp	0,4; 1,0; 2,5; 4,0ml	Phòng và trị bọ chét, ghẻ tai, ghẻ Sarcoptic, giun tim, giun phổi, giun đũa dạ dày ruột, giun thực quản; điều trị ấu trùng giun tim Dirofilaria immitis di hành, phòng và làm giảm ấu trùng giun chỉ Dirofilaria repens di hành trên chó.	Germany	BYA-26	380850

613.	Perizin	Coumaphos	Chai	10ml	Điều trị chỉ trên ong mật	Germany	BYA-27	380850
614.	Asuntol Soap	Coumaphos	Bánh/ hộp	75g	Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó	India	BYA-28	380850
615.	Ovurelin	Gonadorelin (as acetate)	Chai	20; 100 ml	Gây lên giống đồng pha, điều trị không lên giống và u nang buồng trứng ở bò.	Newzealand	BYA-29	29372300
616.	Ovuprost	Cloprostenol sodium	Chai	20; 100 ml	Gây thoái hóa thể vàng trên ngựa, bò, heo.	Newzealand	BYA-30	29372300
617.	Ceftiject RTU	Ceftiofur hydrochloride	Chai	100; 125ml	Trị bệnh đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò, lợn.	Newzealand	BYA-31	3004.20
618.	Intercept	Chlorhexidine, Bismuth	Syring	5ml; 8ml	Trị viêm vú bò.	Newzealand	BYA-32	3004.20.99
619.	Fluximine Injection	Flunixin (dạng Meglumine)	Chai	20;50;100ml	Trị viêm đau hệ xương, cơ, đau bụng, nhiễm độc máu trên ngựa; hội chứng MMA trên heo; sốt, viêm đường hô hấp trên bò; đau nội tạng do tiêu chảy trên chó.	Newzealand	BYA-33	3004.20
620.	Lactapen G	Procaine Penicillin G	Syringe	5 ml, 8 ml, 10 ml	Trị viêm vú ở bò sữa trên bò đang khai thác sữa.	Newzealand	BYA-34	3004.10.15
621.	Ferriade	Sắt dextran	Chai	200 ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con, cừu non.	Newzealand	BYA-36	3004.90.99
622.	Baytril 10% Oral. Sol.	Enrofloxacin	Lọ Chai	10; 20; 50; 100ml 500; 1000ml	Chống nhiễm khuẩn	USAThailand, Germany, Korea	BE-2	3004.20
623.	Baytril 0,5% Oral. Sol.	Enrofloxacin	Chai	20, 100ml	Trị tiêu chảy và chống nhiễm trùng	Thailand; Korea	BE-3	3004.20
624.	Rintal Bolus 600mg	Febantel	Gói Hộp	1 viên 50 viên	Phòng và trị bệnh giun, sán	Bayer Thai Thailand	BE-4	3004.90.99
625.	Catosal 10% Inj. Sol.	Vit B12 ; Methyl Hydroxybenzoate, phosphonous acid 1-(n-Butylamino)-1-methylethyl-	Chai	10; 20ml; 100ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ kích thích sự biến dưỡng	Bayer Thailand, Korea	BE-5	3004.50

626.	Baycox 2,5% Oral. Sol.	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100ml 500; 1000ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng	Bayer Korea Thailand	BE-6	3004.20
627.	Baytril 2,5%	Enrofloxacin	Chai	10; 20, 50ml 100, 500ml	Điều trị các bệnh CRD, viêm phổi, màng phổi	Bayer Korea Vetchem	BYVK-02	3004.20
628.	Calphon - Forte	Calcium gluconate; Calcium glucoheptonate; Calcium-dsaccharate; Boric acid, Butaphosphan	Chai	25; 50; 100 ml 200; 250; 500ml 1000ml	Cung cấp Ca và P	Bayer Vetchem Korea	BYVK-03	3004.90.9 9
629.	Vigantol E	Vitamin A; D3; E	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A,D,E	Bayer Vetchem Korea	BYVK-05	3004.50
630.	Prolongal	Iron-Dextran	Chai	10; 20; 50, 100ml 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt	Bayer Vetchem Korea	BYVK-06	3004.90.9 9

2. CÔNG TY BREMER PHARMA GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
631.	Ferrum 10% Inj	Ion (III)-dextran complex	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú mới đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	BM-1	3004.90.9 9
632.	Ferrum 10% + B12 Inj	Ion (III)-dextran complex, vitamin B12	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú mới đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	BM-2	3004.50
633.	Multivit Inj	Vitamin A, D, E, nhóm B	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	BM-3	3004.50
634.	Hefrotrim 48%	Sulfadimidine, Trimethoprim	Chai	200; 500ml; 1lít	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	BM-5	3004.20
635.	Vitamin E+Selenium	Vitamin E, Selenium	Chai	100ml	Tăng khả năng sinh sản	BM-6	3004.50
636.	Super Coc		Chai	100ml	Trị cầu trùng gia cầm	BM-8	3004.20.9 9

637.	Tylosin-Prednicol Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị bệnh hô hấp	BM-9	3004.20
638.	Sanolin Inj	Licomycin	Chai	100ml	Trị bệnh hô hấp và viêm khớp	BM-11	3004.20.9 9
639.	Flumequin 10%	Flumequin	Gói, bao	100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa	BM-12	3004.20
640.	Amoxinject 15%	Amoxicillin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	BM-13	3004.10
641.	Amoxinject LA	Amoxicillin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	BM-14	3004.10

3. CÔNG TY BASF AKTIENGESELLSCHAFT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
642.	Lutavit A 500 Plus	Vitamin A	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Trung Quốc	BASF -1	3004.50
643.	Lutavit A 500 S	Vitamin A	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Trung Quốc	BASF -2	3004.50
644.	Lutavit A/D3 500/100 Plus	Vitamin A/D3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A/D3	Đức, Trung Quốc	BASF -3	3004.50
645.	Lutavit D3 500	Vitamin D3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, Trung Quốc	BASF -4	3004.50
646.	Lutavit E 50	Vitamin E	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Trung Quốc	BASF -5	3004.50
647.	Lutavit E 50 S	Vitamin E	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Trung Quốc	BASF -6	3004.50
648.	Lutavit K3 MSB	Vitamin K3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin K3	Đức, Ý, Uruguay	BASF -7	3004.50
649.	Lutavit B1 Mononitrate	Vitamin B1 Mononitrate	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B1 Mononitrate	Đức, Nhật, Trung Quốc	BASF -8	3004.50
650.	Lutavit B1 Hydrochloride	Vitamin B1 HCl	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B1	Đức, Nhật, T Quốc	BASF -9	3004.50
651.	Lutavit B2 SG 80	Vitamin B2	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B2	Đức, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc	BASF -10	3004.50

652.	Lutavit B6	Vitamin B6	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B6	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF -11	3004.50
653.	Lutavit B12 1%	Vitamin B12	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B12	Đức, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ	BASF -12	3004.50
654.	Lutavit H2	Vitamin H2	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin H2	Đức, Đan Mạch, T. Quốc, Thái lan. Malaysia	BASF -13	3004.50
655.	Lutavit Folic acid	Folic acid	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Folic acid	Đức, Nhật, T. Quốc,	BASF-14	3004.90.9 9
656.	Lutavit Calpan	Vitamin B5	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B5	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF-15	3004.50
657.	Lutavit Niacin	Vitamin, Niacin	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin Niacin	Đức, Thụy sĩ, Trung Quốc	BASF-16	3004.50
658.	Ascorbic Acid Fine Granular/Regular Powder	Vitamin C	Bao	1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Bổ sung Vitamin C	Đan Mạch, Trung Quốc, Nhật	BASF-19	3004.50
659.	Lutavit C Monophosphate 35	Vitamin C monophosphate	Bao	1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Bổ sung Vitamin C monophosphate	Đức, Nhật, Trung Quốc	BASF-20	3004.50
660.	Gonestrol Chai 25ml	Chronic gonadotrophin	Chai	25ml, 50ml	Bổ sung Choronic gonadotrophin	Spain	BASF-28	29420000
661.	Labhidro ADE 500F	Vitamin A, D3, E	Chai	5;100ml;, 200l	Bổ sung Vit A, D3, E	Spain	BASF-29	3004.50
662.	Erytrom-2000	Vitamin E	Chai	50ml	Bổ sung Vitamin E	Spain	BASF-30	3004.50
663.	Feradid	Elementary iron, B6, B12, Co. Cu	Chai	100ml, 200l	Bổ sung sắt, B6, B12, Co. Cu	Spain	BASF-31	3004.50
664.	PVP-Iodine 30/06	Polyvinylpyrrolidone Iodine complet	Thùng	70kg	Cung cấp Iodine complet Polyvinylpyrrolidone	Mỹ	BASF-32	380850
665.	Lutavit D3 500 S	Vitamin D3	Bao	1;5;20;25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, T.Quốc, Nhật	BASF-33	3004.50
666.	Vitamin D3 1.0Mill IU/g	Vitamin D3	Chai	1;5;25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức,Đan Mach, Nhật	BASF-34	3004.50

667.	Nicotinamide USP (Niacinamide USP)	Nicotinamide	Bao	1;5;20;25kg	Bổ sung Nicotinamide	Mỹ, Đức, Trung Quốc, Nhật	BASF-35	3004.90.9 9
668.	Vitamin A Palmitate Oily 1.0 mio I.E/g	Vitamin A	Chai	1;5;25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-36	3004.50
669.	Vitamin E Acetate	Vitamin E	Chai	1;5;25, 50kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-37	3004.50
670.	Lutavit K3 MNB	Vitamin K3	Bao	1;5;20;25kg	Bổ sung Vitamin K3	Đức, Trung Quốc, Ý, Nhật	BASF-38	3004.50

4. CÔNG TY DEGUSSA HULS AG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
671.	L-Threonine	L-Threonine	Bao	25kg	Bổ sung acid amin cần thiết	Đức	DGSG-1	3004.50
672.	Nicotinamide Feed grade (Vit B3)	Vitamin B3	Bao	25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B3	Đức	DGSG-2	3004.90.9 9
673.	Calcium formate	Calcium	Bao	25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu calci	Đức	DGSG-3	3004.90.9 9
674.	Biolys 60	L-Lysine	Bao, kiện	25kg; 1000kg	Bổ sung Lysine	Đức	DGSG-4	3004.50
675.	DL. Methionie Feed Grade	DL. Methionie	Bao, kiện	25kg; 750; 1000kg	Bổ sung acid amin cần thiết	Bỉ, Mỹ	DAB-5	3004.50

5. CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
676.	Cuxavit B1 Mononitrate	Vitamin B1	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B1	LAH-01	3004.50
677.	Cuxavit B12	Vitamin B12	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B12	LAH-02	3004.50
678.	Cuxavit K3 MSB	Vitamin K3	Bao	25kg	Bổ sung vitamin K3	LAH-03	3004.50
679.	Cuxavit Folsaure (Folic acid)	Vitamin B4	Bao	10; 25kg	Bổ sung vitamin	LAH-04	3004.50
680.	Cuxavit C	Vitamin C	Bao	25kg	Bổ sung vitamin C	LAH-05	3004.50
681.	Cuxavit B2 80%	Vitamin B2	Bao	20kg	Bổ sung vitamin B2	LAH-06	3004.50

682.	Cuxavit B6	Vitamin B6	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B6	LAH-07	3004.50
683.	Cuxavit calpan 98%	Vitamin B5	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B5	LAH-08	3004.50
684.	Cuxavit biotin 2%	Vitamin B4	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B4	LAH-09	3004.50
685.	Avi Blue	Sodium hydrogen carbonate, Sodium thiosulfate anhydrate, Citric acid anhydrate, Sodium carbonate, Lactose	Chai, Gói	12,5g; 375g	Ổn định pH nước uống cho gia cầm.	LAH-10	3004.90.99
686.	AviPro [®] DILUDROP	Povidone, Sodium chloride, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Patent blue V	Chai	34ml.	Dùng môi dùng pha vắc xin để nhỏ mắt cho gia cầm.	LAH-11	29420000

6. CÔNG TY MIAVIT- NIEMEYER GmbH & Co.KG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
687.	Miamix	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B6, B2, C, polyphosphate, Lysin, Niacin, Sắt, Đồng, Kẽm, Mangan, Methionin, Choline chloride	Bao	1; 25; 50 kg	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin, Acid Amin thiết yếu và các khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm bệnh tật, giảm tỷ lệ chết, chống stress cho gia súc, gia cầm.	MVI-1	3004.50

7. CÔNG TY ROTEX MEDICA GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
688.	Vitamin B – Complex Inj	Vitamin nhóm B (B1, B6)	Lọ	10; 50; 100ml	Bổ sung vitamin	RTM-1	3004.50

8. CÔNG TY KAIMIGHT CHEMICAL AND PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
689.	Florfenicol P -10	Florfenicol	Bao	20kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	KCPT-1	3004.20
690.	Valosin - 50	Acetyliso valeryl tylosin tartrate	Chai	1kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	KCPT-2	3004.90.99
691.	Bitylin - 66	Tylosin tartrate	Bao gói	750g	Trị nhiễm trùng do M. galisepticum, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm màng khớp nhiễm trùng.	KCPT- 3	3004.20
692.	Cephalexin 150	Cephalexin monohydrat	Bao gói	1kg	Kháng sinh có phổ kháng khuẩn rộng đối với vi khuẩn Gr(+) và Gr(-),	KCPT- 4	3004.20
693.	Ivermectin 0,6%	Ivermectin	Bao gói	333 g; 5 kg	Trị ngoại và nội ký sinh trùng trên heo.	KCPT- 5	3004.90.99
694.	Florfenicol-20	Florfenicol	Bao	2; 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	KCPT- 7	3004.20
695.	Biconex-100	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi, Lon	150g; 750g	Trị viêm ruột, bệnh lý, viêm khớp, viêm phổi trên lợn; trị CRD, viêm túi khí trên gà.	KCPT- 8	3004.20
696.	Bifinex-400	Lincomycin HCL	Bao	1kg	Trị lý trên heo, viêm ruột hoại tử trên gà	KCPT- 9	3004.20
697.	Oxytec-500	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm ruột trên heo, gà.	KCPT- 10	3004.20
698.	Tilmicosin 200	Tilmicosin	Bao	1kg	Trị viêm phổi do Actinobacillus, Pleuropneumoniae, M.hypopneumoniae, P.multocida trên heo.	KCPT- 11	3004.20

9. CÔNG TY XVET GmbH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
699.	Vitamin AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai, Can	250ml, 1; 5; 25lít	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, do stress, hỗ trợ điều trị bệnh nhiễm trùng trên gia súc, gia cầm.	XVE-1	3004.50
700.	Cal&Phos Solution	Calcium, Phosphorus, Cobalt	Chai, Can	250ml, 1; 25lít	Phòng bệnh do thiếu can xi trên gia súc, gia cầm.	XVE-2	3004.90.99

701.	Carnitin Amino Mix	Vitamin B6, B12, Nicotinamide, Ca-Pantothenate, L-Carnitine, Sodium-Glutamic acid, Sorbitol, Lysine, Methionine	Chai, Can	250ml, 1; 5; 25lít	Phòng gan nhiễm mỡ trên gia cầm.	XVE-3	3004.50
702.	Liver Tonic	Vitamin B1, B12, Cholin Chloride, Nicotinamide, Ca-Pantothenate, Inosit	Chai, Can	250ml, 1; 5; 25lít	Tăng cường bảo vệ gan, cải thiện khả năng tiết các men tiêu hóa trên gia súc, gia cầm.	XVE-4	3004.50
703.	Carnitin Mix	Sorbitol, , L-Carnitine, Cholin Chloride, Methionine, Magnesium.	Chai, Can	250ml, 1; 5; 25lít	Trị rối loạn trao đổi chất, bảo vệ gan trên gia súc, gia cầm.	XVE-5	3004.90.99

10.CÔNG TY EWABO CHEMIKALIEN GMBH KG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
704.	Aldekol Des FF	Glutaraldehyde, Quaternary Ammonium chloride	Chai, Can	100; 250, 500ml; 1; 3; 5; 10; 20; 25l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển.	ECG-1	380894
705.	Oxykol	Peracetic acid, Benzalkonium chloride	Túi, Bao	100; 200; 500g; 1; 3; 5; 10; 25kg	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến, trạm áp.	ECG-2	380894
706.	Aldekol Des 03	Formaldehyde, Glutaraldehyde	Chai, Can	100; 250,500ml; 1; 3; 5; 10; 20; 25l	Sát trùng trại chăn nuôi bò, lợn, gà.	ECG-3	380894
707.	Iodosan 30	Iodine	Bình, Can, Phuy	100; 250, 500ml; 1; 5; 10; 25; 200l	Sát trùng chuồng trại, lò mổ, trạm áp, phương tiện vận chuyển, dụng cụ	ECG-4	380894

11. CÔNG TY BOEHRINGER INGELHEIM VET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
708.	Ingelvac Circoflex	Porcine circovirus type ORF-2 vô hoạt	Chai	10ml/10 liều; 50ml/50 liều; 100ml/100 liều; 250ml/250 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây còi cọc sau cai sữa trên heo con.	BIV-1	30023000
709.	Ingelvac MycoFlex	M.hypopneumoniae vô hoạt, chủng B-3745	Chai	10ml/10 liều; 50ml/50 liều; 100ml/100 liều; 250ml/250 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hypopneumoniae gây ra trên heo.	BIV-2	30023000
710.	Ingelvac PRRS MLV	Virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản chủng ATCC VR-2332	Chai	20ml(10liều); 100ml(50liều)	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản(PRRS) trên heo	BIV-3	30023000

12. CÔNG TY KVP PHARMA+VETERINAR PRODUKTE GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
711.	Drontal® Oral Suspension for Puppies	Febantel, Pyrantel	Chai	50; 100 ml	Phòng trị nhiễm giun tròn (giun đũa, giun móc, giun tóc) trên chó con dưới 1 năm tuổi.	KVP-01	3004.90.79

13. CÔNG TY MALVEN ANIMAL HEALTH GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
712.	AMCOven	Ampicillin, Colistin Sulphate	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị viêm ruột hoại tử và loét, tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột và nhiễm trùng đường tiết do các vi sinh vật nhạy cảm với Ampicillin và Colistin.	MAHG-01	3004.20
713.	DOX -Gven	Doxycycline, Gentamicin	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline và gentamicin	MAHG-02	3004.20
714.	TyVen	Tylosin Tartrate	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa,	MAHG-03	3004.20
715.	VITA C900	Vitamin C	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu vitamin C ở gia súc, gia cầm.	MAHG-04	3004.50

716.	FLORven	Florfenicol	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các vi sinh vật nhạy cảm với florfenicol	MAHG-05	3004.20
717.	TiVen	Tilmicosin	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp gây ra do các loại vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin	MAHG-06	3004.20
718.	T-Coxal 25	Toltrazuril	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Phòng và điều trị bệnh cầu trùng gây ra bởi các vi khuẩn (<i>Eimeria spp</i>) nhạy cảm với Toltrazuril.	MAHG-07	
719.	TYVEN20	Tylosin Tartrate	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Chủ trị và phòng các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp	MAHG-08	3004.20
720.	FOSven	Fosfomycin	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Điều trị viêm nhiễm do vi sinh vật nhạy cảm với Fosfomycin gây ra ở gia súc và gia cầm	MAHG-09	3004.20
721.	T-FOSven	Tylosin tartrate, Fosfomycin	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do vi khuẩn Gram âm, Gram dương và Mycoplasma	MAHG-10	3004.20
722.	VITA C20	Vitamin C	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Phòng và điều trị stress trên gia súc, gia cầm	MAHG-11	3004.50
723.	AD3E100/20/20	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin E	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Phòng và chữa các triệu chứng thiếu hụt Vitamin A, D, E.	MAHG-12	3004.50
724.	ColVen	Colistin Sulphate	Chai	100ml; 250ml; 500ml; 1 Lít	Điều trị nhiễm trùng đường ruột do trực khuẩn Gram âm	MAHG-13	3004.20
725.	LIVERCare	Choline Chloride, VitaminE, Betaine, L- Carnitine, Inositol, Sorbitol, VitB2, B12	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Kích thích quá trình trao đổi chất, phòng ngừa tình trạng suy dinh dưỡng, còi cọc, chậm lớn, biếng ăn.	MAHG-14	3004.50

726.	GROWCare	Vitamin A, D3, E, K3, H, B1, B2, B6, B12, Tryptophan, Glycine, Glutamic acid, Arginine, Alanine, Aspartic acid, Isoleucine, Phenylalanine, Nicotinamide, Pantothenic acid, Inositol, Serine, Lysine, Methionine, Leucine, Valine, Histidine, Proline, Threonine, Cystine, Tyrosine.	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Phòng ngừa tình trạng suy dinh dưỡng, còi cọc, chậm lớn, biếng ăn.	MAHG-15	3004.50
727.	VITA-GUARD	Vitamin A, D3, E, K3, H, B1, B2, B6, B12, Tryptophan, Glycine, Glutamic acid, Arginine, Alanine, Aspartic acid, Isoleucine, Phenylalanine, Nicotinamide, Pantothenic acid, Inositol, Serine, Lysine, Methionine, Leucine, Valine, Histidine, Proline, Threonine, Cystine, Tyrosine, BHT-Antioxidant, BHA – Antioxidant	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Ngăn ngừa hoặc điều trị tình trạng thiếu hụt vitamin, axit amin ở động vật.	MAHG-16	3004.50

728.	VITACON 0.1%	Vitamin A, D3, E, K3, H, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, D-pantothenic, Cholin chloride	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu hụt vitamin ở động vật.	MAHG-17	3004.50
729.	MINACON 0.2%	Iron (Fe) Copper(Cu) Manganese(Mn), Zinc (Zn) Cobalt (Co) Selenium (Se)	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu khoáng chất ở động vật.	MAHG-18	3004.90.9
730.	OSTEO-GUARD	Phosphorus (P); Calcium (Ca) Sodium (Na) Magnesium (Mg), Iron(Fe), Copper (Cu), Manganese (Mn); Zinc (Zn)	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Ngăn ngừa hoặc điều trị thiếu khoáng chất ở động vật.	MAHG-19	3004.90.9
731.	B-ALLCare	Vitamin B; B2; B6; B12; Nicotinamide; K3; Ca-Pantothenate; Folic acid; Biotin	Chai	500ml; 1lít; 5 Lít; 25lít	Ngăn ngừa hoặc điều trị sự thiếu hụt vitamin và axit amin.	MAHG-20	3004.50

14. CÔNG TY VET PHARMA FRIESOYTHE GMBH (GERMANY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
732.	AMCOven	Ampicillin, Colistin Sulphate	Gói, Lon, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị viêm ruột hoại tử và loét, tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột và nhiễm trùng đường tiết do các vi sinh vật nhạy cảm với Ampicillin và Colistin.	MAHG-01	3004.20

HÀ LAN (NEITHERLAND)

1. CÔNG TY AKZONOBEL CHEMICALS B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
733.	Choline Chloride	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	ANC-1	3004.90.9
734.	Choline Chloride 5% on silica carrier	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	ANC-2	3004.90.9

735.	Choline Chloride 50% on veretabl	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	ANC-3	3004.90.9 9
------	-------------------------------------	------------------	-----	------	--------------------------	-------	----------------

2. CÔNG TY DUTCHFARM VETERINARY PHARMACEUTICALS B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
736.	Iron Dextran 10%	Iron Dextran, Complex	Chai	50; 100 ml	Bổ sung sắt cho gia súc non	DUTCH- 1	29420000
737.	Iron Dextran 20%	Iron Dextran , Complex	Chai	50; 100 ml	Bổ sung sắt cho gia súc non	DUTCH- 2	29420000
738.	Trim/ Sul D 40/ 200 Inj	Trimetoprim Sulfamethoxazol	Chai	50; 100 ml	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazol	DUTCH- 3	3004.20
739.	Trim/ Sul M 40/ 200 Inj	Trimetoprim Sulfadoxine	Chai	50; 100 ml	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadoxine	DUTCH- 4	3004.20
740.	Thiamphenicol Oral 10%	Thiamphenicol	Chai, bình	50; 100 ml 1000ml, 25 lít	Phòng, trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+), Gr (-) và vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol	DUTCH- 5	3004.20
741.	Colistin 4800W.S.P	Colistin sulfate	Gói, Lọ	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Colistin gây ra như colibacillosis và salmonellosis	DUTCH- 6	3004.20
742.	Dufafloxacin 10% inj	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột, nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn	DUTCH- 7	3004.20
743.	Dufafloxacin 10% oral	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	DUTCH- 8	3004.20
744.	Dufamox 15% LA. Inj	Amoxicillin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn	DUTCH- 9	3004.10
745.	Oxytetracyclin 20% LA Inj	Oxytetracyclin	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu, sốt ngã nước, thối móng và áp xe gan trên trâu, bò, lợn, cừu	DUTCH- 10	3004.20

746.	Tylo-dox Plus W.S.P.	Doxycycline hyclate; Tylosin tartrate	Gói, Lọ	100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tylosin và Doxycycline gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	DUTCH-11	3004.20
747.	Dufamox-G 150/40 Inj	Amoxicillin, Gentamycin	Chai	100; 500ml; 1l.	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng niệu đạo, tụ huyết trùng, colibacillosis và áp xe	DUTCH-12	3004.10
748.	Dufamec 1% Inj	Ivermectin	Chai	50; 100; 500ml; 1l.	Trị nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu bò, lợn, cừu, chó, mèo.	DUTCH-13	3004.90.99
749.	Dufanor 20% Oral	Norfloxacin	Chai	100; 500ml; 1l.	Trị CRD, CRD-complex, Colibacillosis, Tụ huyết trùng, staphylococcosis và Streptococcus trên gia cầm.	DUTCH-14	3004.20
750.	Iron Dextran 20% Plus	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	100; 500ml; 1l.	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con	DUTCH-15	3004.50
751.	Oxytocin 10 I.U/ml Inj	Oxytocin	Chai	10; 50ml	Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung bằng tay; Trị mất sữa ở ngựa cái, bò cái, lợn cái, cừu, dê, chó, mèo	DUTCH-16	293790
752.	Pen/Strep 20/20 Inj	Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin G và Dihydrostreptomycin ở Trâu bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	DUTCH-17	3004.10
753.	Tylosin 20% Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin ở trâu bò, cừu và lợn.	DUTCH-18	3004.20
754.	Dufaminovit Oral	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B5, B6, C, Alanine, Arginine, Aspartic, Glutamic, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophan, Tyrosine, Valine.	Chai	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin, amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu.	DUTCH-19	3004.50
755.	DufavitAD3E 80/40/20 Inj	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml; 1l	Trị thiếu vitamin, amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu.	DUTCH-20	3004.50

756.	DufavitAD3E 100/20/20 Oral	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml	Trị thiếu vitamin và amino axit, nguyên nhân bởi stress hoặc bị ốm, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu.	DUTCH-21	3004.50
757.	DUFACOC 200 PLUS W..S.P	Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium	Gói, Chai	100; 500g; 1 kg	Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm.	DUTCH-22	3004.20
758.	Cloxa-ben Dry Cow	Cloxacillin benzathine; Butyhydroxytoluene; Aluminiummonostearate	Ống tiêm	9g	Trị viêm vú trên trâu, bò	DUTCH-23	3004.20
759.	Doxycycline 20% w.s.p	Doxycycline Hydrochloride	Gói	100 g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, lợn.	DUTCH-24	3004.20
760.	Gentamycine 10% Inj	Gentamycine (as sulfate)	Chai, lọ	10ml; 50ml; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin gây ra trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu	DUTCH-25	3004.20.9 9
761.	Megavit B-Complex + C Inj	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Ascorbic acid	Chai. Lọ	100ml; 500ml; 1000ml	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin B, C trên trâu, bò, ngựa cừu, lợn và mèo.	DUTCH-26	3004.50
762.	Multivit Inj	Vitamin A; E; B1; B2; B3; B5; B6; B12; C; D3;	Chai. Lọ	100ml; 500ml; 1000ml	Trị và phòng bệnh thiếu vitamin trên trâu bò, ngựa cừu, lợn, mèo	DUTCH-27	3004.50
763.	Tylosin 50% w.s.p	Tylosin tartrate	Gói, chai, túi	500g; 1kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	DUTCH-28	3004.20
764.	Dufa Calcio 50 Inj	Calcium Gluconate; Calcium borogluconate; Calcium hydroxide; Magnesium Chloride; 2-Aminoethyl- dihydrogen phosphate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị rối loạn do thiếu Canxi và Magie như liệt sau đẻ, sản giật, khả năng co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	DUTCH-29	3004.50
765.	Dufafosfan 10%+B12 Inj	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100; 200ml	Trị rối loạn chuyển hóa và phục hồi sức do suy dinh dưỡng, ốm.. trên gia súc, lợn, chó, mèo	DUTCH-30	3004.50

766.	LIVER TONIC ORAL	Acetyl methionine; Folic acid; Choline chloride; Cyanocobalamin; Calcium pantothenate; Ascorbic acid Nicotinamide; Pyridoxine HCl ; Riboflavin sodium phosphate ; Thiamine HCl ; Biotin; A-tocopherol acetate	Chai, lọ	100ml; 500ml; 1 lít, 5lít	Phòng và trị các bệnh rối loạn chức năng gan, ngộ độc gan trên gia súc, gia cầm.	DUTCH-31	3004.50
767.	Dufaflor 30% Inj	Florfenicol	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	DUTCH-32	3004.20
768.	Dufamec drench plus 1.02%	Ivermectin	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn nội ngoại kí sinh trùng trên ngựa, dê cừu và gia cầm.	DUTCH-33	3004.20
769.	Dufavit e 15% + Sel oral	A-tocopherol acetate; Sodium selenite	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gia cầm, bê ,nghe, lợn. Phòng ngộ độc sắt ở lợn sữa.	DUTCH-34	3004.50

3. CÔNG TY EUROVET ANIMAL HEALTH B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
770.	Colisol – 1200	Colistin sulphate	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị bệnh viêm ruột ở trâu bò, lợn và gia cầm	ERV-2	3004.20
771.	Flumequine 50% w.s.p	Flumequin	Lọ	500g	Điều trị nhiễm trùng	ERV-3	3004.20
772.	Vit E 50+ Selenium	Sodium selenite	Lọ	100ml	Phòng và trị teo cơ, những nhão	ERV-4	3004.90.99
773.	Ferridex 100	Iron dextran	Lọ	100ml	Phòng và trị thiếu sắt ở lợn con và nghe	ERV-5	3004.90.99
774.	Levject 100	Levamisol hydrochloride	Lọ	100ml	Trị giun cho trâu bò, lợn, dê cừu	ERV-6	3004.90.79
775.	Oxytoxin	Oxytocin acetate	Lọ	100ml	Kích thích đẻ, trị sót nhau, kém sữa, viêm vú	ERV-7	293790

776.	Tylosin 20% Inj	Tylosin tatrare	Lọ	100ml	Điều trị các trường hợp nhiễm trùng	ERV-8	3004.20
777.	Farmox	Amoxiiclin	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, da	ERV-9	3004.10
778.	Fatrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng ở trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo	ERV-11	3004.20
779.	Tridox L.A Inj	Oxytetracycline dihydrate	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	ERV-12	3004.20
780.	Spectolin Inj	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	100ml	Điều trị chứng viêm ở trâu bò, lợn và gia cầm	ERV-14	3004.20.9 9
781.	Vit AD3E Inj	Vitamin A, D, E	Lọ	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E	ERV-15	3004.50
782.	Doxy 150 W.S.P	Doxycycline hyclate	Hộp, lọ	100g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin	ERV-16	3004.20
783.	Multivitamin Inj	Vitamin A, B1, C,...	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	ERV-17	3004.50
784.	Dexamethasone Inj	Dexamethasone sodium	Lọ	100ml	Trị bệnh keto ở bò sữa, các trường hợp ngộ độc, shock, các trường hợp viêm và dị ứng	ERV-18	3004.32.1 0
785.	Ampicillin-Coli 10/25 Inj	Ampicillin, Colistin	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	ERV-19	3004.10
786.	Pen-Strep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Lọ	50; 100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng đường sinh dục, hô hấp trên trâu bò, lợn, ngựa, dê cừu, chó mèo	ERV-20	3004.10
787.	Synovet 600	Serium gona clotrophin, Chorionic goraclotropin	Lọ	1 liều (x 5ml dung môi)	Kích thích lên giống	ERV-21	2937
788.	Cyclo Spray	Chlotetracyclin HCL	Bình	211ml	Điều trị và chống nhiễm trùng vết thương, vết mổ và vết trầy da	ERV-22	3004.20
789.	Amocol Inj	Amoxcilin, Colistin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amocol	ERV-23	3004.10
790.	Soludox	Doxycycline Hyclate	Túi, bao	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn sơ cấp và thứ cấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline gây ra ở lợn và gia cầm	ERV-24	3004.20

4. CÔNG TY INTERVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
791.	Nobilis Duck Plague	Virus dịch tả vịt nhược độc	Lọ	250, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Dịch tả vịt	Hà Lan	IT-2	30029000

792.	Nobilis Coryza	Vi khuẩn Coryza	Chai	250ml; 500ml	Phòng bệnh sung phù đầu gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-4	30029000
793.	Nobilis IB MA5	Virus IB dòng MA5 nhược độc	Lọ	500,1000; 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-5	30029000
794.	Nobilis IB+G+ND	Virus IB, G,ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-6	30029000
795.	Nobilis Gumboro Inac	Virus Gumboro	Chai	500ml	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-7	30029000
796.	Nobilis Gumboro 228E	Virus Gumboro	Lọ	500, 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-8	30029000
797.	Nobilis ND+EDS 0.25; Nobilis ND+EDS 0.5	Virus ND, EDS	Lọ, Chai	250ml 500ml	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-9	30029000
798.	Nobilis REO 1133	Virus REO 1133	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	Hà Lan	IT-10	30029000
799.	Nobilis Gumboro D78	Virus Gumboro D78 nhược độc	Lọ	200, 500;1000; 2500,5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-11	30029000
800.	Nobilis REO+IB+G+ND	Virus REO, IB, G,ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm khớp, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-12	30029000
801.	Nobilis IB+ND	Virus IB, ND	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-13	30029000
802.	Nobilis REO inac	Virus Reo	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm khớp trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-14	30029000
803.	Nobilis MG 6/85	Vi khuẩn MG nhược độc	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	Hà Lan	IT-15	30029000
804.	Nobilis Marek THV Lyo	Virus Marek	Lọ	250;1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-16	30029000

805.	Nobilis FC Inac	Vi khuẩn FC	Chai	500ml	Phòng Tụ huyết trùng trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-17	30029000
806.	Nobilis Marek SB1 Lyo	Virus Marek	Týp	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-18	30029000
807.	Nobilis SG 9R	Vi khuẩn SG 9R nhược độc	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Salmonella trên gà	Hà Lan	IT-19	30029000
808.	Nobilis Rismavac	Virus Marek	Ống	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-20	30029000
809.	Nobilis G+ND+EDS	Virus G, ND, EDS	Chai	500ml	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, Hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-21	30029000
810.	Nobilis Marexine CA126	Virus Marek	Ống	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Marek trên gà	Hà Lan	IT-22	30029000
811.	Nobilis MA5 +Clone 30	Virus IB, ND nhược độc	Lọ	500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-23	30029000
812.	Nobilis AE +Pox	Virus AE, Pox nhược độc	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm, đậu trên gà	Hà Lan	IT-24	30029000
813.	Nobilis ILT	Virus ILT nhược độc	Lọ	1000; 2500 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-25	30029000
814.	Nobilis MG inac	Vi khuẩn MG	Chai	500ml	Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-26	30029000
815.	Nobilis IB+ND+EDS	Virus IB, ND, EDS	Chai	500ml	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, Hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-27	30029000
816.	Nobilis IB H 120	Virus IB nhược độc	Lọ	1000; 2500 , 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-28	30029000
817.	Nobilis G+ND	Virus G, ND	Chai	500ml	Phòng Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-29	30029000
818.	Nobilis MG Antigen	Vi khuẩn MG vô hoạt	Lọ	200 test/10ml	Kháng nguyên chẩn đoán bệnh do Mycoplasma trên gà	Hà Lan	IT-30	30029000

819.	Nobilis MS Antigen	Vì khuẩn MS vô hoạt	Lọ	200 test/10ml	Kháng nguyên chẩn đoán bệnh viêm khớp do Mycoplasma synoviae trên gà	Hà Lan	IT-31	30029000
820.	Nobilis SP Antigen	Vì khuẩn SP vô hoạt	Lọ	200 test/10ml	Kháng nguyên chẩn đoán bệnh do Salmonella trên gà	Hà Lan	IT-32	30029000
821.	Nobilis ND Hichner	Virus ND vô hoạt	Lọ	500, 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan	IT-33	30029000
822.	Porcilis Aujeszky	Virus Aujeszky	Lọ	20; 100ml	Phòng bệnh Giả dại trên heo	Hà Lan	IT-34	30029000
823.	Porcilis Begonia	Virus Aujeszky nhược độc	Lọ	10;25; 50;100 liều	Phòng bệnh Giả dại trên heo	Hà Lan	IT-35	30029000
824.	Porcilis Aujeszky+Parvo	Virus Aujeszky + Parvo	Lọ	20ml	Phòng bệnh Giả dại, khô thai trên heo	Intervet Hà Lan	IT-37	30029000
825.	Porcilis Parvo	Virus Parvo	Lọ	20;50ml	Phòng bệnh khô thai trên heo	Intervet Hà Lan	IT-38	30029000
826.	Porcilis Porcoli DF	Vì khuẩn Coli	Lọ	20;50ml	Phòng bệnh tiêu chảy do E coli trên heo con	Hà Lan	IT-39	30029000
827.	Nobivac Lepto	Vì khuẩn Lepto nhược độc	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Lepto trên chó	Hà Lan	IT-40	30029000
828.	Nobivac DHP	Virus DHP	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Care, Viêm gan, khô thai trên chó	Hà Lan	IT-41	30029000
829.	Nobivac Rabies	Virus dại	Lọ	1 liều ;10 liều	Phòng bệnh dại chó	Hà Lan	IT-42	30029000
830.	Nobivac DHPPi	Virus DHPPi	Lọ	1 liều; 50 liều	Phòng bệnh Care, Viêm gan, khô thai, phó cúm trên chó	Hà Lan	IT-43	30029000
831.	Nobi-Equenza T	Virus influenza	Lọ	1 liều	Phòng bệnh uốn ván và hô hấp do virus cúm gây ra trên ngựa	Hà Lan	IT-44	30029000
832.	Albipen LA	Ampicillin anhydrate	Lọ	80ml, 200ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp cho bò, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-45	3004.10
833.	Paracilline SP	Amoxilline trihydrate	Gói	100g, 250g, 1 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng não cho heo	Intervet Hà Lan	IT-46	3004.10
834.	Albipen 30%	Ampicillin anhydrate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, khớp, viêm màng não cho heo	Intervet Hà Lan	IT-47	3004.10

835.	Neopen	Neomycin, Penicilline	Lọ	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên heo	Intervet Hà Lan	IT-48	3004.20
836.	Duplocillin LA	Penicilline	Lọ	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp trên trâu bò, ngựa, heo, chó mèo	Intervet Hà Lan	IT-49	3004.10.15
837.	Depomycin 20/20	Procaine Benzylpenicillin	Lọ	50;100;250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, hậu phẫu, trên trâu bò, ngựa, heo, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-50	3004.10.15
838.	Albipen 15%	Ampicillin anhydrate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp, cho trâu bò, ngựa, cừu, heo	Intervet Hà Lan	IT-51	3004.10
839.	Engemycin 10%	Oxytetracycline	Lọ	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, tử cung, viêm teo mũi trên trâu bò, ngựa, heo, chó mèo	Intervet Hà Lan	IT-53	3004.20
840.	Laurabolin	Nandrolone laurate	Lọ	5,10ml	Dùng cho thú suy nhược, giúp tăng tổng hợp Protein,	Intervet Hà Lan	IT-59	3004.90.99
841.	PG 600	Serum gonadotrophin, HCG	Lọ	1 liều + 5ml nước pha; 5liều+25ml nước pha	Kích thích heo lên giống	Hà Lan	IT-60	2937
842.	Halamid	Chloramin-T	Thùng	1;5;10;25kg	Thuốc sát trùng	Hà Lan	IT-64	380894
843.	Decivac FMD DOE Monovalent	Virus FMD DOE	Lọ	20, 50;100;250ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu bò, heo	Hà Lan, Ấn Độ	IT-66	30029000
844.	Nobilis ND Clone 30	Virus ND nhược độc	Lọ	200, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-67	30029000
845.	Nobilis Newcavac	Virus ND	Lọ	500,1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-68	30029000
846.	Nobilis EDS	Virus EDS	Lọ	500,1000; 2500 liều	Phòng hội chứng giảm đẻ trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-69	30029000
847.	Decivac FMD ALSA	Virus FMD ALSA	Lọ	20, 50, 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu bò	Hà Lan, Ấn Độ	IT-71	30029000
848.	Prisantol	Phenylbutazone, Isopyrine	Lọ	100ml	Dùng cho trâu bò, ngựa, heo, chó, mèo bị sưng, viêm...	Intervet Hà Lan	IT-72	3004.90.59

849.	Metricure	Cephapirin	Hộp	10 syringes	Trị viêm tử cung trên trâu bò	Intervet Hà Lan	IT-73	3004.20
850.	Dexamedium	Dexamethasone	Lọ	10ml, 50ml, 100ml	Trị aceton huyết, dị ứng, viêm khớp trên trâu bò, ngựa, heo, chó, mèo	Intervet Hà Lan	IT-74	3004.32.10
851.	Nobilis Ovo-Diphtherin	Virus đậu nhược độc	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	Hà Lan	IT-76	30029000
852.	Nobilis Coryza +ND	Vi khuẩn Coryza, virus ND	Chai	12 x 500ml	Phòng bệnh sung phù đầu, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-77	30029000
853.	Nobilis CAV P4	Virus CA	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-78	30029000
854.	Porcilis Ery+Parvo	Vi khuẩn Ery, virus parvo	Lọ	20, 50 ml	Phòng đóng đầu lợn, khô thai trên heo	Hà Lan	IT-79	30029000
855.	Nobilis ND Lasota	Virus ND Lasota nhược độc	Lọ	10x 200, 500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle	Hà Lan, Ấn Độ	IT-80	30029000
856.	Chorulon	HCG	Lọ	1500 IU & 5000 IU	Cải thiện tỷ lệ thụ thai trên trâu bò, ngựa, chó	Hà Lan	IT-81	2937
857.	Intertocine -S	Oxytocin	Lọ	10; 25; 50ml (10 I.U/ml)	Bình phục tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu bò ngựa	Hà Lan	IT-82	293790
858.	Fertagyl	Gonadorelin	Lọ	5ml	Cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu bò, thỏ	Hà Lan	IT-84	2937
859.	Folligon	Manitol, Serum Gonadotrophin	Lọ	1000 UI & 5000 UI/PMSG	Kích thích, cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu bò, dê, thỏ cừu, chó	Hà Lan	IT-85	2937
860.	Delvosteron (Covinan)	Proligestone	Lọ	20ml	Ngăn chặn lên giống trên chó mèo	Hà Lan	IT-86	2937
861.	Nobilis ND Broiler	Virus ND	Lọ	200, 500ml	Phòng bệnh Newcastle trên gà	Hà Lan	IT-87	30029000
862.	Nobilis IB 4/91	Virus IB 4/91 nhược độc	Lọ	500; 1000; 2000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-88	30029000
863.	Nobilis RT +IBmulti +G+ND	Virus RT, IB,G,ND	Chai	12 x 500ml	Phòng viêm mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-89	30029000
864.	Nobilis IB D 1466	Virus IB, D 1466 nhược độc	Lọ	10, 500, 1000, 2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Hà Lan	IT-90	30029000

865.	Nobilis RT Inac	Virus RT	Chai	12 x 500ml	Phòng bệnh viêm mũi truyền nhiễm trên gà	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-91	30029000
866.	Nobilis Rismavac + CA 126	Virus Marek nhược độc	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek gà	Hà Lan	IT-92	30029000
867.	Nobilis Marexine CA 126 + SB1	Virus Marek nhược độc	Lọ	1000 ; 2000 liều	Phòng bệnh Marek gà	Hà Lan	IT-93	30029000
868.	Porcilis Pesti	Virus CSF	Lọ	50,100,250ml	Phòng bệnh Dịch tả lợn	Hà Lan	IT-94	30029000
869.	Porcilis M	Vi khuẩn Mycoplasma	Lọ	20,50,100ml	Phòng bệnh suyễn lợn	Hà Lan, Mỹ	IT-95	30029000
870.	Porcilis APP	độc tố Apx1,2,3,OMP	Lọ	20,100,200ml	Phòng bệnh viêm phổi màng phổi lợn	Hà Lan	IT-96	30029000
871.	Panacur Powder 4%	Fenbedazone	Gói, bao	12.5g; 2; 2.5; 5; 25kg	Phòng và trị bệnh nội ký sinh trùng trên heo	Đức, Thái Lan, Pháp, Hà Lan	IT-101	3004.90.79
872.	Tonophosphan comp	Toldimphos	Chai	100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	Intervet Đức	IT-102	3004.90.99
873.	Berenil	Diminazene aceturate	Gói	2,36g	Trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu bò	Intervet Đức	IT-103	3004.90.99
874.	Borgal	Trimethoprim, Sulfadoxin	Lọ	100ml	Phòng và trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu...trên heo, chó, mèo	Intervet Đức	IT-104	3004.20
875.	Taktic 12,5% EC	Amitraz	Lọ, thùng	50ml, 250ml; 1l; 20lít	Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu bò, dê, cừu, heo	Intervet Anh, Ấn Độ, Pháp	IT-105	3004.90.99
876.	Berenil Vet	Diminazene aceturate	Gói	5; 22.5g	Trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò	Intervet Ấn Độ	IT-107	3004.90.99
877.	Tonophosphan vet	Toldimphos	Lọ	30 ml, 100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	Intervet Ấn Độ	IT-108	3004.90.99
878.	Floxidin vet.	Enrofloxacin	Lọ	15ml, 50ml	Phòng, trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở heo, gà	Intervet Ấn Độ	IT-109	3004.20
879.	Floxidin 10% oral.	Enrofloxacin	Lọ	50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	Intervet Ấn Độ	IT-110	3004.20
880.	Lavongin	Anagin	Lọ	10ml, 30ml	Giảm đau	Intervet Hà Lan, Ấn Độ	IT-111	3004.90.59

881.	Tolzan F Vet, suspension	Oxyclozanide	Lọ, chai	90ml ; 1L, 5L	Phòng và trị bệnh sán lá gan trên trâu bò, dê cừu	Intervet Ấn Độ	IT-113	3004.90.99
882.	Butox Vet	Deltamethrin	Lọ, chai	15 ml; 50ml, 250ml; 1l	Phòng, trị bệnh ngoại ký sinh trùng ở trâu bò, dê, cừu, chó, mèo	Intervet Ấn Độ	IT-114	3004.90.99
883.	Reverin LA	Oxytetracyclin, Sodium diclofenac	Lọ	20; 50;100;250ml	Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	Intervet Brasil	IT-115	3004.20
884.	Fenomax LA	Ivermectin	Lọ	4x20ml; 50;100;500ml	Trị bệnh nội ký sinh trùng trên heo	Intervet Brasil	IT-116	3004.90.99
885.	Fenomax Premix	Ivermectin	Gói	16g; 250g;5kg	Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	Intervet Brasil	IT-117	3004.90.99
886.	Regumate Porcine	Altrenogest	Chai	360ml	Làm lên giống đồng loạt, tăng số heo con mỗi lứa	Pháp	IT-118	2937
887.	Solvens Oculo/Nasal	Patent Blue V	Lọ	1000 liều	Nước pha vaccine gà	Hà Lan, Ấn Độ	IT-122	29420000
888.	Nobilis E.Coli Inac	Kháng nguyên F11, FT	Lọ	500ml	Phòng bệnh E.coli trên gà	Hà Lan	IT-123	30023000
889.	Nobilis Cox ATM	Noãn nang E. acervulina, E.Tenalla,E. maxima	Lọ	100; 500ml	Phòng bệnh Cầu trùng gà	Hà Lan	IT-124	30023000
890.	Cordrinal Vet	Tetracycline	Gói	100g	Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gà	Intervet Ấn Độ	IT-125	3004.20
891.	Porcilis CSF live	virus Hogcholera nhược độc	Lọ	10;20;50;100 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	Ấn Độ, Japan	IT-126	30029000
892.	Nobilis IB multi + G+ND	virus IB, G, ND vô hoạt	Lọ	1000 liều (500ml)	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-127	30029000
893.	Bovine PPD Turberculin	Mycobacterium	Lọ	2,2ml (20 liều) 1,6ml (15 liều)	Chẩn đoán bệnh lao bò	Hà Lan, Ấn Độ	IT-128	30029000
894.	Porcilis PRRS	Virus PRRS	Lọ	10,25,50,100 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản lợn	Hà Lan, Ấn Độ	IT-129	30029000
895.	Nobilis ND C2	Virus Newcastle type B1, dòng C2	Lọ	1000, 2500, 10000, 25000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Hà Lan, Ấn Độ, USA	IT-130	30029000
896.	Unisolve	Sucrose, Disodium phoshate dihydrate	Lọ	Lọ 10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vaccine heo	Hà Lan, Ấn Độ	IT-131	29420000

897.	Diluvac Forte	dl-tocopherol acetate, disodium phosphate dihydrate	Lọ	Lọ 10, 20, 50, 100, 200ml	Nước pha vaccine heo	Hà Lan, Ấn Độ	IT-132	29420000
898.	Prosistem BPM (Porcilis BPM)	Bordetella bronchiseptica, Pasteurella multocida type A, D và Myco. hyopneumoniae	Lọ	50; 100ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, bệnh tụ huyết trùng và bệnh suyễn lợn	Mỹ, Hà Lan	IT-133	30023000
899.	Chlorasol	Chloramine T	Bao Thùng	1kg 25kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y	Ấn Độ	IT-134	380894
900.	Nobivac RL	Kháng nguyên virus dại dòng Pasteur RIV, Leptospira interrogans: L.Caniola, L.Icterohaemorrhagiae	Lọ	1ml (1 liều)	Phòng bệnh Dại, Lepto ở chó	Hà Lan	IT-135	30029000
901.	Nobilis Salenvac T	S. enteritidis PT4 S. typhimurium DT 104	Lọ	10ml	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh do Salmonella ở gà	Hà Lan	IT-136	30023000
902.	Preloban	R-cloprostenol sodium; Chlorocresol	Lọ	10ml	Rối loạn chức năng sinh sản, u nang hoàng thể,...	Đức	IT-137	2937
903.	Cobactan 2,5%	Cefquinome sulphate	Chai	50; 100ml	Điều trị THT, viêm da, hoại tử, nhiễm trùng huyết do Ecoli, viêm vú, viêm tử cung	Intervet Đức	IT-138	3004.20
904.	Porcilis® Myco silencer once	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia strain 11	Lọ (PE)	20;50;100ml; 200;500ml (2ml / 1 liều)	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumonia	USA	IT-139	30029000
905.	Nobilis® Covac- 4	Kháng nguyên Haemophilus paragallinarum:	Lọ (PE)	500ml (0,5ml/1 liều)	Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Coryza do H. paragallinarum.	Hà Lan	IT-140	30029000

906.	Prosystem® 2*1*4*3 (ProSystem Trec)	- ProSystem 2*1: Kháng nguyên Rotavirut (serotype G ^{4.5}) và virut viêm dạ dày ruột truyền nhiễm. - ProSystem 4*3: Giải độc tổ vi khuẩn E.coli và Cl.perfringen (typeC)	Lọ	1lọ đông khô + 1 lọ 20ml dung dịch (mười liều)	Phòng viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy do Rotavirut. Phòng, không chế bệnh do E.coli (K88, K99, F41, 987P) và do Cl.perfringens type C cho lợn.	USA	IT-141	30029000
907.	Nobilis Diluent FD	Đường, Potassium dihydrogen , Disodium phosphate dihydrate, Sodium chloride, Phenol sulfonpyphthalein,	Lọ, túi nhựa	200; 400ml 200; 400; 500ml	Dung dịch pha vắc xin sống đông khô	Hà lan, Thụy Sĩ	IT-142	29420000
908.	Nobilis Diluent CA	Đường, Pancreatic digest of casein, Kali dihydrogen phosphate, Phenol sulfonpyphthalein,	Lọ, túi nhựa	200; 400; 500 ml 200; 400; 500; 600; 800ml; 1; 1,2l	Dung dịch pha vắc xin liên kết tế bào	Hà lan, Thụy Sĩ	IT-143	29420000
909.	Porcilis M Hyo	Mycoplasma hyopneumonia dòng 11 vô hoạt	Lọ	20ml (10liều); 50ml (25liều); 100ml (50liều); 200ml (100liều); 250ml (125liều)	Phòng viêm phổi do M. hyopneumonia cho lợn	Hà lan	IT-144	30023000
910.	Porcilis AR-T	Giải độc tổ Pasteurella multocida, Bordetella bronchiseptica vô hoạt	Lọ	20ml (10liều); 50ml (25liều)	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn	Hà lan	IT-145	30023000
911.	Nobilis Influenza H5	Kháng nguyên vi rút cúm gia cầm vô hoạt týp A, týp phụ H5N2,	Chai	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà do virút cúm chủng A, phân chủng H5	Hà Lan, Tây Ban Nha	IT-146	30029000
912.	Starmast	Cefoperazone	Syringe	5g	Trị nhiễm trùng vú trong giai đoạn cho sữa.	Italy	IT-147	3004.20

913.	DECIVAC FMD DOE- Trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O1, A22, Asia1.	Lọ	20ml(10liều); 30ml(15 liều); 50ml(25liều); 100ml(50liều)	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, cừu, dê, lợn	Ấn Độ	IT-148	30023000
914.	DECIVAC FMD DOE	Kháng nguyên LMLM vô hoạt chủng O1 Manisa	Chai	20; 50ml 100; 250; 500ml	Phòng bệnh lở mồm long móng	Hà Lan	IT-149	30023000
915.	Porcilis® Glasser	Haemophilus parasuis serotype 5(vô hoạt)	Lọ	20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều)	Phòng bệnh viêm phổi thể kính do Haemophilus parasuis serotype 5 gây ra trên lợn.	Hà Lan	IT-150	30023000
916.	Porcilis PCV	Porcine Circovirus type 2	Chai	20ml(10liều); 50ml(25liều) 100ml(50liều); 200ml(100liều); 500ml(250liều)	Phòng bệnh còi cọc do Porcine Circovirus type 2 gây ra trên lợn	Hà Lan	IT-151	30023000
917.	Circumvent PCV	Porcine circovirus type ORF-2 vô hoạt	Chai	100ml/50 liều; 200ml/100 liều; 500ml/250 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gây còm sau cai sữa trên heo.	Hà Lan	IT-152	30023000
918.	Berenil Vet 7% RTU	Diminazene, Phenazone	Chai	20; 30; 90ml	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu.	Intervet Ấn Độ	IT-153	3004.90.99
919.	Zuprevo	Tildipirosin	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo	Germany	IT-154	3004.20

5. CÔNG TY INTERCHEME WERKEN "DE ADELAAR" B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
920.	Limoxin-100	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-1	3004.20
921.	Macrolan-50	Tylosin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-3	3004.20
922.	Macrolan-200	Tylosin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-4	3004.20
923.	Intertrim	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-5	3004.20
924.	Norflox-150	Norfloxacin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-6	3004.20
925.	Flumesol-150	Flumequin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-)	ICW-7	3004.20
926.	Vitol-140	Vitamin AD ₃ E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	ICW-9	3004.50

927.	Norflox-200 Oral	Norfloxacin	Chai	250; 500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-10	3004.20
928.	Tiamulin	Tiamulin	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma gây ra	ICW-11	3004.20
929.	Interspectin-L	Spectinimycin, Lincomycin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-12	3004.10
930.	Vitol-450	Vitamin AD3E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	ICW-17	3004.50
931.	Introvit	Vitamin	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E và amino acid	ICW-19	3004.50
932.	Limoxin-25 Spray	Oxytetracyclin HCL	Chai	200ml	Phòng, trị bệnh nhiễm trùng da, móng	ICW-20	3004.20
933.	Flumesol-200 Oral	Flumequin	Chai	100,200, 500, 1000, 5000ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) như Pasteurella gây ra	ICW-21	3004.20
934.	Doxin-200 WS	Doxycycline hydrate, Tylosin tartrate	Gói, lọ	100,500, 1000g	Phòng và trị các bệnh đường ruột, hô hấp	ICW-22	3004.20
935.	Norflox-200 WS	Norfloxacin	Gói, lọ	100,500, 1000g	Phòng và trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	ICW-23	3004.20
936.	Intrafer-100 B12	Inron dextran, vitamin B12	Lọ	100ml	Bổ sung sắt, vitamin B12	ICW-24	3004.50
937.	Biocillin-150 LA	Amoxycillin base	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-25	3004.10
938.	Glucortin-20	Dexamethasone base	Chai	50; 100ml	Kháng viêm	ICW-26	3004.32.10
939.	Limoxin-200 LA	Oxytetracycline base	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-27	3004.20
940.	Penstrep-400	Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycine	Chai	50; 100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-28	3004.10
941.	Procaben-LA	Procaine penicillin G, Benzenthine penicillin G.	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-29	3004.10
942.	Interflox-100	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	ICW-30	3004.20
943.	Oxytocin-20	Oxytoxin	Chai	50ml	Tăng co bóp tử cung, chống sót nhau, kích thích tiết sữa.	ICW-31	2937.23.00
944.	Intermectin	Ivermectin	Chai	10; 50; 100ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc	ICW-32	3004.90.99
945.	Coli- 1200 WS	Colistin sulfate	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-33	3004.20

946.	Electromix WS	Sodium chloride, Glycine, Sodium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Citric acid,	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-34	3004.90.99
947.	Flumesol-200 WS	Flumequin	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm.	ICW-35	3004.20
948.	Flumesol- 500 WS	Flumequin	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-36	3004.20
949.	Introvit A + WS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride, Amino acid.	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm.	ICW-37	3004.50
950.	Introvit M + WS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Ca- pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Biotin, Choline chloride, Magnesium sulfate Copper sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Sodium chloride, Lysine, Potassium chloride, Glycine, Methionine.	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm.	ICW-38	3004.50
951.	Interflox Oral	Enrofloxacin	Bình	1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm	ICW-39	3004.20
952.	Intracox Pump	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con	ICW-40	3004.20
953.	Intracox Oral	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con, gia cầm.	ICW-41	3004.20
954.	Colexin Pump	Colistin sulfate, Trimethoprim.	Chai	100; 500ml; 1l	Trị viêm nhiễm đường tiêu hoá trên dê non, cừu con, heo con.	ICW-42	3004.20

955.	Macrolan WS	Tylosin tartrate	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	ICW-43	3004.20
956.	Vitol-140 Oral	Vitamin A, D3, E	Bình	1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E, stress, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-44	3004.50
957.	Butasal-100	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	ICW-45	3004.50
958.	Introvit A+Oral	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Acid amin	Bình	1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Acid amin, vitamin, stress, trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-46	3004.50
959.	Dimoxan WS	Amoxycilline, Colistin sulfate	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm.	ICW-47	3004.10
960.	Introcil Pump	Colistin sulfate, Spectinomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên dê non, cừu non, heo con.	ICW-48	3004.20
961.	Intrafer-200B12	Iron, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con	ICW-49	3004.50
962.	Colexin WS	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hoá trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm.	ICW-50	3004.20
963.	Phenylject	Phenylbutazone	Chai	100ml	Trị viêm màng khớp, viêm túi thanh mạc, viêm cơ, viêm thần kinh, viêm gân, viêm bao gân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	ICW-51	3004.90.5 9
964.	Intertrim LA	Sulfadoxine, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	ICW-52	3004.20
965.	Intertrim-480 Oral	Sulfadoxine, Trimethoprim	Chai, Bình	100; 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. trâu, bò, dê, cừu, heo.	ICW-53	3004.20
966.	Doxy-200WS	Doxycycline hyclate	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-54	3004.20
967.	Vitol 86 Oral	Vitamin A, D3, E	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên bê, nghé, dê, cừu, gia súc, gia cầm.	ICW-55	3004.50
968.	Macrotyl 300	Tilmicosin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu. Viêm vú, thối chân trên cừu.	ICW-56	3004.20
969.	Macrotyl-250 Oral	Tilmicosin	Chai, bình	100, 240ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn, gà.	ICW-57	3004.20
970.	Biogenta	Amoxicillin trihydrate, Gentamicin (sulphate)	Chai	50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, lợn.	ICW-58	3004.10

971.	Intertornic Oral	Sorbitol, Carnitine HCl, Betanie, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, rối loạn tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, bê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-59	3004.90.9 9
972.	Coli 4800 WS	Colistin Sulphate	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-60	3004.20
973.	Coli 2400 Oral	Colistin sulphate	Chai, bình	100, 250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn.	ICW-61	3004.20
974.	Introflor 300	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	ICW-62	3004.20
975.	Doxy 500WS	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-63	3004.20
976.	Introflor – 100 Oral	Florfenicol	Bình	250, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	ICW-64	3004.20
977.	Interspectin-L WS	Lincomycin, Spectinomycin	Gói, hộp	150, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	ICW-65	3004.20.1 0
978.	Gallimix-200 ws	Erythromycin thiocyanate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	ICW-66	3004.20
979.	Limoxin ws	Oxytetracycline HCl	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-67	3004.20
980.	Biocillin-200 ws	Amoxycillin trihydrate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên gia súc, gia cầm.	ICW-68	3004.10
981.	Ceftionel-50	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	ICW-69	3004.20
982.	Doxycol WS	Doxycycline hyclate, Colistin sulphate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-70	3004.20
983.	Sulfadimidin WS	Sulfadimidin	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-71	3004.20
984.	Gentadox WS	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-72	3004.20
985.	Nemovit WS	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Ca-Pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Methionine, Lysine	Hộp, gói	100, 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	ICW-73	3004.20

986.	Oxytoxin -10	Oxytoxin (Synthetic)	Chai	50ml	Trị sốt nhau, thúc đẩy co bóp tử cung trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	ICW-74	293790
987.	Introchick Oral	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, D-Panthenol, Biotin, Choline chloride, Inositol, Alanine, Arganine, Aspartic acid, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine	Chai	100; 250ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-75	3004.50
988.	Stimosol Oral	Yeast extract, Vitamin B1, B2, B6, Aspartic acid, citric acid, malic acid, phosphoric acid, tartaric acid, copper sulphate, potassium chloride	Hộp	500ml, 1l	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin nhóm B, kích thích hệ thống miễn dịch trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ICW-76	3004.50
989.	Abenol-100 Oral	Abendazol	Chai, can	100; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu	ICW-77	
990.	Calcimin Oral	Calcium, Vitamin D3, Magnesium	Chai, can	100; 500ml; 1l	Cải thiện chất lượng của xương, tăng cường hệ miễn dịch và duy trì hàm lượng Ca, Magie trong máu của trâu, bò, cừu, gia cầm.	ICW-78	3004.50
991.	Genta - 100	Gentamycin base	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin ở bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn.	ICW-79	3004.20
992.	Nutrisol Oral	Đồng, kẽm	Chai	250; 500ml; 1 lít	Phòng tiêu chảy, giảm stress, tăng cường hệ thống miễn dịch	ICW-80	3004.90.99
993.	Depolac	Cloxacillin benzathine, Neomycin Sulphate	Tuýp	5ml	Điều trị bệnh viêm vú ở bò cận sữa	ICW-81	3004.20

994.	Cloprochem	Cloprostenol, Acid citric, Trisodium citrate, Sodium chloride	Chai	10ml, 50ml	Tạo lên giống đồng pha để kiểm soát sinh sản	ICW-82	
995.	Amprocox WS	Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, VitA, K3	Gói, Hộp	100g, 500g, 1kg	Trị cầu trùng ở bê, cừu, dê và gia cầm	ICW-83	3004.20
996.	Aminogrow Oral	Alanine, Axit aspartic, Axit glutamic, Histidine, Leucine, Methionine, Proline, Threonine, Tyrosine, Arginine, Cysteine, Glycine, Isoleucine, Lysine	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu acid amin trên gia súc, gia cầm	ICW-84	3004.50
997.	Betasol C - Oral	Betaine, Vitamin C, Kali Clorua, Magnesium chloride hexahydrat, Canxi clorua dihydrate, Natri clorua	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa và giảm triệu chứng stress trên gia súc, gia cầm	ICW-85	3004.50
998.	Carnitonic Oral	Sorbitol, Carnitine, Vitamin B12	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan	ICW-86	3004.50
999.	Inmochem - 120	Imidocarb dipropionate	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên đại gia súc	ICW-87	3004
1000.	Intermectin Super	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên động vật nhai lại	ICW-88	3004.90.99
1001.	Intromil Oral	Phot pho, Magiê, Natri, Kẽm, Canxi, Sắt, Mangan, Đồng	Chai	250ml, 500ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng trên gia súc, gia cầm	ICW-89	3004.90.99
1002.	Ketosol - 100	Ketoprofen	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường tiêu hóa và hô hấp trên gia súc, gia cầm	ICW-90	3004.90.59
1003.	Tryponil	Diminazene aceturate, Phenazone.	Gói	2.36g	Trị bệnh tiêm mao trùng, lê dạng trùng và thê lê trùng trên gia súc	ICW-91	3004

1004.	Intramast LC	Cloxacillin, Ampicillin	Tuýp	5ml	Phòng và trị viêm nhiễm bầu vú trên gia súc nhai lại	ICW-92	3004.10
-------	--------------	-------------------------	------	-----	--	--------	---------

6. CÔNG TY KEPRO B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1005.	VIT AD3E 300 inj	Vitamin A, D3, E	Chai	50ml, 100ml, 500ml	Bổ sung vitamin A, D3, E cho gia súc, gia cầm	KEPRO-1	3004.50
1006.	AMOXYCOL inj	Amoxyciclin, Colistin	Chai	10ml, 50ml, 100ml	Trị tiêu chảy cho gia súc, gia cầm	KEPRO-2	3004.10
1007.	VITAFLASH AMINO WSP	VitA,D3, E, B1, B2, B12, B6, L.Lysin, Methionin	Gói	100g, 500g, 1kg	Bổ sung vitamin và acid amin cho gia súc, gia cầm	KEPRO-3	3004.50
1008.	NEO-OXY EGG FORMULA	Neomycin,Oxytetracyclin Vitamin A, D3, E, B1, B2, B12, B6	Gói	100g, 500g, 1kg	Phòng bệnh tiêu chảy, hen gà, bổ sung vitamin	KEPRO-4	3004.20
1009.	IRON 100 Inj	Dextran Hydroxide (Fe ³⁺)	Chai	50ml, 100ml, 500ml	Bổ sung sắt cho gia súc	KEPRO-5	3004.90.99
1010.	Tylosin 200 Inj	Tylosin	Chai	5, 10, 50, 100, 500ml; 1l	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra do vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin cho Bò, Cừu, Lợn	KEPRO-6	3004.20
1011.	Tylo- Dox Exta WSP	Tylosin tartrate, Doxycyclin hyclate	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	KEPRO-7	3004.20
1012.	Doxyvet 200WSP	Doxycyclin hyclate	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin	KEPRO-8	3004.20
1013.	L.S Injection	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	KEPRO-9	3004.20
1014.	Kepromec	Ivermectin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	KEPRO-10	3004.90.99
1015.	Xylazine	Xylazine	Chai	25ml	Giảm đau, gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo.	KEPRO-11	3004.90.49
1016.	Worminex	Albendazole	Can	1l	Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu.	KEPRO-12	3004.90.79
1017.	Trisul 80/400 WSP	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Gói	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	KEPRO-13	3004.20

1018.	Doxy-Gen 20/20 WSP	Gentamycin, Doxycyclin	Gói	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm.	KEPRO-14	3004.20.10
1019.	Floxvet 20% Oral	Norfloxacin	Chai	1l	Trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, trên gia cầm.	KEPRO-15	3004.20
1020.	Florum 10% Oral	Florfenicol	Chai	1l	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên heo, gà	KEPRO-16	3004.20
1021.	Heparol plus	Sorbitol, L-Carnitine, Betaine HCl, Choline chloride, D-Panthenol, Magie sulphat, DL-methionine, Vitamin C	Chai	1L	Hỗ trợ phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, điều chỉnh sự rối loạn tiêu hóa ở vật nuôi	KEPRO-17	3004.50

7. CÔNG TY ALFASAN INTERNATIONAL B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1022.	Alfatrim 24% Inj	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp, sinh dục, tiết niệu	AFSI-1	3004.20
1023.	Kanamycin 10%	Kanamycin	Lọ	100ml	Trị viêm khớp, Nhiễm trùng huyết, viêm vú,	AFSI-2	3004.20
1024.	Oxytetracycline 10%	Oxytetracycline	Lọ	100ml	Viêm phổi địa phương, viêm teo mũi, tiêu chảy.	AFSI-3	3004.20
1025.	Lincomycin 10%	Lincomycin	Lọ	100ml	Viêm khớp, dấu son, viêm phổi do mycoplasma	AFSI-5	3004.20.99
1026.	Vitamin B. Complex	Vitamin	Lọ	100ml	chống stress, tăng sức đề kháng	AFSI-6	3004.50
1027.	Corpuline	Gonadotrophin, Oestradiol	Lọ	10ml	Kích thích lên giống, chậm lên giống, không lên giống	AFSI-7	2937
1028.	Vitamin AD3E	Vitamin A, D, E	Lọ	100ml	Nâng cao sinh sản, kích thích tăng trưởng	AFSI-8	3004.50
1029.	Norfloxacin 10%	Norfloxacin	Lọ	100ml	Nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, sinh dục,...	AFSI-9	3004.20
1030.	Norfloxacin 5%	Norfloxacin	Lọ	100ml	Nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, sinh dục,...	AFSI-10	3004.20
1031.	Alfafer 10% + Vit. B12	Dextran complex, Vitamin B12	Chai	10;20; 50;100; 200; 500ml	Phòng và điều trị thiếu sắt ở lợn con và gia súc khác	AFSI-11	3004.50
1032.	Alfamec® 1%	Ivermectin	Chai	10;20; 50;100; 200; 500ml	Phòng và trị nội và ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, cừu, dê, lợn và lạc đà	AFSI-12	3004.90.99
1033.	Vitamin ADE 450000	Vitamin A, D3, E	Chai	10;20; 50;100; 200; 500ml	Phòng và điều trị thiếu vitamin A, D3, E. Đặc biệt đối với gia súc non và mang thai	AFSI-13	3004.50

8. CÔNG TY POLYMIX B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1034.	Polymix Vitainject Inj	Vitamin A, D3, E, K3, B1, C, Nicotinamide	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	PLM-4	3004.50
1035.	Polymix Ampicoli Inj	Ampicillin, Colistin, Dexamethasone	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin	PLM-7	3004.10
1036.	Plymix Vit AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	PLM-8	3004.50
1037.	Polymix Vit AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	PLM-9	3004.50
1038.	Disinfectant (thuốc sát trùng)	Isopropanol, Glutaradehyde, Formaldehyde, Dedecyldimethylammonium chloride, Fatacoholpolyglycoether	Chai, thùng	100ml; 5 lít	Thuốc sát trùng	PLM-10	380894

9. CÔNG TY FRANKLIN PRODUCTS INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1039.	Fra Sal Dry	Ammonium formate, ammonium propionate formic, propionic and sorbic acids	Bao	25kg	Phòng bệnh Salmonella trên gia súc, gia cầm	FKH-2	3004.90.99
1040.	Fra Acid Dry	Ammonium formate, formic acid, lactic acid, fumaric acid and citric acid	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	FKH-5	3004.90.99

10. CÔNG TY VETIMEX ANIMAL HEALTH B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng		Số đăng ký	Mã HS
1041.	Cogentrim (Methoxasol-T)	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100; 1000; 5000ml	Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa	Medentech Ireland	VTMH-1	3004.20

11. CÔNG TY PANTEX B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng		Số đăng ký	Mã HS
1042.	Colam P.I	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo.		PH-1	3004.10
1043.	Tylocare	Tylosin tartrate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm. Bạch lỵ trên heo.		PH-2	3004.20
1044.	Multivitamins	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, Nicotinamide	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu hụt Vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo.		PH-3	3004.50
1045.	Amoxy – C	Amoxycilline trihydrate, Colistin base	Bình	1kg	Trị bệnh dạ dày ruột, hoại tử ruột, sổ mũi truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn E.coli, Salmonella, Clostridium pefringens, Haemophilus paragallinarum nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin trên gà, gà tây.		PH-4	3004.10
1046.	Pantadox	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm		PH-5	3004.20
1047.	Toltrapan	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm		PH-6	3004.20
1048.	Pantilmi 250	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên gà		PH-7	3004.20
1049.	Protectall FF	Glutaraldehyde, Didecyldimethyl ammonium chloride, Benzyl-(C12-C16) alkyl dimethyl - ammonium chloride	Bình, can	1; 5; 25; 200L	Khử trùng, sát khuẩn bề mặt chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò mổ.		PH-8	380894

POLAND

1. CÔNG TY VETOQUINOL-BIOWET PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1050.	Biomectin 1% Inj	Ivermectin	Chai	20; 50; 100ml	Điều trị nội ngoại ký sinh trùng	BIOWET-1	3004.90.99
1051.	Enrobioflox 5% Inj	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị bệnh đường hấp, tiêu hóa, tiết niệu	BIOWET-2	3004.20
1052.	Enrobioflox 10%	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 500; 1000ml	Trị bệnh đường hấp, tiêu hóa, tiết niệu	BIOWET-3	3004.20
1053.	Tylbian 20% Inj	Tylosin ttrate	Chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	BIOWET-4	3004.20

KOREA

1. CÔNG TY CHOONGANG BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1054.	Ampi Coli	Ampicillin, Colistin	Gói, hộp	100g; 500g	Phòng và trị các bệnh CRD, E.coli, viêm phế quản, hội chứng MMA ở lợn	CAC-1	3004.10
1055.	Permasol-AD3EC	Vitamin A, D3, E, C	Chai	100; 500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	CAC-4	3004.50
1056.	Viamine	Multivitamin	Chai	500; 1000ml	Bổ sung vitamin	CAC-5	3004.50
1057.	CYC-100	Saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con	CAC-6	3507
1058.	Salinomycin 6%	Salinomycin	Bao,thùng	25kg	Phòng và trị cầu trùng	CAC-7	3004.20.99
1059.	Permasol – 500	Electrolytes, vitamin, amino	Gói, bao	100g; 1; 10kg	Kích thích tăng trọng, bổ sung vitamin	CAC-8	3004.50
1060.	Niacin	Niacin	Bao,thùng	20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu niacin	CAC-9	3004.90.99
1061.	Vitamin E – 50%	Vitamin E	Bao,thùng	20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin E	CAC-10	3004.50

1062.	Coccirol-S	Amprorium, Sulfaquinoxaline	Gói bao	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 5000g 1; 2; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	CAC-11	3004.20
1063.	Methomix – WP	Sulfachloropyridazine, Trimethoprim	Gói bao	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 5000g 1; 2; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh E.coli ở heo, bệnh CRD,... ở gia cầm	CAC-13	3004.20.9 9
1064.	Terra Egg Formula	Oxytetracyclin, Multivitamin	Gói bao	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 5000g 1; 2; 5; 10; 25kg	Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin	CAC-14	3004.20
1065.	Super CYC	Men saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con	CAC-15	3507
1066.	Larvicide	Cypermethrin	Gói, bao	500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng trị các loại côn trùng, ruồi, ong	CAC-16	3004.90.9 9
1067.	E – Mycin	Erythromycin	Gói, bao	100g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin	CAC-17	3004.20
1068.	Cyper Killer	Cypermethrin	Gói	15; 30; 150; 300; 600g	Phòng trị các loại côn trùng, ruồi, ong	CAC-18	3004.90.9 9
1069.	Zin-Methionine	Zine, Methionine	Gói, Bao	10; 20; 30; 100g; 1kg 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu kẽm	CAC-19	3004.50
1070.	Super Zin-Methi	Zine, Methionine, live yeast culture	Gói, Bao	10; 20; 30; 100g; 1kg 5; 10; 20kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu kẽm	CAC-20	30023000
1071.	All-Treat	Enrofloxacin	Lọ	500ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá	CAC-21	3004.20
1072.	ChoongAng Coccirol (Amprol- 20%)	Amprolium	Bao,thùng	1; 20kg	Trị cầu trùng gà	CAC-22	3004.20
1073.	P-mectin tablet	Ivermectin	Lọ	50; 100; 150; 200 viên	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	CAC-23	3004.90.9 9

1074.	P-mectin premix	Ivermectin	Gói, Bao	333g; 1kg; 5; 10; 20kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	CAC-24	3004.90.9 9
1075.	P-mectin Inj	Ivermectin	Chai, lọ	50; 100; 200; 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	CAC-25	3004.90.9 9

2. CÔNG TY DAE SUNG MICROBIOLOGICAL LABS.CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1076.	Bromo- sept 10% sol	Didecyl dimethyl ammonium bromide	Chai, Can	250; 500ml 1; 10l	Sát khuẩn mạnh đối với các loại nấm, virus, vi khuẩn, tảo, bào tử, và Mycoplasma.	DAS -1	380894
1077.	Bicom – C Inj	Vitamin B1, B2, B6, C, nicotinamide, DL- methionin	Chai	20; 50; 100ml	Phục hồi thú bệnh. Ngăn chặn và hỗ trợ thú suy nhược, biếng ăn, ngộ độc.	DAS -2	3004.50
1078.	Solon – M Inj	Prednisolon, Chlopheniramin	Chai	20; 50; 100ml	Trị các chứng đau nhức, viêm tử cung cấp tính, bệnh dị ứng. giảm viêm và phù.	DAS -3	3004.32.9 0
1079.	Ami – vicom Inj	Vitamin B2, B6, PP, C, Histidine, Tryptophan	Chai	20; 50; 100ml	Ngăn chặn và hỗ trợ thú suy nhược, biếng ăn, sử dụng trước phẫu thuật. Ngăn ngừa chứng thiếu protein và vitami	DAS -4	3004.50
1080.	Enrotil 10% Inj	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella, bệnh hô hấp do Mycoplasma, Pasteurella trên gia súc. CRD,CCRD,Coli,Salmonellosis trên gia cầm.	DAS -5	3004.20
1081.	Carasil Inj	Butaphosphan, Vitamin PP, Methionin	Chai	50;100;500ml; 1;5 l.	Trợ sức , phục hồi sản lượng sữa. Phục hồi thú suy nhược, rối loạn chuyển hoá, liệt. Tăng sức đề kháng.	DAS -6	3004.50
1082.	Helmintic	Oxybendazole	Gói	150, 300, 600g, 1; 5kg	Trị các loại giun sán như Ascaris suum, Oesophagostmum spp cho Heo	DAS -7	3004.90.7 9
1083.	Vita gold super	Vitamin A,D3,E, C, K3,B1, B2, B6, B12,H,Ca, Choline bitartrate, Nicotinamide, Folic acide, L-lysin, DL- methionin,	Gói, bao	100, 500g, 1; 5;10 kg	Trị bệnh do thiếu vitamin, bệnh suy nhược, chậm lớn, các bệnh về da cho Trâu, bò, heo, gà.	DAS -8	3004.50

1084.	Spectino SH	Spectinomycin hydrochloride	Chai	50;100;250ml	Trị tiêu chảy do Salmonella và E.coli cho heo	DAS -9	3004.10
1085.	Ferrum 200 Inj	Sắt(Fe)	Chai	20;50;100; 200ml	Phòng và trị chứng thiếu máu trên heo con	DAS -10	3004.90.9 9
1086.	DS AD3E 500 Injection	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng, trị còi xương, nhuyễn xương, hạn chế vận động, teo cơ trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	DAS -11	3004.50
1087.	Ccegio Injection	Ceftiofur sodium	Lọ	0.5; 1; 1,25; 2,5; 4g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	DAS -12	3004.20
1088.	New coccin for Poultry	Toltrazuril	Chai	50; 100; 500ml; 1; 5l	Phòng và trị cầu trùng gà.	DAS -13	3004.20
1089.	New coccin (for Piglet)	Toltrazuril	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị cầu trùng trên heo con.	DAS -14	3004.20
1090.	Tylopen Injection	Thiamphenicol, Tylosin tartrate, Prednisolone	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	DAS -15	3004.20
1091.	Amoxi-Hi Inj	Amoxycilline, Colistin	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị viêm ruột, viêm phổi- màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	DAS -16	3004.10
1092.	Amoxi-Hi W.S	Amoxycilline, Colistin	Bao, Túi	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị viêm ruột, viêm phổi- màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, ngựa con, heo, cừu, dê, gia cầm.	DAS -17	3004.10
1093.	Enrotil 10% Solution	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu hoá trên gà, vịt.	DAS -18	3004.20
1094.	DS Amoxi L.A inj	Amoxicillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị bệnh do Pasteurella, Salmonella, E.coli, viêm phổi-màng phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	DAS -19	3004.10
1095.	Cofenhigh solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm.	DAS-20	3004.20
1096.	Avilac for Drinking Water	Lactobacillus reuteri	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng tiêu chảy trên heo con	DAS-21	30023000
1097.	Circo Pig Vac	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10ml (10 liều); 30 ml (30 liều); 50ml (50 liều); 100 ml (100 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo.	DAS-22	30023000
1098.	Hog Cholera	Virus dịch tả lợn	Chai	20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn.	DAS-23	30023000

1099.	Tilmix 200 Powder	Tilmicosin phosphate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	DAS-24	3004.20
1100.	Tilmix 250 solution	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	DAS-25	3004.20
1101.	Gumboro vaccine	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	DAS-26	30023000
1102.	ND Lasota vaccine	Virus Lasota	Lọ	500;1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà	DAS-27	30023000
1103.	ND-IB vaccine	Virus IB	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	DAS-28	30023000
1104.	PED PigVac	PED virus SM 98(61P) strain culture fluid	Chai	5; 10; 20; 50ml	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo.	DAS-29	30023000
1105.	DS G-Myco Pig Vac	Mycoplasma hyopneumoniae, Haemophilus parasuis serotype 1, Haemophilus parasuis serotype 4, Haemophilus parasuis serotype 5	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng viêm phổi kính, viêm phổi địa phương trên heo.	DAS-30	30023000

3. CÔNG TY EAGLE VET.TECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1106.	Tylosin 100	Tylosin	Chai	50ml	Trị viêm phổi, đau son, hồng ly,...	EAG-3	3004.20
1107.	Tylosin 200(20%)	Tylosin	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, đau son, hồng ly,...	EAG-4	3004.20
1108.	Ampicol	Ampicillin, Colistin sulfate	Chai	50ml	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	EAG-5	3004.10
1109.	Lesthionin C	Vit C, Vit nhóm B	Chai	50, 100ml	Trị rối loạn chức năng gan	EAG-8	3004.50
1110.	Vitapoult A	Vit A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C	Gói	100g	Trị rối loạn biến dưỡng, ngừa stress, cung cấp vitamin	EAG-9	3004.50
1111.	Lincospec	Lincomycin, Spectinomycin	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia súc	EAG-10	3004.20
1112.	Oxyvet 5% Inj	Oxytetracycline, Lidocain	Lọ	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia súc	EAG-11	3004.20.99
1113.	Sulmidin Inj	Sulfamethazine	Chai	100,500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá	EAG-14	3004.20

1114.	Dexamethasone	Dexamethasone	Lọ	5,20,50,100ml	Kháng viêm	EAG-15	3004.32.10
1115.	Diminal	Diminazene, Phenazone	Túi	2,36; 23,6g	Phòng và trị ký sinh trùng	EAG-16	3004.90.99
1116.	Tylo - PC gold	Tylosin tatarat, Thiamphenicol, Prednisolon	Lọ	50; 100ml	Trị viêm phổi, phế quản viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu Trâu Bò Bê, Nghé, Heo, Dê, Cừu.	EAG-17	3004.20
1117.	Collie-AM	Ampicillin, Colistin	Gói	100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram(-) và Gram(+) gây ra trên lợn, gia cầm.	EAG-18	3004.10
1118.	Oxyvet-LA Inj	Oxytetracycline dihydrate	Lọ	10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, lợn	EAG-19	3004.20
1119.	Coccitoltrazol	Toltrazuril	Chai,thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50 lít	Trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	EAG-20	3004.20
1120.	Enprotil	Enrofloxacin	Chai,thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50 lít	Trị bệnh CRD, CCRD, Salmonellosis, Colibacillosis	EAG-21	3004.20
1121.	Eagle COX.SOL	Toltrazuril	Chai,thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50 lít	Trị cầu trùng ở bê và lợn con	EAG-22	3004.20
1122.	Doxy 200 WSP	Doxycycline hyclate	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị CRD, CCRD, E. Coli trên gia cầm; trị sốt vận chuyển, tiêu chảy, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo.	EAG-23	3004.20
1123.	Doxy 300 WSP	Doxycycline hyclate	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị CRD, CCRD, E. Coli trên gia cầm; trị sốt vận chuyển, tiêu chảy, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo.	EAG-24	3004.20
1124.	Flumequine 500 WSP	Flumequine	Bao, gói, thùng	10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như E.Coli, Salmonella, Pasteurella trên heo, gia cầm.	EAG-25	3004.20

1125.	Vitapoult-A Solution.	Vitamin A, D3, E, K3,C, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide,D-Panthenol; Choline chloride, Folic acid; L-Lysine, DL-Methionine	Chai, Can	1; 2; 5 lít	Tăng cường sức khỏe trên gia cầm.	EAG-26	3004.50
1126.	Supervita Conc	Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Biotin, Niacin, D-Pantothenic acid; Potassium	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng bệnh do thiếu vitamin trên gia cầm	EAG-27	3004.50
1127.	OCTAN-D	Oxytetracycline, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Niacinamide	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi khí, tiêu chảy do E.coli, tụ huyết trùng trên gia cầm	EAG-28	3004.20
1128.	SELPRIM 480	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do E.coli trên lợn, gia cầm, chó.	EAG-29	3004.20
1129.	EAGLE TYLONSULFA	Tylosin phosphat, Sulfathiazole	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm teo mũi, lý, viêm ruột, viêm phổi trên lợn.	EAG-30	3004.20
1130.	K-2	N-Alkyl dimethyl benzyl ammoni chloride, Citric acid	Chai, Can	250; 500ml; 1; 2; 5l	Khử trùng cơ thể gia súc, chuồng trại và thiết bị chăn nuôi	EAG-31	380894

4. CÔNG TY KOMIPHARM INTERNATIONAL Co.,Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1131.	Amcicoli D Inj.	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10, 50, 100, 500ml	Trị bệnh đường ruột E-coli, phù đầu, thương hàn	KMB-1	3004.10
1132.	Aminovital High Inj.	Dextrose, Calcium, Acid amins, VitB2, B5	Chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng mất nước, cân bằng điện giải, sốt cao, tiêu chảy, trường hợp mất máu,...	KMB-2	3004.50
1133.	Komikill 10	Flumequine, Sodium carbonate	Gói	100g	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột, viêm ruột, tiêu chảy	KMB-3	3004.20

1134.	Tissue-Culture Rabies Vac	Vaccin sống đông khô	Lọ	1; 2; 5; 10liều	Phòng bệnh dại	KMB-4	30023000
1135.	IBD-VAC	Bursal disease virus	Lọ	1000liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà	KMB-5	30023000
1136.	Sulfa 33 Inj	Sulfamethazine sodium	Chai	50; 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú	KMB-7	3004.20
1137.	Amoxyllin Combi	Amoxicillintrihydrate	Gói	100g	Điều trị viêm phổi, ruột, thương hàn,...	KMB-8	3004.10
1138.	Erybactrim	Erythromycin, Trimethoprim	Gói	100g	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp dạ dày ruột, viêm phổi, viêm ruột,...	KMB-9	3004.20
1139.	Komi Tocovita Inj.	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 100ml	Nâng cao thành tích sinh sản kích thích tăng trưởng	KMB-11	3004.50
1140.	Erymycin Powder	Erythomycin thiocyanate	Gói	100g	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi,	KMB-12	3004.20
1141.	Komitrit 100 Inj.	Norfloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn	KMB-13	3004.20
1142.	Komibiotrit 25 Inj.	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn	KMB-14	3004.20
1143.	Komibiotrit 50 Inj.	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn	KMB-15	3004.20
1144.	Komibiotrit 100 Inj.	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn	KMB-16	3004.20
1145.	Komibiotrit 100 Sol	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 200, 250; 500ml, 1l, 5l	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn	KMB-17	3004.20
1146.	HC Vac (Hog cholera vaccin)	Hog Cholera	Chai	2; 5; 10; 20; 50liều	Vaccin dịch tả heo	KMB-18	30023000
1147.	Rabies vaccine	Virus dại	Lọ	1; 2; 3; 5; 10; 20 liều	Phòng bệnh dại	KMB-19	30023000
1148.	Komi Oxytocin Inj.	Oxytocin	Lọ	10; 50ml	Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa	KMB-20	293790
1149.	Combicillin-LA, Inj.	Procaine Penicillin, Penzathine Penicillin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Điều trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung,...	KMB-21	3004.10
1150.	Komiserastress, Inj	Acepromazine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	An thần	KMB-22	3004.90.49
1151.	Komiprednisolone, Inj	Prednisolone	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Kháng viêm	KMB-23	3004.32.90

1152.	Flostar	Florfenicol	Túi , Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi trên heo	KMB-24	3004.20
1153.	Carosil	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai, Bình	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	KMB-25	3004.50
1154.	Amci Coli Powder-100	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi , Bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên trâu, bò, heo, gia cầm	KMB-26	3004.10
1155.	Pro-vac Circomaster Vac	Porcine Circo Virus type 2 protein antigen	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra trên lợn	KMB-27	30023000
1156.	Res-Vac	Mycoplasma hyopneumonia, Bordetella bronchiseptica, Haemophilus parasuis type 4,5, Pasteurella multocida type A; D; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 5	Lọ	5 ;10 ; 20; 25; 30; 50; 100 ; 200 ; 250 ; 500ml	Phòng bệnh viêm đường hô hấp, viêm đa thanh mạc, viêm khớp, tụ huyết trùng viêm màng phổi trên lợn.	KMB-28	30023000
1157.	Provac® TP	Virus TGE vô hoạt (dòng 175L), Virus PED vô hoạt (dòng SM98P)	Lọ	3, 10, 16, 33 liều/lọ	Phòng bệnh viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy cấp (PED) trên heo	KMB-29	30023000
1158.	AMOCLAN INJ.	Amoxicillin hydrate, Potassium, Clavulanate	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 200ml, 1L, 5L	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	KMB-30	3004.10
1159.	IRON DEXTRAN 10%	Iron dextran	Bình, thùng	1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200L	Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt ở heo con, bê, nghé.	KMB-31	3004.90.9 9

5. CÔNG TY SAMYANG ANIPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1160.	Tonosol B Inj	Tonophosphan, Vit B12	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và điều trị các bệnh rối loạn chuyển hóa kali, sốt sữa	SPC-2	3004.50
1161.	Tylocetin Inj	Tylosin	Lọ	20; 50; 100ml	Cân bằng điện giải, bồi dưỡng cơ thể, kích thích tạo sữa,...	SPC-3	3004.20
1162.	Vitamin-34 Inj	Na, Ca, K, Mg, Vitamin B1, B2, B6, B12, acid amin.	Lọ	20; 50; 100ml	Cung cấp các chất điện giải, vitamin	SPC-4	3004.50
1163.	Manyang p	Acillin, Vitamin B1, B2, B3, PP, Calcium carbonate	Gói, bao	100; 500g; 1; 10; 25kg	Tăng khả năng đẻ trứng, tạo sữa cho gia súc, gia cầm	SPC-6	3004.50
1164.	Lactolase p	Lactic bacterium, Amilase, Protease, Cellulase	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị tiêu chảy do Ecoli ở heo	SPC-7	3004
1165.	Esrone Inj	Estradiol benzoate	Chai	10; 20; 100; 200ml	Trị không rụng trứng, không động dục	SPC-8	3004
1166.	Cymex e.c	High cis - Cypermethrin, Dursban-R	Chai	100; 200ml; 1l	Diệt côn trùng	SPC-9	380850 380891
1167.	Hymex w.s.p	High cis - Cypermethrin, Dursban-R	Gói, bao	6; 10; 15; 30; 60g; 10kg	Diệt côn trùng	SPC-10	380850 380891
1168.	Fly Zero gra	Imidacloprid	Gói, bao	10; 20; 30; 50; 100; 250; 500g; 10kg	Diệt côn trùng	SPC-11	380850 380891
1169.	Ovarone Inj	Progesteron	Chai	10; 20; 100; 200ml	Phòng sảy thai, chữa vô sinh,	SPC-12	29372300
1170.	SY-C.M.D Inj	Calcium borogluconate, Magnesium, Dextrose	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh sốt sữa, thiếu calcium ở gia súc, gia cầm	SPC-13	3004
1171.	Coccilock sol	Toltrazuril	Lọ	500ml	Trị cầu trùng trên gia cầm.	SPC-19	3004.20

1172.	Vitagrow - M	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B3, B9, C, PP, ZnSO ₄ , FeSO ₄ , CuSO ₄ , KI, DL-Methionine, Lysin HCL	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin, khoáng ở gia súc, gia cầm	SPC-14	3004.50
1173.	Enpro sol	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít - 3.785lít	Phòng và trị các bệnh CRD, CCRD, tiêu chảy do Ecoli, Salmonella	SPC-15	3004.20
1174.	Cephalexin	Cephalecin, Neomycin sulfate, Dexamethasone acetate	Syringer	7,5g	Phòng và trị chứng viêm vú cấp và mãn tính, bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Cephalecin, Neomycin,...	SPC-16	3004.20
1175.	Enpro-100	Enrofloxacin HCL	Chai	100; 500ml	Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, viêm đường hô hấp	SPC-17	3004.20
1176.	Coccidon susp	Toltrazuril	Lọ	100ml	Trị tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên lợn con.	SPC-18	3004.20
1177.	Butaphos B Inj	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non	SPC-20	3004.50
1178.	Flocol-300 inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SPC-21	3004.20
1179.	SY Ampicoli W.S.P	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	SPC-22	3004.10
1180.	Forcetil sol	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 200; 500ml ; 1lít	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên lợn, gia cầm.	SPC-23	3004.20
1181.	Flocol-200 sol	Florfenicol	Chai	100; 200; 500ml; 1lít	Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm.	SPC-24	3004.20

1182.	Samyang premix p	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Folic acid, DL-Methionine, L- Lysine HCl, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Choline chloride, MnSO4, ZnSO4, CoSO4, CuSO4, FeSO4.	Gói, bao, xô	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng chống stress, tiêu chảy, mất nước trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm .	SPC-25	3004.50
1183.	Vitagrow p.	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3, Folic acid, DL-Methionine, L- Lysine, Calcium Pantothenate, Nicotinamide	Gói, bao, xô	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SPC-26	3004.50
1184.	Amocillin-20 W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	SPC-27	3004.10
1185.	Doxyvet-200 W.S.P	Doxycycline hyclate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	SPC-28	3004.20
1186.	Tylosin-50 W.S.P	Tylosin tartrate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	SPC-29	3004.20
1187.	Tylosin-200 Inj	Tylosin tartrate	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm niệu đạo, viêm vú, thối móng, bệnh do xoắn khuẩn (Leto), sốt vận chuyển, nhiễm trùng thứ phát từ các bệnh truyền nhiễm do virus trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm.	SPC-30	3004.20
1188.	Actifarm	Taurine, Methionine, Ascorbic acid, Sorbitol	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Hỗ trợ trong điều trị bệnh, phòng stress, giải độc gan.	SPC-31	3004.50
1189.	Hicool sol	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai	500ml; 1l	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gà.	SPC-32	3004.90.99

1190.	TYFUL inj	Florfenicol, Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, như: viêm phổi, viêm phế quản do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasturella multocida, Mycoplasma hyoneumoniae, Haemophilus parasuius và bệnh đường tiêu hóa, đặc biệt tiêu chảy do Salmonella, E.coli trên lợn.	SPC-33	3004.20
1191.	SY-Tausulfa p	Sulfathiazole sodium, Taurine	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị cầu trùng, bệnh Coryza, bệnh do tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị bệnh đường ruột, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn.	SPC-34	3004.20
1192.	Amoxicoli p	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa và đường niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	SPC-35	3004.10
1193.	SY- Aspirin- C p	Aspirin, Vitamin C	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà	SPC-36	3004.90.51
1194.	BIO 3-S w.s.p	Streptococcus faecalis, Bacillus mesentericus, Clostridium butyricum	Gói, bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng ỉa chảy, tăng tiêu hóa, hấp thu, tăng cường miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo.	SPC-37	30023000
1195.	VITA AD3E inj	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D3 và E, bệnh còi xương, loãng xương, rối loạn sinh sản, suy giảm chức năng vận động trên trâu, bò, cừu, lợn, chó.	SPC-38	3004.50
1196.	U-Chitomin sol	Vitamin B1, B2, B6, B12, C, Taurine, Chito-Oligosaccharides	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 4; 5; 10; 18l	Phòng và trị thiếu hụt vitamin, tăng cường khả năng miễn dịch, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, gà.	SPC-39	3004.50
1197.	Antirus sol	Sodium Hypochlorite	Chai, Can	500ml; 1; 2; 4; 10; 18l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	SPC-40	380894
1198.	Beecom - S inj	Vitamin B1, B2, B6, B12, PP	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml ; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, stress, giúp phục hồi nhanh sau khi phẫu thuật, mắc bệnh truyền nhiễm, gan bị tổn thương, hỗ trợ trong điều trị các bệnh về da, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn.	SPC-41	3004.50
1199.	Lincomycin inj	Lincomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml ; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, áp xe, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	SPC-42	3004.20.99

1200.	O.T.C-LA inj	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 50; 100; 250 500ml	Trị viêm phổi, bệnh do xoắn khuẩn (Lepto), viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, Tụ huyết trùng, bệnh đóng dấu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	SPC-43	3004.20
1201.	Genta-50 inj	Gentamycin	Chai	10; 20; 50; 100; 250 500ml	Trị viêm phổi, viêm đường tiết niệu, xảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng máu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo.	SPC-44	3004.20.9 9
1202.	Free zone Sol	Didecyldimethyl Ammonium chloride	Chai, Can	1; 2; 5; 10; 18 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	SPC-45	380894
1203.	SY Tylo-Dox W.S.P	Doxycycline, Tylosine	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	SPC-46	3004.20
1204.	Flofarm-40P	Florfenicol	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	SPC-47	3004.20
1205.	Super AD3E Sol	Vitamin A, D3,E	Chai, Can	1; 2; 5; 10; 18 lít	Tăng cường miễn dịch, giảm stress do thay đổi khí hậu, bổ sung Vitamin A, D3, E, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	SPC-48	3004.50

6. CÔNG TY YOONEE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1206.	Neotetra W.S	Oxytetracycline, Neomycin	Bao	100; 500g; 1kg	Trị bệnh do E-coli, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng	YCK-1	3004.20
1207.	Quinoxyl 200 liq	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1lít	Trị bệnh do E-coli, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng	YCK-4	3004.20

7. CÔNG TY NAMJON

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1208.	Enroxyl solution	Enrofloxacin	Chai	500ml; 1 lít	Viêm phổi do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli	NJK-1	3004.20
1209.	Newmequin	Flumequine	Chai, Bình	10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 20; 25l	Trị Colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcosis, viêm phổi trên gia cầm.	NJK-2	3004.20

1210.	Enroxyl Oral Sol	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1lít.	Trị CCRD, C.R.D, bệnh do E.coli, Salmonella, THT trên gia cầm.	NJK-3	3004.20
-------	------------------	--------------	------	---------------------------	---	-------	---------

8. CÔNG TY SHINIL BIOGEN Co.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1211.	Norfloxacillin 200	Norfloxacillin	Chai	50;100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá,...	SIL-1	3004.20
1212.	Norfloxacillin Inj.	Norfloxacillin	Chai	50;100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá,...	SIL-2	3004.20
1213.	Spira - SM Inj.	Spiramycin, Streptomycin	Chai	50;100ml	Tiêu chảy, viêm phổi địa phương, đau son.	SIL-4	3004.20
1214.	Amilyte Inj.	Khoáng, điện giải	Chai	20; 50;100;500ml; 1 l	Cung cấp axit amin, chất điện giải, tăng sức đề kháng	SIL-3	3004.90.9 9
1215.	B-Comp Inj.	Vitamin nhóm B	Chai	50;100ml	Rối loạn biến dưỡng, chậm thay lông,	SIL-5	3004.50
1216.	Sulfaprim inj.	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Chai	50, 100ml	Tác dụng vi khuẩn gr(-), gr(+)	SIL-6	3004.20
1217.	Kanamycin Inj.	Kanamycin	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột ở gia súc	SIL-8	3004.20
1218.	Cow-Lyte	Chất điện giải	Gói	100, 500g	Cung cấp chất điện giải	SIL-9	3004.90.9 9
1219.	Royal Vitaplex W.S	Các loại Vitamin, Lysin, Methionine	Gói	100; 500g; 1; 5kg	Cung cấp các vitamin và các acid amin thiết yếu	SIL-11	3004.50
1220.	Ampicilin W.S	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	100g, 500g, 1kg	Viêm ruột, Nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	SIL-12	3004.10
1221.	Metapyrone Inj.	Sulpyrine	Chai	10,20,50,100,25 0ml	Hạ sốt	SIL-14	3004.90.5 9
1222.	Toposal Inj.	Tonophosphan	Chai	20,50,100,500m l	Kích thích tăng trọng, phục hồi sức khỏe	SIL-17	3004.90.9 9
1223.	Flotec-Mix	Florfenicol	Gói	100;200;500g 1kg, 5kg, 10kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol gây ra trên lợn.	SIL-18	3004.20
1224.	Cocci-Zione 25 sol	Toltrazuril	Chai	100ml, 500ml, 1lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà	SIL-19	3004.20
1225.	Flotec 200 sol	Florfenicol	Chai	100ml, 500ml, 1 lít	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol	SIL-20	3004.20
1226.	Alfamox L.A	Amoxicillin trihydrate	Lọ	50ml, 100ml	Trị viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm phổi và viêm vú	SIL-21	3004.10

1227.	Hytril sol	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1lít	Trị bệnh do các vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin gây n	SIL-22	3004.20
1228.	Vita-Lyte sol	Vit B2, B6, B12; Sodium chloride; Potassium chloride; Magnesium chloride, CaCL, Citric acid,	Chai, can	100; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị các trường hợp mất nước	SIL-23	3004.50
1229.	Sulfaprim sol	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Lo, can	50; 100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazole và Trimethoprim	SIL-24	3004.20
1230.	Cocci-Zione 50 suspension	Toltrazuril	Lọ, chai	50; 100; 500ml; lít	Trị cầu trùng lợn	SIL-25	3004.20
1231.	SI Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Lọ, chai	20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng trị nội ngoại kí sinh trùng	SIL-26	3004.90.9 9
1232.	Dexferron inj	Iron, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên heo con	SIL-27	3004.50
1233.	SI Chlor-T	Sodium Dichloroisocyanurate	Viên, Túi	5g; 250; 500g; 1; 5; 10; 50kg	Khử trùng cơ thể vật nuôi, chuồng trại, dụng cụ; khử trùng nước uống.	SIL-28	380894
1234.	Amimox	Amoxicillin trihydrate; Gentamycin Sulfate	Chai	50; 100; 500 ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên bê, lợn con	SIL-29	3004.10
1235.	Mytil Sol	Tilmicosin (phosphate)	Ống, Chai, Can	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên bê, nghé, lợn, gà.	SIL-30	3004.20

9. CÔNG TY DEA HAN NEW PHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1236.	Ex-cell	Certriofur	Lọ	1; 4g	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn ở gia súc, gia cầm	DHK-1	3004.20
1237.	Qrex	Ceftiofur	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	DHK-2	3004.20
1238.	Neoflor 300 inj	Florfenicol	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo.	DHK-3	3004.20
1239.	Neoflor 20% oral sol	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị Salmonellosis, Colibacillosis trên gà.	DHK-4	3004.20
1240.	Pigcoc	Toltrazuril	Chai	100 ml	Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con.	DHK-5	3004.20

1241.	TM 10% Inj	Oxytetracycline HCl	Lọ	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	DHK-6	3004.20
1242.	Enroxacin 20% Oral solution	Enrofloxacin	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra như: E.coli, Mycoplasma gallisepticum, Salmonella typhimurium, Salmonella pullorum, Heamophilus paragallinarum trên gia cầm.	DHK-7	3004.20
1243.	Daehan Dr. Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao:	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	DHK-8	3004.20

10. CÔNG TY GREEN GROSS VETERINARY PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1244.	Porcine parvovirus gene vaccine	Porcine parvovirus VP2 protein	Lọ	5 liều	Phòng bệnh do Parvovirus gây ra	GGVK-01	30023000
1245.	Swine E.coli vaccine	K88 ab, K88 ac, K99, 987P K88 ab pili, K88 ac pili	Lọ	5 liều	Phòng bệnh do E.coli gây ra	GGVK-02	30023000
1246.	IB1 Live/IB vaccine	Infectious bronchitis virus (H-20 strain) Newcastle disease virus (B1 strain)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm	GGVK-03	30023000
1247.	Rholexine solution	Flumequine	Chai	500ml	Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn Ecoli, Salmonella ở gà, vịt	GGVK-04	3004.20
1248.	Catovita	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai, Thùng	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 25; 50l	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển gia súc, gia cầm.	GGVK-5	3004.50
1249.	PED Oral Vaccine	Virus gây bệnh tiêu chảy truyền nhiễm (PEDV)	Chai	5; 10; 25; 50liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo con.	GGVK-6	30023000
1250.	G.C. Gentamicin inj	Gentamycin sulfate	Chai	100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm bàng quang, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, heo, gà, chó, mèo.	GGVK-7	3004.20.99
1251.	PENIFL – 30 Inj	Florfenicol	Chai	100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	GGVK-8	3004.20
1252.	G.C Enrofl 100-Inj	Enrofloxacin	Chai	100 ml	Trị bệnh đường hô hấp, Colibacillosis, Salmonellosis trên trâu, bò, heo.	GGVK-9	3004.20

1253.	Greencox 5% suspension	Toltrazuril	Chai	100 ml	Trị cầu trùng trên bê, nghe, heo con.	GGVK-10	3004.20
1254.	Catoforce Inj	Butaphosphan, Vitamin B12 Taurine, Nicotinamide DL-methionin	Chai	100 ml	Trị rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm, chó, mèo.	GGVK-11	3004.50
1255.	GREENTIX	Amitraz	Chai	100 ml	Trị ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, cừu, heo.	GGVK-12	3004.90.9 9
1256.	Hi-cop	Triple salt, Malic acid, Citric acid, Sulphamic acid	Gói	1 kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.	GGVK-13	380894
1257.	COMBIMYCIN Inj	Procaine penicillin G Dihydrostreptomycin sulfate	Chai	10ml	Trị bệnh do vi khuẩn Gram âm nhạy cảm với Penicillin và Streptomycin gây ra trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	GGVK-14	3004.10
1258.	GREENCOX SOLUTION	Toltrazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng trên gà.	GGVK-15	3004.20
1259.	AMOXYLPLUS WSP	Amoxycillin Trihydrate	Túi, gói	500g	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà.	GGVK-16	3004.10
1260.	G.C ENROPOWER SOLUTION	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Trị thương hàn, Colibacillosis, bệnh do Mycoplasma, Coryza trên gà.	GGVK-17	3004.20
1261.	G.C AMOXYL 150LA-Inj	Amoxicillin trihydrate	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày -ruột, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, heo.	GGVK-18	3004.10
1262.	RHOLEXIN 10% SOLUTION	Flumequine	Chai	1 lít	Trị Colibacillosis trên heo, gà.	GGVK-19	3004.20
1263.	AMOXYLPHEN 200	Amoxycillin Trihydrate Acetaminophen DL-Methylephedrine HCl	Gói	1kg	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, Colibacillosis trên trâu, bò, heo.	GGVK-20	3004.10
1264.	G.C Colistin 20	Colistin sulfate	Gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm.	GGVK-21	3004.20
1265.	Cidekill	Glutaraldehyde, Dimethylcocobenzyl amonium chloride	Chai	1 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	GGVK-22	380894
1266.	Rapitol - Inj	Tolfenamic acid	Chai	100ml	Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo.	GGVK-23	3004.90.5 9

1267.	Tonococktail solution	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, Calcium pantothenate, Tonophosphan, DL-methionin	Chai	1 lít	Tăng cường chuyển hóa, ngăn ngừa tình trạng thiếu Vitamin A, D, E, K trên trâu, bò, heo, gia cầm.	GGVK-24	3004.50
1268.	Trimex solution	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, đường hô hấp, sinh dục trên heo, gia cầm.	GGVK-25	3004.20
1269.	G.C Tylosin 50 WSP	Tylosin tartarate	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma trên gà; trị lỵ trên heo.	GGVK-26	3004.20
1270.	CEFRON - Inj	Ceftiofur sodium	Chai	4g	Trị viêm phổi trên trâu, bò, heo.	GGVK-27	3004.20
1271.	BETAINCOOL	Betain HCl, Taurine, Ascorbic acid, Tocopherol acetat, Biodiatase 2000-III, Panprosin, Cellulase 4000, Sodium chloride, Zinc sulfate	Gói	1 kg	Phòng stress, mất nước, tăng cường miễn dịch.	GGVK-28	3004.50
1272.	G.C. GLEP 200-INJ	Gleptoferron	Chai	100 ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	GGVK-29	3004
1273.	G.C. Greentil Liquid	Tilmicosin phosphat	Chai	100 ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm.	GGVK-30	3004.20
1274.	LINPECCIN	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	1 kg	Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm phổi, viêm khớp, đóng dấu trên heo; trị bệnh do Mycoplasma trên gia cầm.	GGVK-31	3004.20
1275.	G.C. Marbopower 100-Inj	Marbofloxacin	Chai	100 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	GGVK-32	3004.20
1276.	COLIAMPI	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	GGVK-33	3004.20
1277.	COLIMOXY	Amoxicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, tiết niệu trên trâu, bò, lợn.	GGVK-34	3004.20
1278.	LINPECCIN WSP	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	100g, 500g, 1kg, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi trên heo, gà.	GGVK-35	3004.20
1279.	POWERFLO-40	Florfenicol	Gói	100g, 500g, 1kg, 5kg	Trị viêm phổi trên lợn.	GGVK-36	3004.20
1280.	TYLODOXY	Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate	Gói	100g, 500g, 1kg, 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gà.	GGVK-37	3004.20

11. CÔNG TY SAMU MEDIAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1281.	EXFO Inj	Ceftiofur HCl	Chai	50; 100 ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung cấp tính; thối móng, viêm da trên trâu, bò, heo	SMC-1	3004.20
1282.	MEGAFEN-S solution	Florfenicol	Chai	500ml; 1; 1,5; 5 lít	Trị viêm đường hô hấp do các vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên heo, gà.	SMC-2	3004.20
1283.	Coliamcin Inj	Ampicillin, Colistin sulfate	Chai	50ml	Trị bệnh do Mycoplasma, Actinobacillus gây ra, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, bệnh tiêu hóa	SAMU-05	3004.10
1284.	B-Multi Inj	Thiamine hydrochloride, Riboflavin phosphat sodium, Pyridoxine hydrochloride, Nicotinamide, Dextrose	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu viatmin; tăng quá trình trao đổi chất; tăng sức đề kháng phòng bệnh	SAMU-07	3004.90.9 9
1285.	Histamin Inj	Chlorpheniramine maleate, Vitamin B6, Calcium bromide	Chai	20ml	Phòng chống dị ứng cho gia súc	SAMU-08	3004.90.5 2
1286.	Medicox solution	Toltrazuril	Chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh cầu trùng trên gà	SAMU-9	3004.20
1287.	Vitation Forte injection	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100ml	Tăng sức đề kháng, trị bệnh mềm xương, còi xương và thiếu vitamin A, D3, E.	SAMU-10	3004.50
1288.	Polycox	Toltrazuril	Chai, lọ	10; 100ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con	SAMU-11	3004.20
1289.	Amoxicol	Amoxicilline trihydrate; Colistin	Túi, gói	100g; 1; 10 kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi,viêm phổi Salmonellosis, Colibacillosis, viêm teo mũi (AR), tụ huyết trùng, CRD, Coryza trên trâu bò, bê, lợn và gia cầm.	SAMU-12	3004.10
1290.	Restil solution	Tilmicosin Phosphate	Chai, lọ	100; 500ml	Trị viêm phổi, Mycoplasmosis trên lợn, gia cầm	SAMU-13	3004.20
1291.	Tolfen Inj	Tolfenamic acid	Chai	50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp và viêm vú cấp tính trên trâu bò và hội chứng MMA(Viêm tử cung, viêm vú, hội chứng cạn sữa) trên lợn	SAMU-14	3004.90.5 9

1292.	Genta LA	Gentamycin sulfate	Chai, lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, nhiễm khuẩn huyết, viêm teo mũi, colibacillosis trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	SAMU-15	3004.20.9 9
1293.	Vitpro	Vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, C, DL-Methionin	Gói, túi	1; 5kg	Trị bệnh thiếu hụt vitamin, stress, hỗ trợ trong việc phòng trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SAMU-16	3004.50
1294.	Bestril	Enrofloxacin	Chai, lọ	100ml; 1 lít	Trị Colibacillosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm	SAMU-17	3004.20
1295.	Megafen - F	Florfenicol	Bao, gói	1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	SAMU-18	3004.20
1296.	Vibazone	Triple salt (Potassium peroxymonosulfate), Malic acid, Sodium chloride, Sulfamic acid, Sodium hexametaphosphate, Sodium dodecylbenzene sulfonate	Gói, Bao	1 kg	Thuốc khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi	SAMU-19	380894
1297.	Bio-berry Liquid	Citric acid, Lactic acid, Phosphoric acid, Betaine Hydrochloride, Yeast Extract, Propylene Glycol	Chai	500ml; 1 lít	Ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa và tăng khả năng hấp thụ thức ăn	SAMU-20	35079000
1298.	Samu Tylosin sol. Power	Tylosin tartrate	Gói	100; 500g; 1; 5 kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum gây ra trên gà; trị lỵ trên heo	SAMU-21	3004.20
1299.	Moxicol	Amoxicilline, Colistin	Gói	1; 10 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lừa con, dê, cừu, heo, gia cầm.	SAMU-22	3004.10
1300.	Moxi-150 LA Inj	Amoxicilline trihydrate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm da và mô mềm, nhiễm khuẩn trước và sau khi phẫu thuật.	SAMU-23	3004.10
1301.	Samu Tylosin Inj	Tylosin tartrate	Chai, lọ	50ml; 100ml	Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò; trị đóng dấu, lỵ, viêm phổi trên lợn.	SAMU-24	3004.20

1302.	Samu Genta Inj	Gentamycin Sulfate	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	SAMU-25	3004.20
1303.	Samu Iron 12 Inj	Iron Dextran; Cyanocobalamin	Chai	50ml; 100ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, kí sinh trùng, nguyên sinh động vật trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	SAMU-26	3004.50
1304.	Ferriject injection	Fe dextran	Chai	50; 100ml	Phòng và trị thiếu máu trên heo.	SAMU-27	3004.90.99
1305.	Megafen Injection	Florfenicol	Chai, lọ	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu bò và lợn	SAMU-28	3004.20
1306.	Megafen 20S Solution	Flofenicol	Chai, lọ	50; 100; 250; 500ml; 1 ;5 lít	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SAMU-29	3004.20
1307.	MEDIMOX-50 SOL. POWDER	Amoxicilline trihydrate	Gói, Bao	100; 500; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SAMU-30	3004.10
1308.	SAMU AMPICILLIN-10	Ampicillin trihydrate	Gói, Bao	100; 500; 1;10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin gây ra trên trâu bò, lợn và gia cầm	SAMU-31	3004.20
1309.	Brom A solution	Bromhexine, Phynylbutazone	Chai, Can	50 ; 100;500ml; 1; 5; 10lit	Dùng hỗ trợ điều trị bệnh trên đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	SAMU-32	3004.90.99
1310.	Fosfan Inj	Toldimfos	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Phòng và trị rối loạn trao đổi chất liệt nhẹ, chán ăn, còi cọc, giảm tiết sữa, rối loạn trao đổi canxi ở trâu bò, lợn, ngựa, cừu, chó	SAMU-33	3004
1311.	Samu Pyrin Inj	Sulpyrine; Aminopyrine; Chlorpheniramine Maleate; Caffeine (anhydrous); Sodium Benzoate	Chai, lọ	20; 50; 100; 200; 500ml; 1 lít	Giảm đau và hạ sốt	SAMU-34	3004.50
1312.	Mycilin	Penicillin G Potassium, Streptomycin Sulfate	Bao, gói	100, 500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột.	SAMU-35	3004.10
1313.	Sulfaxin 20	Sulfadimethoxine Sodium	Bao, gói	100g; 500g; 1kg; 2kg; 5kg; 10kg; 20kg	Phòng và trị các bệnh CRD, thương hàn, coryxa, tiêu chảy.	SAMU-36	3004.20

12. CÔNG TY WOOGENE B&G

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1314.	Metabol [®] (inj)	Butaphosphan, Vitamin B12, Methyl hydroxybenzoat, Sodium citrate, Citric acid	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l.	Trị rối loạn trao đổi chất, bệnh cơ giât và liệt nhẹ trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo.	WG-1	3004.50
1315.	Super Amino- C	L- Valine, L- Leucine, L- Isoleucin, Arginine, Histidine, L- Methionin, L- Phenylalanine, L- Threonin, L- Tryptophan, Lysine, Cysteine, Vitamin B1,B6, B12, Riboflavine-5- phosphate sodium, Calcium pantothenate, Niacinamide, Sodium acetate, CaCL, Potassium HCL, Magnesium sulfate, Dextrose, Methyl paraben, Ethyl paraben,	Chai	20; 50; 100; 250; 500ml	Chống suy nhược cơ thể trên trâu, bò, heo, ngựa, cừu.	WG-2	3004.90.99
1316.	Coxiclin	Toltrazuril	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị cầu trùng gà.	WG-3	3004.20
1317.	Paxxcell	Ceftiofur sodium	Lọ	0.5; 1; 2; 4; 10g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	WG-4	3004.20
1318.	Amstrong	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	50; 100; 200; 500g; 1, 5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà.	WG-5	3004.10
1319.	Himoxin -50%	Amoxicillin	Gói	50; 100; 200; 500g; 1,5kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà.	WG-6	3004.10

1320.	Florject 400INJ	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	WG-7	3004.20
1321.	Feropan 200 INJ	Gleptoferon(Fe)	Chai	20; 50; 100; 200 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên heo	WG-8	3004.90.9 9
1322.	FlorPAN-S	Florfenicol	Gói, Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị Actinobacillus pleuropneumoniae trên heo.	WG-9	3004.20
1323.	Ferovita 200	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	10; 20; 50; 100; 200 ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó.	WG-10	3004.50
1324.	Flustop 20 sol	Florfenicol	Chai, Can	100; 500 ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	WG-11	3004.20

13. CÔNG TY LG LIFE SCIENCES - KOFAVET SPECIAL INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1325.	Accent	Certiofur sodium	Lọ	0,5; 1; 2; 4g	Trị bệnh đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu bò, lợn	LGK-01	3004.20
1326.	Poustin-C	Ascorbis acid	Chai	100; 200ml	Tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	LGK-02	3004.50
1327.	ACT 500ml	Enrofloxacin sodium	Chai	500ml	Trị bệnh tiêu chảy phân trắng, thương hàn, bệnh đường hô hấp, viêm phổi	LGK-03	3004.20
1328.	Enrobac TM	Enrofloxacin sodium, N- butanol	Chai	50; 100; 200; 500ml; 1l.	Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sốt do chướng chớ, nhiễm khuẩn đường tiết niệu -sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	LGK-04	3004.20
1329.	ACT	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gà và bê.	LGK-05	3004.20

14. CÔNG TY CTC BIO INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1330.	Entril capsule plus	Enrofloxacin	Gói	1kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên heo	CTC-1	3004.20
1331.	Neo-Pennox	Ammonium oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói, Bao	1; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bò, lợn, gia cầm.	CTC-2	3004.20.9 1
1332.	CTC Mix 200G	Chlortetracyclin Ca	Bao	20kg	Trị viêm phổi, ỉa chảy trên gia súc, gia cầm.	CTC-3	3004.20
1333.	Fencol S	Florfenicol	Gói	1kg; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	CTC-4	3004.20
1334.	Wormcide premix	Ivermectin	Túi	1kg	Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên heo.	CTC-5	3004.90.9 9

1335.	Anipirin	Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Túi	1kg	Giảm đau, hạ sốt trên heo, gia cầm.	CTC-6	3004.90.51
1336.	Pro-Amoclin	Amoxicillin Bromhexine HCL	Bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên bò, heo, gia cầm.	CTC-7	3004.10
1337.	T-Mulin capsule	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn.	CTC-8	3004.20
1338.	ABC D-Check	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao	1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin trên trâu, bò, heo, gà.	CTC-9	3004.10
1339.	Catobus	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa.	CTC-10	3004.50
1340.	Quickflo	Florfenicol	Chai	50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	CTC-13	3004.20
1341.	Euvectin	Ivermectin	Chai	50, 100ml	Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo.	CTC-14	3004.90.99
1342.	Farm Care-3	Potassium monopersulfate, Malic acid	Bao	100; 500g; 1; 5; 20kg	Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, xe chuyên chở.	CTC-15	380894

15. CÔNG TY DAONE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1343.	Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin	Chai, Can	1; 5; 10; 20l	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm.	DOC-1	3004.20
1344.	DaOne Tia 100	Tiamuline HF	Gói	500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị lỵ trên heo; CRD trên gia cầm.	DOC-2	3004.20
1345.	Neoflofen	Florfenicol	Gói	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên heo; CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	DOC-3	3004.20
1346.	Amoxin 20% W.S.P	Amoxicillin trihydrate	Túi, Bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên heo, bê, nghé; tiêu chảy do E.coli trên gia cầm.	DOC-4	3004.10
1347.	Neodoxy 20% W.S.P	Doxycycline HCl	Túi, Bao	100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trên bê, nghé, heo, gia cầm	DOC-5	3004.20
1348.	Methoxazole	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Chai, Can	100, 500ml; 1, 5, 10 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	DOC-6	3004.20

1349.	Ampi power	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	100g;1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên gia súc, gia cầm	DOC-7	3004.10
1350.	DaOne Tilmiro solution	Tilmicosin	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 20l	Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm.	DOC-8	3004.20
1351.	DaOne Tilmicosin W.S.P	Tilmicosin	Túi , Bao	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	DOC-9	3004.20
1352.	DaOne Linspec	Lincomycin Spectinomycin	Bao	1kg	Trị viêm ruột xuất huyết trên heo	DOC-10	3004.20
1353.	Coxzuril	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	DOC-11	3004.20
1354.	Coxzuril	Toltrazuril	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng trên heo con.	DOC-12	3004.20
1355.	FLOFEN solution 200	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phổi trên heo.	DOC-13	3004.20
1356.	Enrofloxacin 20%	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà.	DOC-14	3004.20

16. CÔNG TY DONGBANG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1357.	Dinorin	Cloprostenol sodium	Ống	5; 10; 30; 50 ml	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng và chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo.	DOB-1	2937
1358.	Linsmycin SS injectable	Lincomycin HCl Spectinomycin sulfate	Chai	20; 30; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, ly; viêm da, khớp, móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	DOB-2	3004.20
1359.	Alipamin-100 Injectable	Vitamin B1	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin B1 cho trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	DOB-3	3004.50
1360.	Linsmycin Premix	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	1; 5; 10kg	Trị ly, bệnh viêm ruột, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa trên heo	DOB-4	3004.20
1361.	Gonadon	Gonadorelin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động dục, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giai đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên trâu, bò.	DOB-5	3004

1362.	Fortis-Inj	Flunixin Meglumine	Lọ	50; 100ml	Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với rối loạn vận động, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo.	DOB-6	3004.20
1363.	Linsmycin 100 Soluble Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	75; 150g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp; bệnh CRD trên heo, gia cầm.	DOB-7	3004.20
1364.	Heat 600	Serum Gonadotropin; Chorionic Gonadotropin	Lọ	5ml	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục.	DOB-8	3004.90.99
1365.	Lincomycin 44 Premix	Lincomycin	Túi, Bao	1;5;10; 20kg	Trị ly, viêm phổi do vi khuẩn Mycoplasma gây ra trên heo	DOB-9	3004.20
1366.	Neocin soluble powder	Neomycin sulfate	Gói	100g; 500g; 1kg.	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	DOB-10	3004.20
1367.	Neocin-M soluble powder	Neomycin sulfate; Methscopolamine bromide	Gói	100g; 500g; 1kg.	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	DOB-11	3004.20
1368.	Lincomycin-S-Premix	Lincomycin; Sulfamethazine	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi, ly, viêm teo mũi trên heo.	DOB-12	3004.20
1369.	Linsmycin 100 sterile powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Chai	10; 20g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gà, chó.	DOB-13	3004.20
1370.	Aniguard	Sodium dichloroisocyanurate	Bình, gói, bao	100g, 500g, 1, 5,10, 20kg	Sát trùng cơ thể động vật, dụng cụ chăn nuôi.	DOB-14	380894
1371.	Neocin Premix	Neomycin	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	DOB-15	3004.20.99
1372.	Prolin	Dinoprost tromethamine	Ống	10; 30ml	Kích đẻ, gây động dục trên trâu, bò, heo	DOB-16	3004
1373.	DINOPLUS	Cloprostenol sodium	Chai	4ml, 10ml, 20ml, 50ml.	Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng, chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên heo.	DOB-17	2937
1374.	Povex	Oxfendazole	Bao, gói	100g, 500g và 1kg.	Trị giun đũa, giun tròn ký sinh dạ dày, ruột non, giun tròn ký sinh đường tiết niệu trên heo, trâu, bò.	DOB-18	3004.90.79
1375.	FERRUM4U-200	Iron Dextran	Chai, gói	100 ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con.	DOB-19	3004.90.99
1376.	Neocin 500 Soluble Powder	Neomycin sulfate	Gói, bao	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	DOB-20	3004.20

1377.	Lincomycin 110 Premix	Lincomycin HCl	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo; trị viêm ruột hoại tử trên gà.	DOB-21	3004.20
1378.	Fluvet Premix	Florfenicol	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo do Actinobacillus pleuropneumoniae	DOB-22	3004.20
1379.	Fluvet 40 Premix	Florfenicol	Bao, gói	500g, 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi trên heo.	DOB-23	3004.20
1380.	Fluvet 400 Injectable	Florfenicol	chai, lọ	50ml, 100ml	Trị viêm phổi trên heo	DOB-24	3004.20
1381.	Antimedlin	Atipamezole hydrochloride	chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml	Trị triệu chứng lâm sàng gây ra do medetomidine (MEDETIN) trên chó.	DOB-25	
1382.	Medetin	Medetomidine hydrochloride	chai, lọ	10ml, 20ml, 50ml	An thần, giảm đau và tiền gây mê trên chó.	DOB-26	3004
1383.	Guardizen	Probiotics	gói, lọ	14g, 100g	Giảm stress khi di chuyển, triệt sản, tẩy giun sán, tiêm vaccine,...	DOB-27	3004
1384.	Heat 5X	Serum Gonadotropin; Chorionic Gonadotropin	Lọ	5 ml + nước pha 10ml	Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục	DOB-28	2937
1385.	Colisty 40	Colistin sulfate	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, heo con, gà con.	DOB-29	3004.20
1386.	Colisty 100	Colistin sulfate	Bao, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg	Trị tiêu chảy trên bê, heo con, gà con.	DOB-30	3004.20
1387.	Gentamax LA	Gentamycin sulfate	chai, lọ	50ml, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm ruột, viêm quầng trên gà, heo, gia súc.	DOB-31	3004.20

17. CÔNG TY SF

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1388.	Monosulfa 200W.S	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, Bao	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40; 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, cầu trùng, viêm mũi, CRD, viêm vú, viêm tử cung	SFK-1	3004.20
1389.	SF Catophan-S	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	SFK-2	3004.50
1390.	Powercocci	Toltrazuril	Chai	500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	SFK-3	3004.20

18. CÔNG TY HANDONG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1391.	FloPig Gold	Florfenicol	Bao	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	HDK-1	3004.20
1392.	Dexter-Iron Inj	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	HDK-2	3004.50
1393.	Floshot Solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Trị bệnh do Mycoplasma spp., E.coli, Salmonella, Streptococcus, Pasteurella, Staphylococcus spp., CRD, CCRD, Colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcus, viêm mũi trên trâu, bò, heo.	HDK-3	3004.20
1394.	Floshot 300	Florfenicol	Chai, lọ	100ml; 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn.	HDK-4	3004.20
1395.	Sureshot LA	Amoxicillin hydrate	Chai, lọ	100ml; 250ml	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn.	HDK-5	3004.10
1396.	Flotril 100 sol	Enrofloxacin	Chai, lọ	100; 500ml; 1l	Trị bệnh do E.coli, Mycoplasma, Salmonella trên gà.	HDK-6	3004.20
1397.	Flotril 200 sol	Enrofloxacin	Chai, lọ	100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn.	HDK-7	3004.20
1398.	Neocoxin sol	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	HDK-8	3004.20
1399.	Flotril 100 Injection	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn	HDK-9	3004.20
1400.	Neocoxin suspension	Toltrazuril	Chai	100ml	Trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên heo con	HDK-10	3004.20
1401.	SUPERCAL INJ	Calcium glycerophosphate, Calcium lactate Pentahydrate	Chai	50; 100; 250 ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh sốt sữa và Hypocalcemia.	HDK-11	3004.90.99

1402.	HD VITATON INJ	Retinol Palmitate, Cholecalciferol, Tocopherol Acetate,	Chai	50; 100; 250 ml	Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu hụt Vitamin A, D3, E	HDK-12	3004.90.9 9
1403.	PROGEN INJ	Progesterone	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Kích thích động dục, thích đẻ, điều trị viêm tử cung.	HDK-13	29371100
1404.	CATOSIA-B	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100 ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	HDK-14	3004.50
1405.	Powersol Liquid	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 500ml; 1; 5 lít	Phòng trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên gia súc, gia cầm.	HDK-15	3004.50
1406.	TOLFAMIN INJECTION	Tolfenamic acid	Chai	50; 100; 250ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm cấp tính đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa liên quan đến viêm vú	HDK-15	3004.90.5 9
1407.	OXY-LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	HDK-16	3004.20
1408.	TYLOFARM 50	Tylosin tartrate	Gói, Bao	100g; 1; 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, kiết lỵ trên heo	HDK-17	3004.20
1409.	SOLON inj	Prednisolone	Chai	50; 100; 250ml	Trị chứng đa xeto trên bò sữa, bại liệt trước và sau khi sinh, dị ứng da	HDK-18	3004.32.9 0

19. CÔNG TY KOREA BIOLOGICALS ENVIRONMENTAL PRODUCTS PHARMACEUTICALS (KBNP), INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1410.	Suigen Donoban-10	B. bronchiseptica, P.multocida (type A, D), A.pleuropneumonia (serotype 2, 5), M. hyopneumoniae, S.suis(type 2), H.para suis(type 1,4 và 5)	Lọ	20ml; 50ml	Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo.	KPN-1	30029000
1411.	Tolcoxin 5% Suspension	Toltrazuril	Chai	20; 50; 100; 250; 500ml	Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	KPN-02	3004.20

1412.	Vital-Chorus Forte	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Folic acid, Nicotinamide, Calcium pantothenate, Choline chloride, Alanine, Áginine, Phenylalanine, Histidine, Leucine, Lysine, DL-Methionine, Threonine, Valine	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5 l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, Amino acid, giảm stress, tăng sức đề kháng, phòng hiện tượng thiếu canxi ở vỏ trứng.	KPN-03	3004.50
1413.	Lifegard-T	Sodium dichloroisocyanurate	Viên	13g	Sát trùng chuồng trại, phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, cơ thể vật nuôi và nước uống.	KPN-4	380894
1414.	Himmvac Donoban-GMS	M. hyopneumoniae, S.suis (type 2), H.para suis(type 1,4 và 5)	Lọ	20; 50ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo.	KPN-5	30029000
1415.	Kapramin 200 Injection	Apramycin	Chai	20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé	KPN-05	3004.20
1416.	Avante Injection	Ceftiofur	Chai	0,1;1; 4g	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	KPN-06	3004.20
1417.	Tolcoxin	Toltrazuril	Chai, Can	100; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	KPN-07	3004.20
1418.	Kenoxin10% Oral Solution	Enrofloxacin	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 25 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KPN-08	3004.20
1419.	Kapran Soluble powder	Apramycine	Hộp, Gói, Bao	500 g, 1 kg, 10kg, 25 kg	Trị các bệnh nhạy cảm với apramycine	KPN-09	3004.20
1420.	Macrotil 250 solution	Tilmicosin	Chai, Can	240; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KPN-10	3004.20
1421.	Pentaxol	Amoxycilline	Hộp, Gói, Bao	500 g; 1; 5; 10; 25 kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo.	KPN-11	3004.10
1422.	Rest 100	Tilmicosin	Hộp, Gói, Bao	500 g, 1 kg, 10kg, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KPN-12	3004.20

20. CÔNG TY ELT SCIENCE CORPORATION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1423.	Pancom	Fenbendazole	Viên	500mg	Trị giun trên chó, mèo.	ELT-1	3004.90.79

21. CÔNG TY UNIBIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1424.	Coccifree	Toltrazuril	Chai	500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	UNI-1	3004.20
1425.	Cocciend	Toltrazuril	Chai	50; 100; 200; 500ml	Trị cầu trùng trên heo con.	UNI-2	3004.20
1426.	Uni-Flor	Florfenicol	Gói, túi	1; 5kg	Trị bệnh viêm phổi do vi khuẩn actinobacillus pleuropneumonia gây ra ở lợn	UNI-3	3004.20
1427.	Amoxincare - 200	Amoxicilline trihydrate	Gói, túi, bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm phế quản phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm phổi, sốt vận chuyển, viêm teo mũi (AR), Salmonellosis, Colibacillosis trên trâu, bò, lợn và gia cầm	UNI-4	3004.10
1428.	Ferrivit	Iron Dextran, Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 200ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu Vitamin A, D3, E trên bê, nghé, lợn.	UNI-5	3004.50

22. CÔNG TY APS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1429.	LOGOSOL	Vitamin A, D3, E, Sorbitol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10l	Tăng khả năng đề kháng bệnh, thúc đẩy tăng trưởng, phòng stress.	APS-1	3004.50
1430.	AMCOL-A	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói, hộp	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với ampicillin và colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	APS-2	3004.10
1431.	HYROXYL	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacin gây ra trên gia cầm	APS-3	3004.20

1432.	APS PROFEN 200	Florphenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Salmonella spp., E. coli, Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Mycoplasma hyopneumoniae, Streptococcus suis nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn, gia cầm	APS-4	3004.20
1433.	TILMISOLUTION 250	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10; 18l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn A. pleuropneumoniae, P. multocida, M. gallisepticum, M. synoviae nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm	APS-5	3004.20
1434.	TOLTZURIL 2.5%	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	APS-6	3004.20
1435.	Acetacillin	Amoxicillin trihydrate; Acetaminophen	Gói, hộp	500g; 1; 2; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	APS-7	3004.10

23. CÔNG TY CHEIL BIO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1436.	Cheilcoccin	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	CBC-1	3004.20
1437.	Enfloxol-100	Enrofloxacin	Chai	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu	CBC-2	3004.20
1438.	Cheil Tylosin 100	Tylosin (tartrate)	Bao, Túi	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị C.R.D, viêm teo mũi truyền nhiễm trên gia cầm.	CBC-3	3004.20
1439.	Medicol	Florfenicol	Chai	100; 200; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn E.coli và Salmonella spp trên gia cầm; Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm như Actinobacillus Pasteurella, Mycoplasma, salmonella, Streptococcus trên heo.	CBC-4	3004.20
1440.	Flormax 4%	Florfenicol	Bao, Túi	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm màng phổi trên heo.	CBC-5	3004.20
1441.	Mediprim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Gói, Bao	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	CBC-6	3004.20

1442.	Flormax inj	Florfenicol	Chai	10; 50; 100; 200; 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	CBC-7	3004.20
1443.	Flormax 200	Florfenicol	Chai, Can	100; 500 ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	CBC-8	3004.20
1444.	Medicosin	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	CBC-9	3004.20
1445.	Cerestop	Ceftiofur sodium	Lọ	1; 2; 4; 5 10g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	CBC-10	3004.20
1446.	Oxyneo wsp	Oxytetracycline HCl, Neomycin sulfate	Gói, Bao	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị CRD, CCRD, viêm ruột, thương hàn trên gia cầm; tiêu chảy, viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò, heo.	CBC-11	3004.20
1447.	Ampi-plus	Ampicillin trihydrate, Colistine sulphate	Gói, Bao	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	CBC-12	3004.10

24. CÔNG TY ADBIOTECH CO., LTD, KOREA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1448.	AD-Toltra Sol.	Toltrazuril	Chai, lọ	50; 100ml; 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con	ADB-1	3004.20
1449.	AD-Amoxy Double Powder	Amoxicillin Trihydrate	Bao, gói	1 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	ADB-2	3004.10
1450.	AD –Flor Powder	Florfenicol	Bao	500g, 1kg, 5kg, 10kg, 20kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia súc và gia cầm.	ADB-3	3004.20

25. CÔNG TY SEOUL VET PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1451.	Seoul - Ampistin 10	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SVP-1	3004.20
1452.	Shuprim W.S.P	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Túi, Bao	100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó.	SVP-2	3004.20
1453.	Amoxin 50	Amoxicillin trihydrate	Túi, Bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SVP-3	3004.10
1454.	Amoxcoli	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn	SVP-4	3004.10

1455.	Enroclean - 20	Enrofloxacin	Chai,Can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	SVP-5	3004.20
1456.	Flofen Solution 20	Florfenicol	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm.	SVP-6	3004.20
1457.	Tilmo Solution	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn và gia cầm	SVP-7	3004.20
1458.	Shuprimplus	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Chai, Can	500ml; 1; 5; 10l	Trị viêm dạ dày ruột, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó.	SVP-8	3004.20

26. CÔNG TY KOREA THUMBVET CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1459.	Thumbvet Amicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	KTT-1	3004.20
1460.	Amoxilenol	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm teo mũi, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	KTT-2	3004.10
1461.	Flofencol 4% Powder	Florfenicol	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị viêm phổi trên lợn	KTT-3	3004.20
1462.	Super-Vitamins	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Biotin, Niacin, Calcium Pantothenate, Choline Bitartrate, Lysin hydrochloride, L-Tryptophan, Methionin, L-Threonine, L-Isoleucine	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin, stress, phục hồi sau khi bị bệnh, vận chuyển trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	KTT-4	3004.50
1463.	Thumbcox susp	Toltrazuril	Chai	Chai 50; 100; 500ml	Phòng và trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo con.	KTT-5	3004.20
1464.	Tilcosin S Liq	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	KTT-6	3004.20
1465.	Thumbvet Florfen inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	KTT-7	3004.20

1466.	Bromfencol	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm.	KTT-8	3004.90.9 9
1467.	Super Flo-25	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1l	Trị E.coli trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, Streptococcosis trên lợn.	KTT-09	3004.20
1468.	Super Enpro-250	Enrofloxacin	Chai	100ml; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KTT-10	3004.20
1469.	Thumbvet Fenatol Inj	Tolfenamic acid	Chai	50ml; 100ml	Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm cấp tính đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa liên quan đến viêm vú	KTT-11	3004.20
1470.	Enrotril 10% inj	Enrofloxacin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	KTT-12	3004.20
1471.	Butafan-B.Inj	Butaphosphan,	Chai	50ml; 100ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	KTT-13	3004.50
1472.	Marboject 10%	Marbofloxacin	Chai	20, 50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm vú cấp, viêm phổi trên trâu, bò, heo.	KTT-14	3004.20
1473.	Thumbcox	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1lit, 5lit	Trị cầu trùng trên gia cầm	KTT-15	3004.20
1474.	Enrotril	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1lit, 5lit	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	KTT-16	3004.20
1475.	Florfencol 20% Sol	Florfenicol	Chai	100, 500ml; 1lit	Trị E.coli trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, Streptococcosis trên lợn.	KTT-17	3004.20
1476.	Tilcosin M Inj	Tilmicosin phosphate	Chai	50, 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò.	KTT-18	3004.20
1477.	Ce4gen	Cefquinome sulfate	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung mất sữa (MMA) trên lợn.	KTT-19	3004.20
1478.	New- Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	KTT-20	3004.20

1479.	Hepacare	Vitamin B1, B6, Pantothenic acid, Nicotinic acid, Magnesium, L-Carnitine, D-Sorbitol, Choline Chloride, Methionine, Lysine hydrochloride	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Tăng cường chức năng gan, thận, hệ thống miễn dịch, hỗ trợ điều trị, phòng chống stress và gan nhiễm mỡ trên gia súc, gia cầm.	KTT-21	3004.50
1480.	Ketorofen	Ketoprofen	Chai	50ml; 100ml	Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó	KTT-22	3004.90.5 9
1481.	Tilcosin pwd	Tilmicosin Phosphate	Gói, Bao	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	KTT-23	3004.20
1482.	Tyfencol	Florfenicol, Tylosin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn.	KTT-24	3004.20
1483.	Primeshot	Ceftiofur crystalline free acid	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	KTT-25	3004.20
1484.	Minelite	Phosphorus, Calcium, Sodium, Magnesium, Chloride, Zn, Mn, Fe, Cu	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Phòng bệnh do thiếu các chất khoáng như phot pho, can xi, Natri, Magiê, sắt, đồng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm.	KTT-26	3004.20
1485.	Enrotril Max	Enrofloxacin	Chai	50ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn.	KTT-27	3004.20
1486.	Ampicoli+	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	KTT-28	3004.20
1487.	Flofencol 10% sol.	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1L	Trị viêm phổi màng phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên lợn, gia cầm..	KTT-29	3004.20
1488.	Thumbvet Colistin-20	Colistin Sulfate	Túi, Bao	100;500g; 1; 5; 10; 20; 25Kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên bê, heo, gia cầm	KTT-30	3004.20
1489.	Thumbvet Ampicillin pwd.	Ampicillin trihydrate	Túi, Bao	100;500g; 1; 5; 10; 20; 25Kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm phế quản trên heo, gia cầm.	KTT-31	3004.20
1490.	Thumbvet Tylosin-500	Tylosin tartrate	Túi, Bao	100;500g; 1; 5; 10; 20; 25Kg	Trị CRD trên gia cầm; trị ly, Mycoplasmosis trên heo.	KTT-32	3004.20
1491.	Thumbmectin-600	Ivermectin	Túi, Bao	100;500g; 1; 5; 10; 20; 25Kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo.	KTT-33	3004.90.9 9

27. CÔNG TY EWHAPHARMTEK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1492.	Ewha Colmoxi	Amoxicilline, Colistin	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày- ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	EWH-01	3004.10
1493.	Ewha Tylosulfa	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo	EWH-02	3004.20
1494.	Ultra Flor 40	Florfenicol	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh viêm phổi trên heo	EWH-03	3004.20
1495.	Meditrisol	Toltrazuril	Chai	100, 250, 500ml; 1lit, 5lit	Trị cầu trùng trên gia cầm	EWH-04	3004.20
1496.	Enflox 100	Enrofloxacin	Chai	100, 250, 500ml; 1lit	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	EWH-05	3004.20
1497.	ColiPower 10	Colistin	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm	EWH-06	3004.20
1498.	TILSIN25	Tilmicosin phosphate	Chai	500ml; 1lit	Trị nhiễm khuẩn hô hấp gia súc, gia cầm	EWH-07	3004.20
1499.	AMPICOLIS PLUS	Ampicillin hydrate, Colistin sulfate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	EWH-08	3004.20
1500.	EWHA FLOR 100	Florfenicol	Chai	100ml; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	EWH-09	3004.20

28. CÔNG TY SAMU MEDIAN CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1501.	Enflocin forte	Enrofloxacin	Chai, Can	100; 200; 500ml; 1; 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trên gia cầm	JIN-01	3004.20
1502.	Jinwoo-Tilmicosin (L)	Tilmicosin phosphate	Chai, Can	100; 200; 500ml; 1; 5lít	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	JIN-02	3004.20
1503.	Power-Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm	JIN-03	3004.20
1504.	Catojin Gold	L-Carnitine, Magnesium sulphate, Sorbitol	Chai, Can	100; 200; 500ml; 1; 5lít	Giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm.	JIN-04	3004.50

1505.	Coli Moxin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn	JIN-05	3004.10
1506.	Florcol 20	Florfenicol	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	JIN-06	3004.20
1507.	New Vitaking-Royal	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Calcium pantothenate, Nicotinamide, DL-Methionin, Na, Mn, Fe, Zn, Co, K	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, khoáng chất, giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh trên lợn, gia cầm.	JIN-07	3004.50
1508.	Nanoflor-200	Florfenicol	Chai, Can	100; 200; 250; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm	JIN-08	3004.20
1509.	Power Goldmoxin	Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn.	JIN-09	3004.10
1510.	Florcol 40	Florfenicol	Bao, gói	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	JIN-10	3004.20
1511.	BromCol-Gold	Bromhexine, Phenylbutazone	Chai, Can	250; 500ml; 1; 5; 10lít	Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm.	JIN-11	3004.90.9 9
1512.	Power Coxin-S	Toltrazuril	Chai, Can	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	JIN-12	3004.20

29. CÔNG TY CHAMSHIN PHARMA CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1513.	Anticoc-F	Toltrazuril	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	CPK-1	3004.20
1514.	Fenisol	Florphenicol	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị Salmonella và colibacillosis trên gia cầm; trị Actinobacillus pleuropneumonia trên lợn.	CPK-2	3004.20

1515.	Anitril-200	Enrofloxacin	Chai, Can	100; 500ml; 1; 5; 10l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra như: E.coli, Mycoplasmosis (CRD, CCRD), Salmonellosis typhimurium, Salmonella pullorum, Heamophilus paragalarum trên gia cầm	CPK-3	3004.20
1516.	Chamshin Ampicol powder	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị bệnh do vi khuẩn(E.coli và Salmonella spp) nhạy cảm với Ampicillin và Colistin trên bê, lợn, gia cầm	CPK-4	3004.10
1517.	Immuno-Up	Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum, Vitamin A, D3 , E, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Xylooligosaccharide, Folic acid, DL-Methionine, l-lysin, α-amylase, β-amylase, Cellulase, Lipase, Protease, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	CPK-5	3004.50
1518.	Vitasol-M	Vitamin A, D3, E, K3, B1 , B2, B6 ,B12, C, Calcium pantothenate, Nicotiamide, DL-Methionine, l-lysin, Inositol, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate, Cobalt sulfate, Selenium, Citric acid, Folic acid	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	CPK-6	3004.50
1519.	Anitril-50 inj	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bê, nghé, lợn, chó, mèo	CPK-7	3004.20

1520.	Stress-King Plus	Vitamin A, D3, E, K3, C, B6, B12, Sodium chloride, Potassium chloride	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg	Giảm stress, phòng mất nước, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	CPK-8	3004.50
1521.	Newfenicol-40	Florphenicol	Gói, Bao:	100; 500g; 1; 4; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn.	CPK-9	3004.20
1522.	Colmoxi-A powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	CPK-10	3004.10

30. CÔNG TY WOOSUNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1523.	Farm Safe	Didecyl Dimethyl ammonium chloride,	Chai, Bình	1; 5; 10; 18; 20l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp trứng.	WOS-1	380894

31. CÔNG TY RNL LIFE SCIENCE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1524.	SNUCOP	Acid Citric, Acid malic, Natridodecyl sunphate, Kẽm sunphate, Natri hecxa metaphosphate	Chai	500 ml	Tiệt trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống	RNLK-01	380894

32. CÔNG TY CHOONGANG VACCINE LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1525.	Poulshot Lasota	Virus Newcastle sống, (chủng Lasota, B1).	Lọ	500;1000 liều	Phòng bệnh Newcastle của gà	CADL-1	30023000

1526.	Poulshot Lasota +IB	Virut Newcastle sống (chủng Lasota, type B1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-2	30023000
1527.	Poulshot Gumboro	Virut Gumboro sống (chủng CAG).	Lọ	500;1000 liều	Phòng bệnh Gumboro (viêm túi Bursa) của gà	CADL-3	30023000
1528.	Poulshot B1 + IB	Virut Newcastle (chủng B1, Type B1); Virut viêm phế quản truyền nhiễm của gà (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	500;1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-4	30023000
1529.	Poulshot IB	Virut viêm phế quản truyền nhiễm, sống (Type Mass, chủng H-120)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm của gà	CADL-5	30023000
1530.	Poulshot laryngo	Virut bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà, sống (chủng IVR-12)	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm của gà.	CADL-6	30023000
1531.	HC-VAC	Virut Dịch tả lợn nhược độc (chủng LOM)	Lọ	10; 20 liều	Phòng Dịch tả lợn	CADL-7	30023000
1532.	PPV-VAC	Virut Parvo của lợn (chủng PVK 1-3) vô hoạt	Lọ	5; 10; 15 liều	Phòng bệnh do Parvovirus lợn	CADL-8	30023000
1533.	SuiShotR Aujeszky	Inactivated Aujeszky's Disease virus(NYJ-G strain OMP antigen)	Lọ	10 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	CADL-9	30023000
1534.	PoulShort R NDO	Virus Newcastle vô hoạt chủng Lasota	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	CADL-10	30023000

1535	PoulShort R Coryza	Haemophilus paragallinarum serotype A, Haemophilus paragallinarum serotype C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà	CADL-11	30023000
1536	PoulShort R BNE	Virus IB, EDS, Newcastle	Chai	1000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ	CADL-12	30023000
1537	SuiShot Circo One	Virus Circo type 2, vô hoạt	Chai	10; 20; 30; 50; 100ml	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo con	CADL-13	30023000
1538	Suishot Parvoguard	Protein VP 2 vi rút Parvo lợn	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh do Parvo vi rút cho lợn	CADL-14	30023000
1539	Suishot®APM-7	Pasteurella multocida type A; B; Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7; Độc tố Actinobacillus pleuropneumonia serotype 2, 7	Lọ	10 ; 20 ; 30 ; 50 ; 100ml	Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm màng phổi trên lợn.	CADL-15	30023000
1540	PoulShot®Ing-Plus	Inactivated IBV (IBV M41; IBV KM91); inactivated (NDV Lasota); inactivated IBDV (IBDV CAG)	Lọ	10 ; 20 ; 30 ; 50 ; 100 ; 500ml	Phòng bệnh viêm khí quản truyền nhiễm, Newcastle và Gumboro ở gà	CADL-16	30023000
1541	Suishot® Delta Circo	Mycoplasma hyopneumoniae, Haemophilus parasuis serotype 4, Haemophilus parasuis serotype 5, Circovirus type 2	Chai	10ml(5 liều); 20ml(10liều); 30ml(15liều); 50 ml(25 liều); 100ml(50 liều)	Phòng bệnh do Circovirus type 2, viêm phổi kính, viêm phổi địa phương trên heo.	CADL-17	30023000
1542	Suishot PED	Virút gây bệnh tiêu chảy truyền nhiễm (PEDV)	Chai, lọ	5 liều; 10 liều	Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo con	CADL-18	30023000

33. CÔNG TY HAN POONG INDUSTRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1543	Greencide	Sodium dichlorosocyanur, Adipic acid, Sodium bicarbonate, Sodium carbonate	Hộp	20; 50; 100 viên	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ trong chăn nuôi	HPIK-1	380894

34. CÔNG TY DONGBU FARM HANNONG CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1544	Floking 400 Inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	DFH-1	3004.20
1545	Floren SP	Florfenicol	Gói, Bao	500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn.	DFH-2	3004.20

CZECH REPUBLIC

1. CÔNG TY BOCHEMIE CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1546	Chirox	Potassium hydrogen peroxosulphate; Sodium carbonate anhydrous; C12-C15-oxo-alkohol-EO-PO-adduct	Túi hộp, xô	50,100;500g; 1;3;5;15;25;50 kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y	BOCHE-1	30049030
1547	Chloramin T	Chloramin T	Túi, Xô, Thùng	1; 6; 25 kg	Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong thú y.	BOCHE-2	30049030
1548	Chloramin BS	N-Chlorbenzensulfonamid Sodium (trihydrate)	Túi, bao, thùng	50; 100; 200; 500g; 1; 3; 5; 15; 25; 35; 50kg	Khử trùng, làm sạch bề mặt, thiết bị, dụng cụ	BOCHE-3	380894
1549	Apol	Glycollic acid	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc.	BOCHE-4	30049030

1550	Apol Activator	Sodium chlorite	Chai, can, thùng	500g; 1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc.	BOCHE-5	30049030
1551	Apol First	Didecyl demethyl ammonium chloride. Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride.N-(3-aminopropyl)-N-đoecylpropane-1,3-diamine	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc.	BOCHE-6	30049030
1552	Comfort Fix	Didecyl dimethyl ammonium chloride; Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride; Hydrogen peroxide; Polyhexamet hylenbiguanide hydrochloride.	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc.	BOCHE-7	30049030

2. CÔNG TY BIOVETA, A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1553	Polypneurosin (inj.ad us.vet.)	Pasteurella multocida (type A; D) ; Actinobacillus pleuropneumoniae (type 2; 9) ; Bordetella bronchiseptica	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng ho thở trên lợn	BVTC-1	30023000
1554	Rokovac Neo (emulsion for injection)	Rotavirus suis; - Escherichia coli (O 101:K99; O 147:K88; O 149:K88; K85:987P)	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Vaccin phòng hội chứng lợn con phân trắng	BVTC-2	30023000

1555	Parvoerysin (inj.ad us.vet.)	Parvovirus enteritidis Erysipelothrix rhusiopathiae	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml	Phòng bệnh Parvo và bệnh đóng dấu lợn	BVTC-3	30023000
1556	Parvosin - OL (inj.ad us.vet.)	Parvovirus suis inactivatum	Chai	5, 10, 20, 25, 50, 100, 200ml.	Phòng bệnh Parvo virus lợn	BVTC-4	30023000
1557	Biocan Puppy inj	Kháng nguyên Virus Febris contagiosae canis và Parvovirus enteritidis canis inact.	Chai	1; 5; 10; 20; 25; 50; 100ml. (1ml/1liều)	Phòng bệnh sài sốt và bệnh Parvovirus cho chó.	BVTC-8	30029000
1558	Biocan DHPPi	Kháng nguyên Virus Febris, Infectious canine laryngotracheis, parvovirus, parainfluenza virus	Chai	1; 5; 10; 20; 25; 50; 100 ml. (1ml/1liều)	Phòng bệnh sài sốt, bệnh Parvovirus, viêm phổi do Adenovirus và bệnh Cúm cho chó.	BVTC-9	30029000

3. CÔNG TY BIOPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1559	Livacox®T	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella	Lọ	10ml(1000 liều), 50ml(5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà.	BPS-1	30023000
1560	Livacox®Q	Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella, Eimeria necatrix	Lọ	10ml(1000 liều), 50ml(5000 liều)	Phòng bệnh cầu trùng trên gà.	BPS-2	30023000

4. CÔNG TY BIOVETA, A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1561	Amoxicillin (Bioveta 15%L.A)	Amoxicillin base	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm có mủ trên gia súc	BVTC-5	3004.10
1562	Erythromycin (inj.ad us.vet)	Erythromycin	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi và các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp	BVTC-6	3004.20

1563.	Oxytetracyclin (Bioveta 20 % L.A)	Oxytetracycline base	Chai	20, 50, 100ml	Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	BVTC-7	3004.20
-------	--------------------------------------	----------------------	------	---------------	---	--------	---------

INDONESIA

1. CÔNG TY P.T. SURYA HYDUP SATWA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1564.	Bivalent Coryza Vaccine	Kháng nguyên Coryza	Lọ	100; 200;250; 500 liều 500; 1000 liều	Phòng trị bệnh Coryza ở gia cầm	SHS-01	30029000
1565.	All-cide	Glutaradehyde, Dimethyl coco benzyl; Ammonium chloride	Can	1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện, máy ấp trứng	SHS-02	30023000
1566.	Daimeton B Inj 20%	Sulfamonomethoxine	Lọ	100ml	Điều trị bệnh sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi	SHS-03	3004.20

2. CÔNG TY P.T. MEDION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1567.	Medivac ND Lasota	ND chủng virus La Sota	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-01	30023000
1568.	Medivac Gumboro B	IBD chủng virus D22	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-02	30023000
1569.	Medivac Coryza B	Haemophylus paragallinarum W chủng strain và Modesto	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Coryza	MDI-03	30023000
1570.	Medivac Coryza T	Haemophylus paragallinarum W, chủng Spross và Modesto	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Coryza	MDI-04	30023000
1571.	Medivac ILT	Vaccin ILT chủng virus A 96	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	MDI-05	30023000

1572.	Medivac Pox	Fowl Pox virus M-92 strain	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	MDI-06	30023000
1573.	Medivac ND Emulsion	Newcastle virus, chủng Lasota	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-07	30023000
1574.	Medivac ND Hitchner B1	Vaccin Newcastle chủng Hitchner B1 strain	Lọ	50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-08	30023000
1575.	Medivac ND clone 45	Vaccin Newcastle chủng virus Clone 45	Lọ	100, 200, 500, 1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	MDI-09	30023000
1576.	Medivac ND-IB	Vaccin Newcastle chủng virus Clone 45 và IB virus H-120 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-10	30023000
1577.	Medivac Gumboro A	Vaccin IBD chủng virus Cheville (1/68)	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-11	30023000
1578.	Medivac ND – EDS Emulsion	Vaccin Newcastle chủng La Sota , Adenovirus 127 Mc Ferran	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ	MDI-12	30023000
1579.	Medivac IB H–120	Vaccin IB chủng virus H-120 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-13	30023000
1580.	Medivac IB H–52	Vaccin IB chủng virus H-52 Massachusetts	Lọ	100, 200, 500, 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	MDI-14	30023000
1581.	Sulfamix	Sulfadimethyl, Pyrimidine	Lọ, can	60, 120ml, 1, 5, 20, 60lít	Trị bệnh cầu trùng, CRD, thương hàn, E.coli	MDI-15	3004.20
1582.	Neo meditril-I	Enrofloxacin	Lọ	20, 100, 250ml, 1, 5lít	Phòng trị CRD, E.coli, Salmonella, Coryza	MDI-16	3004.20
1583.	Mineral Babi	Vitamin và điện giải	Gói	50, 100, 500g; 1kg	Kích thích tăng trưởng, phòng chứng thiếu máu trên lợn con, phòng bệnh bại liệt trên lợn nái	MDI-17	3004.50
1584.	Vitamin B Kompleks Inj	Vitamin B1, B2, B6, và các vitamin khác	Lọ	20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng các bệnh do thiếu vitamin nhóm B gây ra	MDI-18	3004.50
1585.	Vermyzin SBK	Piperazine citrate	Gói	10,33,100,500g; 1,5,15,25kg	Tẩy giun cho trâu, bò, lợn, ngựa	MDI-19	3004.90.71

1586.	Vermixon Oral Solution	Piperazine hexahydrate	Lọ, can	20, 60, 120ml; 1,5,20, 60 lít	Tẩy giun cho trâu, bò, lợn, ngựa	MDI-20	3004.90.71
1587.	Coxy	Na Sulfaquinoxaline, Vitamin A, K3	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng	MDI-21	3004.50
1588.	Trimezyn-S	Trimethosol, Sodium sufadiazin	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng, trị Coryza, CRD, thương hàn, E.coli, Bạch lỵ	MDI-22	3004.20
1589.	Ampicol	Ampicilline, Colistin	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g 1, 5, 10, 15, 20, 50kg	Phòng, trị E.coli, CRD, thương hàn, bệnh kể phát Gumboro	MDI-23	3004.10
1590.	Neobro	Vitamins, amino acids	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Kích thích tăng trọng, chống stress, giảm tỷ lệ chết	MDI-24	3004.50
1591.	Kanamin	Kanamycin acid sulphate	Gói, bao	2, 5, 10, 50, 100g, 1 kg	Trị CRD, Thương hàn, Staphylococcus	MDI-25	3004.20
1592.	Sulpig	Sulfadimethyl Pyrimidine	Lọ	20, 50, 100 ml, 1 lít	Tiêu chảy lợn, viêm phổi, các bệnh nhiễm khuẩn trên lợn	MDI-26	3004.20
1593.	Tysinol	Tylosin tartrate	Lọ	20, 50, 100 ml	Trị bệnh viêm phổi do Mycoplasma, lỵ heo, viêm khớp, viêm vú, leptos.	MDI-28	3004.20
1594.	Ferdex Plus	Sắt , vitamin B12, B6	Lọ	20,50, 100 ml	Phòng bệnh thiếu máu trên lợn	MDI-29	3004.50
1595.	Medoxy-L Inj	Oxytetracycline HCl, Lidocaine HCl	Lọ	10, 20, 50, 100ml	Trị CRD, thương hàn, viêm phổi, nhiễm trùng máu	MDI-30	3004.20.99
1596.	Koleridin	Oxytetracycline HCl, Menadion Na-bisulfite	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị bệnh Coryza, CRD, tiêu chảy do E.coli, thương hàn	MDI-32	3004.20
1597.	Fortevit	Vitamins, amino acids	Gói, bao	5, 10, 100,250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Kích thích tăng trưởng, tăng tỷ lệ đẻ, tỷ lệ phôi và tỷ lệ ấp nở	MDI-33	3004.50
1598.	Strong Egg	Vitamins, Amino acids	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Kích thích tăng trưởng, tăng sức đề kháng	MDI-34	3004.50

1599.	Therapy	Oxytetracycline HCl, Amprollium HCl	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Trị cầu trùng, thương hàn, Coryza	MDI-36	3004.20
1600.	Respiratrek Inj	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Lọ, thùng	20, 60, 120 ml, 1, 5, 20, 60lít	Trị CRD, E.coli	MDI-37	3004.20
1601.	Vitamin B12 Inj	Cyanocobalamine	Lọ	20, 50, 100, 500 ml	Phòng bệnh thiếu máu, duy trì tốc độ tăng trưởng của gia súc	MDI-38	3004.90.99
1602.	Ferdex 100	Sắt (Fe)	Lọ	20, 50, 100 ml	Phòng chứng thiếu máu do thiếu sắt trên lợn	MDI-39	3004.90.99
1603.	Pignox	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Ca-D-pantothenate Chloine chloride. Methionin, Fe, Cu, Co, Zn	Gói, bao	500g, 5, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn, kích thích tăng trưởng, giảm tỷ lệ chết của gia súc, gia cầm	MDI-40	3004.50
1604.	Egg Stimulant	Oxytretracyclin, Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Ca-D-pantothenate.	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Tăng tỷ lệ đẻ, cải thiện chỉ số tiêu tốn thức ăn	MDI-41	3004.20
1605.	Formades	Formalin, Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride	Chai, can	100 ml, 1, 5, 20, 60lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	MDI-42	380894
1606.	Antisep	Iodine, Potassium iodide	Chai,thùng	60, 120 ml, 1, 5, 20, 60lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	MDI-43	380894
1607.	Medoxy-LA (20% inj)	Oxytetracycline	Lọ, chai	5, 10, 20, 50,100 ml	Phòng trị bệnh viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, tiêu chảy	MDI-44	3004.20
1608.	Antikoksi (liquid)	Sulfaquinoxaline,	Lọ, chai, can	50, 100, 250ml, 1, 5, 20lít	Trị cầu trùng gia súc, gia cầm	MDI-45	3004.20
1609.	Vita Stress (powder)	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, E, PP, Mg, P, Ca	Gói, bao	5, 10, 100, 250; 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg	Chống stress, cung cấp vitamin và điện giải	MDI-46	3004.50
1610.	Medivac Gumboro Emulsion	Gumboro virus	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	MDI-47	30023000

1611.	Medivac ND-EDS-IB Emulsion	Newcastle virus lasota strain, Infectious bronchitis virus mass 41 strain, Avian adeno virus 127 Mc Ferran	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm gia cầm	MDI-48	30023000
1612.	Medivac ND-IB-IBD Emulsion	Newcastle virus, Infectious bronchitis virus, Infectious Bursal Disease virus	Chai, lọ	200; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Gumboro ở gia cầm	MDI-49	30023000
1613.	Doxytin	Doxycycline HCL	Gói, bao	5; 10; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 50kg	Phòng, trị CRD, bệnh do coli	MDI-50	3004.20
1614.	Medisep	Cetyl pyridinium chloride, Cetyl trimethyl chloride, Benzakonium chloride	Chai, thùng	100ml; 1; 5; 20; 60 lít	Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi	MDI-51	380894
1615.	Meditril-L	Norfloxacin	Chai	20; 50; 100; 250ml; 1 lít	Phòng trị CRD, bệnh do coli,...	MDI-52	3004.20
1616.	Wormectin injection	Ivermectin	Lọ	2; 5; 20ml	Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng.	MDI-53	3004.90.99
1617.	AD3E Injection	Vitamin A, D ₃ , E	Chai	50; 100ml	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin A, D ₃ , E	MDI-54	3004.50
1618.	Medivac ND-IB Emulsion	Inactivated virus Lasota strain, Inactivated infectious bronchitis virus Massachusetts 41 strain	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	MDI-55	30023000
1619.	Amoxitin	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị Coryza, Colibacillosis, Salmonellosis	MDI-56	3004.10
1620.	Neo Meditril	Enrofloxacin	Chai	20, 100, 250ml; 1l	Trị viêm dạ dày-ruột, viêm đường hô hấp và tiết niệu trên gia cầm	MDI-57	3004.20
1621.	Kalsium boroglukonat inj	Calcium gluconate, Boric acid	Chai	250; 500ml	Trị chứng hạ canxi huyết cho gia súc.	MDI-58	3004.90.99
1622.	Medivac AI	Virus cúm, type H5N1	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh cúm trên gà do virus cúm A/H5N1.	MDI-59	30023000

1623.	Coliquin	Flumequin	Gói, Bao	5; 10; 50; 100; 250g	Trị bệnh do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng trên gia cầm.	MDI-60	3004.20
1624.	Neo Antisep new formula	Povidone Iodine	Chai, can, thùng	20; 60; 120ml; 1; 5; 20 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp.	MDI-61	380894
1625.	Larutan Dapar (Diluent)	Potassium chloride, Sodium chloride	chai, lọ	50; 100; 200; 500; 1000; 2000 liều.	Dung môi pha vắc xin.	MDI-62	29420000

3. CÔNG TY DWIJAYA PERKASA ABADI

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1626.	Zeolite Powder	SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃	Bao	20, 25, 50kg	Dùng xử lý nước	DPAI-1	380894
1627.	Zeolite Pallet Round	SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃	Bao	20, 25, 50kg	Dùng xử lý nước	DPAI-2	380894

4. CÔNG TY PT BUANA INTI SENTOSA (BIS CHEM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1628.	Zeolite Granular	SiO ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃ , TiO ₂	Bao	10; 20; 25; 50kg	Dùng xử lý nước	BISI-01	380894
1629.	Zeo One	SiO ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃ , TiO ₂	Bao	20; 25; 50kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi, bổ sung chất khoáng	BISI-02	380894
1630.	Zeotech	SiO ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃ , TiO ₂	Bao	20; 25; 50kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi, bổ sung chất khoáng	BISI-03	380894

5. CÔNG TY ANTEROMAS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1631	Natural Green Zeolite	SiO ₃ , AlO ₃ , CaO, MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃ ,	Bao	10; 20; 25; 50kg	Dùng xử lý nước	ATRM-01	380894

6. CÔNG TY PD. AGRIBISNIS DAN PERTAMBANGAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1632	Zeolite Granular	SiO ₃ , Al ₂ O ₃ , MgO, Na ₂ O, K ₂ O, Fe ₂ O ₃	Bao	20; 25kg	Dùng xử lý nước	PDPI-01	380894

7. CÔNG TY CHEIL SAMSUNG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1633	L-Lysine Monohydroiodide	L-Lysine Monohydroiodide	Bao	25kg	Bổ sung Lysine	CSJ-01	300450

8. CÔNG TY PT. SORINI COPORATION TBK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1634	Dextrose monohydrate	Dextrose monohydrate	Bao	25kg	Tá dược dùng để sản xuất thuốc thú y	SRI-01	3004

9. CÔNG TY PT. VAKSINDO SATWA NUSANTARA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1635	Vaksimune ND HV IB	Vi rút ND chủng Ulster, Vi rút IB chủng H120	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle chủng Ulster, viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà	VID-01	30023000

1636.	Vaksimune Coryza LE	H. paragallinarum type huyết thanh A, B, C	Chai	250ml(500 liều); 500ml(1000 liều)	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (Coryza do H. paragallinarum) trên gà	VID-02	30023000
1637.	Vaksimune ND IBplus EDS	Vì rút Newcastle, chủng Lasota; Vì rút IB, chủng Massachusetts; Vì rút IB, chủng B003; Vì rút IB, chủng B004; Vì rút EDS76, chủng E001	Chai	250ml(500 liều); 500ml(1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle (ND), Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Hội chứng giảm đẻ trứng (EDS) trên gà.	VID-03	30023000
1638.	Vaksimune ND Inaktif 0.1	Vì rút Newcastle	Chai	500ml(5000 liều); 100ml(1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà đẻ trứng	VID-04	30023000
1639.	Vaksimune ND HV	Vì rút ND chủng Ulster	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	VID-05	30023000
1640.	Vaksimune POX	Vì rút Đậu gà, chủng Beaudette	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Đậu (Fowl Pox) chủng Beaudette trên gà	VID-06	30023000
1641.	Vaksimune ND Inaktif	Vì rút Newcastle	Chai	250ml(500 liều); 500ml(1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà thịt, gà đẻ trứng và gà giống	VID-07	30023000
1642.	Vaksimune IBD D	Vì rút IBD chủng LZD 228	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) trên gà	VID-08	30023000
1643.	Vaksimune IBD M	Vì rút IBD chủng Moulthrop	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro (IBD) chủng Moulthrop trên gà	VID-09	30023000
1644.	Vaksimune Clone IB	Vì rút ND chủng Clone, Vì rút IB chủng H ₁₂₀	Chai	1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle, chủng Clone và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà.	VID-10	30023000
1645.	Vaksimune ILT	Vì rút Infectious Laryngotracheitis, chủng Hudson	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	VID-11	30023000

MALAYSIA

1. CÔNG TY Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1646.	CHEMIX Powder 50%	Flumequine	Gói, Bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Điều trị các bệnh do nhiễm Coryza, E. coli, và Pullorum	Malaysia	YSPM-1	3004.20
1647.	AMOXICILLIN Soluble Powder	Amoxicillin trihydrate	Gói, Bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg	Điều trị bệnh do nhiễm E. coli, thương hàn, viêm màng não.	Malaysia	YSPM-2	3004.10
1648.	KWAIBO-007	Vit. A, Vit. D3, Vit. E, Thiamine, Riboflavin, Pyridoxine, Nicotinamide, Vit. B12, Vit. C, Vit. H, d-Ca, Folic acid	Gói, Bao	10; 50; 100; 1; 20kg	Thúc đẩy tăng trưởng, bổ sung vitamin, chống stress, suy yếu, dinh dưỡng kém	Malaysia	YSPM-3	3004.50
1649.	CONQUER Powder	Mebendazole	Gói, Bao	12; 50; 60; 100; 120; 600g, 1; 20kg	Điều trị nhiễm giun sán	Malaysia	YSPM-4	3004.90.71
1650.	RIBU Powder	Ronidazole	Gói, Bao	100g, 1kg	Điều trị bệnh lý ở heo con	Malaysia	YSPM-5	3004.20.99
1651.	LICOFAT – 44 Powder	Lincomycin Streptomycin	Gói, Bao	50; 100; 500g, 1; 20kg	Phòng ngừa và điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	Malaysia	YSPM-6	3004.20
1652.	CLON Powder	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao	50; 100; 500; 1; 10; 20kg	Kích thích tăng trưởng, phòng ngừa và kiểm soát bệnh lý	Malaysia	YSPM-7	3004.20
1653.	TRIXINE Powder	Sulfadimethoxine Trimethoprim	Gói, Bao	10; 50; 100; 500g, 20kg	Điều trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy	Malaysia	YSPM-8	3004.20
1654.	DOXY 10% Powder	Doxycycline	Gói, Bao	50; 100; 500; 1; 10; 20kg	Kiểm soát biến chứng của viêm phế quản mãn tính	Malaysia	YSPM-9	3004.20
1655.	OTC-20 Premix powder	Oxytetracycline HCl	Gói, Bao	10; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg	Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính	Malaysia	YSPM-10	3004.20
1656.	LINCOMYCIN-300 Inj	Lincomycin HCl	Lọ	100ml	Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+), viêm phổi, viêm phế quản, viêm màng não	Taiwan	YSPM-12	3004.20

1657.	AMOXICILLIN Inj	Amoxicillin trihydrate	Lọ	100ml	Điều trị bệnh do E. coli, thương hàn, viêm màng não	Taiwan	YSPM-13	3004.10
1658.	DEXON Inj	Dexamethasone-21 phosphate sodium	Lọ	100ml	Điều trị dị ứng, chàm, bỏng, phù, viêm da, viêm khớp cấp, vú cấp, và viêm phổi	Taiwan	YSPM-14	3004.32.10
1659.	SHINCORT Inj	Triamcinolone acetoneide	Lọ	100ml	Điều trị viêm khớp, viêm da, viêm phổi và viêm phế quản	Taiwan	YSPM-15	3004.90.99
1660.	KISTOCIN Inj	Oxytocin	Lọ	10ml, 50ml	Tăng co bóp tử cung	Taiwan	YSPM-16	293790
1661.	LOVER Inj	Chorionic gonadotrophin Oestradiol benzoate	Lọ	2ml	Trị chứng không rụng trứng, rối loạn chức năng buồng trứng	Taiwan	YSPM-17	2937
1662.	HEROMIN B12 Inj	Cyanocobalamin, D-Panthenol, Dextrose	Lọ	100ml	Phòng trị chứng thiếu máu, dinh dưỡng kém, rối loạn chuyển hoá	Taiwan	YSPM-18	3004.90.99
1663.	ENLIN – 22 Inj	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim, Dexamethasone	Lọ	100ml	Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm thanh quản, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm vú..	Taiwan	YSPM-19	3004.20
1664.	COUGHLIN Inj	Sulpyrine, Dl-Methyl Ephedrine	Lọ	100ml	Điều trị viêm phổi lợn	Taiwan	YSPM-21	3004.90.59
1665.	SULPYRINE 25% Inj	Sylpyrine	Lọ	100ml	Điều trị sốt ở lợn	Taiwan	YSPM-22	3004.90.59
1666.	TYLOSIN Water soluble powder	Tylosin tartrate	Gói, Bao	7,5; 15; 50; 75; 100;150;500g, 1kg	Điều trị lỵ, viêm phổi, viêm vú, và sốt do chướng chớ	Malaysia	YSPM-23	3004.20
1667.	ASEPTIC Solution	Povidone-iodine	Chai, Thùng	200ml, 0,5L, 1L, 3,8L, 25L	Nhiễm trùng da trước và sau khi phẫu thuật. tẩy uế chuồng trại	Malaysia	YSPM-24	3004
1668.	IRONWON Solution	Iron dextran, Colistin, Tylosin base	Chai	100, 200, 500ml; 1lit	Điều trị thiếu máu và tiêu chảy ở heo mới sinh	Malaysia	YSPM-25	3004.20.91
1669.	Cefadroxil	Cefadroxil	Gói, bao	10;20;50;100;500g 1kg; 2; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+) gây ra.	Malaysia	YSPM-28	3004.20
1670.	Lemison	Levamisole hydrochloride	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg; 2; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh do giun đũa, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán dây	Malaysia	YSPM-29	3004.90.79
1671.	Amoxicillin 50% Soluble Powder	Amoxycilline	Gói	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phế quản, nhiễm trùng máu trên heo, gà.	Malaysia	YSPM-30	3004.10

1672.	Erythromycin-164	Erythromycin	Gói	10; 20; 50; 100, 150,500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch, dịch tả, viêm khớp trên gà.	Malaysia	YSPM-31	3004.20
1673.	Canbisu	Ivermectin	Túi, Bao	100; 333g	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo.	Malaysia	YSPM-32	3004.90.9 9
1674.	Amoxicillin 50% Premix Powder	Amoxicillin	Túi, Bao	100g; 1; 10kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên gia cầm	Malaysia	YSPM-33	3004.10
1675.	Sultrim powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, Bao	100g; 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt.	Malaysia	YSPM-34	3004.20
1676.	Sultrim Suspension	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 500ml; 1l	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt.	Malaysia	YSPM-35	3004.20
1677.	Poly-E	Colistin sulfate	Túi, Bao	100g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-36	3004.20
1678.	Doxy 50% Powder	Doxycyclin	Túi, Bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-37	3004.20
1679.	Q-Lulan Water Solution Powder	Sulfachloropyrazine	Túi	180g	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli trên gia cầm.	Malaysia	YSPM-38	3004.20
1680.	Amoxicillin 20% soluble powder	Amoxicillin	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-39	3004.10
1681.	Fluro oral solution	Norfloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	Malaysia	YSPM-40	3004.20
1682.	Maxilyte	Sodium chloride, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Sodium citrate, Sodium bicarbonate, Glucose anhydrous	Túi, Bao	100g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng chất, cung cấp chất điện giải và vi khoáng chất, giúp tăng khả năng hồi phục và giảm tỷ lệ chết, giảm stress, ngăn ngừa mất nước và tiêu chảy.	Malaysia	YSPM-41	3004.90.9 9
1683.	Florcol Oral solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-42	3004.20
1684.	Neosun soluble powder	Neomycin sulfate	Túi, Bao	100; 500g	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-43	3004.20
1685.	Cephan 50 powder	Cephalexin	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-44	3004.20
1686.	Yucomy	Nystatin	Túi, Bao	100g; 1; 20kg	Phòng và trị nấm trên heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-45	3004.20

1687.	Sulfolan powder	Sulfamethazine, Tylosin tartrate	Túi, Bao	100g; 1; 20kg	Trị ly, viêm phổi, viêm mũi trên heo	Malaysia	YSPM-46	3004.20
1688.	Y.K.Powder	8-Hydroxyquinoline of copper	Túi, Bao	100g; 1; 25kg	Phòng và trị nấm trên gia cầm.	Malaysia	YSPM-47	3004
1689.	Sulfarim powder	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Túi, Bao	100g; 1; 20kg	Trị viêm phế quản, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gà, vịt.	Malaysia	YSPM-48	3004.20
1690.	Rican premix powder	Colistin sulfate	Túi, Bao	100g;1; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, gia cầm.	Malaysia	YSPM-49	3004.20
1691.	Licofat-220 Powder	Licomycin, Spectinomycin	Túi, Bao	100g; 1; 10kg	Trị ly, viêm phổi trên heo	Malaysia	YSPM-50	3004.20
1692.	Enflosin Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	1l	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, Tụ huyết trùng trên gia cầm.	Malaysia	YSPM-51	3004.20
1693.	Grantlife injection 5%	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	Taiwan (R.O.C)	YSPM-52	3004.20
1694.	Canbisu Injection	Ivermectin	Chai	100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo.	Malaysia	YSPM-53	3004.90.9
1695.	Enflosin Injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo.	Malaysia	YSPM-54	3004.20

2. CÔNG TY PHIBRO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1696.	TM 200	Oxytetracyclin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	E-coli, thương hàn, viêm phổi, THT	PBAM-01	3004.20
1697.	Coxistac 12%	Salinomycin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	Phòng bệnh cầu trùng	PBAM-02	3004.20.9
1698.	Stafac 50	Virginamycin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	Kích thích tăng trọng, phòng tiêu chảy	PBAM-03	3004.20.9
1699.	Stafac 500	Virginamycin	Bao	100g; 1; 10; 20; 25kg	Kích thích tăng trọng, phòng tiêu chảy	PBAM-04	3004.20.9

3. CÔNG TY SUNZEN (CORP.) SDN BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1700.	Sunz-Lyte	Vitamin A, D3, E, C, B2, B6, B12, Potassium Sodium	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và điện giải cho gia súc, gia cầm	SZS-1	3004.50
1701.	Sunz-Vit	Vitamin A,B2, B3, B6, B12, B1, C, E, K3, PP	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin cho gia súc, gia cầm	SZS-2	3004.50
1702.	Pfilyte	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, B1, D3, E, K3, Potassium, Sodium, Carbonate	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và điện giải cho gia súc, gia cầm	SZS-3	3004.50
1703.	Vitastress	Vitamin A, B2, B3, B12, B6, C, D3, K3, E, PP	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin cho gia súc, gia cầm	SZS-4	3004.50
1704.	Pfactor 002	Vitamin A, B2, B6, B12, B1, C, D3, E, K3, PP, Biotin, khoáng Mn, Zn, Iron, Cu, Co, I, Se	Gói, bao	100, 200, 500g 1, 2, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm	SZS-5	3004.50

4. CÔNG TY NOVA LAB SHD.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1705.	Enrovet 10% Oral solution	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1lít.	Phòng và trị CCRD, C.R.D, Colibacillosis, Salmonellosis (thương hàn), dịch tả, sung phù đầu(Coryza) trên gia cầm.	NOVA-1	3004.20
1706.	Toltravet 2.5% Oral Solution	Toltrazuril	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gà do Eimeria acervulina, E. brunetti, E. maxima, E. necatrix, E. tenella, E. Mitis.	NOVA-2	3004.20
1707.	Novamox-G Injectable Oily Suspension	Amoxycillin, Gentamicin	Chai	100ml	Trị tiêu hoá-ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn.	NOVA-3	3004.10

1708.	Novamox 20% L.A Injectable Oily Suspension	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị viêm dạ dày ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	NOVA-4	3004.10
1709.	Flumevet 20% Oral Solution	Flumequine	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	NOVA-5	3004.20
1710.	Coxisol 24% Oral Solution	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Chai	200; 500ml; 1lít	Phòng, trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn, gia cầm.	NOVA-6	3004.20
1711.	Trimeton 24% water soluble Powder	Sulfamonomethoxine, Trimethoprim	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm.	NOVA-7	3004.20
1712.	Nova SB 30% water soluble Powder	Sulfachloropyrazine	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị cầu trùng, Tụ huyết trùng, Thương hàn trên gà. Trị cầu trùng trên lợn.	NOVA-8	3004.20
1713.	Novacoc 24% water soluble Powder	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị cầu trùng, Tụ huyết trùng, Thương hàn trên gia cầm. Trị cầu trùng trên lợn.	NOVA-9	3004.20
1714.	Tylosin water soluble Powder	Tylosin tartrate	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm.	NOVA-10	3004.20
1715.	Doxyvet-B	Doxycycline HCL, Bromhexin	Túi, Bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên bê, lợn, gia cầm.	NOVA-11	3004.20

5. CÔNG TY PAHANG PHARMACY SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1716.	Tri-SQ	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Túi	112; 500g; 1; 10; 20kg	Trị cầu trùng trên gia cầm.	PPM-1	3004.20
1717.	Toricox-25	Toltrazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà	PPM-2	3004.20
1718.	Porcox-5	Toltrazuril	Chai	100; 225; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên lợn con.	PPM-3	3004.20
1719.	Florgen-100 (Oral Solution)	Florfenicol	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà.	PPM-4	3004.20
1720.	Enrox-100	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm	PPM-5	3004.20
1721.	Isotyl-250	Tilmicosin	Chai	250ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp trên gà.	PPM-6	3004.20
1722.	Septidin-10%	Povidone Iodine	Chai, Can	50; 100; 500ml; 1; 4l	Sát trùng da và vết thương.	PPM-7	30049030

1723.	Trimeto-480	Sulphadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, thối móng trên lợn, gia cầm.	PPM-8	3004.20
-------	-------------	--------------------------------	------	---------------------------	--	-------	---------

6. CÔNG TY RANGE PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1724.	Micosol 25% Solution	Tilmicosin phosphate	Chai	200ml; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	RPM-1	3004.10
1725.	Microcide	Glutaraldehyde, dimethyl coco benzyl ammonium chloride	Thùng, chai	1 lít; 5 lít; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ	RPM-2	3004.90.9 9
1726.	Quinovet 10% injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn	RPM-3	3004.20
1727.	Moxi LA 15% injection	Amoxicillin trihydrate	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn	RPM-4	3004.10
1728.	Quinosol 20% Solution	Enrofloxacin	Chai	200ml; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	RPM-5	3004.20
1729.	Aviacox 2,5% Solution	Toltrazuril	Chai	200ml; 500ml; 1lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng	RPM-6	3004.10
1730.	Trimetovet 24% Injection	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	RPM-7	3004.10
1731.	Seftiovet 5% Injection	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	RPM-8	3004.20
1732.	Taikocin 30% Injection	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	RPM-9	3004.20
1733.	ES-Moxi Granules	Amoxicillin trihydrate,	Bao, gói	100; 500g; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	RPM-10	3004.10
1734.	Taikosol 10% Solution	Florfenicol	Chai	200ml; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gà.	RPM-11	3004.20

7. CÔNG TY NAM PHARMA SDN BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1735.	Doxy-50 water Soluble Powder	Doxycycline hyclate	Bao, gói	100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	NPM-01	3004.20
1736.	N-20%	Norfloxacin	Chai	1lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	NPM-02	3004.10
1737.	Sulpatrim	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Chai	1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm.	NPM-03	3004.10
1738.	T-Z 2,5%	Toltrazuril	Chai	1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	NPM-04	3004.10
1739.	Supersta	Sulfadiazine sodium, Trimethoprim	Bao, gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	NPM-05	3004.10

8. CÔNG TY UNI PHARMA FZC (MALAYSIA) SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1740.	UNIMOX FORTE	Amoxicillin	Gói, Bao, lon	20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin.	UPM-01	3004.10
1741.	UNIDOX TYLOSIN	Doxycycline, Tylosin tartrate	Gói, Bao, lon	20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline và Tylosin	UPM-02	3004.20
1742.	UNIDOX	Doxycycline	Chai	50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline.	UPM-03	3004.20
1743.	UNIMOX GENTAMICIN	Amoxycillin, Gentamicin	Gói, Bao, lon	20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin và các bệnh trên đường ruột do vi khuẩn gây ra.	UPM-04	3004.10
1744.	UNIDOX FORTE	Doxycycline	Lon nhựa, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	UPM-05	3004.20
1745.	UNIMOX COLISTIN	Amoxycillin, Colistin Sulphate	Lon nhựa, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin gia súc, gia cầm, gia cầm	UPM-06	3004.10

1746.	UNIFLOX	Enrofloxacin	Chai	100;250; 500ml; 1lít.	Điều trị bệnh CRD, CCRD, viêm nhiễm đường tiêu hóa và đường hô hấp, ở gia cầm gây ra bởi các loại vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	UPM-07	3004.20
1747.	UNISULPHA +K3	Sulfadiazin, Trimethoprim, Vitamin K3	Lon nhựa, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị các bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp hỗn hợp, viêm ruột, viêm vú.	UPM-08	3004.20
1748.	UNIFLO	Florfenicol	Lon nhựa, Bao	100g; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp ở gia cầm gây ra bởi các loại vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	UPM-09	3004.20
1749.	UNIFLOR30	Florfenicol	Lọ	20;50;100;250 ml	Phòng trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol.	UPM-10	3004.20
1750.	UNIFLOX10	Enrofloxacin	Lọ	20;50;100;250 ml	Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp gây ra bởi các loại vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacin ở bê, bò, dê, và cừu, lợn	UPM-11	3004.20
1751.	UNISPECTIN15	Spectinomycin, Lincomycin	Lọ	20;50;100;250 ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do các vi sinh vật nhạy cảm với lincomycin và spectinomycin	UPM-12	3004.20
1752.	UNIMECTIN	Ivermectin	Lọ	20;50;100;250 ml	Điều trị các bệnh nội ký sinh trùng như giun phổi, giun thận, các loại giun tròn đường ruột	UPM-13	3004.20
1753.	UNITYL20	Tylosin	Lọ	20;50;100;250 ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi sinh vật nhạy cảm với Tylosine	UPM-14	3004.20
1754.	VITAPHOS12	Butaphosphan, Vitamin B12	Lọ	20;50;100;250 ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hoá trên gia súc, gia cầm	UPM-15	3004.50

9. CÔNG TY VACCINES AND PHARMACEUTICALS SDN.BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1755.	My vac HC (GPE-) Hog Cholera Vaccin	Virus nhược độc dịch tả lợn, chủng GPE-ve	Lọ	10; 15; 20; 50; 100 liều	Phòng dịch tả lợn	Malaysia	MVP-1	30023000
1756.	My vac ND-S Newcastle Disease Vaccin	Virus nhược độc Newcastle, chủng Mukteswar 'S'	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000liều	Phòng Newcastle cho gà từ 6 tuần tuổi	Malaysia	MVP-2	30023000
1757.	My vac ND-F Newcastle Disease Vaccin	Virus nhược độc Newcastle, chủng Asplin 'F'	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000liều	Phòng Newcastle cho gà 1 ngày tuổi	Malaysia	MVP-3	30023000

1758.	My vac Gumboro Plus Vaccin Gumboro V877	Virus nhược độc Gumboro, chủng V877	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000liều	Phòng Gumboro cho gà từ 10-14 ngày tuổi.	Malaysia	MVP-4	30023000
1759.	My vac Fox Fowl Pox Vaccin	Virus nhược độc đậu gà, chủng Beaudette	Lọ	200; 500; 1.000; 2.000liều	Phòng đậu gà cho gà 2 tuần tuổi trở lên.	Malaysia	MVP-5	30023000
1760.	Myvac NDIB	Virus ND chủng Lasota, Virus IB chủng H120	Lọ	1000liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm gà.	Malaysia	MVP-6	30023000
1761.	Myvac ND Emulsion	Virus ND chủng Lasota	Lọ	100; 200; 500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm.	Malaysia	MVP-7	30023000
1762.	IBD UPM93 (Infectious Bursal Disease Vaccin)	Virus IBD, nhược độc chủng UPM93	chai	100; 200; 250; 500; 1000; 2000 liều	Vacxin nhược độc phòng bệnh Gumboro cho gà chủng UPM93	Malaysia	MVP-8	30023000

UNITED STATE OF AMERICA (USA)

1. CÔNG TY ALLTECHNOLOGY CENTER INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1763.	De-Odorase Liquid	Yucca extract	Chai, Can, Thùng	10; 20; 100; 500ml; 1lít 1; 2,5; 5; 10; 20; 25lít 100; 200lít	Khử mùi amoniac, hạn chế ô nhiễm trong môi trường không khí và nước	ABC-9	380894

2. CÔNG TY NHBT INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1764.	Nutri-Mix Pak	SiO ₂ , Al ₂ O ₃	Gói, bao	1; 20; 22,5; 25kg	Xử lý, cải tạo, nước, môi trường chăn nuôi	NHBT-1	380894

3. CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH GmbH.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1765	Newcastle Bronchitis vaccine, B1 Type	Virus Newcastle và Infectious bronchitis	Lọ	1000,2000,2500 ,5000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản ở gà	VL-1	30023000
1766	Fowl Pox vaccine	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	500; 1000 liều	Vaccine phòng bệnh đậu ở gia cầm .	VL-2	30023000
1767	Avian encephalo- myelitis Fowl vaccine	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm não tủy và đậu gà ở gia cầm	VL-3	30023000
1768	Fowl Laryngo – tracheitis Modified	Virus sống, có nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2000, 2500, 5000 liều	Vaccine phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	VL-4	30023000
1769	Bursal Disease Newcastle Bronchitis Reovirus vaccine (AviPro® 432 ND- IB2-BD3-Reo)	Virus IBD, Newcastle, Reovirus và Infectious bronchitis	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản, viêm khớp –chống còi cọc	VL-5	30023000
1770	Bursal Disease vaccine	Virus IBD,nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2500, liều	Vaccine phòng Gumboro ở gia cầm	VL-6	30023000
1771	Bursal Disease vaccine	Virus IBD, nguồn gốc phôi gà	Lọ	1000; 2000, 2500 liều	Phòng bệnh Gumboro	VL-7	30023000
1772	Newcastle Disease vaccine	Virus Newcastle	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Dịch tả gà	VL-8	30023000
1773	Bursal – Newcastle Disease vaccine	Virus vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Gumboro, Dịch tả	VL-9	30023000
1774	Marek's disease vaccine	Virus sống	Lọ	1000; 2000, liều	Phòng viêm đa dây thần kinh	VL-10	30023000
1775	Haemophilus para- galinarum bacterin	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm .	VL-11	30023000
1776	Avian Reo Bursal Disease vaccine	Virus IBD, Reovirus	Lọ	500; 1000 liều	Phòng viêm khớp - còi cọc và bệnh Gumboro	VL-12	30023000
1777	Avian Reovirus	Virus Reovirus	Lọ	500; 1000 liều	Phòng viêm khớp gia cầm.	VL-13	30023000

1778.	Pasteurella multocida baterin	Vi khuẩn pasteurella multocida	Lọ	1000 liều	Phòng Tụ huyết trùng ở gia cầm	VL-14	30023000
1779.	Tenosynovitis vaccine	Reovirus	Lọ	1000; 2000, 2500 liều	Phòng viêm khớp ở gia cầm	VL-15	30023000
1780.	Mycoplasma gallisepticum	Mycoplasma gallisepticum	Lọ	1000 liều	Phòng C.R.D ở gia cầm	VL-16	30023000
1781.	Pasteurella multocida vaccine	Vi khuẩn pasteurella multocida	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Tụ huyết trùng ở gia cầm	VL-17	30023000
1782.	Newcastle Disease vaccine	Virus Newcstle	Lọ	1000, 2000, 2500 liều	Phòng Newcastle ở gia cầm	VL-18	30023000
1783.	AviPro IB H120	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (IB) đông khô	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	VL-19	30023000
1784.	AviPro ND IB Lasota	Virus ND chủng Lasota, IB chủng Massachussets H120 đông khô	Chai	500; 1000; 2500 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	VL-20	30023000
1785.	AviPro ND Lasota	Virus ND chủng Lasota	Chai	500; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà.	VL-21	30023000
1786.	AviPro® IBD Xtreme	Virus sồng trung bình cộng IBD chủng V217	Lọ	500; 1,000; 2,500; 5,000; 10,000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	VL-22	30023000
1787.	AviPro® Thymovac	Virus Thiếu máu gà sồng, chủng Cux-1	Chai	500 liều; 1000 liều; 2000 liều; 2500 liều; 5000 liều; 10000 liều	Phòng bệnh Thiếu máu truyền nhiễm trên gà.	VL-23	30023000
1788.	Avian Reovirus Vaccine, Killed virus (AviPro® 106 REO)	Avian Reovirus, 1733 strain & S1133 strain	Chai	1000; 2000; 5000; 10000 liều.	Phòng bệnh do reovirus trên gà con.	VL-24	30023000
1789.	Newcastle Disease Vaccine, Killed Virus (AviPro® 105 ND Chick)	Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà con.	VL-25	30023000

1790.	Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus (AviPro® ND Visota)	Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus	Chai	1000; 2000; 2500; 5000; 10.000 liều.	Phòng ngừa bệnh Newcastle trên gà.	VL-26	30023000
1791.	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota Strain, Mass. Type, Live virus (AviPro® ND-IB Sohol)	Newcastle disease virus, B1 type, LaSota strain, Infectious bronchitis virus, Mass. Type, Holland strain	Chai	1000; 2000; 2500; 5000; 10.000 liều.	Phòng ngừa bệnh Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm, Mass. Type trên gà.	VL-27	30023000
1792.	Mycoplasma Gallisepticum Vaccine, Live Culture (AviPro® MG F)	Mycoplasma gallisepticum, F strain	chai	1000 liều; 2500 liều; 5000 liều; 10.000 liều	Phòng ngừa bệnh do Mycoplasma gallisepticum gây ra trên gà trên gà.	VL-28	30023000
1793.	Haemophilus Paragallinarum Bacterin (AviPro 101® Coryza Gold)	Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum	Chai	1000; 5000; 2500; 10.000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm do Haemophilus Paragallinarum	VL-29	30023000

4. CÔNG TY EMBREX, INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1794.	Bursaplex TM (Bursal disease vaccine-Live vaccine)	Bursal disease vaccine-Live virus	Lọ	1000; 8000 liều	Phòng bệnh Gumboro	EMB-1	30023000

5. CÔNG TY BERGHAUSEN (CORP)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1795.	Bio-Yucca 30 spray dry powder	Yucca Schidigera tự nhiên	Gói, Bao Thùng	100g; 1kg; 5; 10; 25kg; 50; 200 LBS	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-1	380894

1796.	Bio-Yucca liquid 50	Yucca Schidigera tự nhiên	Gói, Bao Thùng	100g; 1kg; 5; 10; 25kg; 50; 200 LBS	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-2	380894
1797.	Quillaja / Yucca Blend	Yucca Schidigera tự nhiên	Chai Can	100ml 1 lít; 5; 10; 30; 50 lít; 5; 50 Gallon	Khử mùi, cải tạo, xử lý môi trường	BHSU-3	380894

6. CÔNG TY DOW CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1798.	Glutex TM GS2 Sanitizer 420	Glutaradehyde	Gói, Phi, Thùng	1; 5; 19,522; 213,38kg	Sát trùng chuồng trại	DCC-1	380894

7. CÔNG TY ARCHER DANIELS MILDLAND (ADM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1799.	L-Lysine HCl	L-Lysine	Bao	25kg	Cung cấp L-Lysine	ADM-1	3004.90.99
1800.	L-Threonine 98,5%	L-Threonine	Bao	25kg	Cung cấp L-Threonine	ADM-2	3004.90.99
1801.	ADM-Tryposine Tm 15/70	Tryposine	Bao	25kg	Cung cấp Tryposine	ADM-3	3004.90.99

8. CÔNG TY BIOPRODUCTS-INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1802.	Choline Choloride 60%	Choline chloride	Bao	20; 25kg	Bổ sung Choline choloride	BPD-2	3004.90.99
1803.	Choline Choloride 75%	Choline chloride	Bao	20; 25kg	Bổ sung Choline choloride	BPD-4	3004.90.99

9. CÔNG TY ELANCO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1804.	Tylan 40	Tylosin phosphate	Bao	22,68; 25kg	Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma.	USA	EC-1	3004.20
1805.	Tylan soluble	Tylosin tartrate	Lọ	100g	Điều trị các bệnh do Mycoplasma gây ra, tăng sức đề kháng	USA, England	EC-2	3004.20
1806.	Coban 60	Monensin	bao	22; 68kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng, kích thích tăng trọng	USA	EC-3	3004.90.99
1807.	Apralan Premix 75	Apramycin sulfate	bao	22; 68kg	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	USA	EC-5	3004.20
1808.	Apralan Soluble (Apramycin sulphateFSD)	Apramycin sulfate	Lọ	50; 100g;	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	USA, England	EC-6	3004.20
1809.	Tylan 50 Inj	Tylosin base	Lọ	100ml	Điều trị bệnh Mycoplasma, THT, đóng dấu, lỵ cấp ở trâu, bò, lợn	USA,UK Northern Ireland	EC-7	3004.20
1810.	Tylan 200 Inj	Tylosin base	Lọ	100ml	Điều trị bệnh Mycoplasma, THT, đóng dấu, lỵ cấp ở trâu, bò, lợn	USA,UK Northern Ireland	EC-8	3004.20
1811.	Pulmotil G200 (Tilmicosin Granulate fortify)	Tilmicosin	Bao	10 kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp , THT	England	EC-9	3004.20
1812.	Tylan Soluble (Tylosin tartrate FSD)	Tylosin tartrate	thùng	55kg	Điều trị các bệnh do Mycoplasma gây ra, tăng sức đề kháng	England	EC-10	3004.20
1813.	Surmax 100	Avilamycin	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium gây ra gia cầm. Kiểm soát bệnh tiêu chảy có kết hợp vi khuẩn E.Coli trên heo con,	England	EC-11	3004.20.99
1814.	Tylan 40 sulfa-G	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Bao	22,68; 25kg	Phòng và trị các bệnh viêm phổi, bệnh hô hấp mạn tính do Mycoplasma gây ra, ...	USA	EC-12	3004.20
1815.	Apralan soluble (Apramycin sulphateFSD)	Apramycin sulfate	thùng	50kg	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	England	EC-13	3004.20

1816.	Apralan [®] 100 premix	Apramycin sulfate	Bao	10; 25kg	Điều trị bệnh tiêu chảy do E.coli và Salmonella gây ra	USA	EC-14	3004.20
1817.	Maxiban	Narasin, Nicarbazin	Bao	22,68kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà	USA	EC-15	3004.20.9 9
1818.	Monteban 100	Narasin	Bao	22,68kg; 25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà	USA	EC-16	3004.20.9 9
1819.	Elancoban 200 Premix	Monensin	Bao	25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà	USA	EC-17	3004.20.9 9
1820.	Monensin QA 336N	Monensin	Bao	25kg	Phòng, trị bệnh cầu trùng gà.	USA	EC-18	3004.20.9 9
1821.	Tylan 100	Tylosin phosphate	Bao	22,68kg	Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma.	USA	EC-19	3004.20
1822.	Pulmotil AC	Tilmicosin	Chai	240; 960ml	Đặc trị các bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra	England, Italy	EC-20	3004.20
1823.	Elector	Spinosad 2,5%	Chai	1;5 lit	Kiểm soát ngoại ký sinh trùng ruồi, rận, ve hút máu cho Bò	USA	EC-21	3004.90.9 9
1824.	Extinosad [™] PSP	Spinosad (Spinosyn A & D)	Chai	250, 950 ml	Kiểm soát ngoại KST bọ cánh cứng và ruồi tại trại chăn nuôi gà.	USA	EC-22	3004.90.9 9
1825.	Micotil 300 inj	Tilmicosin, Propylene glycol	Chai	50,100,250 ml	Trị bệnh do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin.	USA	EC-23	3004.20
1826.	Surmax G 200 premix	Avilamycine	Bao	25kg	Trị viêm ruột hoại tử kết hợp với vi khuẩn Cl. perfringens trên gia cầm. Tiêu chảy kết hợp với E.coli trên heo.	Anh	EC-24	3004.20.9 9

10. CÔNG TY INTERNATIONAL NUTRITION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1827.	Multiform 40	Dried extracted streptomyces Fermentation soluble	Bao, xô, gói	500gr, 1, 10kg, 25 ; 50, 200kg	Kích thích thèm ăn, cải thiện chức năng tiêu hóa	IN-1	35079000

1828.	Microferm II	Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermentum	Bao, Xô , Gói	500gr,1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg	Hỗn hợp cấy men vi sinh. Kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn	IN-2	35079000
1829.	Microferm	Dried extracted streptomyces, Dried bacillus subtillis, Dried aspergillus oryzae, Dried lactobacillus, Acidophillus fermentum, Vit B12	Bao, Xô , Gói	500gr,1kg, 10kg, 25kg, 50kg, 200kg	Hỗn hợp cấy men vi sinh, kích thích khẩu vị, tăng tính thèm ăn, tăng quá trình chuyển hóa thức ăn	IN-3	35079000
1830.	Swine VTM Grower Finisher	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, H Folic acid, Niacin, Pantothenic acid, Mn, Fe, Zn, Cu, Iodine, Co	Bao, xô, gói	1, 10, 25kg	Cung cấp các vitamin thiết yếu và các khoáng chất	IN-5	3004.50
1831.	Swine Milk Maker	Potassium, Magnesium, Vit E, Choline	Bao, xô, gói	1kg, 10kg, 25kg	Nhuận tràng, tiêu hóa tốt, chống táo bón	IN-6	3004.50
1832.	VM 505	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B12, Calcium Pantothenate, Niacin, Folic acid, Choline chloride	Bao, xô, gói	100gr,1kg, 10kg , 25kg	Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	IN-7	3004.50
1833.	Swine VTM Starter	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B12, H, Folic acid, Niacin, Pantothenic acid, Mn, Fe, Zn, Cu, Iodine, Co, Selenium	Bao, xô, gói	1, 10, 25kg	Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	IN-8	3004.50
1834.	Swine Trace Mineral	Iron, Zinc, Manganese, Copper, Cobalt, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung các vi khoáng thiết yếu	IN-9	300450

1835.	Spectralyte Plus	Dried Lactobacillus acidophilus, Dried Lactobacillus lactis, Dried Streptococcus faecium, Dried Lactobacillus plantarum, Dried Bacillus subtilis, Dried Aspergillus oryzae, Active dry yeast, Vitamin E, Zinc, Potassium, Sodium	Bao, xô, gói, thùng	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg”	Điều trị và ngăn ngừa các bệnh đường ruột. Ổn định và cân bằng các biến dưỡng cơ thể	IN-10	300450
1836.	Soluble Vitamix	Vitamin A, D3, E, Menadione, B1, Vitamin B2, Pyridoxine, B12, B5, Niacinamide, Folic acid, Vit H, C	Bao, xô, gói	100gr, 1, 5, 10, 25kg	Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	IN-12	3004.50
1837.	Poultry Trace Mineral	Fe, Zn, Mn, Cu, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung các vi khoáng thiết yếu	IN-17	300450
1838.	Vitamix 11	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, H Niacin, B12, Folic, pantothenate acid	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Hỗn hợp 11 Vitamin thiết yếu.	IN-18	3004.50
1839.	Sweet Iron F.G.	Iron, Zinc, Copper, Manganese, Vitamin E, Folic acid, Vitamin H, B12	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 5kg, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	IN-19	3004.50
1840.	Soluble ADE	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Bổ sung nguồn Vitamin A, D, E	IN-20	3004.50
1841.	Spectralyte	Citric Acid, Sodium Chloride, Potassium Chloride, Zinc Complex, dl-alpha tocopheryl acetate	Bao, xô, gói, thùng	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Trị ngừa các rối loạn đường ruột. Cân bằng điện giải, khoáng chất và Acidifier.	IN-21	3004.90.99

1842.	Coli-Curb 1200	Bacillus Subtillis, Aspergillus oryzae, Ferrous sulfate, Zinc Sulfate, Mn	Bao, Xô	1, 5, 20lb	Ngăn ngừa tiêu chảy, bệnh đường ruột ở thú non.	IN-22	30029000
1843.	Electrolyte Blend	Potassium, Sodium, Chloride	Bao, xô, gói	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Hỗn hợp chất điện giải và vi khoáng	IN-23	3004.90.9 9
1844.	Instress	Sodium, Potassium, Vitamin A, D3, E, Pyridoxine, B12, Folic acid, Menadione, Niacin, Vitamin H, B1, B2, B6, Lysine	Bao, xô, gói	100gr, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Cung cấp vitamin, đồng thời phối hợp các hợp chất điện giải. Chống Stress tức thời.	IN-24	3004.50
1845.	Biovitaccon	Vit A, D3, E, K3, B1, B2, H, B12, Pantothenate acid, Niacin, Folic acid	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin ở dạng đậm đặc	IN-25	3004.50
1846.	Inter-Feed Premix	Vit A, D3, E, K3, B1, B2, B6, , B12, Pantothenate acid, Folic acid, Niacin	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng	IN-26	3004.50
1847.	Swine Grower Finisher	Vitamin A, D3, E, Riboflavin, Fe, Zn, Cu, Pantothenate acid, Choline	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin và cân bằng vi khoáng cho khẩu phần lợn	IN-29	3004.50
1848.	Family Pig Balancer	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Crude protein, Lysine, Calcium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Cung cấp vitamin, lysine và Calcium.	IN-30	3004.50

1849.	Sweet Iron Oral	Ferrous sulfate, Ferric Ammonium Citrate, Ferric Choline Citrate, Ferrous Fumarate, Ferrous Gluconate, Ferric Methionine, ZnO, CuSO ₄ , CuO, MnO, Zn, Methionine, Potassium Chloride, dl-Alpha Tocopheryl Acetate, Vitamin B12, Biotin, Folic acid, Iron Oxide	Bao, xô, gói	1, 5, 20kg, 25kkg	Ổn định lượng hemoglobin trong máu trong suốt giai đoạn bú mẹ. Giúp heo con có đủ lượng sắt và vi khoáng cần thiết cho đến khi ăn được thức ăn khó. Cung cấp đủ khoáng dinh dưỡng,	IN-31	3004.90.99
1850.	Cattle Trace Mineral Premix	Fe, Mn, Zn, Cu, Co, Iodine, Selenium	Bao, xô, gói	1, 5, 10, 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu các loại khoáng	IN-33	3004.90.99
1851.	Zinc Proteinate 15%	Zn Proteinate	Bao, Xô	1, 5, 10, 25kg	Bổ sung kẽm dạng hữu cơ	IN-35	29420000
1852.	Vitamin AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	100, 250, 500ml	Điều trị bệnh thiếu hụt Vitamin	IN-37	3004.50
1853.	Vitamin B Complex Inj	Hỗn hợp Vitamin nhóm B	Chai	100, 250, 500ml	Bổ sung vitamin nhóm B	IN-38	3004.50
1854.	Vitamin B Complex Fortified Inj	Hỗn hợp Vitamin nhóm B đậm đặc	Chai	100, 250, 500ml	Điều trị các chứng thiếu hụt vitamin nhóm B	IN-39	3004.50
1855.	Maxim-100 Inj	Oxytetracycline	Chai	100, 250, 500ml	Kháng khuẩn Gr(-) và Gr(+)	IN-40	3004.20
1856.	VM 101	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, Calcium Pantothenate, Niacin, Vi B12, Folic acid, Choline Chloride	Bao, xô, gói	100g, 1kg, 5kg, 10kg, 25kg	Bổ sung vitamin, axit amin cần thiết và khoáng	IN-41	3004.50
1857.	Ferm-A-Zin	Zn, Vitamin C, Methionin, Threonine, Tryptophane, amino acid	Bao, xô, gói	100; 250; 500g; 1, 5, 10, 25kg	Bổ sung vitamin, axit amin cần thiết và khoáng	IN-42	3004.50

1858.	Worm Away	Morantel Tartrate, Wheat Midds, Alfafa, Molasses, Calcium carbonate, Sodium chloride	Gói, Xô, Bao	100,250,500g; 1kg 5;10;20kg 25 kg	Điều trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng cho Dê, Bò, Cừu	IN-43	3004.90.99
1859.	Fly curb	Tetrachlorvinphos	Gói, Bao, Xô	100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Diệt ruồi trong trại chăn nuôi	IN-44	380894
1860.	Insect free	Tetrachlorvinphos	Gói, Xô	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Kiểm soát côn trùng trong trại chăn nuôi	IN-45	380894

11. CÔNG TY MED PHARMEX

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1861.	Iron Dextran Inj	Iron Dextran	Chai, lọ	100ml	Bổ sung sắt	MPM-1	3004.90.99
1862.	Vitamin A,D3 Inj	Vitamin A,D3	Chai, lọ	100ml, 250ml	Bổ sung vitamin A,D ₃	MPM-2	3004.50
1863.	Fortified B complex	Vitamin nhóm B	Chai, lọ	100ml, 250ml	Bổ sung vitamin tổng hợp B	MPM-3	3004.50
1864.	Vitamin & Electrolytes	Vitamin và điện giải	Gói	225g	Bổ sung vitamin tổng hợp B và chất điện giải	MPM-4	3004.50

12. CÔNG TY AGRIPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1865.	Oxymycin 100	Oxytetracycline	Chai	500ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	RXV-1	3004.20
1866.	Vita-Jec B Complex Fortified	Vitamin B1, B2, B6, B12	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RXV-2	3004.50
1867.	Vita-Jec Vitamin B complex	Vitamin B1, B2, B6, B12	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RXV-3	3004.50
1868.	Vita-Jec A+D500	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm A, D	RXV-4	3004.50

1869.	Anem - X - 100	Dextran Fe	Chai	100ml	Bổ sung sắt	RXV-5	300450
1870.	CMPK	Calci phospho, Potas	Chai	500ml	Bổ sung calci, phospho	RXV-6	300450
1871.	Calcium Gluconate	Calcium gluconate	Chai	500ml	Bổ sung calci	RXV-7	300450
1872.	Exit TM Insecticide	Vitamin A, D3, E	Chai	3,785 lít	Diệt ngoại ký sinh trùng	RXV-8	3004.50

13. CÔNG TY PROTA TEK INTERNATIONAL, Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1873.	Bayovac MycoGuard-2	Mycoplasma hyopneumoniae	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng bệnh suyễn heo do Mycoplasma hyopneumoniae.	PTI-1	30023000
1874.	Bayovac® MycoGuard-1	Mycoplasma hyopneumoniae	chai nhựa	10ml, 20ml, 50ml, 100ml và 250ml.	phòng bệnh suyễn heo gây ra bởi: Mycoplasma hyopneumoniae	PTI-02	30023000
1875.	Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin - MycoGard® One- Time	Mycoplasma hyopneumoniae antigen	Chai	20; 50; 100; 250 liều	Phòng bệnh suyễn (viêm phổi địa phương) trên heo	PIU-3	30023000

14. CÔNG TY CEVA-BIOMINE (BIOMUNE COMPANY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1876.	Vectormune HVT NDV	Vi rút Herpesvirus, Newcastle	Ống, Chai	1000, 2000; 4000 liều	Phòng bệnh Newcastle và bệnh Marek trên gà	BIM-01	30023000
1877.	Vectormune FP-LT	Fowl Pox - Laryngotrachetis	Chai, lọ	500; 1000; 2000; 4000 liều	Phòng bệnh đậu, viêm thanh khí quản trên gà	BIM-02	30023000
1878.	Vectormune FP-MG	Fowl pox-Mycoplasma gallisepticum	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh bệnh đậu, viêm đường hô hấp trên gà	BIM-03	30023000

1879.	Repromune 4	Kháng nguyên virus Newcastle, type B1, Kháng nguyên virus IB, chủng M-41; chủng H-52; kháng nguyên virus Gumboro, kháng nguyên virus Reo, chủng S1133, chủng 2408	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle; IB; Gumboro và Reo virus trên gà	BIM-04	30023000
-------	-------------	---	------	-------------------	--	--------	----------

15. CÔNG TY DPT LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1880.	OvuGel®	Triptorelin acetate	Chai(gel)	52.5ml	Đồng nhất thời gian phối giống ở heo nái.	DPT-01	293790

16. CÔNG TY FORT DODGE ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1881.	Dicural Oral Solution	Difloxacin	Lọ	250ml	Phòng và trị nhiễm trùng	Tây Ban Nha	FDA-1	3004.20
1882.	Duphapenstrep BP	Pencilline Streptomycine	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gr (+)	Tây Ban Nha	FDA-2	3004.10
1883.	Tinkanium	Trimethoprim Sulfamethazine	Lọ	100ml	Kháng sinh chuyên trị bệnh đường tiêu hóa	Tây Ban Nha	SVI-1	3004.20
1884.	Proheart SR-12 injection	Moxidectin	Lọ	10ml	Trị bệnh giun tim cho chó	Australia	FDA-20	3004.90.79
1885.	Poxine	Chứa virus đậu sống	Lọ	500, 1000 liều	Phòng bệnh đậu gà ở gia cầm	Mỹ, Brazil	SAH-1	30023000
1886.	MD Vac CFL	Herpesvirus sống	Lọ	1000 liều	Phòng viêm đa dây thần kinh ở gia cầm.	Mỹ, Brazil	SAH-2	30023000
1887.	Newcastle K (New- Vac K)	Virus Newcastle chết	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ, Brazil	SAH-3	30023000

1888.	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota strain, Massachusetts type, Live virus	Virus Newcastle sống - Lasota; Virus Bronchitis sống – Massachusset	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm.	Mỹ	SAH-4	30023000
1889.	Bursine K	Virus Gumboro chết	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-5	30023000
1890.	Bursine 2	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-6	30023000
1891.	Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, B1 strain, Mass& Conn types, Live virus	Virus Newcastle-B1 Virus Bronchitis-	Lọ	1000 liều	Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm.	Mỹ	SAH-7	30023000
1892.	Vitamin&Electrolyte	Các Vitamin + Khoáng	Gói	227 g	Cung cấp khoáng và vitamin	Mỹ	SAH-9	300450
1893.	Rabvac 3 TM	Virus dại	Lọ	1; 10liều	Phòng bệnh dại	Mỹ	SAH-10	30023000
1894.	Duramune DA ₂ L	Virus Distemper sống Adenovirus sống, Leptospira	Lọ	1; 10 liều	Phòng Care, Lepto, Adenovirus	Mỹ	SAH-11	30023000
1895.	Duramune Max 5/4L	Virus Distemper, Adenovirus, Parvovirus sống, Leptospira	Lọ	1 liều 10 liều	Phòng Care, Leptospira, Adenovirus, Parvovirus gây ra	Mỹ	SAH-12	30023000
1896.	Bursine N-K TM	Virus Gumboro, Newcastle	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Gumboro, Newcastle	Mỹ	SAH-13	30023000
1897.	New Bronz TM	Virus Newcastle chết Virus Bronchitis chết	Lọ	500 1000 liều	phòng dịch tả ở gia cầm giai đoạn gà con	Mỹ	SAH-14	30023000
1898.	Laryngo Vac [®]	Virus sống Laryngotracheitis	Lọ	1000 liều	Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm.	Mỹ	SAH-15	30023000
1899.	Bursine Plus	Virus Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	Mỹ	SAH-16	30023000
1900.	Suvaxyn RespiFend MH	Khuẩn Mycoplasma Hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10; 50 liều	Phòng viêm phổi địa phương trên heo.	Mỹ	SAH-17	30023000
1901.	Pest-Vac	Pestivirus sống	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng dịch tả heo.	Brazil	SAH-18	30023000
1902.	Poulvac Coryza ABC IC ₃	Haemophilus paragallinarum	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Coryza	Mỹ, Brazil	FDA-3	30023000

1903.	Newcastle Disease vaccine, B1 Type, B1 Strain, Live virus	Virus Newcastle sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ	FDA-4	30023000
1904.	Newcastle Disease vaccine, B1 Type, Lasota Strain, Live virus	Virus Newcastle sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	Mỹ, Brazil	FDA-5	30023000
1905.	Mycoplasma gallisepticum bacterin (MG- Bac)	Mycoplasma gallisepticum bacterin	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh do Mycoplasma gallisepticum bacterin gây ra	Mỹ	FDA-7	30029000
1906.	Suvaxyn Aujeszky NIA ₃ - 783	Dòng virus Aujeszky NIA ₃ -783	Lọ	10; 50 liều	Phòng bệnh giả dại	Hà Lan	FDA-9	30029000
1907.	Tenosynovitis Vaccine (V.A-Vac)	Reo virus sống	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Reo	Mỹ	FDA-10	30029000
1908.	Bursal Disease – Newcastle Disease– Bronchitis– Reovirus vaccine (Provac –4)	Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis và Reovirus chết	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro và bệnh dịch tả, viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm	Mỹ	FDA-11	30029000
1909.	EDS – New vaccine	Virus Newcastle và E.D.S	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và Hội chứng giảm đẻ	Brazil	FDA-12	30029000
1910.	Suvaxyn MH-One	Kháng nguyên Mycoplasma Hyopneumoniae, chủng P-5722-3	Lọ	30ml(10liều); 120ml(50liều); 250ml(125liều); 500ml(250liều);	Phòng bệnh đường hô hấp do Mycoplasma Hyopneumoniae gây ra trên heo	Mỹ	SAH-19	30029000
1911.	Chick i N-K Newcastle Disease	Kháng nguyên virus gây bệnh Newcastle vô hoạt	Lọ	250ml(2500liều); 500ml(5000liều)	Phòng bệnh Newcastle type B1, chủng Lasota gây ra trên gà.	Brazil	FDA-14	30029000

1912.	Poultvac EDS New Bronz Vaccine	Kháng nguyên virus: Egg drop, chủng AD 127; Newcastle, type B1, chủng Lasota ND; virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	250ml(500liều); 500ml(1000liều)	Phòng hội chứng suy giảm đề trứng, bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Brazil	FDA-15	30029000
1913.	Poultvac Bursa F	Virus Gumboro	Lọ	500; 1.000; 2.000; 5.000; 10.000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	Brazil	FDA-19	30029000
1914.	Poultvac Pabac IV	Pasteurella multocida type 1,3,4 &3x4	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh tụ huyết trùng gà.	Mỹ	FDA-21	30029000
1915.	Fostera PCV	Porcine Circovirus-type 1, 2 chimera	Lọ	10; 50; 250; 500 liều(25; 120; 500; 1000ml)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) cho heo > 4 tuần tuổi	Mỹ	FDA-22	30029000
1916.	Poultvac Mix 6	Virus Newcastle (chủng Lasota); virus IB (chủng H-120); Virus EDS (chủng AD 127); H. paragallinarum (chủng M và chủng 221)	Lọ	500ml (1.000liều)	Phòng bệnh Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ, bệnh Coryza	Brazil	FDA-23	30029000
1917.	Suvaxyn®P	PorcineParvovirus, Killed virus	Lọ	20; 100ml	Phòng bệnh do Porcine Parvovirus gây ra trên lợn	Brazil	FDA-24	30029000
1918.	V.A Chick VAC	Tenosynovitis virus	Chai	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp do Avian Reovirus trên gia cầm.	USA	FDA-25	30029000

17. CÔNG TY ALPHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1919.	3 - Nitro	Roxasone	Gói,Túi Thùng	20; 100g 1; 10kg; 25kg,50kg	Phòng cầu trùng. tăng trọng. Cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn	USA, CHINA	ALP-01	3004.20.99

1920.	BMD Granulated 10%	Bacitracin methylene disalicylate, Calcium carbonate	Gói Xô Bao	30; 100g; 1kg 2,5; 5kg 25; 50; 100; 200kg	Làm giảm tiêu tổn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Làm giảm vi khuẩn có hại trong đường ruột	USA	ALP-03	3004.20.9 9
1921.	BMD Soluble 50%	Bacitracin methylene disalicylate soluble, Calcium carbonate	Gói Xô, Bao	100; 500g; 1kg 2,5; 5kg 25; 50; 100; 200kg	Làm giảm tiêu tổn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Làm giảm vi khuẩn có hại trong đường ruột	USA	ALP-04	3004.20.9 9
1922.	Cygro 1%	Maduramicin ammonium	Gói Thùng, Bao	100,500,g, 1kg 2.5,5, 7.5kg 10,20; 25kg	Phòng và trị bệnh Cầu trùng	CHINA	ALP-05	3004.20.9 9
1923.	Aurofac 200G	Chlotetracycline	Gói Xô Bao	100, 500g, 1kg 2.5kg,5kg, 7.5kg 10kg,25kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	USA, CHINA	ALP-08	3004.20
1924.	Avatec 15%	Lasalosis	Gói Xô Bao	100, 500g, 1kg 2.5kg, 5kg, 7.5kg 10kg, 20kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng, kích thích sinh trưởng	USA	ALP-09	3004.20.9 9
1925.	Aureo SP 250	Chlotetra	Gói Bao	115;575;1,15;2, 3;46; 6,9 kg; 22,7 kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	USA	ALP-10	3004.20
1926.	Biocox 120G	Salinomycin	Bao	20,25 kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng	USA, Italy, China	ALP-16	3004.20.9 9
1927.	Robenz 66 G	Tobenidine HCL	Gói, xô, bao	100g; 1; 2,5; 5; 7,5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gà	Thailand	ALP-17	3004.20
1928.	Avatec 20%	Lasalocid sodium	Bao	20; 25kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	Italy, USA	ALP-18	3004.90.9 9
1929.	Alvermec	Ivermectin	Bao	1; 20; 25 kg	Phòng nội, ngoại ký sinh trùng	Korea	ALP-19	3004.90.9 9
1930.	Tiamulin Hydrogen Fumarate Premix 80% Coated	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Gói, Bao, Hộp	500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị Mycoplasmal hyoneumonia, Actinobacillus pleuropneumoniae, ly trên heo.	CHINA	ALP-20	3004.20

18. CÔNG TY ZOETIS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1931.	Revolution™ 6%	Salemectine	Tuýp	0,25ml	Phòng bệnh Kí sinh trùng ở chó, mèo	USA	PFU-07	3004.90.9 9
1932.	Revolution™ 12%	Salemectine	Tuýp	0,25ml; 0,5ml 1ml; 2ml	Phòng các bệnh Kí sinh trùng ở chó, mèo	USA	PFU-08	3004.90.9 9
1933.	Dectomax	Doramectine	Chai	20ml; 50ml; 100ml; 200 ml	Phòng các bệnh Kí sinh trùng ở heo, trâu, bò	Brazil	PFU-09	3004.90.9 9
1934.	Advocin 2,5%	Danofloxacin	Chai	20 ; 50; 100 ml; 250 ml	Phòng và trị bệnh trên heo, trâu bò	Brazil	PFU-10	3004.20
1935.	Terramycin/LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 100ml	Phòng và trị ỉa chảy, viêm vú, viêm tử, cung, mắt sữa, hô hấp....	Indonesia, France	PFU-17	3004.20
1936.	Rimadyl Chewable tablets	Caprofen	Viên	25 mg	Tác dụng giảm viêm, giảm đau dùng điều trị cho chó	USA	PFU-20	3004.90.5 9
1937.	Rimadyl Caplets	Caprofen	Viên	25 mg	Tác dụng giảm viêm, giảm đau	USA	PFU-21	3004.90.5 9
1938.	Clamoxyl LA	Amoxycilline trihydrate	Chai	50ml; 100 ml 250ml	Trị bệnh truyền nhiễm cấp và mạn tính, viêm có mủ	USA, Italia, England	PFU-27	3004.10
1939.	Clavamox ^R Drops	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium	Chai	15 ml	Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên chó	USA	PFU-37	3004.10
1940.	Clavamox Tablets 62,5mg	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate postasium	Hộp	210 viên	Phòng và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn trên chó	USA	PFU-38	3004.10
1941.	Rimadyl inj	Caprofen	Chai	20 ml	Giảm đau và hạ sốt cho chó đặc biệt giảm triệu chứng trong viêm khớp hoặc thoái hoá khớp	USA, Italia, England	PFU-43	3004.90.5 9
1942.	Linco-Spectin	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Chai	50; 100; 250ml	Phòng trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa	USA,Bi,	PFU-54	3004.20
1943.	Linco-Spectin 100 Soluble Powder	Lincomycin, Spectinomycin, Sodium benzoate	Chai	150g	Phòng, trị bệnh do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli ở gia cầm	Trung Quốc	PFU-57	3004.20

1944.	Neomix 325 Soluble Powder	Neomycin, Sucrose	Chai	100; 200; 500g	Phòng và trị bệnh do E.coli ở lợn, gia cầm, trâu bò, dê, cừu	Trung Quốc	PFU-58	3004.20
1945.	Excenel	Ceftiofur sodium	Lọ	- 1g+20ml dd pha - 4g+80ml dd pha	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cho Trâu bò, Ngựa, Lợn, viêm đường tiết niệu cho Chó.	USA	PFU-59	3004.20
1946.	Draxxin [®]	Tulathromycin, Monothioglycerol	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	Anh, Pháp	PFU-72	3004.20
1947.	Excede [™] for Swine	Ceftiofur	Lọ	50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	Mỹ	PFU-73	3004.20
1948.	Excenel [®] RTU	Ceftiofur HCL	Lọ	100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoai tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò.	Mỹ	PFU-74	3004.20
1949.	Linco-Spectin 44 Premix	Lincomycin, Spectinomycin	Túi, Bao	100g; 1; 20; 25kg	Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên heo, gà.	Trung Quốc	PFU-77	3004.20
1950.	Lincomix 110 Premix	Lincomycin	Túi, Bao	100; 500g; 1,5; 3; 4,5; 5; 20; 25kg	Trị lý, viêm phổi trên heo. Viêm ruột trên gà.	Trung Quốc	PFU-78	3004.20
1951.	Linco-Spectin 880 Premix	Lincomycin, Spectinomycin	Túi, Bao	100; 500g; 1; 1,5; 3; 4,5; 5; 20; 25kg	Trị hồng lý, viêm ruột trên heo.	Trung Quốc	PFU-79	3004.20
1952.	Lincomix 800 Soluble powder	Lincomycin	Túi, Bao	100g; 1; 5; 20; 25kg	Trị hồng lý trên heo	Trung Quốc	PFU-81	3004.20
1953.	Excede	Cetiofur	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bò	Mỹ	PFU-82	3004.20
1954.	Lincomix 44 Premix	Lincomycin	Túi, Bao	100;500g;1,5;20; 25kg	Trị lý, viêm phổi trên heo	Trung Quốc	PFU-83	3004.20
1955.	Spectramast LC	Ceftiofur	Ống bơm	10ml	Trị viêm vú giai đoạn cho sữa	Mỹ	PFU-84	3004.20
1956.	Spectramst DC	Ceftifour	Ống bơm	10ml	Trị viêm vú giai đoạn bỏ cạn sữa	Mỹ	PFU-86	3004.20
1957.	Tolgro 2,5%	Toltrazuril	Chai, thùng	500ml; 1 lít; 2 lít; 5 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng tên gia cầm	Trung Quốc	PFU-90	3004.20
1958.	Jinplus 200G	Tilmicosin Phosphate	Bao, túi, gói	1kg; 5kg; 10kg; 20kg; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.	Trung Quốc	PFU-91	3004.20
1959.	Dainicol 2% Powder	Florfenicol	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi trên lợn	Taiwan	PFU-92	3004.20
1960.	Dainicol 10%	Florfenicol	Chai	500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	Taiwan	PFU-93	3004.20

1961.	Cymulin 200	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 5kg	Trị lý trên heo	Taiwan	PFU-94	3004.20
1962.	Respisure	M.Hyopneumonia bacterin	Lọ	10 ds (20ml) 50 ds (100ml) 250 ds (500ml)	Phòng viêm phổi địa phương truyền nhiễm trên heo	USA	PFU-01	30023000
1963.	Farrowsure B	Erysipelas, Parvovirus, L.canicola, L. grippotyphosa, L.gardio L. icteohaemorrhagiae, L. pomona bacterin, L.bratistlava	Lọ	10 ds (50ml) 50 ds (250ml)	Phòng bệnh đóng dấu, Parvovirus, 6 chủng Lepto	USA	PFU-02	30023000
1964.	PR-Vac Plus	Pseudorabies MLV; Amphigen	Lọ	10 ds (20ml) 25 ds (50ml)	Phòng giả dại ở heo	USA	PFU-04	30023000
1965.	LitterGuard LT-C	E.coli, Clostridium perfringens + LT-Toxoid	Lọ	1ds (2ml); 10 ds (20ml) 50 ds (100ml)	Phòng tiêu chảy do E.coli, độc tố E.coli và độc tố do Clostridium perfringens	USA	PFU-05	30023000
1966.	Biocid 30	Iodine	Chai	100, 500 ml 1,2,4,5,25 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	Anh	PFU-14	380894
1967.	Respisure-1 One	Mycoplasma Hyopneumonia Bacterin	Lọ	10 ds (20 ml) 50 ds (100 ml) 250ds(500ml) 500ds(1000ml)	Phòng viêm phổi truyền nhiễm trên heo,	USA	PFU-19	30023000
1968.	VanGuard Plus 5	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, viêm ruột do Parvovirus, hô hấp type 2	USA	PFU-22	30023000
1969.	Vanguard Plus 5/L	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2, Leptospira	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, bệnh Lepto	USA	PFU-23	30023000
1970.	Vanguard Plus CPV	Canie Parvovirus	Chai	1 ds (1ml)	Phòng bệnh Parvovirus	USA	PFU-24	30023000
1971.	Vanguard Plus 5/CV-L	Distemper, Parvovirus, ParaInfluenza, Adenovirus type 2 Leptospirosis, Coronavirus	Chai	1 ds (1ml)	Phòng care, Para-ifluenza, Parvovirus, Lepto, viêm ruột do Coronavirus	USA	PFU-25	30023000

1972.	Aradicator	Bordertella brochiseptica; Pasteurella multocida	Chai	1; 10 ds (20ml) 25 ds (50ml) 50 ds (100ml)	Phòng bệnh THT và viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	USA	PFU-29	30023000
1973.	CattleMaster 4+L5	Bovine rhinotracheitis virus, Parainfluenza, L.canicola; L.pomona; L.grippotyphosa; L.harjio; L.icterohae morrhagiae, Bovine virus diarrhea, Respiratory Syncytical virus	Chai	5 ds (25ml) 10 ds (50ml) 25 ds (125ml) 50 ds (250ml)	Phòng viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm Rhinotracheitis, tiêu chảy do virus IBR, bệnh virus Parainfluenza PI3; bệnh virus hợp bào đường hô hấp (BRSV) và 5 chủng Lepto trên bò	USA	PFU-32	30023000
1974.	Lutalyse	Dinoprost tromethamine	Ống	5; 10; 30ml	Kích dục tử, loại trừ sản dịch	Thái Lan, T. Quốc, Bi. Brazil, USA	PFU-56	29371100
1975.	Fam-30®	Iodine, Sulfuric acid, Phosphoric acid, Hydrocid acid, Sodium sulphate, 8EO	Chai, thùng	1; 5; 25; 250l	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi, thú y	Anh	PFU-70	380894
1976.	Vanoquat	Benzalkonium chloride, 7EO, Dimethylammonium chloride, Trisodium nitrilotriacetate, Ethylene diamine tetraacetic, Diaminopropane	Chai, thùng	1; 5; 25; 210l	Thuốc sát trùng dùng trong chăn, nuôi, thú y và công nghệ chế biến thực phẩm	Anh	PFU-71	380894
1977.	POSI-FMD (trivalent)	Kháng nguyên FMD chủng O1, A, Asian 1	Chai	30; 100; 200ml	Phòng Lở mồm long móng trên trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê.	Ấn Độ	PFU-75	30029000
1978.	POSI – FMD (Monovalent)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa	Chai	30; 100; 200ml	Phòng Lở mồm long móng trên trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê.	Ấn Độ	PFU-76	30029000
1979.	Provac- 3®	Virus Newcastle, Bursal, Bronchitis chết	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro, Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm	Mỹ	FDA-6	30023000
1980.	Tri- Reo®	Reovirus	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm khớp	Mỹ	FDA-8	30023000

1981.	Poultvac flufend I-AI H5N3 RG	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp H5N3, chủng rg-A/ck/VN/C58/04	Lọ	500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm do vi rút subtype H5 chủng rg-A/ck/VN/C58/04 trên gà, gà tây, vịt.	Mỹ	FDA-17	30023000
1982.	Suvaxyn ® PrV gpI (Aujeszky vaccine)	Pseudorabies	Lọ	25; 100 liều	Phòng giả dại	Mỹ	SAH-8	30023000

19. CÔNG TY AMERICAN VETERINARY LABORATORIES INC (A.V.L)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1983.	Vitamin AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	50; 100ml	Trị bệnh thiếu vitamin nhóm A, D, E	AVL-2	3004.50

20. CÔNG TY NEPERA, INC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1984.	Niacinamide Feed Grade (Nicotinamide, Vitamin B3)	Vitamin B3	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin B3	NPRU-1	3004.50

21. CÔNG TY WESTERN YEAST COMPANY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1985.	Western DI-SAN	Saccharomyces cerevisiae	Gói, bao	500g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu dinh dưỡng, giảm mùi hôi của phân, cải thiện ô nhiễm môi trường	WYU-01	3507.90.00

22. CÔNG TY INTERVET INC – USA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
1986.	Coccivac D	Coccidiosis vaccine	Lọ	500; 1000; 5000 liều	Phòng bệnh cầu trùng	Mỹ	MKV-6	30023000

1987.	M+Pac	Mycoplasma hyopneumoniae bacterin	Chai	10; 50; 100; 250; 500 liều	Phòng bệnh viêm phổi lợn	Mỹ	MKV-14	30023000
1988.	Nuflor solution injectable	Florfenicol	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị bệnh đường hô hấp trâu, bò, lợn	Pháp	MKV-15	3004.20
1989.	Nuflor Premix	Florfenicol	Bao	10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	Mexico, Đài Loan	MKV-16	3004.20
1990.	Finadyne solution injectable	Fluxinin meglumine	Chai	10; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, và trị bệnh về xương, cơ trên trâu, bò, ngựa.	Pháp	MKV-17	3004.20
1991.	Myco-Pac®	Mycoplasma hyopneumonia	Lọ	10; 50; 100; 250ml	Phòng viêm phổi do M. hyopneumonia trên heo.	Mỹ	MKV-19	30023000
1992.	Nuflor Oral Solution 10%	Florfenicol	Chai, Can	500ml; 1; 2; 5l	Trị bệnh hô hấp trên heo, gà	Mexico	MKV-21	3004.20
1993.	LT-I Vax	Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm.	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MKV-22	30023000
1994.	F Vax-MG	Mycoplasma gallisepticum	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000liều	Phòng bệnh Mycoplasma trên gà.	Mỹ	MKV-23	30023000

23. CÔNG TY AMECO-BIOS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1995.	EZF-150PS	Natural Yucca Schidigera	Bao, Thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-01	380894
1996.	EZF-150PT	Natural Yucca Schidigera	Bao, Thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-02	380894
1997.	EZF-300PW	Natural Yucca Schidigera	Bao, Thùng	1; 5; 25kg	Kiểm soát mùi hôi và khí amoniac từ chất thải hữu cơ	ABU-03	380894
1998.	Gromix Pak	Amylase, Protease, Lipase, ZnO, chất chiết xuất từ Yucca, chất đậm, béo, xơ thô	Gói, bao	1; 20; 22,5; 25kg	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, cung cấp men tiêu hóa, chất đậm, béo, xơ	ABU-4	3004.90.99

VENEZUELA

1. CÔNG TY LABORATORIOS REVEEX DE VENEZUELA C.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
1999.	Vitavet-B-Amino	Vit A,D3, E,B1, B2, B6, B12, C, K, A. amin	Lọ, Bình	1 lít; 5 lít	Cung cấp Vitamin và các acid amin	LRV-01	3004.50
2000.	Colimox	Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulphate	Lọ	100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	LRV-02	3004.10
2001.	15-Amox	Amoxycillin (trihydrate)	Lọ	100ml	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp,	LRV-03	3004.10
2002.	Gumbor	Potassium citrate, Sodium citrate, Phenylbutazone (sodium), Vitamin B, B12, C, Menadione sodium bisulfite, Nicotinamide Trihydrothyl-rutoside	Gói	100g; 1kg	Phòng trị bệnh Gumboro	LRV-05	3004.50

JAPAN

1. CÔNG TY ASAHI VET JAPAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2003.	Colistin 40	Colistin sulfate 4%	Bao	10; 20kgs	Điều trị bệnh tiêu chảy ở heo	ASA-1	3004.20
2004.	Colistin 100	Colistin sulfate 10%	Bao	10; 20kgs	Điều trị bệnh tiêu chảy ở heo	ASA-2	3004.20
2005.	Colistin Sulfate (Colistin Sulfate Ashahi)	Colistin sulfate	Thùng	10kg	Điều trị bệnh tiêu chảy ở heo	ASA-3	3004.20

2. CÔNG TY DAIICHI FINE CHEMICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2006.	D-calcium Pantothenate	Vitamin B5	Bao	10; 25kg	Bổ sung vitamin B5	FUJI-1	3004.50
2007.	Daimeton Soda	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, thùng, bao	20; 100g; 1; 10; 25kg	Trị số mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi.	FUJI-3	3004.20

3. CÔNG TY MEIJI SEIKA KAISHA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2008.	Colimeiji	Colistin sulphate	Thùng	300; 400; 500; 600 BOU	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	Trung Quốc, Nhật	MJ-1	3004.20
2009.	Colistin sulphate 2%	Colistin sulphate	Gói, bao	100kg	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	Trung Quốc, Nhật	MJ-2	3004.20

4. CÔNG TY SCIENTIFIC FEED LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2010.	Trimixliquid	Vitamin A,D3,E,K,B2,B6,B12, Panthenol	Thùng	500ml; 1; 18 lít	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin	SS-4	3004.50
2011.	Vitamin E 50%	Vitamin E	Bao	25kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vit E	SS-5	3004.50

5. CÔNG TY TAKEDA CHEMICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2012.	CVC type A coated Ascorbic Acid	Ascorbic Acid (Vitamin C)	Thùng	25; 50 kg	Bổ sung Vitamin C, tăng cường sức đề kháng cho gia súc.	TKD - 3	3004.50

6. CÔNG TY KOHKIN CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2013.	All Purposes Premix Vitamin for Chicken	Vitamin A, D3, E, K3, B2, B6, khoáng lượng: Fe, Cu, Mn, Zn, Methionin, Nicotinamide, Folic acid	Thùng	50kg	Bổ sung vitamin, khoáng. Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	KOC-1	3004.50

7. CÔNG TY KAKEN PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2014.	Colistin sulfate	Colistin sulfate	Thùng	100;200;300;400 bou	Trị tiêu chảy do vi khuẩn E.coli và Salmonella.	KKP-1	3004.20

8. CÔNG TY KURARAY CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2015.	Kuraray Vitamin A 500	Vitamin A	Thùng	25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A	KRRJ-1	3004.50

9. CÔNG TY KYORITSU SEIYAKU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2016.	Geritomin	Berberine tannate	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy, rối loạn chức năng dạ dày-ruột, cải thiện hoạt động hệ tiêu hóa trên gia súc.	KSC-2	3004.40.50
2017.	Colistin 20	Colistin sulfate	Gói, bao	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg	Trị tiêu chảy trên heo con	KSC-3	3004.20

10. CÔNG TY KITASATO INSTITUTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2018.	Live Hog Cholera Vaccine	Live Hog Cholera virus	Lọ	20; 50liều	Phòng dịch tả lợn	KTS-1	30023000

11. CÔNG TY SCIENTIFIC FEED LABORATORY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2019	Amitetu	Iron peptide	Bao	25kg	Bổ sung sắt cho vật nuôi	SS-1	29420000
2020	Pacoma	Mono, bls (Trimethylammolumm e thylene cchloride))- alkyl toluene	Thùng	1; 18, 180 lít	Sát trùng chuồng trại	SS-2	380894
2021	Pacoma 200	Mono, bls (Trimethylammolumm e thylene cchloride))- alkyl toluene	Thùng	1; 18, 180 lí	Sát trùng chuồng trại	SS-3	380894

12. CÔNG TY NISSAN CHEMICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2022	Crente	Sodiumdichloroisocya nurat	Gói Bao, thùng	2; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g 1; 2; 5; 10 kg; 40kg	Sát trùng chuồng trại	NCIJ-1	380894

13. CÔNG TY KYORITSU SEIYAKU CORPORATION

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2023	Swivac C	Virus dịch tả lợn nhược độc (GPE chủng)	Chai	20ml	Phòng dịch tả lợn	KSC-1	30023000

NEW ZEALAND

1. CÔNG TY BAYER NEW ZEALAND

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2024	TETRAVET	Oxytetracyclin	Chai	200g	Nhiễm trùng vết thương	BLL-8	3004.20

2025.	Dermaleen	2- bromo-2-nitropropane-1,3-diol Dichlorobenzyl alcohol, Biosulphur fluid, Sedaphant richter	Chai, Can	250ml; 2l	Nước tắm thảo dược trị bệnh ngoài da cho chó.	BLL-10	380894
2026.	Tetravet Aerosol Blue	Oxytetracycline HCL	Chai	200g	Trị nhiễm khuẩn ngoài da cho gia súc	BLL-11	3004.20
2027.	Terminator	Glutaraldehyde; Cocobenzyldimethyl ammonium	Chai, Thùng	1; 5; 20 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại	BLL-13	380894

AUSTRALIA

1. CÔNG TY JUROX PTY LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2028.	Moxylan LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	100ml, 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, cừu, chó, mèo	JPL-1	3004.10
2029.	Erymicin 200	Erythromycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, cừu.	JPL-2	3004.20
2030.	Juramate P	Cloprostenol	Chai	20ml	Dùng kích thích đẻ trên heo	JPL-3	2937
2031.	Juramate	Cloprostenol	Chai	20ml; 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò, ngựa.	JPL-4	2937
2032.	Moxylan RTU	Amoxycillin trihydrate	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, cừu, chó, mèo.	JPL-5	3004.10
2033.	Juraclox LC	Ampiciline, Cloxacillin	Ống, hộp	3g	Trị viêm vú trong giai đoạn tiết sữa do vi khuẩn nhạy cảm với Ampiciline, Cloxacillin gây ra trên bò	JPL-6	3004.10
2034.	Maxalac LC	Cefuroxime sodium	Ống, hộp	3g	Trị viêm vú mãn tính do vi khuẩn nhạy cảm với Cefuroxime gây ra ở bò	JPL-7	3004.20

2. CÔNG TY TROY LABORATORIES PTY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2035.	Sectalin	Pyrethrins, Piperonyl sutoxide	Chai	250ml, 375ml	Xà bông tắm, trị ký sinh trùng trên thú nuôi	TROY-1	33079010

2036.	Ilium xylazil-20	Xylazine HCL	Lọ	20; 50ml	Giảm trương lực cơ, giảm đau và an thần	TROY-2	3004.90.4 9
2037.	Ketamil Injection	Ketamine HCL	Lọ	10; 50ml	Gây mê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo	TROY-3	3004.90.4 9

FRANCE

1. CÔNG TY DOXAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2038.	Robindox	Robenidine 6,6%	Bao	20 kg	Điều trị bệnh ký sinh trùng	Doxal - France	DA-1	3004.90.9 9
2039.	Clopen 25	Meticlorpindol	Bao	25kg	Điều trị bệnh ký sinh trùng	Doxal – Italy, France	DA-6	3004.90.9 9
2040.	Coccidox	Nicarbazine 25%	Bao	25kg	Điều trị bệnh ký sinh trùng	Doxal – Italy, France	DA-7	3004.90.9 9

2. CÔNG TY GUYOMARC'H - VCN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2041.	Vitaflash	Vitamin A, E, B1, B2, B12, C, K3, PP, B5, Cystine, Methionine, Lysin, Arginine, Tritophane	Gói	20; 50 100g	Cung cấp vitamin và acid amin cần thiết, trị Gumboro trên gà	GUY-1	3004.50
2042.	Covit	Colistine, Oxytetracycline, Vit A, D3, K3, E, B2, B12	Gói	20; 50 100g	Phòng và trị các bệnh đường ruột, viêm rốn, bệnh hô hấp mãn tính	GUY-2	3004.20
2043.	Anticoc	Sulphadimerazine, Diaverdine	Gói	20; 50 100g	Điều trị bệnh cầu trùng ở gia súc, gia cầm	GUY-4	3004.20

3. CÔNG TY MERIAL (RHÔNE MERLIEUX-RHÔNE POULENC)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2044.	Aviffa RTI	Virút RTI-SIGT (chủng VCO3 cải tiến)	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm mũi , viêm khí quản truyền nhiễm ở gà tây và hội chứng sung phù đầu ở gà mái tơ	PHÁP	MRA-1	30023000
2045.	Gallimune 302 ND+IB+EDS	Vi-rút viêm phế quản, Niu-cát-xon vô hoạt; vi-rút hội chứng giảm đẻ chủng 127 vô hoạt	Lọ	500; 10000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Niu-cát-xon và hội chứng giảm đẻ ở gà	Italy	MRA-5	30023000
2046.	Bioral H120	Vi-rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 nhược độc	Lọ	1000; 5000; 15000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 ở gà	PHÁP	MRA-7	30023000
2047.	Bur 706	Virút gây bệnh gumboro nhược độc, chủng S706	Lọ	1000; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	PHÁP	MRA-9	30023000
2048.	Gallimune 204 ND+IBD	Vi-rút gây bệnh Niu-cát-xon và Gumboro vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng Niu-Cát-xon và Gumboro ở gà	Italy	MRA-10	30023000
2049.	Gumboriffa	Vi-rút gây bệnh gumboro vô hoạt chủng VNJO	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Gumboro ở gà	PHÁP	MRA-12	30023000
2050.	Haemovax	Heamophilus paragallinarum typ A, typ C	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm	PHÁP	MRA-13	30023000
2051.	Hepatovax	Vi-rút gây bệnh viêm gan chủng E 52	Lọ	100; 500 liều	Phòng bệnh viêm gan siêu vi ở vịt	PHÁP	MRA-14	30023000
2052.	Marek's disease vaccine, Serotype 3 live virus	chủng HVT FC 126	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng bệnh Marek ở gà	Mỹ	MRA-15	30023000
2053.	Aftopor	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O ₃₀₃₉)	Chai	25 liều/ 50ml; 50liều/100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn	ANH PHÁP	MRA-19	30029000
2054.	Geskypur	Dung dịch glycoproteine (gII,gIII)	Lọ	1; 10; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	PHÁP	MRA-20	30023000

2055.	Neocolipor	Chủng F4,F5,F6,F41	Lọ	5; 10; 25 liều	Phòng tiêu chảy do E coli ở heo	PHÁP	MRA-23	30023000
2056.	Parvovax	Vi-rút vô hoạt	Lọ	5; 25 liều	Phòng bệnh do parvovirus ở heo	PHÁP	MRA-24	30023000
2057.	Eurican CHPL	Vi-rút carrê, parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorrhagiae vô hoạt	Lọ	1;10 bl; 100 liều	Phòng carrê, bệnh do Adenovirus do parvovirus, do leptospira	PHÁP	MRA-27	30029000
2058.	Eurican CHPLR	Vi-rút carrê ,parvo, adeno nhược độc; vi khuẩn L. canicola, L. icterohaemorrhagiae vô hoạt; virút dại vô hoạt	Lọ	1; 10 b; 100 liều	Phòng carrê, bệnh do parvovirus, do Adenovirus, do leptosira và bệnh dại	PHÁP	MRA-28	30029000
2059.	Leucorifelin	Vi-rút giảm bạch cầu, sống cải tiến , nhược độc chủng PLI-IV. Kháng nguyên calici vi-rút thuần khiết. virút herps nhược độc	Lọ	1; 10; 50 liều	Phòng bệnh giảm bạch cầu và sổ mũi do herpes virút và calici virút ở mèo	PHÁP	MRA-30	30029000
2060.	Rabisin	Virus Dại vô hoạt	Lọ	1;100;1000 liều	Phòng bệnh Dại	PHÁP	MRA-31	30023000
2061.	Aftovax	Kháng nguyên LMLM đa type O, A, Asia1	Chai (50 liều)	100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	ANH PHÁP	MRA-32	30029000
2062.	Miloxan	Giải độc tố vi khuẩn Clostridium perfringens typ A,C,D Cl. septicum; Cl. novyi; Cl. Tetani	Chai	4ml; 50ml; 250ml	Phòng bệnh nhiễm do vi khuẩn yếm khí ở bò,cừu, dê	PHÁP	MRA-33	30029000
2063.	Rhiniffa T	Vi khuẩn Bordetella bronchiseptica vô hoạt	Chai	2; 10; 50 ml	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo	PHÁP	MRA-35	30029000
2064.	Diftosec	Vi-rút đậu gà, chủng DCEP25	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà và gà tây	PHÁP	MRA-36	30029000
2065.	Gallimune 407 ND+ IB+ EDS+ ART	vi-rút viêm phế quản, hội chứng giảm đẻ, Niu-cát-xon, song phù đầu vô hoạt.	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, dịch tả, hội chứng giảm đẻ và hội chứng sung đầu ở gà	Ý	MRA-37	30023000
2066.	Palmivax	Vi-rút Derrzy nhược độc , chủng Hoekstra	Lọ	30; 150 ml	Phòng bệnh Derzsy ở vịt, ngỗng	PHÁP	MRA-38	30023000

2067.	Cryomarex HVT	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng HVT FC 126 gà	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek	PHÁP	MRA-39	30023000
2068.	Marek's disease vaccine, Serotype 1 Live virus	Vi-rút nhược độc đông khô, chủng Rispen	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek ở gà	Mỹ	MRA-39	30023000
2069.	Cryomarex RISPENS+HVT	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT+ FC126	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh marek	PHÁP	MRA-39	30023000
2070.	Suanovil 20	Spiramycine	Chai	50;100;250; 500 ml	trị bệnh do vi khuẩn gr(+), Mycoplasma, cho trâu bò, cừu, dê, heo, gà.	PHÁP	MRA-45	3004.20
2071.	Imequyl 20%	Flumequine	Chai	100; 500 ml; 60l	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr(-), gây cho gà, vịt, thỏ, bê, cừu, heo.	PHÁP	MRA-49	3004.20
2072.	Dovenix	Nitroxynil	Lọ	50; 250 ml	Diệt sán lá gan, giun tròn ở các loài thú	PHÁP	MRA-60	3004.90.79
2073.	Tripamydium-Samorin	Chlorhydrat chlorur isométamidium để	Gói	125 mg; 1 g	Phòng và trị bệnh do Tripanosoma ở trâu, bò, lạc đà, ngựa, chó.	PHÁP	MRA-61	3004.90.99
2074.	Vitaperos	12 vitamines	Hộp, bao	5; 100 g; 25kg	Bổ sung vitamin cho gia súc	PHÁP	MRA-62	3004.50
2075.	Hematopan B12	Sodium cacodylate	Lọ	50; 100; 250 ml	Trị suy nhược thiếu máu cho thú nhai lại, ngựa, heo, chó, mèo	PHÁP	MRA-63	3004.90.99
2076.	Frontline spray	Fipronil	Bình	100; 250 ml	Diệt ngoại ký sinh cho chó mèo	PHÁP	MRA-64	3004.90.99
2077.	Heparenol	Sorbitol, Chlorur cholin, Lysine HCL	Bình	1; 5 ; 60; 200L	Tăng cường chức năng gan, lợi tiểu, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn.	PHÁP	MRA-94	3004.90.99
2078.	Vetophos	Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, P, Zn	Bình	1; 5 L; 200L	Bổ sung khoáng cho gia súc gia cầm	PHÁP	MRA-96	29420000
2079.	Vaxiduk	Vi-rút dịch tả chủng Jansen	Lọ	100; 500 ds	Phòng bệnh dịch tả vịt	PHÁP	MRA-98	30023000
2080.	Biodyl	Cyanocobalamin, Selenit, ATP	Chai	50; 100 ml	Điều trị các rối loạn cơ cho tất cả các loài vật.	PHÁP	MRA-109	3004.90.99
2081.	Colisultrix	Colistin-TMP	Gói ,hộp	100 g; 1kg; 2,5 kg; 25kg	Phòng, trị bệnh các vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim	PHÁP	MRA-110	3004.20

2082.	NP 8	Colistine, Neomycine	Gói, hộp	100 g; 1;2;5 kg	Phòng, trị bệnh các vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và neomycin	PHÁP	MRA-111	3004.20
2083.	Aleccid	Sulfaquinoxaline Pyrimethamine	Bình	1;5;60;200 L	Phòng, trị bệnh cầu trùng	PHÁP	MRA-144	3004.20
2084.	Iodavic	Iodine	Bình	1 L, 5L; 60L	Thuốc sát trùng chuồng trại, kho tàng, dụng cụ, nước uống	PHÁP	MRA-146	380894
2085.	Prophyl 75	Phenol tổng hợp	Bình	1 L, 5L; 60L	Thuốc sát trùng và khử mùi, đa dụng	PHÁP	MRA-147	380894
2086.	Cofacoli	Colistine	Gói, hộp	100g; 1;2;5; 25 kg	Phòng trị bệnh gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin ở gia cầm, thỏ, bê cừu.	PHÁP	MRA-150	3004.20
2087.	Phosretic	Ethanol B axítaminophosphoric	Gói, hộp thùng	100g; 1; 2,5 kg 25kg	Phòng và chữa trị các bệnh có liên quan đến gan và thận	PHÁP	MRA-152	3004.90.9 9
2088.	Trisulmix poudre	Sulphadimethoxine- Trimethoprim	Gói, hộp	100g; 1;2;5 kg; 25kg	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprim	PHÁP	MRA-154	3004.20
2089.	Aureomycine	Chlortetracycline	Hộp	24 viên	Phòng bệnh viêm tử cung ở bò	PHÁP	MRA-164	3004.20
2090.	Ketofen 10%	Ketoprofene	Lọ	10; 50; 100 ml	Kháng viêm	PHÁP	MRA-165	3004.90.5 9
2091.	Aftopor/BOV	Kháng nguyên LMLM đơn type O (O Manisa, O ₃₀₃₉ , O Philipine)	Chai (25 liều)	50ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò	PHÁP	MRA-157	30029000
2092.	Avinew	Kháng nguyên Vi-rút Niu-cát-xon, chủng VG/GA	Lọ	500; 1000; 2000 2500 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xon ở gia cầm	PHÁP T. Quốc	MRA-158	30029000
2093.	IBD Blen	Vi-rút	Lọ	500; 1000; 2000 2500 liều	Phòng bệnh gumboro cho gà	MỸ	MRA-159	30023000
2094.	Pestiffa	K. nguyên virus dịch tả lợn	Lọ	10; 25; 50 ds	Phòng bệnh dịch tả heo	PHÁP	MRA-160	30029000
2095.	Gallimune ND	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xon vô hoạt	Lọ	500; 1000 liều	Phòng bệnh Niu-cát-xon	Italy	MRA-166	30029000
2096.	Akipor 6.3	chủng gE-Bartha	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại ở heo	PHÁP	MRA-169	30023000
2097.	Nemovac	Kháng nguyên virút viêm phổi chủng PL21	Lọ	1000 liều	Phòng hội chứng sung phù đầu ở gà	PHÁP	MRA-170	30029000

2098.	Homoserum	Kháng huyết thanh	Lọ	50 ml	Phòng và trị bệnh do virút carré, adeno típ 1,2, Bordetella	PHÁP	MRA-171	30021090
2099.	Hyoresp	Kháng nguyên Mycoplasma hyopneumonia vô hoạt	Lọ	10; 50; 100 liều	Phòng bệnh viêm phổi địa phương ở heo	PHÁP	MRA-173	30029000
2100.	Heartgard Plus Chewables	Ivermectin/ pyrantel	Hộp	6 viên (3 loại 3 màu)	Phòng bệnh giun tim, phòng trị các loại giun đũa, giun móc	MỸ	MRA-174	3004.90.99
2101.	Ivomec Premix	Ivermectin	Gói	333g; 5kg	Phòng trị nội ký sinh trùng	Mỹ, Hà Lan,	MRA-175	3004.90.99
2102.	Ivomec Injectable	Ivermectin,	Lọ	50 ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	Mỹ, Hà Lan, Brasil	MRA-177	3004.90.99
2103.	Frontline spot on cat	Fipronil	Hộp	1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6x 0,5 ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng ở mèo	PHÁP	MRA-178	3004.90.99
2104.	Frontline spot on dog	Fipronil	Hộp	1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6x 0,67ml) 1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6x 1,34ml) 1 ống (nhỏ giọt 1; 3; 6x 2,68ml)	Diệt ngoại ký sinh trùng ở chó	PHÁP	MRA-179	3004.90.99
2105.	Eurican DHPPI2 (CHPPI2)	Kháng nguyên vi-rút carré, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza týp 2	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ2	PHÁP	MRA-180	30029000
2106.	Eurican DHPPI 2-L (CHPPI2-L)	Kháng nguyên vi-rút carré, Adenovirút, Parvovirút, Parainfluenza týp 2 và vi khuẩn L.canicola; L. icterohaemorrhagiae vô hoạt	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 và Leptospira	PHÁP	MRA-181	30029000

2107.	Eurican DHPPI 2-LR (CHPPI2-LR)	Kháng nguyên vi-rút carré, Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 sống đông khô và L. canicola, L.icterohaemorrhagiae	Lọ	1 liều (hộp 100 lọ)	Phòng bệnh carré, bệnh do Adenovirus, Parvovirus, parainfluenza typ 2 và Leptospira và bệnh dại	PHÁP	MRA-182	30029000
2108.	Gallimune 503	Kháng nguyên vi-rút Niu-cát-xon, viêm phế quản, giảm đờ và coryza vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đờ và Cory za	Ý	MRA-183	30029000
2109.	Gallivac IB 88	chủng CR88121	Lọ	1000; 2000 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm	PHÁP	MRA-184	30023000
2110.	Burcell –S706+HVT	chủng 706, Marek chủng HVT+FC126	Lọ	1000 liều, 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro, bệnh Marek	PHÁP	MRA-185	30023000
2111.	Pyrevalgine	Acetylsalicylic, Vit C	Chai	100ml	Giảm đau, hạ sốt	PHÁP	MRA-188	3004.90.51
2112.	Amprol 12%	Amprolium	Chai, bình	500ml; 1; 5; 10; 60l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gia cầm	Pháp	MRA-189	3004.20
2113.	Flumicof 20	Flumequine	Bình	500ml; 1 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	Pháp	MRA-191	3004.20
2114.	Gallimune SE	vk Salmonella vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng viêm ruột do Salmonella trên gà	Ý	MRA-192	30023000
2115.	Nebutol	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Bình	1; 5; 60 lít	Thuốc sát trùng	Pháp	MRA-193	380894
2116.	Vermizol L	Levamisol HCL; Sodium metabisulphite	Chai	100ml	Thuốc diệt nội ký sinh	Pháp	MRA-194	3004.90.79
2117.	Vitalic	Vitamin A, E, B1, B2, B6, Calcium panthothenate, Vit.PP, B12, Biotin	Bình	1; 5 ; 60; 200l	Bổ sung hỗn hợp vitamin cho gia cầm	Pháp	MRA-196	3004.50
2118.	Fronline Plus for Cats	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 1; 3; 6 x 0,5ml) ; 6 tuýp (0,5ml/tuýp)	Diệt bọ chết và ve trên mèo	Pháp	MRA-198	380894

2119.	Fronline Plus for Dogs	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68; 4,02ml) ; 6 tuýp (tuýp: 0,67; 1,34; 2,68 ; 4,02ml)	Diệt bọ chét và ve trên chó	Pháp	MRA-199	380894
2120.	Immiticide	Melarsomine Dihydrochloride	Hộp	5 lọ thuốc + 5 lọ nước pha	Điều trị bệnh giun tim ở chó	Pháp	MRA-200	3004.90.79
2121.	Recombitek [®] C6/CV	Vì rút nhược độc Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza , vi khuẩn L. canicola và L. icterohaemorrhagiae.	Lọ	1ml/ 1 liều	Phòng bệnh do vi rút Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza và vi khuẩn Leptospira canicola L.icterohaemorrhagiae cho chó.	Mỹ	MRA-201	30029000
2122.	Primodog	Vì rút Parvo nhược độc	Lọ	1ml/1 liều	Phòng bệnh do Parvovirus cho chó.	Pháp	MRA-202	30023000
2123.	Gallivac AE	Kháng nguyên vi rút Encephalomyelitis	Lọ	1liều	Phòng bệnh viêm não tuỷ truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MRA-203	30029000
2124.	Aftopor monovalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt đơn type A (A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-204	30029000
2125.	Aftopor bivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O(O Manisa và O 3039), A(A22 Iraq, A May 97)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-205	30029000
2126.	Aftopor trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O (O Manisa và O 3039), A(A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1(Asian 1 Shamir)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-206	30029000

2127.	Aftovaxpur trivalent	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O(O Manisa và O 3039), A(A22 Iraq, A Malaysia 97), Asian 1(Asian 1 Shamir)	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM cho thú nhai lại	Anh, Pháp	MRA-207	30029000
2128.	Circovac	Circovirus type 2	Chai	5; 25 liều	Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gây còm sau cai sữa trên heo	Mỹ	MRA-209	30023000
2129.	Imalgène® 1000	Ketamin, Chlorobutanol	Chai	10ml	Gây mê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.	Pháp	MRA-210	3004.90.49
2130.	Sprintvac MH	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	100ml/50 liều; 250ml/125 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra ở lợn 3 tuần tuổi	Mỹ	MRA-211	30023000
2131.	Vaxxitek HVT+IBD	Virus tái tổ hợp Gumboro trên véc tơ Marek	Chai	1000; 2000; 4000liều	Phòng bệnh Gumboro và Marek trên gà	Mỹ	MRA-212	30023000
2132.	HB1 Mass Blen™	Newcastle B1. IB Mass	Lọ	1.000; 2.000; 5.000; 15.000; 25.000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	Mỹ	MRA-213	30023000
2133.	Gallivac™AE+FP	Virus viêm não tủy truyền nhiễm; virus bệnh đậu gà.	Lọ	1.000 liều + (Lọ nước pha 10 ml)	Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm và bệnh đậu trên gà.	Mỹ	MRA-214	30023000
2134.	Cefanil	Ceftiofur HCL	Chai	60; 100; 120ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo. Viêm thối móng trên bê. Viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò.	Newzealand	MRA-215	3004.20
2135.	Certifect™ spot on	Fipronil, Amitraz, (S)-methoprene	Ống tuýp	1.07, 2.14 , 4.28, 6.42 ml	Phòng và trị ngoại ký sinh trùng trên chó.	Pháp	MRA-216	3004.90.99
2136.	Avinew_H120 Free Dried	Live Newcastle Disease Virus, chủng VG/VA; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Lọ	1.000 liều; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà	China	MRA-217	30023000

2137.	Marek's Disease Vaccine, Serotype 1&3, live virus	Vi-rút nhược độc đông khô chủng Rispen, HVT+ FC126	Lọ	1000 liều (+ lọ nước pha 200ml)	Phòng bệnh Marek trên gà	Mỹ	MRA-218	30023000
2138.	Bigopest	Virus IB vô hoạt chủng Mass 41; Virus Newcastle vô hoạt dòng Ulster 2C; Virus IBD vô hoạt chủng VNJO	Chai	500 liều; 1.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Gumboro trên gà.	Pháp	MRA-219	30023000
2139.	Previcox®	Firocoxib	Viên	57 mg; 227 mg	Giảm đau, giảm viêm trên chó.		MRA-220	3004.90.59
2140.	Zactran	Gamithromycine	Chai	50, 100, 250, 500 ml.	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo.		MRA-221	3004.20
2141.	NexGard	Afoxolaner	Viên	11; 28; 68; 136 mg	Phòng và trị ve và bọ chét trên chó.	Pháp	MRA-222	3004.20
2142.	Cofamox 15 LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò.	Pháp	MRA-223	3004.10

4. CÔNG TY NOE SOCOPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2143.	Ampicoline	Ampicoline, Colistine	Chai	100ml	Điều trị các bệnh truyền nhiễm như MMA, Salmonellosis, E.coli,...	NOEF-1	3004.20
2144.	Peni-Strepto 20/20 Noe	Benzylpenicilline, Dihydro streptomycine	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin	NOEF-2	3004.10
2145.	Tarigermel	Cloxacilline benzathine, Monosteanat d' aluminium	Tupe	10ml	Phòng trị các bệnh viêm vú khi không cho sữa	NOEF-3	3004.20
2146.	Levamisole 15% Noe	Levamisole chlorhydrate	Chai	250ml	Trị sán cho bò, cừu, dê, heo,...	NOEF-4	3004.90.79
2147.	Nocytocine	Oxytoxin	Chai	50ml	Kích thích rặn đẻ	NOEF-5	293790
2148.	Oxylon 20	Oxytetracycline	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi trùng nhạy cảm với Oxytetracycline	NOEF-6	3004.20

2149.	Sulfadimerazine 33% NOE	Sulfadimidine	Chai	500ml	Điều trị các bệnh do vi trùng nhạy cảm với Sulfadimidine	NOEF-7	3004.20
2150.	Oblets gynaureo	Chlotetracycline	Hộp	100 viên (viên 13g)	Phòng, trị các bệnh đường sinh sản ở gia súc	NOEF-8	3004.20
2151.	Inifer 200	Fer complexd extran	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu ở lợn.	NOEF-9	3004.90.9 9
2152.	Sulfapram	Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxypyridazine	NOEF-10	3004.20
2153.	Blotic	Propetamphos	Chai	10;100ml,1;5l	Diệt côn trùng, ve bét ở trâu bò, cừu	NOEF-11	3004.90.9 9
2154.	Calcigluphos	Gluconat canxi, magnesium, acid boric	Chai	250; 500ml	Bổ sung canxi, magnesium, phosphore cho gia súc, gia cầm.	NOEF-12	3004.90.9 9
2155.	Bactersup pro	Clorure alkyl, Dimethyl benzyl, Ammonium, Glutaraldehyde	Chai, thùng	100;200;500ml, 1;5;20 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	NOEF-13	30049030
2156.	Septicid	Clorure alkyl, Dimethyl benzyl, Ammonium, Glutaraldehyde	Chai, thùng	100; 500ml, 1; 5 lít; 200 lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi	NOEF-14	30049030
2157.	Vagel LA	Polyvide iod	Bình	1 lít	Sát trùng đường sinh dục, rốn cho gia súc	NOEF-15	30049030

5. CÔNG TY CEVASANTE ANIMALE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2158.	Veriben	Diminazene aceturate, Excipients	Gói	2,36gr ; 23,6gr	Trị ký sinh trùng đường máu	SNF-20	3004.90.9 9
2159.	Ampisur	Ampicillin, Colistin, Excipients	Chai	50;100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	SNF-22	3004.10
2160.	Cevamycin W.S	Erythromycin, Colistin, Excipients	Gói	100;400;1000gr	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa	SNF-23	3004.20
2161.	Tenaline 20%	Oxytetracycline, Excipients	Chai	100;250ml	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	SNF-36	3004.20

2162.	Cevac ND-IB K	Kháng nguyên virus dịch tả gà-viêm phế quản truyền nhiễm gà	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả-viêm phế quản gà	SNF-47	30029000
2163.	Cevac ND IB EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả-viêm phế quản truyền nhiễm gà-hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả-viêm phế quản gà-hội chứng giảm đẻ	SNF-48	30029000
2164.	Cevac ND IB IBD EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà-viêm phế quản truyền nhiễm gà-bệnh Gumboro-hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả-viêm phế quản- bệnh Gumboro-hội chứng giảm đẻ	SNF-50	30029000
2165.	Cevac New K	Kháng nguyên Newcastle vô hoạt	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà	SNF-60	30029000
2166.	Cevac Gumbo L	Kháng nguyên virus Gumboro, chủng LIBDV	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-62	30029000
2167.	Cevac Bron 120 L	Kháng nguyên virus viêm phế quản, chủng H120			Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-64	30029000
2168.	Cevac LT L	Kháng nguyên virus viêm thanh khí quản	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm gà	SNF-69	30029000
2169.	Cevac IBD L	Kháng nguyên virus Gumboro Chủng 2512	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-70	30029000
2170.	Cevac New L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-72	30029000
2171.	Cevac BI L	Kháng nguyên virus Newcastle chủng Lasota, virus phòng bệnh viêm phế quản chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm khí quản truyền nhiễm gà	SNF-73	30029000
2172.	Cevac UNI L	Kháng nguyên virus Newcastle, chủng hitchner B1	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-74	30029000

2173.	Cevac Mass L	Kháng nguyên virus gây viêm phế quản , chủng B48	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm gà	SNF-75	30029000
2174.	Cevac FP L	Virus phòng bệnh viêm đậu gà	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà	SNF-76	30023000
2175.	Vetrimoxin L.A	Amoxicillin, Excipients	Chai	50; 100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	SNF-77	3004.10
2176.	Cevamec 1%	Ivermectin, Excipients	Chai	50;100ml	Ngừa ký sinh trùng	SNF-78	3004.90.9 9
2177.	Nembutal	Pentobarbitone sodium Excipients	Chai	50;100ml	Gây mê	SNF-79	3004.90.4 9
2178.	Cevac ND-IB-IBD K	Kháng nguyên virus Newcastle chủng lasota, viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts, Gumboro	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và Gumboro gà	SNF-80	30029000
2179.	Cevac Vitapest L	Virus Newcasle arirulent, chủng NDV 6/10	Lọ	1000, 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	SNF-81	30023000
2180.	Vetrimoxin [®] 50 Matrix	Amoxicillin trihydrate	Túi	5, 10, 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung	SNF-86	3004.10
2181.	Cevac Broiler ND K	Chủng virus Newcastle vô hoạt NDV-SZ Lasota	Chai	100ml/1000 liều; 500ml/5000 liều	Phòng Newcastle trên gà	SNF-87	30023000
2182.	Cevac Transmune	Infectious Bursal Disease virus chủng Winterfield 2512, G- 61	Lọ	1000; 2000; 2500; 4000; 5000; 8000 liều	Phòng Gumboro trên gà	SNF-88	30023000
2183.	Cevac Vitabron L	Newcastle disease virus strain PHY.LMV.42, Infectious Bronchitis virus	Lọ	1000; 2000; 2500 liều	Phòng Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà	SNF-89	30023000

2184.	Hyogen	Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt nhũ dầu	Chai	50; 100; 250ml	Phòng bệnh viêm phổi địa phương (suyễn) do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn	SNF-94	30023000
2185.	Auphyl plus	Vi rút bệnh giả dại(Aujeszky's) nhược độc, gE(-), chủng MNC+/10a	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại(Aujeszky) trên lợn.	SNF-98	30023000
2186.	Cevazuril	Toltrazuril	Hộp, Chai	100; 250ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo con	SNF-97	3004.20
2187.	Auphyl plus	Vi rút bệnh giả dại(Aujeszky's) nhược độc, gE(-), chủng MNC+/10a	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh giả dại(Aujeszky) trên lợn.	SNF-98	3002.9000
2188.	Colivet Solution	Colistine sulphate	Chai	1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo con và gia cầm	SNF-99	3004.20
2189.	MARBOX	Marbofloxacin	Chai nhựa	50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu bò và hội chứng viêm vú viêm tử cung trên heo nái.	SNF-100	3004.20
2190.	FLORKEM	Florfenicol	Chai nhựa	50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	SNF-101	3004.20
2191.	TIAMVET 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, bao	5; 10; 25 kg	Trị hồng ly trên heo	SNF-102	3004.20
2192.	Cevac IBD K	Kháng nguyên virus Gumboro	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro	SNF-46	30029000
2193.	Cevac ND EDS K	Kháng nguyên virus dịch tả gà-hội chứng giảm đẻ	Chai	1000 liều	Phòng bệnh dịch tả gà, hội chứng giảm đẻ	SNF-49	30029000
2194.	Aujecpig K	Kháng nguyên Aujeszky vô hoạt	Lọ	10; 25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky	SNF-51	30029000
2195.	Coglapest	Kháng nguyên virus dịch tả heo, chủng Thiverval	Lọ	10;25;50 liều	Phòng dịch tả heo	SNF-52	30029000
2196.	Kapevac	Kháng nguyên virus dịch tả vịt	Lọ	100;200;500ml	Phòng dịch tả vịt	SNF-53	30029000
2197.	Cevamune	Sodium thiosulphate(Na2S2O3)	Viên	20g	nước pha vắc xin cho gà uống.	SNF-82	29420000

2198.	Virakil	Alkyl dimethyl benzyldimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde	Chai, Phuy	1; 5; 10; 25; 60; 200l	Sát trùng chuồng trại	SNF-83	380894
2199.	Coglapix®	Actinobacillus pleuropneumoniae chủng NT3, PO, U3, B4, Sz-II	Lọ	25; 50; 100; 125; 250 liều	Phòng viêm phổi màng phổi trên heo gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (APP).	SNF-90	30023000
2200.	Cevac® Corymune 4 K	Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng sổ mũi do Avibacterium paragallinarum và Salmonella enteridis trên gà	SNF-91	30023000
2201.	Cevac® Corymune 7 K	Newcastle chủng NDV-“SZ”Lasota, virus viêm nhiễm phế quản chủng “M-41”, virus gây hội chứng giảm đẻ 76, chủng “B8/78”, Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng bệnh sổ mũi nhiễm khuẩn, nhiễm Salmonella enteridis, ND, IB và EDS trên gà	SNF-92	30023000
2202.	Fertipig®	Equine Serum Gonadotrophin (PMSG); Chorionic Gonadotrophin (HCG)	Lọ	(Lọ 5 liều+ lọ 25ml nước pha)	Gây động dục và rụng trứng trên heo.	SNF-93	293790
2203.	ENZAPROST T	Dinoprost	Chai	5; 10; 30; 50ml	Kích đẻ, gây động dục trên bò, lợn.	SNF-95	3004
2204.	ALTRESYN	Altrenogest	Chai	360; 540; 1080ml	Gây động dục đồng loạt trên heo	SNF-96	3004

6. CÔNG TY VETOQUINOL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2205.	Septotryl Inj	Sulphamethoxypyridazine Trimethoprim	Lọ, chai	50ml, 100ml, 250ml	Trị bệnh gây ra bởi những vi khuẩn nhạy cảm với S. methoxypyridazine, Trimethoprim	VQ-3	3004.20

2206.	Fercobsang Inj	Amonium ferrous citrate Vitamine B complex	Lọ, chai	50ml, 100ml, 250ml, 500ml	Trị thiếu máu, rối loạn tăng trưởng, phục hồi thú sau sinh hoặc thú bệnh	VQ-5	3004.10
2207.	Vit C Vetoquinol Inj	Ascorbic acid	Lọ	50ml, 100ml	Tăng sức đề kháng trên thú	VQ-6	3004.50
2208.	Stress-Vitam Inj	Vitamin A, D3, E Vitamin B Complex, Acid amin	Lọ	50ml, 100ml	Bổ sung Vitamin và acid amin cho thú, hỗ trợ tăng trưởng	VQ-7	3004.50
2209.	Biocolistine Inj	Ampicillin trihydrate, Colistine	Lọ	50; 100; 250ml	Trị bệnh gây ra bởi những vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistine	VQ-9	3004.10
2210.	Avemix No 150	Sulphamethoxypyridazine Trimethoprim	Gói, hộp, bao	50, 100g, 1kg, 5kg, 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với S. methoxypyridazine, Trimethoprim	VQ-11	3004.20
2211.	Amoxinsol 50	Amoxicillin	Gói, hộp	100; 150g; 1; 2,5; 5kg	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	VQ-13	3004.10
2212.	Longamox	Amoxicillin	Lọ	100; 250ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	VQ-15	3004.10
2213.	Longicine	Oxytetracycline	Lọ	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	VQ-16	3004.20
2214.	Marbocyl Bolus 50mg	Marbofloxacin	Vi	6 viên (16 vi/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-17	3004.20
2215.	Marbocyl 2%	Marbofloxacin	Lọ	100ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-18	3004.20
2216.	Marbocyl 10%	Marbofloxacin	Lọ	20ml; 50ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-19	3004.20
2217.	Marbocyl 5mg	Marbofloxacin	Vi	10 viên (10 vi/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-20	3004.20
2218.	Marbocyl 20mg	Marbofloxacin	Vi	10 viên (1 vi/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-21	3004.20
2219.	Marbocyl 80mg	Marbofloxacin	Vi	6 viên (2 vi/hộp)	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin	VQ-22	3004.20
2220.	Tolfedine 4%	Tolfenamide acid	Lọ	10ml	Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với hai hoạt chất trên	VQ-23	3004.90.5 9

2221.	Diclomam	Ampicillin, Dicloxacillin	Tuýp	3g	Điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung trên bò	VQ-24	3004.10
2222.	Vitamin B12 Vetoquinol	Vitamin B12	Lọ	5ml (hộp 20 lọ)	Bổ sung vitamin B12	VQ-25	3004.50
2223.	Vit-Esterone	Progesterone, Vitamine E	Lọ	10ml	Dưỡng thai, điều hoà q.trình sinh sản	VQ-26	300450
2224.	Theracalcium	Calcium Gluconate, Calcium Glucoheptonate	Lọ	100ml	Bổ sung calcium	VQ-28	29420000
2225.	Oridermyl	Neomycin, Nystatin	Tuýp	10g, 30g	Điều trị bệnh nấm tai, các bệnh nhiễm trùng tai	VQ-27	3004.20
2226.	Sangavet	Diminazene diacetate, Vitamine B12, Antipyrin	Hộp, gói	2,36g (100 gói/hộp) 23,6g (10 gói/ hộp)	Điều trị ký sinh trùng đường máu trên trâu bò dê cừu	VQ-29	3004.50
2227.	Phenylarthrite injectable	Phenylbutazone	Chai	100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	VQ-30	3004.90.5 9
2228.	Tolfedine CS	Tolfenamic acid	Chai	50; 100ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt	VQ-31	3004.90.5 9
2229.	Magnidazole Force	Albendazole	Vỉ	5 viên (10 vỉ/hộp)	Điều trị sán lá gan	VQ-32	3004.90.7 9
2230.	Pen-Hista-Strep	Benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin	Chai	50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin	VQ-33	3004.10
2231.	Oxytetracycline 10% Vetoquinol	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	VQ-34	3004.20
2232.	Doksy RW	Doxycycline	Gói, Hộp	100; 500g; 1; 2,5kg	Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hoá trên heo, gà.	VQ-35	3004.20
2233.	Aluspray	Nhôm(Al)	Chai	210ml	Xịt bề mặt bao phủ vết thương	VQ-36	30049030
2234.	Frecardyl Inj	Heptaminol HCL, Diprophylline	Chai	50ml	Thuốc hồi sức, tăng lực trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	VQ-37	29420000
2235.	Supprestral suspension Inj	Medroxyprogesterone acetate	Lọ	5ml	Phòng ngừa và làm gián đoạn sự động dục trên chó, mèo.	VQ-38	293723

2236.	Calmivet Inj	Acepromazine base, benzyl alcohol, carbonate sodium	Lọ	50,100ml	Phòng và trị triệu chứng nôn mửa do vận chuyển; an thần	VQ-39	3004
2237.	Kynoselen	Disodic adenosine triphosphate, anhydrous sodium selenite, heptaminol HCL, Mg, K, Vitamin B12	Lọ	50,100ml	Trị các bệnh suy nhược về cơ, dinh dưỡng kém ở trâu bò, lợn, chó mèo	VQ-40	300450
2238.	Lutricyline plus	Tetracycline HCL, Erythromycine estolate	Hộp	200g	Trị viêm xoang mũi, viêm phổi, thương hàn, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ.	VQ-41	3004.20.99
2239.	Colidiaryl	Colistin sulfate, Erythromycine estolate	Gói	30g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo.	VQ-42	3004.20
2240.	Bac MP	Colistin sulphate	Bao	10; 25kg	Trị bệnh đường ruột trên heo, gia cầm.	VQ-43	3004.20
2241.	Spectolyn 11/11	Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate	Bao	10; 25kg	Trị viêm phổi, ly, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy trên heo.	VQ-44	3004.20
2242.	Eservit AD3EB+ Trace Elements	Vitamin A,D3,E, B1, B2, B6, B12, K3, H, PP, D-Pantothenic acid, Choline, Zinc, Manganese, Copper, Iron	Chai	1 lít	Bổ sung Vitamin thiết yếu cho cơ thể động vật.	VQ-45	3004.50
2243.	Ascotyl 200MP	Tylosin Tartrate	Bao	20kg	Trị viêm ruột hoại tử, viêm phổi trên heo. Trị CRD trên gà.	VQ-46	3004.20
2244.	Amoxicillin 20% Coated	Amoxicillin Trihydrate	Bao	25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu-sinh dục, khớp, da trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	VQ-47	3004.10
2245.	Phosphonortonic 20%	Toldimfos (sodium trihydrate)	Chai	50; 100; 250 ml	Ngăn ngừa và điều trị thiếu hụt Phospho cho gia súc, cừu, dê, ngựa, heo, chó và mèo	VQ-48	3004.50

7. CÔNG TY VIRBAC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2246.	Multibio	Ampicillin, Colistin, Dexamethason	Chai	20; 100, 250ml	Phòng, trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, MMA, bại huyết	VB-6	3004.90.49

2247.	Fleadow	0,0 Diethyl-0 (2-isopropyl-\$-Methylpyrididyl-6) thiophosphate	Hộp	1vòng	Diệt bọ chết cho chó, mèo	VB-11	380894
2248.	Zoletil 50	Tiletamine base, Zolazepam	Lọ	5g	Gây mê trong thú y	VB-22	3004.90.49
2249.	Zoletil 100	Tiletamine base, Zolazepam	Lọ	10g	Gây mê trong thú y	VB-23	3004.90.79
2250.	Fencare 4%	Fenbendazole	Gói, hộp, xô	12,5; 100g; 1kg; 5kg	Phòng và trị giun sán	VB-29	3004.20.99
2251.	Rilexine 200 LC	Cephalexin	Ống bơm	10ml	Phòng và trị viêm vú cho bò sữa	VB-31	3004.90.99
2252.	Preventic	Amitraz	Hộp	1 vòng	Phòng và trị ve cho chó	VB-38	3004.10.16
2253.	Suramox 5% Premix	Amoxillin	Gói, hộp, bao	50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng huyết	VB-39	3004.10.16
2254.	Suramox 50%	Amoxillin	Hộp, bao	1; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng huyết	VB-40	3004.90.99
2255.	Duowin	Pyiproxyfrene, Permethrine	Lọ	250; 500ml	Diệt ve và bọ chết trên chó	VB-43	3004.20
2256.	Pulmodox PM 50%	Doxycillin	Gói	100g	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	VB-47	3004.90.99
2257.	Virbamec LA	Ivermectin	Lọ, chai	50; 200; 500ml; 1lít	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng	VB-48	3004.20
2258.	Maxflor L.A	Florfenicol	Lọ	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella	VB-49	3004.20
2259.	Biotec	Spiramycin, Colistin	Chai	100ml	Phòng, trị viêm nhiễm đường hô hấp	AV-8	3004.90.99
2260.	Exotral	Niclosamide, Levamisole	Hộp	12 viên	Trị giun sán cho chó, mèo	AV-17	3004.20
2261.	Citius 5%	Ceftiofur chlohydrate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp ở lợn và bò	VB-51	3004.20
2262.	Amphoprim bolus	Sulphamethoxypyridazine, Trimethoprim	Hộp	20; 100 viên (10 viên/vi)	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulphamethoxypyridazine, Trimethoprim gây ra cho bê	VB-52	3004.20

2263.	Fortius L.A	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, niệu dục, nhiễm trùng máu, viêm da, viêm tuyến vú trên bò, dê, cừu, lợn.	VB-57	3004.90.9 9
2264.	Endogard 10	Febantel, Pyrantel, Praziquantel, Ivermectin	Viên	900mg	Trị giun tròn, sán giầy và ký sinh trùng máu trên chó.	VB-58	3004.90.9 9
2265.	Shotcox	Toltrazuril	Lọ	100; 200; 500ml; 1; 2; 5; 10; 100; 1000l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gà	VB-59	3004.20
2266.	Dexoryl	Gentamicin sulfate	Lọ	10g	Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo.	VB-60	3004.20
2267.	Suramox 25% PMX	Amoxicillin	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 1,5; 3; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng trên heo.	VB-62	3004.10.1 6
2268.	Suramox 50% OSP	Amoxicillin	Gói, Bao	100; 200; 500g; 1; 1,5; 3; 5; 10; 25kg	Trị viêm nhiễm hô hấp, tiết niệu, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng da, nhiễm trùng máu, hồng lỵ.	VB-63	3004.10
2269.	Canigen DHA2PPi/L	Canine distemper live virus, Canine contagious live virus, Canine parvovirus live virus, Canine parainfluenza live virus, Leptospira inactivated	Lọ	1 liều	Phòng các bệnh truyền nhiễm trên chó	VB-24	30023000
2270.	Rabigen-Mono	Rabie virus, chủng PV 12	Lọ	1; 10; 25liều	Phòng bệnh dại chó mèo	VB-28	30023000
2271.	Suiprost	Etiproston tromethamine	Lọ	2; 20ml	Kích thích tổ thúc đẻ	VB-44	2937
2272.	Calci-delice	Calci gluconate monohydrate Cal. hydrogen phosphate dihydrate, Cal. carbonate, Cal. floride, Vitamin D ₃	Hộp	30; 100viên, (10 viên/vi)	Phòng, trị bệnh do thiếu Calci, Phospho, Fluor và Vitamin D ₃	VB-53	300450
2273.	Epi-Otic	Salicyclic acid, Lactic acid	Lọ	60; 125ml	Sát trùng, làm khô ráo tai chó, mèo.	VB-56	380893

2274.	Dexprol 200	Fe	Lọ	10; 100ml	Phòng và trị các bệnh thiếu máu	VB-42	3004
2275.	Eutherphos	Magne. hypophosphite hexahydrate, Copper gluconate, Zin gluconate,	Chai	100ml	Trị bệnh do thiếu phosphor và mất cân bằng phospho/calci.	VB-61	3004
2276.	Pyoderm ®	Chlorhexidine digluconate, Lactic acid, Chitosanide, L- Rhamnose, D- Galactose, D- Mannose, Cocamidopropyl betaine, Microcapsules	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi.	VB-64	380894
2277.	Sebolytic	Sodium salicylate, Vitamin F, B6, Kẽm gluconate, Piroctone olamine, Tinh dầu trà xanh, L-Rhamnose, D- Galactose, D- Mannose, icrocapsule Sebolytic, Imidazolidinyl Urea, Sodium laureth sulfate, Cocamidopropyl betaine, Laury glucoside.	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi.Chuyên dùng cho da nhờn, có vảy, có mùi.	VB-65	380894
2278.	Allermyl	Sodium lauryl sulfate, hương liệu	Chai	120; 200; 250; 500ml; 1 lít	Dầu tắm gội dành cho chó mèo. Làm sạch lông, mượt lông, khử mùi.Chuyên dùng cho da khô, nhạy cảm, dễ bị dị ứng.	VB-66	30049030 380894

8. CÔNG TY ADISSEO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2279.	Microvit B ₁₂ Promix 10000	Vitamin B12	Thùng , bao	5; 20; 25 kg	Bổ sung Vitamin B12	ADSF-01	3004.10.1 6

2280.	Hydrovit A D ₃ E 100-10-40	Vitamin A, D ₃ , E	Thùng, chai	1; 5; 25; 200 lít	Bổ sung Vitamin A,D ₃ ,E	ADSF-02	3004.50
2281.	Microvit E Oil Acetate FG	Vitamin E	Thùng	25; 50; 200 kg	Bổ sung Vitmin E	ADSF-03	3004.50
2282.	Microvit A Supra 1000	Vitamine A	Bao	25; 500 kg	Bổ sung Vitamin A	ADSF-27	3004.50
2283.	Microvit TM AD3 Supra 1000-200	Vitamin A, D ₃	Bao	25; 500kg	Bổ sung Vitamin A,D ₃	ADSF-28	3004.50
2284.	Microvit K3 Promix MPB	Vitamin K ₃	Bao	25kg	Bổ sung Vitamin A,D ₃	ADSF-29	3004.50
2285.	Microvit A Supra 500	Vitamin A	Bao	25; 500 kg	Bổ sung Vitamin A	ADSF-67	3004.50
2286.	Microvit A Prosol 500	Vitamin A	Thùng	20 kg	Bổ sung Vitamin A	ADSF-68	3004.50
2287.	Microvit D ₃ Prosol 500	Vitamin D ₃	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin D ₃	ADSF-70	3004.50
2288.	Microvit A D ₃ Supra 500-100	Vitamin A, D ₃	Bao	25 kg	Bổ sung Vitamin A, D ₃	ADSF-71	3004.50
2289.	Microvit E Prosol 50	Vitamin E	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin E	ADSF-72	3004.50
2290.	Microvit E Promix 50	Vitamin E	Bao	25; 500 kg	Bổ sung Vitamin E	ADSF-73	3004.50
2291.	Microvit B ₁₂ Promix 1000	Vitamin B ₁₂	Bao	25 kg	Bổ sung Vitamin B ₁₂	ADSF-74	3004.50
2292.	Microvit B ₁₂ Prosol 1000	Vitamin B ₁₂	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin B ₁₂	ADSF-75	3004.50
2293.	Microvit TM H Promix Biotin 2%	Vitamin H	Bao, Thùng	5; 25 kg	Bổ sung Vitamin H	ADSF-76	3004.50
2294.	Microvit TM B ₁ Promix Thiamin Mono	Vitamin B ₁	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin B ₁	ADSF-77	3004.50
2295.	Microvit B ₂ Supra 80	Vitamin B ₂	Thùng, Bao	25 kg 20kg	Bổ sung Vitamin B ₂	ADSF-78	3004.50

2296.	Microvit TM B6 Promix Pyridoxine	Vitamin B6	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin B6	ADSF-79	3004.50
2297.	Microvit TM B9 Promix Folic Acid	Vitamin B9	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin B9	ADSF-80	3004.50
2298.	Microvit TM B3 Promix Niacin	Vitamin B3	Bao	25 kg	Bổ sung Vitamin B3	ADSF-81	3004.50
2299.	Hetrazeeen Vitamin K 3	Vitamin K3	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin K3	ADSF-82	3004.50
2300.	Hetrazeeen S Vitamin K3	Vitamin K3	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin K3	ADSF-83	3004.50
2301.	Microvit B5 Promix D-Calpan	Vitamin B5	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitamin B5	ADSF-84	3004.50
2302.	Microvit A Oil Propionate EP/USP	Vitamin A	Thùng	25; 200 kg	Bổ sung Vitmin A	ADSF-86	3004.50
2303.	Microvit E Oil Acetate EP/USP	Vitamin E	Thùng	25 kg	Bổ sung Vitmin E	ADSF-87	3004.50
2304.	Hydrovit A D ₃ E 100-20-20	Vitamin A, D ₃ , E	Chai, thùng	1; 5; 25; 200 lít	Bổ sung Vitamin A,D ₃ ,E	ADSF-88	3004.50
2305.	Rhodimet NP 99	DL-methionin	Bao	25; 1000 kg	Bổ sung Methionin	ADSF-89	3004.50
2306.	Rhodimet AT 88	DL-2-hydroxy-4- methylthio-butanoic	Thùng	250; 1150 kg	Bổ sung Methionin	ADSF-90	3004.90.9 9

9. CÔNG TY LABORATORIES BIOVÉ

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2307.	2S	Sulfadimidine, Spriamycine	Gói, hộp	1; 5kg	Phòng , trị các bệnh đường hô hấp	BIOVE-1	3004.20
2308.	Athricidine	Phenylbutazone	Lọ	100; 250ml	Trị nhiễm trùng, viêm khớp, thấp khớp, viêm cơ tim,...	BIOVE-2	3004.90.5 9
2309.	Biorepas	Colistin	Gói, hộp	100g	Trị bệnh do VK nhạy cảm với Colistin	BIOVE-3	3004.20
2310.	Bioveine Gluconate de Calcium	Calcium, Magnesium	Lọ	250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calcium, Magnesium	BIOVE-4	3004.90.9 9
2311.	Colampi I	Colistin, Ampicillin	Lọ, chai	150; 250ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Ampicillin	BIOVE-5	3004.20

2312.	Inoxyl Soluble powder	Oxolinic acid	Gói, hộp	100g; 1; 5; 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid	BIOVE-6	3004.20
2313.	Inoxyl Premix 24%	Oxolinic acid	Gói, hộp	1; 5; 20kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid	BIOVE-7	3004.20
2314.	Neoxyne	Neomycin	Gói, hộp	100g; 1; 4kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin	BIOVE-8-	3004.20
2315.	Polyviteda	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, PP	Lọ	100; 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	BIOVE-10	3004.50
2316.	Biocytocine	Oxytocine	Lọ	50ml	Kích thích hocmon dục đê	BIOVE-11	293790
2317.	Dextropirine 50	Acetyl Salicylic acid	Túi, gói	100g; 1kg	Tác dụng hạ sốt bê	BIOVE-13	3004.90.51
2318.	Mammitel	Colistin, Cloxacillin	Bơm tiêm	10ml(hộp 18 bơm tiêm)	Điều trị viêm vú, sưng vú	BIOVE-14	3004.20
2319.	Bioveine Calcium G.M.C Inj	Calcium, Magnesium	Lọ, chai	250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu Calcium, Magnesium	BIOVE-15	3004.90.99
2320.	Acti coli B	Colistin	Gói, túi	100g; 1kg	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa, tiêu chảy	BIOVE-18	3004.20
2321.	Colampi B	Colistin, Ampicillin	Gói, túi	150g; 1kg	Trị viêm phế quản và các bệnh đường hô hấp	BIOVE-19	3004.20
2322.	Primazine	Sulfamethoxypyridazine	Lọ, chai	100; 250ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxypyridazine	BIOVE-21	3004.20
2323.	Acti Tetra B	Oxytetracycline	Gói, túi	100g; 1kg; 5kg	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và sưng mũi	BIOVE-22	3004.20
2324.	Trivitase	Vitamin A, D3, E	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	BIOVE-23	3004.50
2325.	Bio-Pulmone	Diprophyline, Tepine, Turpentin	Lọ, chai	100; 250ml	Điều trị các bệnh phổi	BIOVE-24	3004.20.99
2326.	Diclacox	Diclazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng gà.	BIOVE-25	
2327.	Anticox	Sulfadimidin Na, Diaveridin	Gói	1kg	Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm.	BIOVE-26	

10. CÔNG TY EVIALIS (FRANVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2328.	Doxy 5	Doxycillin	Thùng	1; 5kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycillin	FRAN-1	3004.20
2329.	Biotivit	Vitamin A, C, E, K3, B1, Lysine HCL, Methionine	Hộp	1; 5kg	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin và axit amin	FRAN-2	3004.50
2330.	AD3E-Hydrosol	Vitamin A, D3, E	Can	1; 5 lít	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin trong giai đoạn cai sữa	FRAN-3	3004.50
2331.	B-Maxaviaire	Vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP, H, tiền axit folic	Lọ	100; 500ml	Điều trị các bệnh do thiếu vitamin	FRAN-4	3004.50
2332.	Carnitol	Sorbitol, Camitine hydrochloride	Can	1; 5 lít	Bổ sung dinh dưỡng cho gia súc, gia cầm	FRAN-5	3004.90.99
2333.	Franbactol	Alkyl dimethyl benzel amonium chloride, Glutaraldehyde	Can	5; 20; 60lít	Thuốc sát trùng vệ sinh chuồng trại	FRAN-6	380894

11. CÔNG TY LABORATOIRE BIARD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2334.	Biaverm	Niclosamide, Levamisole hydrochlorate	Hộp	12 viên	Thuốc tẩy giun và sán	BA-02	3004.90.99
2335.	Biaprim (Oral Sol)	Sodium sulfamethoxine, Trimethoprim	Chai	125; 250ml, 1; 5 lít	Phòng và trị bệnh tiêu chảy cho heo và gia cầm	BA-03	3004.90.99
2336.	Sodibio	Ampicillin, Colistine, Dexamethasone	Chai	100ml, 250ml	Trị các chứng viêm nhiễm cấp tính	BA-04	3004.10
2337.	Pneumobiotique	Spiramycine, Oxytetracycline,	Gói, bao	100; 300; 3kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn ở phổi	BA-05	3004.20
2338.	Anthelminticide 15%	Levamisole hydrochlorate	Chai	100; 250ml	Thuốc tẩy giun	BA-10	3004.90.79
2339.	Sodistrep	Erythromycine, Dihydrostreptomycine	Chai	100; 250ml	Trị các bệnh do nhiễm vi khuẩn Gr (+), Gr (-)	BA-12	3004.20

2340.	Biaminthic 5% Oral	Levamisole hydrochlorate	Chai, thùng	250ml, 1; 5 lít	Thuốc tẩy giun	BA-13	3004.90.79
2341.	Sodiazole (Oral Sol)	Levamisole, Bothionol sulfoxide	Chai, thùng	80ml, 1; 5 lít	Thuốc tẩy giun	BA-14	3004.90.79
2342.	Sodiazot (Oral Sol)	L Lysine HCl, Sorbitol, chất chiết xuất từ thảo dược	Chai, thùng	100; 250ml, 1; 5 lít	Điều hòa gan	BA-16	3004.90.99
2343.	Biamycine 20%	Oxytetracycline	Chai	20; 100; 250ml	Thuốc kháng sinh	BA-18	3004.20
2344.	Sodicoc (Oral Sol)	Sodium sulfaquinoxaline, Pyrimethamine	Thùng	1; 5 lít	Trị bệnh cầu trùng ở gia cầm và thỏ	BA-19	3004.90.99

12. CÔNG TY INOUKO GENERICS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2345.	Inoxel	Ceftiofur	Lọ	1; 4g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên trâu, bò, lợn; Trị nhiễm trùng do E.coli, Staphylococcus gây ra trên gà con.	ING-1	3004.20
2346.	Ivermectine 1%	Ivermectin	Chai	20; 50; 100ml	Phòng trị nội ngoại ký sinh trung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, lạc đà.	ING-2	3004.90.99
2347.	Oxytetra 20% LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100ml	Trị viêm phổi, màng phổi, sinh dục, tiết niệu, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo	ING-3	3004.20
2348.	Bactyl 10%	Enrofloxacin	Chai, bình	100ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa, các bệnh nhiễm trùng thứ phát trên heo, gia cầm	ING-4	3004.20
2349.	Bactyl 5%	Enrofloxacin	Chai	100ml; 250ml	Trị bệnh đường, hô hấp, đường tiêu hóa, các bệnh nhiễm trùng thứ phát trên trâu bò, lợn, chó, mèo.	ING-5	3004.20

13. CÔNG TY COOPHAVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2350.	Dexalone solution	Dexamethasone	Chai	50; 100ml	Chống viêm, di ứng, shock trên trâu, bò, ngựa, heo.	COO-2	3004.32.10
2351.	Cofalysor	Fish hydrolysate, Benzyl alcohol	Chai	50; 100; 250ml	Giúp tăng cường trao đổi chất.	COO-3	3004.90.99

2352.	Cofamox 50	Amoxicillin	Hộp, gói	100g, 250; 500g; 1 kg	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm	COO-4	3004.10
2353.	Suanovil 50	Spiramycine	Hộp	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5; 25 kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gr(+), Mycoplasma, Pasteurella trên bê, heo, gà.	COO-5	3004.20
2354.	Ferro 2000	Fe dextran	Chai	50; 100 ml	Phòng chứng thiếu máu trên heo con	COO-6	3004.90.9 9
2355.	Cofavit 500	Vitamin A,D3,E	Lọ	20; 50; 100; 250 ml	Phòng và trị chứng thiếu Vitamin A, D3,E ở trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ.	COO-7	3004.50
2356.	Cofacalcium	Calcium gluconate, magnesium hypophosphite	Bình	250; 500 ml	Phòng, trị thiếu can-xi và magnê trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo.	COO-8	3004.90.9 9
2357.	Cloxamam	Cloxacilline	Ống	9,1 g	Phòng trị bệnh viêm vú bò trong giai đoạn khô.	COO-9	3004.20
2358.	Cofamox 20	Amoxicillin	Hộp, gói	100g; 1; 2,5; 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxilin	COO-10	3004.10
2359.	Cofacoli Solution	Colistin	Bình, thùng	500 ml; 1; 60; 200l	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với colistin.	COO-11	3004.20
2360.	CRD 92	Spiramycin, Trimethoprim.	Gói, thùng	100 g; 1; 2.5; 5; 25 kg.	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và trimethoprim	COO-12	3004.20
2361.	Oxytetra 10 Coophavet	Oxytetracycline	Chai	100 ml, 250 ml	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin.	COO-13	3004.20
2362.	Ronaxan PS 5%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 1,5; 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	COO-47	3004.20
2363.	Ronaxan 20%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 1kg, 5kg, 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	COO-65	3004.20
2364.	Oligoselen Vittamin E	Sodium selenite, Vit E	Bình	1; 5; 60; 200L	Bổ sung Vitamine E và Selenium	COO-95	3004.50
2365.	Sulfa 33 Coophavet	Sulfadimidine	Chai	100; 500 ml	Điều trị bệnh gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với sulphadimidine	COO-102	3004.20
2366.	Ampidexalone	Ampicilline Colistine, dexta	Chai	100 ml	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline và Colistin	COO-103	3004.10
2367.	Polystrongle poudre orale	Levamisole	Gói Bao	100 g; 1kg; 25kg	Phòng và trị bệnh do các loại giun tròn nhạy cảm với levamisol.	COO-105	3004.90.7 9
2368.	Remacycline L.A	Oxytetracycline	Chai	50ml; 100 ml	Phòng trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	COO-107	3004.20

2369.	Super Layer	Oxytetracycline Vit A,D3,E, K3, B2, B12, Ca, VitPP, Methionine, Lysine	Gói thùng	100g; 1;2,5kg 25kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline. Bệnh đường tiêu hóa, hô hấp có liên quan đến stress.	COO-108	3004.20
2370.	Trisulmix injectable	Sulphadimethoxine- Trimethoprim	Chai	50,100 ml	Phòng, trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycine và Trimethoprim	COO-114	3004.20
2371.	Trisulmix liquide	Sulfadimethoxine- Trimethoprim	Bình	1l, 5l, 60l	Phòng trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprim	COO-148	3004.20
2372.	Virgocilline	Colistin sulphate, Methylpara hydroxybenzoate Propyl parahydroxybenzoat	Chai, hộp 10 chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	COO-195	3004.20
2373.	Genixine	Flunixin meglumine	Chai	50; 100; 250 ml	Kháng viêm, giảm đau; điều trị bệnh cơ xương trên trâu, bò, Ngựa; Giảm sốt, trị hội chứng MMA trên heo	COO-196	3004.20

14. CÔNG TY QALIAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2374.	Bicalphos	Phosphorus, Calcium, Sodium, Magnesium, Zinc, Iron, Manganese, Copper	Can	1; 5; 20l	Bổ sung dinh dưỡng trong thời kỳ động dục và sinh sản.	LFR-01	3004.90.9 9
2375.	Vitabioti	Vitamin A, D3, B1, K3, E, Biotin	Can	1; 5l	Giúp lên giống, tăng trưởng nhanh, bảo vệ da, cải thiện chất lượng lông trên gia súc, gia cầm.	LFR-02	3004.50
2376.	MILICOLI	Colistin	Chai, can	100; 500 ml; 1; 2; 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột	LFR-03	3004.20
2377.	TIAMISOL	Tiamulin	Chai, can	100; 250; 500 ml; 1; 2; 5; 10 lít.	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin trên heo, gia cầm	LFR-04	3004.20
2378.	ENROSOL 10%	Enrofloxacin	Chai, can	100; 500 ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm, thú.	LFR-05	3004.20

2379.	TYLORAL	Tylosin	Gói, Hộp	100 000 000 IU	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm tylosin trên bê, heo, gia cầm.	LFR-06	3004.20
2380.	DOXORAL	Doxycycline (dạng hyclate)	Gói, Hộp	100; 200; 500g và 1kg.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm.	LFR-07	3004.20
2381.	LEVASOLE 20	Levamisole	Gói, Hộp	100g; 1; 5kg	Trị giun tròn dạ dày -ruột, giun phổi trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	LFR-08	3004.90.7 9
2382.	EXAKT	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde	Can, Thùng	1; 5; 20; 60; 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LFR-09	3004.90.9 9
2383.	TRIPURICIDE	Para Chloro Meta Cresol (Chloro-4-methyl-3-phenol); Chlorophene (2-Benzyl4chlorophenol)	Can, Thùng	1; 5; 20; 60; 200 lít	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi	LFR-10	3004.90.9 9

15. CÔNG TY LABORATOIRE MERIEL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2384.	VULKAN	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde	Can, Thùng	1; 5; 20; 60; 200; 1000 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LMF-01	3004.90.9 9

16. CÔNG TY PHYTOSYNTHÈSE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2385.	Biostar 3.0	Cynara scolymus, Eleutherococcus senticosus	Gói, Bao	500g; 1; 2; 3; 5; 20; 25kg	Hỗ trợ phòng và trị bệnh gan, mật, giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	PHY-01	3004.50

17. CÔNG TY BRETAGNE CHIMIE FINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2386.	MAXILON+	Arginine, Alanine, Glycine, Threonine, Serine, Glutamic acid, Isoleucine, Proline.	Chai	100; 250; 500 ml; 1; 5; 10; 20 L.	Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở vật nuôi như còi, chậm lớn.	BCF-01	3004.50

18. CÔNG TY LABORATORIES SOGEVAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2387.	TH4+	Amonium bậc 4; Glutaraldehyde	Chai, thùng	50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 25; 60; 200 lít	Thuốc sát trùng	SGV-1	380894

19. CÔNG TY LABORATORIES CEETAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2388.	Agri'Germ 2000	Glyoxal, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Dimethyl dececyl ammonium chloride	Chai, Can	1; 5; 10; 20; 220l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	LCE-1	380894
2389.	Dermasept Film	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol	Chai, Bình, Can	1; 5; 10; 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-2	30049030
2390.	Dermasept Extra	Ortho phenyl phenol; glycerin; isopropyl Alcohol; Vaseline, food contact pigment	Chai, Bình, Can	1; 5; 10; 20 lít	Vệ sinh vú trước, sau khi vắt sữa	LCE-3	30049030
2391.	Biocet Dry	Khaolin, Ascophyllum, clay, Yucca Schidigera, Eucalyptus Essential Oil, Orange Essential Oil	Bao	25kg	Sát trùng ngoài da cho lợn con	LCE-4	30049030

2392	Agrigerm 1510	Didecyl dimethyl ammoniumchloride;Al kyldimethylbenzyl ammonium; Glutaradehyde	Chai, Bình, Can	1; 5; 10; 20; 220 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	LCE-5	380894
2393	Abreuval Tablets	Citric acid, Sodium percarbonate, PHMB	Viên	15g	Xử lý nước uống dùng cho trâu, bò, lợn, gia cầm, thỏ.	LCE-6	3004

20. CÔNG TY OLMIX LE LINTAN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2394	Mistral	CaCO ₃ , MgCO ₃	Bao, thùng	1;5;10; 15; 25; 100kg	Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ẩm cho gia súc, gia cầm non	OLMIX-1	380894

21. CÔNG TY ALPHATECH SAS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2395	MULTIX	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C, K3, Lysine, Methionine, Biotin, Cystine, Chloride, Magnesium, Alanine, Manganese, Zinc, Iron, Potssium, Citric acid, Glutamic acid, Lactic acid, Sorbic acid, Arginine, Sodium citrate, Phenylalanine.	Hộp, chai, can	100, 200, 500ml, 1, 2, 5, 20lít	Dùng khi vật nuôi bị stress do vận chuyển hay bị bệnh, khi dùng vaccine. Cải thiện hệ miễn dịch, cung cấp thêm vitamin, khoáng, axit amin.	ALPT-01	3004.50
2396	DELTALIT	CaCO ₃ , khoáng chất.	Bao, túi	500g, 1, 2, 5, 25kg	Tẩy uế chuồng trại. Kết dính các chất thải ẩm ướt giúp dễ lau chùi và vệ sinh.	ALPT-02	380894

22. CÔNG TY PRODETA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2397	Paciflor C10	Bacillus cereus	Bao	25kg	Chất trợ sinh	PDT-1	293790

PAKISTAN

1. CÔNG TY STAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2398.	Alvenax-15% Drench	Albendazole	Chai, Bình	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Trị ký sinh trùng như : giun tròn, sán lá gan, giun phổi trên gia súc	SLP- 1	3004.90.79
2399.	Almox - 15% LA Injection	Amoxicillin	Chai, Bình	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da và mô mềm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo	SLP-2	3004.10
2400.	Ceriflox-10% Injection	Enrofloxacin	Chai, Bình	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu bò, dê cừu, lợn, gia cầm.	SLP-3	3004.20
2401.	Gentalin-10 Injection	Gentamicin sulphate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycine như: nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường hô hấp, đường tiêu hóa, da và mô, tử cung trên trâu bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, lợn, chó mèo và gia cầm.	SLP-4	3004.20.99
2402.	Oxyline-20% Powder	Oxytetracycline HCL	Gói, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm mũi, viêm phổi trên lợn, gia cầm	SLP-5	3004.20
2403.	Trisolizin Injection	Sulphadiazine Trimethoprim	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu, bò, lợn và gia cầm	SLP-6	3004.20
2404.	Trisolizin Oral suspension	Trimethoprim Sulphadiazine	Bình, chai	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu bò, lợn và gia cầm	SLP-7	3004.20
2405.	Tylomac-20 Injection	Tylosin Tartrate	Chai, lọ	20;50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kiết lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó mèo, gia cầm	SLP-8	3004.20

2. CÔNG TY ALINA COMBINE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2406.	Amoxinal LA 15%	Amoxycillin	Chai	50;100; 500ml	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	ACP-1	3004.10

2407.	Colimox	Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrate	Chai	50;100; 500ml	Trị viêm phổi ,tiêu chảy, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm ruột trên bê, nghé, heo.	ACP-2	3004.20
2408.	Colistin S	Colistin sulphate	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	ACP-3	3004.20
2409.	Doctyl WS	Tylosin Tartrate. Doxycycline HCl	Hũ	1kg	Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	ACP-4	3004.20
2410.	Diox WS	Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A,K ₃ , C	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm	ACP-5	3004.20
2411.	Dixaline	Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K ₃	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm.	ACP-6	3004.20
2412.	Dixaline Plus	Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, K ₃	Hũ	1kg	Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm.	ACP-7	3004.20

3. CÔNG TY SELMORE PHARMACEUTIALS (PVT) LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2413.	Tilcosin injection	Tilmicosin	Chai	50, 100, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò cừu	SPP-1	3004.20
2414.	Tilcosin solution	Tilmicosin	Chai	60, 120, 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SPP-2	3004.20
2415.	Ketoject	Ketoprofen	Chai	20, 50, 100, 250ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo	SPP-3	3004.90.59
2416.	Oxy-LA Injection	Oxytetracyclin	Chai	50, 100ml	Trị viêm ruột, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm tai giữa, viêm phúc mạc, CRD, viêm phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	SPP-4	3004.20
2417.	Coxiril plus solution	Toltrazuril	Chai	100, 500ml, 1lit	Trị cầu trùng trên gà	SPP-5	3004.20
2418.	Enroxsel - 20 Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500; 1; 5l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, heo, gia cầm.	SPP-6	3004.20
2419.	Neflox solution	Florfenicol	Chai	100; 250; 500; 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, thương hàn, phó thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm.	SPP-7	3004.20

2420.	Duasol injection	Oxytetracycline Dihydrate, Flunixin Meglumine	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị bệnh đường hô hấp, xuất huyết, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm vú.	SPP-8	3004.20
2421.	Tydoxin water soluble powder	Tylosin Tartrate, Doxycycline HCL	Gói, Hộp	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	SPP-9	3004.20
2422.	Colimoxin powder	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Gói, Hộp	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên gia súc, gia cầm.	SPP-10	3004.10
2423.	Hepacare solution	L-Carnitine, Betain, Inositol, Choline Chloride, Sorbitol, Magnesium sulphate	Chai	100; 250; 500; 1l	Trị rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn trao đổi chất, độc tố, nấm mốc trên gia cầm.	SPP-11	3004.50

ITALY

1. CÔNG TY ASCOR CHIMICI S.R.L (ITALY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2424.	Vitamina C 50% Coated line	Vitamin C	Gói , bao, thùng	100gr; 25kg	Bổ sung vitamin C	ACC-1	3004.50
2425.	Naquilene 500 WS	Flumequine	Gói, hộp	100gr; 500 gr; 1 kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr (-) cho gia súc, gia cầm	ACC-2	3004.20
2426.	Naquilene 100 WS	Flumequine	Gói, hộp	100gr; 500 gr, 1 kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr(-) cho gia súc, gia cầm	ACC-3	3004.20
2427.	Naquilene 200 L	Flumequine	Gói ,hộp	100 gr; 500,1kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr(-) cho gia súc, gia cầm	ACC-4	3004.20
2428.	Spectyl Inj	Lincomycine Spectinomycine	Lọ	100 ml	Phòng các bệnh do E Coli gây ra và nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc	ACC-6	3004.20

2. CÔNG TY GELILINI INTERNATIONAL S.R.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2429.	Gardal 10%	Glycerol, Benzoic acid, Potassium sorbate	Bình	1; 1,25lít	Điều trị bệnh giun tròn, sán dây, giun phổi, sán lá ở trâu bò, cừu	GII-01	3004.90.99

2430.	Cistrynol	(+)-Cloprostenol	Lọ	15ml	Điều trị rối loạn sinh sản do tổn thương, kích thích động dục	GII-03	2937.23.00
2431.	Engemycin Spray	Oxytetracycline	Bình	200ml	Điều trị vết thương ở trâu bò, cừu và lợn do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline	GII-04	3004.20
2432.	Finamast	Cefalexin benzathine, Cefalexin monohydrate	Syringe	5g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Cefalexin ở vú bò	GII-05	3004.20
2433.	Gentagil Fortius	Gentamicin sulphate	Chai	250; 500ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu,...	GII-06	3004.20

3. CÔNG TY SINTOFARM S.P.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2434.	Colistin sulfate 10% (Colistina solfato 10%)	Colistin sulfate	Túi, bao	100; 500g; 1; 25kg	Điều trị các bệnh đường ruột ở gia súc, gia cầm	STFY-1	3004.20

4. CÔNG TY CHEMIFARM S.P.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2435.	Sulfametazina 20%	Sulphamethazine	Gói	1kg	Trị bệnh do vi khuẩn gây ra trên lợn	CSI-1	3004.20
2436.	Colistina Solfato 12%	Colistin	Chai	1lít	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn, gà, thỏ	CSI-2	3004.20
2437.	Trimetoprim 40-Sulfadimetossina 200	Trimethoprim Sulfadimethoxine	Chai	1lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên gà thịt, gà tây, thỏ.	CSI-3	3004.20
2438.	Anprotiazolo 200	Formylsulphathiazole	Bao	25kg	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn gây ra trên lợn, thỏ.	CSI-4	3004.20.99
2439.	Flumechina 50%	Flumequine	Chai	1lít	Trị bệnh do trực khuẩn coli, thương hàn và THT	CSI-5	3004.20
2440.	Tiam-Oxi Premix	Tiamulin Oxytetracycline	Bao	25kg	Trị bệnh do mycoplasma, viêm phổi – màng phổi, viêm ruột trên lợn.	CSI-6	3004.20

5. CÔNG TY INDUSTRIA ITALIANA INTEGRATORI TREI S.P.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2441.	Doxiphan Mix 100	Doxycycline hyclate	Bao	25 kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng MMA do vi khuẩn gây ra trên lợn.	IIT-01	3004.20
2442.	MICROAMOX	Amoxicillin trihydrate	Túi	10kg, 25kg	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp nhiễm trùng huyết ở lợn do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin gây ra.	IIT-02	3004.10
2443.	STIMIXIN LIQUIDO	Colistin sulphate	Chai, hộp	1kg, 5kg	Nhiễm khuẩn đường ruột do các vi khuẩn Gram âm gây	IIT-03	3004.20
2444.	TRIMETHOSULFA ORALE	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai, Thùng	1, 5, 10lit	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc	IIT-04	3004.20
2445.	OSSIBIOTIC 200	Oxytetracyclin	Túi	1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu	IIT-05	3004.20
2446.	TILOSINA 20% LIQUIDA TREI	Tylosin	Chai, Bình	1kg, 5kg	Trị viêm phổi do Mycoplasma hoặc Pasteurella multocida, gây ra bởi các mầm bệnh nhạy cảm với tylosin	IIT-06	3004.20

6. CÔNG TY DOX-AL ITALIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2447.	Santax	Fenbendazole	Bao, xô	100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25kg	Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò heo, gia cầm	DOX-1	3004.90.79
2448.	DOXALASE	Lysine, Leucine, β -glucan manan, Glucosamine, Aspartic acid.	Chai	250; 500 ml; 1; 5; 10; 20L	Hỗ trợ điều trị bệnh do thiếu acid amin ở vật nuôi như còi, chậm lớn. Giúp nâng cao sức đề kháng.	DOX-02	3004.50

7. CÔNG TY IZO S.R.L. A SOCIO UNICO(ITALY)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2449.	IZOVAC GUMBORO 3	Virus Gumboro, nhược độc	Chai	1000; 2500 liều	Phòng bệnh gumboro trên gà.	IZO-01	30023000
2450.	IZOVAC MAREK BIVALENT	Virus Marek, nhược độc	Chai	1000; 2500 liều	Phòng bệnh Marek trên gà.	IZO-02	30023000

2451.	IZOVAC ND, EDS, IB	Virus vô hoạt ND, IB, EDS	Chai	500ds, 1000ds, 2000ds 2500ds	Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm ở gà giống và gà đẻ	IZO-03	30023000
2452.	IZOVAC H120 LA SOTA	Virus sống ND, IB	Lọ	500ds, 1000ds, 2500ds, 5000ds	Phòng bệnh Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm	IZO-04	30023000

8.CÔNG TY FATRO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thê tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2453.	IBA-Vac	Virus IBD, chủng 1/65/PV	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	FTI-1	30029000
2454.	IB-OLVAC	Virus Newcastle, chủng Lasota, Virus IB	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà.	FTI-2	30029000
2455.	IBA-Vac ST	Virus IBD, chủng 2512 Winterfield	Chai	1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	FTI-3	30029000
2456.	PM Olvac	Virus Newcastle và virus Pasteurella Multocida, vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và tụ huyết trùng trên gà.	FTI-4	30029000
2457.	Vaiol Vac	Virus đậu của Gà (Chủng HP-2), nhược độc.	Chai	1000 liều	Phòng bệnh đậu gà.	FTI-5	30029000
2458.	Myc Vac	Vi khuẩn Mycoplasma Gallisepticum bất hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum trên gà.	FTI-6	30029000
2459.	Olvac A+B+G	Virus Newscatle, chủng LaSota; virus Viêm phế quản truyền nhiễm, chủng M41; virus Hội chứng giảm đẻ (EDS), chủng 127; virus Gumboro, chủng NEV39, vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle; Viêm phế quản truyền nhiễm; Hội chứng giảm đẻ (EDS'76) và Gumboro.	FTI-7	30029000
2460.	BI-VAC 1	Virus Viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc, chủng Massachusetts H120	Chai	1.000; 2.500 liều	Phòng viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm	FTI-8	30029000

2461.	Olvac A+B	Virus Newcastle, Adenovirus EDS, Infectious Bronchitis virus vô hoạt	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle; Hội chứng giảm đẻ (EDS); Viêm phế quản lây nhiễm (IBV)	FTI-9	30029000
2462.	HG-GEL-VAC 3	Haemophilus paragallinarum, type A, B, C	Chai	500; 1000 liều	Phòng bệnh sung phù đầu (Coryza).	FTI-10	30029000

9.CÔNG TY KIMA S.R.L.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2463.	Virunet	Potassium sulfate and persulfate, Sulfamic acid, Malic acid, Sodium dodecylbenzene sulphionate	Túi, Hộp	50g; 1kg; 5kg	Sát trùng bề mặt và dụng cụ chăn nuôi	KIMA-01	380894

LIÊN BANG NGA (RUSSIA)

1. FEDERAL GOVERNMENTAL INSTITUTION “ FEDERAL CENTRE FOR ANIMAL HEALTH” (FGI “ARRIAH”)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2464.	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, A22)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, A22	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20,50lit	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-1	30029000
2465.	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, Asia 1 shamir)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, Asia 1 shamir	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20,50lit	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-2	30029000
2466.	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa, A22, Asia 1 shamir)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa, A22, Asia 1 shamir	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20,50lit	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-3	30029000

2467.	Foot and Mouth Disease vaccine (Type O1 Manisa)	Kháng nguyên FMD chủng O1 Manisa	Chai, bình	20; 50; 100; 200ml, 20,50lit l	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, heo	FGI-4	30029000
-------	---	----------------------------------	------------	-----------------------------------	------------------------------------	-------	----------

2. CÔNG TY KHOA HỌC - SẢN XUẤT "TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU" KOLTSOVO, NOVOSIBISK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2468.	Vetom 1.1	Bacillus subtilis	Gói, hộp	1; 2; 5; 10; 50; 500; 1000g	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa cho gà, lợn	VETO-1	30023000
2469.	Vetom 3	Bacillus subtilis	Gói, hộp	1; 2; 5; 10; 50; 500; 1000g	Điều trị các bệnh đường tiêu hóa cho gà, lợn	VETO-2	30023000

3. POKROV BIOLOGICAL PLANT JOIN-STOCK COMPANY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2470.	Vaccine Against Foot and Mouth Disease Cultural Emulsified Inactivated	Foot and mouth disease virus types O Taiwan-98; O1 Manisa	Lọ, chai	20; 50; 100; 500ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu bò và lợn	PBP-1	30023000

BRAZIL

1. CÔNG TY CEVA SAUDE ANIMAL LTDA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2471.	Cevac [®] MG F	Mycoplasma Gallisepticum	Lọ	50; 100; 150; 200; 250; 500; 1.000 liều	Phòng bệnh hô hấp mãn tính(CRD) trên gà.	CNN-1	30029000

MEXICO

1. CÔNG TY LABORATORIO AVI-MEX, S.A.De CV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2472.	K- New H5 (Killed Recombinant vaccine against Newcastle Disease and Avian Influenza subtype H5)	Virus Newcastle, chủng Lasota, vô hoạt, virus cúm gia cầm H5 subtype, vô hoạt	Chai	100; 250; 500ml	Phòng bệnh Newcastle và cúm gia cầm trên gà, vịt.	LAM-1	30023000

2. CÔNG TY BOEHRINGER INGELHEIM VETMEDICA, S.A. de C.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2473.	Volvac –IBD MLV	Virus Gumboro	Chai	1000; 5000; 10000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	BIV-4	30029000
2474.	Volvac ND Lasota MLV	Virus Newcastle chủng Lasota	Chai	1000; 2000; 10000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	BIV-5	30029000
2475.	Volvac AI KV	Virus cúm gia cầm H5N2 subtype, vô hoạt	Chai	500ml(1000 liều)	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà	BIV-6	30029000
2476.	Ingelvac H	Actinabacillus pleuropneumoniae, serotypes 1,2, 3, 4, 5, 7	Chai	50ml(25 liều); 100ml (50 liều)	Phòng bệnh viêm phổi thê màng trên lợn.	BIV-7	30029000
2477.	Volvac-AC Plus Bacterin	Avibacterium paragallinarum serotypes A, B, C	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh viêm sổ mũi truyền nhiễm trên gà.	BIV-08	30029000

2478.	Volvac-AC Plus+ ND+IB+EDS KV	Avibacterium paragallinarum serotypes A, B, C, Newcastle disease, Lasota strain, Infectious bronchitis, mas -41 strain; Egg Drop Syndrome 127 strain	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh viêm sổ mũi, Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà.	BIV-09	30029000
-------	---------------------------------	--	------	----------------------	--	--------	----------

SINGAPORE

1. CÔNG TY BESTAR LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2479.	BAK-ND+EDS	Newcastle virus	Lọ	500 liều/250ml; 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Hội chứng giảm đẻ	BTS-1	30023000
2480.	BAL – IBD	Gumboro virus	Lọ	500; 1000 liều; 2000 liều	Phòng bệnh Gumboro	BTS-2	30023000
2481.	BDK – PM	Vi khuẩn Pasteurella multocida vô hoạt	Lọ	250 liều/250ml 500liều/500ml	Phòng bệnh Tụ huyết trùng ở vịt	BTS-3	30029000
2482.	BAK-ND+IBD	Newcastle, Gumboro inactivated virus	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Gumboro	BTS-4	30023000
2483.	BAK-ND+MG	Newcastle virus, Mycoplasma gallisepticum	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle, Mycoplasma	BTS-5	30023000
2484.	BAK-IC	Heamophilus paragallinarum serotype A, C	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Coryza	BTS-6	30023000
2485.	BAK-ND	Newcastle inactivated virus	Lọ	500 liều/250ml 1000 liều/500ml	Phòng bệnh Newcastle	BTS-7	30023000
2486.	BAL-ND ‘S’	Newcastle inactivated virus	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-8	30023000

2487.	BAL-ND ‘Lasota’	Newcastle virus, Lasota strain	Lọ	500;1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-9	30023000
2488.	BAL-ND ‘B ₁ ’	Newcastle virus, B1 strain	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle	BTS-10	30023000
2489.	BAL-ND+IB	Newcastle virus, Bronchitis virus	Lọ	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản	BTS-11	30023000
2490.	BSK-Auj.g1	Inactivated Aujeszky virus	Lọ	10; 20; 25; 50liều	Phòng bệnh Aujeszky	BTS-12	30023000
2491.	BSL-PS 100	PPRS virus	Lọ	10;20;25;50 liều	Phòng rối loạn hô hấp, sinh sản	BTS-13	30023000
2492.	BSL-HC	Lyophilized live GPE, strain swine fever	Lọ	10;20;25;50 liều	Phòng bệnh Dịch tả lợn	BTS-14	30023000

2. CÔNG TY DIASHAM RESOURCES PTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2493.	Nopstress with electrolytes	Vitamin A, D3, E, B6, B12, K, C, Menadione sodium bisulfite	Gói, túi	100; 150g; 1kg	Bổ sung vitamin và chất điện giải	DSRS-01	3004.50
2494.	Quadrex	Vitamin A, B1, B3, B12, D3, E, K, PP, Neomycin, Cu	Gói	100; 430g	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn, bổ sung vitamin, vi lượng	DSRS-02	3004.50
2495.	Diacoxin 5%	Toltrazuril	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn con.	DSRS-03	3004.20
2496.	Diacoxin 2.5%	Toltrazuril	Chai	250ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	DSRS-4	3004.20
2497.	Trimixin 480 Feed Grade	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Gói, thùng	1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gà, vịt.	DSRS-5	3004.20
2498.	Trimoxal Suspension	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Chai	100ml; 250ml	Trị viêm ruột do vi khuẩn hay nhiễm trùng hô hấp trên heo con	DSRS-6	3004.20
2499.	Trimixin 480	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Gói	100g ; 500g	Trị bệnh hô hấp mãn tính phức hợp, CRD, THT, E.coli trên gia súc, gia cầm.	DSRS-7	3004.20
2500.	Allcide	Coco Benzyl Dimethyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde	Chai, Can, Thùng	1; 5; 25; 200lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	DSRS-8	380894

3. CÔNG TY ZAGRO SINGAPORE PTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2501.	Koccimycin 6%	Salinomycin	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g;1;5;10; 25kg	Phòng bệnh cầu trùng	ZEL-1	3004.20.9 9
2502.	CSP 250 Plus	Sulfadimidine, Chlortetracillin	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Điều trị bệnh thương hàn, bạch ly, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi,...	ZEL-2	3004.20
2503.	Ioguard 300	Iodine	Bình	1; 3; 5; 10; 25; 100; 200L	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-3	380894
2504.	Sultrimix Plus	Trimethoprim	Gói, Bao	50; 100; 180; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Bệnh thương hàn, bạch ly, Nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản	ZEL-4	3004.20
2505.	Anasol	Vitamin tổng hợp	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Chống stress, cung cấp Vitamin, khoáng	ZEL-5	3004.50
2506.	Nexymix	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Bệnh thương hàn, bạch ly, Nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản	ZEL-6	3004.20
2507.	Amilyte	Vitamin, điện giải	Gói, Bao	50; 100; 180; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Cung cấp Vitamin và các chất điện giải	ZEL-7	3004.50
2508.	Tyloguard	Tylosin	Gói, Thùng	50; 100; 180; 250; 500g; 1; 2; 5; 8; 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng ly	ZEL-8	3004.20
2509.	Eryguard 200	Erythomycin	Gói	100; 500g;1;8kg	Nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi,	ZEL-9	3004.20
2510.	Agimycin 10%	Chlotetracyclin	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia súc gia cầm	ZEL-10	3004.20
2511.	Kleenguard		Bình	1;3;20;100L	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-13	380894

2512.	Haltox	Acid citric	Gói, Bao	50; 100; 250;500g; 1; 5; 10; 25kg	Cung cấp acid citric	ZEL-14	29420000
2513.	Biotin 2 %	Vitamin H	Bao	1kg, 5kg	Cung cấp vita H, trị bệnh về lông, da	ZEL-15	3004.50
2514.	Cholin Chloride	Cholin chloride	Bao	25kg	Cung cấp acid amin thiết yếu	ZEL-16	3004.90.9 9
2515.	Ultraxide	Thuốc sát trùng	Bình	100ml; 1; 5; 10lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	ZEL-17	380894
2516.	Vitamin E 50%	Vitamin E	Bao	1; 5; 20kg	Cung cấp vitamin E	ZEL-18	3004.50
2517.	Tiazin 80% Coated	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra trên heo, gà.	ZEL-19	3004.20
2518.	Tiazin	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra ở heo và gà.	ZEL-20	3004.20
2519.	Zazacron	Azamethiphos	Gói, Bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Thuốc diệt ruồi và gián	ZEL-21	3808.91
2520.	Zazafty	Azamethiphos	Gói, Bao	50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Thuốc diệt ruồi và gián	ZEL-22	3808.91
2521.	Amoxy-50	Amoxycillin trihydrate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 10; 25; 200kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, cừu, chó, gia cầm.	ZEL-23	3004.10
2522.	Anacox	Sulfachlozin	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	ZEL-24	3004.20
2523.	Zadoxyl	Doxycycline hyclate	Gói, Bao, Thùng	50;100;250;500 g;1;5;10;25kg	Trị bệnh hô hấp phức hợp, Coryza, Tụ huyết trùng, E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn do Leptospira, E.coli, Pasteurella sp, Salmonella sp trên lợn.	ZEL-25	3004.20
2524.	Tyloguard 10%	Tylosin Tartrate	Gói;Lon	100 g, 500g;1kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, kiết lỵ trên heo	ZEL-26	3004.20

TÂY BAN NHA (SPAIN)

1. CÔNG TY CENAVISA S.A LABORATORIOS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2525.	Cenamicina 10 Plus	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250 ml	Phòng, trị các bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-1	3004.20
2526.	Vitacen AD3E Inj	Vitamin A, D3, E	Chai	50;100;250;500 ml	Bổ sung Vitamin A, D3, E	CLS-2	3004.50
2527.	E-Flox Oral Solution	Enrofloxacin	Chai, bình	100; 250; 500 ml; 1; 5; 25 lít	Phòng, trị các bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-3	3004.20
2528.	Cenamicina Plus	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Phòng, trị bệnh đường ruột và hô hấp	CLS-5	3004.20
2529.	Combecen Inj	Vit B1, B2, B3,B 6, B12	Chai	50;100;250;500 ml	Bổ sung Vitamin B, B2, B3,B6, B12	CLS-6	3004.50
2530.	Amoxycen 200 LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm gây ra bởi vi khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, đường niệu, da và mô mềm	CLS-7	3004.10
2531.	Oxyacen 200 LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm đường tiết niệu, các bệnh về da và nhiễm trùng do phẫu thuật gây ra trên gia súc.	CLS-8	3004.20
2532.	Ivercen 10	Ivermectin	Chai	50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị giun tròn, giun cơ, giun bao, các loại giòi, chấy rận, ve, bọ chét, ghẻ trên gia súc.	CLS-9	3004.90.9 9
2533.	Ferrocen 20	Dextran Iron	Chai	50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở động vật non do thiếu sắt	CLS-10	3004.90.9 9
2534.	Masticen pomada	Ampicillin; Cloxacillin	Tuýp	30; 100ml	Trị viêm vú trong quá trình khai thác sữa trên bò, cừu, dê.	CLS-11	3004.10
2535.	Floxicen	Enrofloxacin	Chai	1 lít, 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	CLS-12	3004.20
2536.	Trisol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao, gói	100g; 1 kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, cừu, gia cầm	CLS-13	3004.10
2537.	W-Plus	Sulfaquinoxaline, Pyrimethamine	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít	Trị cầu trùng trên bê, heo, cừu, gia cầm, thỏ.	CLS-14	3004.20

2. CÔNG TY LABORATORIES HIPRA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2538.	Tyloprim Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị viêm phổi, khí phế quản	HP-2	3004.20
2539.	Vermipra Inj	Levamisole	Lọ	50ml	Trị nội ký sinh trùng	HP-6	3004.90.7 9
2540.	Pederipra Spray	Chotetramycine	Lọ	100; 200; 270ml		HP-8	3004.20.9 9
2541.	Gentamox Inj	Amoxicillin, Gentamicin	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	HP-10	3004.10
2542.	Hiprasulfa-TS Inj	Sulphamethoxazole, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột	HP-11	3004.20
2543.	Oxipra-10 Inj	Oxytetracyclin	Chai	100; 250ml	Trị bệnh đường ruột	HP-13	3004.20
2544.	Hipralona Enro-1	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị tiêu chảy, CRD	HP-14	3004.20
2545.	Hipramastivac	Corynebacterium pyogen, E. coli, Staphylococcus, Streptococcus, Pseudomonas aeruginosa	Lọ	1, 5, 30, liều	Phòng bệnh viêm vú bò	HP-15	30023000
2546.	Auskipra-BK	Inactivated ADV, strain Bartha K61 gI negativa	Lọ	10, 20, 50 liều	Phòng bệnh giả dại (Ausjecki)	HP-16	30023000
2547.	Hipra Viar-S	vi rút Newcastle train Lasota	Lọ	100; 500; 1000 liều	Phòng bệnh Newcastle	HP-17	30023000
2548.	Hipra Gumboro	IBD Virus W2512	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-18	30023000
2549.	Hipra Gumboro- CH/80	IBDV, clone CH/80	Lọ	500, 1000; 2500; 5000 liều	Phòng bệnh Gumboro	HP-19	30023000
2550.	Ferrohipra-100	Iron dextran	Chai	10;20;50;100;2 50ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu sắt	HP-20	3004
2551.	Hipravit – AD ₃ E Forte	Vitamin A, D ₃ , E	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Bổ sung vitamin A, D ₃ , E	HP-21	3004.50
2552.	Hipravit – AD ₃ E	Vitamin A, D ₃ , E	Lọ, chai	100ml; 1lít	Bổ sung vitamin A, D ₃ , E	HP-22	3004.50

2553.	Hipravit – T	Vitamin A, D3, E, B1, B5, B6	Lọ, chai	100ml; 1lít	Bổ sung vitamin cho gia súc, gia cầm	HP-23	3004.50
2554.	Hipralona Enro-S	Enrofloxacin	Lọ, chai	100ml; 1lít; 5lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột	HP-24	3004.20
2555.	Amervac PRRS	VR sống đông khô chủng VP-046 BIS	Lọ	10; 50 liều	Ngừa sảy thai và hô hấp lợn	HP-25	30023000
2556.	Mypravac suis	Vaccin chủng Mycoplasma suis	Lọ	10; 25; 50 liều	Ngừa bệnh viêm phổi địa phương	HP-26	30023000
2557.	Hipradog - 7	Canine parvovirus, distemper, hepatitis, Laringotracheitis, Canine Tracheobronchitis, Leptospira vô hoạt	Lọ	1 liều	Phòng 7 bệnh trên chó	HP-27	30023000
2558.	Auskipra - GN	Vaccin sống đông khô chủng Bartha K.61 (gE-)	Lọ	10; 25; 50 liều	Ngừa bệnh giả dại trên lợn	HP-28	30023000
2559.	Federipra spray	Chlotetracyclin HCL	Chai	270ml	Trị nhiễm trùng móng, vết thương phẫu thuật, vết thương ở da	HP-29	3004.20
2560.	Ferrohipra-200	Sắt (Fe)	Chai	100ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt	HP-30	3004.90.99
2561.	Hipramox-P	Amoxicillin	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng do Staphylococcus spp và E.coli trên gà; heo.	HP-31	3004.10
2562.	Eficur	Ceftiofur	Chai	50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	HP-32	3004.20
2563.	Hipradoxi-S	Doxycycline	Chai	1; 5l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gà.	HP-33	3004.20
2564.	Selectan	Florfenicol	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	HP-34	3004.20
2565.	Parvosuin-Mr	Parvovirus chủng NADL-2, E.rhusiopathiae chủng R32E11	Chai	10liều; 25liều; 50liều	Phòng đông dậu và hội chứng thai gổ, thai chết lưu trên heo.	HP-35	30023000
2566.	Colisuin-CL	E.coli, Độc tố Cl. Perfringens, Cl. Novyi type B	Chai	10liều(20ml); 25liều(50ml) 50liều(100ml)	Phòng độc tố đường ruột do E.coli, viêm ruột hoại tử trên heo con, heo nái.	HP-36	30023000
2567.	Gestavet	Serum gonadotrophin, Chorionic gonadotrophin	Lọ	Lọ 1liều + 5ml nước pha; Lọ 5 liều+25ml nước pha	Gây động dục và rụng trứng trên heo.	HP-37	29371100 29371900

2568.	Hipragumboro-GM 97	Virus gây viêm túi Fabricius chủng GM 97	Chai	1000; 2500; 5000liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	HP-38	30023000
2569.	Hipraviar-B1/H120	Live Newcastle Disease Virus, chủng B1; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Chai	500; 1000; 2500; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm khí quản truyền nhiễm (IB) trên gia cầm	HP-39	30023000
2570.	Hipraviar-TRT	Inactivated Turkey Rhinotracheitis Virus, chủng 1062	Chai	100; 200; 500; 1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà (SHS) và viêm xoang khí quản trên gà tây (TRT).	HP-40	30023000
2571.	Hipraviar-clon	Live Newcastle Disease Virus, clone CL/79	Chai	500; 1000; 2000; 2500; 5000liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà	HP-41	30023000
2572.	Coripravac – AH	Haemophilus Paragallinarum serotype A; B; C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Coryza ở gà	HP-42	30023000
2573.	Gestavet-prost	D- cloprosterol	Lọ	10; 20; 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái	HP-43	29371100 29371900
2574.	Hiprasuis-Glasser	Haemophilus parasuis vô hoạt SV-1; Haemophilus parasuis vô hoạt SV-6	Chai	10, 50 liều	Phòng bệnh viêm phổi do Haemophilus parasuis trên heo.	HP-44	30023000
2575.	Neumosuín	Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotype 2; Actinobacillus pleuropneumoniae, vô hoạt serotype 5; Actinobacillus pleuropneumoniae, vô hoạt serotype	Chai	50 liều	Phòng bệnh viêm màng phổi và phổi do Actinobacillus pleuropneumoniae trên heo.	HP-45	30023000

2576.	Equilibrium	Vitamin A; D3; E; B6; B5; L-threonine; D,L Methionine; L Lysin; L Valine; L-Histidine; L-Arginine; Isoleucine; Leucine; Phenylalanine	Chai	100 ml; 1; 5lít	Trị bệnh do thiếu Vitamin	HP-46	3004.50
2577.	HIPRAVIAR – BPL2	Virus Newcastle vô hoạt, chủng Lasota	Chai	100; 500;1000; 2000; 5000 liều	vắc xin vô hoạt phòng bệnh Newcastle cho gà chủng Lasota.	HP-47	30023000
2578.	Avisan multi	Avian Infectious Bronchitis virus Inactivated, strain H52, Newcastle Disease virus, Inactivated, Egg Drop Syndrome virus, Inactivated, Adenovirus-127 strain	Chai	500,1000,2500, 5000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle và hội chứng giảm đẻ trên gà.	HP-48	30023000

3. CÔNG TY S.P VETERINARIA, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2579.	Ampifur	Ampicillin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột	SPV-1	3004.10
2580.	Colimicia Complex	Tylosin, Colistin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-2	3004.20
2581.	Eriprim	Tylosin, Sulfafurazol	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-3	3004.20
2582.	Hidro Rex Vital Aminoacidos	Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Methionin, Lysin	Chai	250; 500ml; 1l	Cung cấp các vitamin và acid amin thiết yếu	SPV-5	3004.50
2583.	Ironvex Inj	Iron detran	Chai	100ml	Cung cấp sắt	SPV-6	3004.90.99
2584.	Quinolone-N20	Norfloxacin	Chai	100; 250ml	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-7	3004.20
2585.	Tetravex Plus Inj	Tetracyclin	Chai	100,250ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-8	3004.20
2586.	Toscalm	Tylosin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-9	3004.20
2587.	Toscalm Inj	Tylosin	Chai	20; 100ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-10	3004.20
2588.	Avicilina Super	Ampicillin	Gói, bao	100g; 1; 25kg	Điều trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-11	3004.10

2589.	Coccirex	Sulphaquinoxalin, Pyrimetharine	Chai	250; 500ml; 1l	Đặc trị bệnh cầu trùng ở gia cầm	SPV-12	3004.20
2590.	Colmyc-E	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-13	3004.20
2591.	Inectil Inj	Tylosin	Chai	20; 100; 250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-15	3004.20
2592.	Antidiarex	Sulfadimidine, Tetracyclin	Chai	100; 200ml; 1l	Điều trị bệnh đường ruột	SPV-16	3004.20
2593.	Mastivex-1	Cloxacillin, Framycetin	Syringe	10g	Điều trị bệnh viêm vú ở bò	SPV-18	3004.20
2594.	Dimetricin Inj	Erythromycin	Chai	100ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-19	3004.20
2595.	Revefos Inj	Ethanol-B- aminophosphoric acid, Propionic acid	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Giúp phục hồi và chống suy nhược, gia tăng tiết sữa.	SPV-22	3004.90.9 9
2596.	Septibron TCD Inj	Tylosin, Tetracyclin	Chai	10;20;50;100;2 50ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-23	3004.20
2597.	Colimutina Inj	Tiamulin, Colistin	Chai	10;20;50;100;2 50ml	Điều trị bệnh đường hô hấp	SPV-25	3004.20
2598.	Comyc-E Inj	Enrofloxacin	Chai	100;250ml	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-26	3004.20
2599.	Rex vital Aminoacids	Vitamin A, B5, C, K3, PP, Methionin, Lysin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Cung cấp các acid amin và các vitamin thiết yếu	SPV-27	3004.50
2600.	Supper egg formula plus	Vitamin B2, C, D3, K3, Oxytetracyclin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Tăng năng suất trứng gia cầm	SPV-28	3004.50
2601.	Ampi Coli SP	Ampicillin, Colistin	Gói, bao	100; 500g; 1;25kg	Trị bệnh đường ruột, hô hấp	SPV-29	3004.10
2602.	Ampi Coli fort SP	Ampicillin, Colistin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Trị bệnh đường ruột, đường hô hấp	SPV-30	3004.10
2603.	Vitaject AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250ml	Cung cấp vitamin A, D, E	SPV-31	3004.50
2604.	Rex Vitamino	Vitamin A, B5, C, K3, PP, Methionin, Lysin	Gói, bao	100; 500g; 1; 25kg	Cung cấp các acid amin và các vitamin thiết yếu	SPV-32	3004.50
2605.	Cuats-80 (Disinfectant solution)	Benzalkonium chloride	Chai, can,thùng	100ml; 1lít; 5; 25; 60; 100; 200; 1000 lít	Cung cấp amino acid cho gia súc, gia cầm	SPV-33	29420000
2606.	Mycoflor	Florfenicol	Chai	100ml; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	SPV-34	3004.20
2607.	Amoxi-50 SP	Amoxicillin trihydrate	Túi	100; 500g; 1kg	Trị Streptococcus suis trên lợn; Pasteurellosis, Colibacillosis và Salmonellosis trên bê, gia cầm.	SPV-35	3004.10

2608.	Feniveex	Florfenicol	Chai, Can	1; 5l	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	SPV-36	3004.20
2609.	Tilmigen	Tilmicosin, Gentamicin	Chai, Can	1; 5l	Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm.	SPV-37	3004.20
2610.	Anthelmin Oral	Levamisole	Túi	1kg	Tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà.	SPV-38	3004.90.79
2611.	Aquadox	Doxycycline hyclate	Túi	200g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo; trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia cầm.	SPV-39	3004.20
2612.	Nemutin 10% Premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	25Kg	Trị bệnh hồng ly, viêm ruột non kết trên heo, thỏ	SPV-40	3004.20
2613.	Coli-Fud 10%	Colistin sulphate	Bao	1, 5, 25Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn	SPV-41	3004.20
2614.	Coli-Fud 40%	Colistin sulphate	Bao	1, 5, 25Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn	SPV-42	3004.20

4. CÔNG TY INVESTIGACIONES QUIMICAS Y FARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2615.	Formycine Gold PX	Formaldehyde (E240), Propionic (E280)	Gói, bao	5; 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500; 700g; 1kg; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-1	380894
2616.	Fluquin	Enrofloxacin, Potsasium hydroxide	Chai, thùng	20; 20; 25; 50; 100; 250; 500ml; 1lít; 2; 5; 10; 20; 25; 50; 100; 200lít	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, viêm phổi	IQF-2	3004.20
2617.	Formycin Liquido	Formaldehyde (E240), Propionic (E280), Formic acid (E260)	Chai, thùng	20; 20; 25; 50; 100; 250; 500ml; 1lít; 2; 5; 10; 20; 25; 50; 100; 200lít	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-3	380894
2618.	Toxiban AM	Bentonite- Montmorill (E558), Ammomium carbonate	Gói, bao	5; 10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500; 700g; 1kg; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg	Thuốc sát trùng trong chăn nuôi thú y, diệt nấm	IQF-4	380894

2619.	Desinkap [®]	Glyoxal, Formaldehyde, Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde.	Chai thùng	1; 5; 25 lít	Thuốc sát trùng diệt vi khuẩn, virus, nấm, trong trại chăn nuôi lò ấp,	IQF-5	380894
2620.	Sintokap [®]	Cypermethrin	Chai,thùng	1; 5 lít	Trị ngoại ký sinh trùng	IQF-6	380894
2621.	Chlorine [®] tablet	Symclosene	Gói, bao	5kg (200g/1viên)	Thuốc sát trùng trong trại chăn nuôi và khử trùng nguồn nước.	IQF-7	380894
2622.	Nidokap [®]	Formaldehyde	Gói, bao	25kg	Thuốc sát trùng rong chăn nuôi	IQF-8	380894

5. CÔNG TY TAV VETERINARIA S.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2623.	TAVET Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin, Benzyl alcohol,	Chai, can	100; 50ml; 1lít; 5 lít	Điều trị các bệnh do E.coli, Samonella, Mycoplama, tụ huyết trùng ở gia cầm	TAV-01	3004.20
2624.	TAVET Doxycyclina 10%	Doxycycline (hyclate), Acetyl salicylic axit, Bromhexine HCL	Lọ, chai, can	100ml; 1lít; 5 lít	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline , Mycoplasma.	TAV-02	3004.20
2625.	TAVET Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị viêm phổi, cuống phổi, do Mycoplasma ở trâu bò; bệnh do E.coli, Salmonella ở lợn; bệnh đường hô hấp, tiêu hóa ở chó	TAV-03	3004.20
2626.	TAVET Oxytetracyclina 200 L.A	Oxytetracycline	Chai	10; 50; 100; 250ml	Điều trị bệnh viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú	TAV-04	3004.20
2627.	Amoxi - TAV 15% L.A.	Amoxicillin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	TAV-05	3004.10
2628.	TAVET - Cefalecina + Gentamicina	Cephalexin monohydrate, Gentamicin sulfate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh viêm vú, bệnh ở bò, cừu và dê do E.coli, Klebsiella, Pseudomonas, streptococcus, staphylococcus,..	TAV-06	3004.20
2629.	VIT-Amino	Vitamin A, D3, B1, B2, B6, C, K3, Methionine, Lysine, Tritropan,	Hộp, bao	100g; 1kg; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, axit amin cần thiết, phục hồi sức khỏe	TAV-07	3004.50

2630.	Stress lyte plus	Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K2, muối Ca, Fe, Mn, Cu, Mg	Hộp	1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng	TAV-09	3004.50
2631.	Fostonic	Butaphosphan; vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	TAV-10	3004.50
2632.	Tavet hierro 10%	Fe; Coban; Vitamin B12	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, tăng sức đề kháng trên lợn con, cừu con, bê con	TAV-11	3004.50
2633.	Calci Plus	Ca; Zn; Mg; Mn; Cu	Chai	1; 5 lít	Bổ sung canxi	TAV-12	3004.90.99
2634.	Energy Plus	Triglycerides, sắt	Chai	100ml	Tăng cường sức đề kháng ở gia súc non.	TAV-13	3004.90.99
2635.	Stress Forte	Vit A; D3; E; B1; B2; B6; B12; K3; C; folic; nicotinic; biotin; cholin; pantothenic; methionin, lizin; arginine; valin; leucin; isoleucin; threonin; phenylalanin; triptophan; histidine	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Giảm stress; hỗ trợ điều trị bằng kháng sinh	TAV-14	3004.50
2636.	Metiositol	Methionine, Carnitine, Choline, Mg, Sorbitol, Atiso	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh lâu dài.	TAV-15	3004.90.99

6. CÔNG TY INVESA INTERNATIONAL S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2637.	Ganadexil Enrofloxacin 5%	Enrofloxacin 5%	Chai	100; 250; 1000ml	Trị viêm phế quản	IIS-1	3004.20
2638.	Ganadexil Enrofloxacin 10%	Enrofloxacin 10%	Chai	100; 250ml; 1000; 5000ml	Trị thương hàn	IIS-2	3004.20
2639.	Hierrodexina	Vitamina B12	Chai	100ml	Trị thiếu máu, bổ sung chất sắt	IIS-3	3004.50
2640.	Levamisol 100	Levamisol HCL	Chai	250, 500; 1l	Trị bệnh hô hấp	IIS-4	3004.90.79

2641.	Zinaprim Inj	Sulfametacina Trimetoprim	Chai	10; 40; 100; 250; 500; 1000ml	Trị đường ruột, nhiễm trùng máu	IIS-5	3004.20
2642.	Vitamina AD3E Inj	VitaminA, D3, E	Chai	10; 40; 100; 250; 500; 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-8	3004.50
2643.	Zinaprim (Oral Powder)	Sulfamethazine, Trimethoprim	Bao	100; 200g; 500g; 1kg; 5kg; 10kg	Trị viêm phổi, cầu trùng	IIS-9	3004.20
2644.	Tilosina 200 Ganadexil Inj	Tylosin	Chai	10; 40; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Trị bệnh hô hấp	IIS-10	3004.20
2645.	Multivit	Vitamina A, D, E, K, B1, B2, B6, PP	Chai	50; 100; 250ml 500; 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-11	3004.50
2646.	Ganaminovit (Oral Powder)	VitaminA, D3, B1, B2, B6, C, K3 và khoáng chất	Bao	100; 200; 500g; 1kg; 5kg; 10kg	Trị suy dinh dưỡng, thiếu máu	IIS-12	3004.50
2647.	Chicktonic (Oral Solution)	VitaminA, D3, B1, B2, B6, B12, K3, khoáng chất	Chai	10; 40; 50; 100; 250; 500; 1000ml	Tăng sức đề kháng	IIS-13	3004.50
2648.	Ampidona (Oral Soluble Powder)	Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate	Gói	100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng trị bệnh tiêu chảy ở lợn	IIS-14	3004.10
2649.	Coloxyvit (Oral Powder)	Oxytetracyclin, Colistin, Riboflovin, Niacidamine, Vit A, D3, K, E, B12	Gói	100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Phòng trị bệnh tiêu chảy ở lợn	IIS-15	3004.20
2650.	Invemox 15% LA	Amoxicilline (trihydrate), Butylated hydroxytoluen, Benzyl alcokol, A. monostearate	Chai	10; 50,100; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline gây ra cho Trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo.	IIS-16	3004.10
2651.	Promectine	Ivemectine	Chai	10; 50,100; 500ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng cho Trâu, bò, cừu và heo	IIS-17	3004.90.9 9

2652.	Oxitetraciclina 200LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	IIS-18	3004.20
2653.	Betamint	Betain, Vit C, Potassium chloride, Sodium chloride, Magne chloride hexahydrated, Calcium chloride dihydrated	Chai, Can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Chống triệu chứng stress do nhiệt trên lợn, gia cầm.	IIS-19	3004.50
2654.	Orondo Spay	Chlortetracycline	Bình	250ml	Trị nhiễm trùng bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline gây ra	IIS-20	3004.20
2655.	Penbex	Peniciline G procaine, Dihydrostreptomycine sulfate	Chai	10; 50; 100; 250ml.	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Peniciline và streptomycine	IIS-21	3004.10
2656.	Energyn	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250ml	Dùng cho heo con còi cọc, nhỏ khi mới sinh không thể bú sữa đầu do cạnh tranh trong bầy và lạnh.	IIS-22	3004.50
2657.	Hepavex 200	Sorbitol, Methionine, Choline Chloride, Magnesium sulfate L- Carnitine HCL	Chai	1; 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh hoặc kí sinh trùng.	IIS-23	3004.90.9 9
2658.	Complejo B Invesa	Vitamin B1, B2, B6, PP, B12, chất chiết gan, Dexpantenol.	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng, trị thiếu hụt vitamin trên trâu bò, lợn, dê, cừu. Chống stress.	IIS-24	3004.50
2659.	Doxinyl	Doxycycline hyclate	Chai	100; 250;500ml; 1; 5lít	Trị viêm đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên lợn, gia cầm	IIS-25	3004.20
2660.	Galapan	D-cloprostenol; Chlorocresol	Lọ	2; 10; 20ml	Kích thích động dục, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa, lợn.	IIS-26	2937
2661.	Netifarm	Formaldehyde, Alkyl dimethyl bencyl ammoniumchloride	Bình, can	1, 5, 25, 200, 1000lit	Sát trùng vi khuẩn, virus, nấm trong không khí, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm	IIS-27	380894
2662.	Espacox 5%	Toltrazuril	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	IIS-28	3004.20
2663.	Cadorex	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trâu, bò, lợn	IIS-29	3004.20

2664.	Rhemox Premix	Amoxicillin	Bao	3; 24 kg	Trị bệnh do vi khuẩn Streptococcus suis trên heo con sau cai sữa.	IIS-30	3004.10
2665.	Tiercal	Ceftiofur	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoai tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò.	IIS-31	3004.20
2666.	Doxyprex	Doxycycline hyclate	Túi, Bao	1; 5; 20; 25 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo	IIS-32	3004.20
2667.	Lincosil 40%	Lincomycin(hydrochloride)	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh lý trên lợn; Trị viêm ruột trên gia cầm.	IIS-33	3004.20
2668.	Albendazol 10% Ganadexil	Albendazole	Chai	1; 5 lít	Phòng và trị giun, sán trên trâu bò và gia cầm	IIS-34	3004.90.7 9

7. CÔNG TY MEVET, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2669.	Enrovall	Enrofloxacin base	Chai Lọ	100 ml 1000 ml	Phòng và trị bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng, ... ở gia súc, gia cầm	MV-1	3004.20

8. CÔNG TY LABORATORIOS SYVA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2670.	Mamifort	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Ống	10ml	Trị viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu	SYVAS-1	3004.10
2671.	Syvaquinol 10% Oral	Enrofloxacin	Chai	100, 500; 1l; 5 l	Điều trị bệnh do E.coli, Salmonella,...	SYVAS-2	3004.20
2672.	Syvaquinol 100 Inje	Enrofloxacin	Chai	20, 50, 100, 250ml	Điều trị bệnh do E.coli, Salmonella,...	SYVAS-3	3004.20
2673.	Colisin	Ampicillin trihydrate, Colistin sodium	Chai	10, 50, 100ml	Điều trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin	SYVAS-4	3004.10
2674.	Forticlina Retard	Oxytetracycline, Magnesium oxide, Polyvinylpyrrolidone, 2- Oxyrrolidone, Sodium formaldehyde sulfoxylate	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị các nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	SYVAS-5	3004.20

2675.	Amoxoil Retard	Amoxicillin trihydrate	Chai	10; 25; 50; 100; 250ml	Trị các nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên bò, cừu, lợn, chó, mèo.	SYVAS-6	3004.10
2676.	Dextrafer Complex	Dextran Fe, Gluconate Cu, Gluconate Cobalt, Vitamin B12,	Chai	10;50; 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, cừu con, dê con.	SYVAS-7	3004.50
2677.	Flumesyva Liquid 20%	Flumequin	Chai	100;500ml; 1; 5l	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin gây ra trên bò, cừu, dê, heo, gia cầm.	SYVAS-8	3004.20
2678.	Vit- ADE	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, mèo.	SYVAS-9	3004.50
2679.	Mamifort Secado	Ampicillin trihydrate, Cloxacillin enzathine	Syringe	8g	Trị viêm vú do vi khuẩn trên bò sữa trong giai đoạn không tiết sữa	SYVAS-10	3004.10
2680.	Neuxyn 5%	Flunixin	Chai	50; 100ml	Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên trâu, bò, ngựa, heo.	SYVAS-11	3004.20
2681.	Syvayesky-2	Aujeszky's Disease virus Bartha	Lọ	25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	SYVAS-12	30023000
2682.	Syvayesky inactivada	Inactivated Aujeszky's virus Bartha strain	Lọ	25; 50 liều	Phòng bệnh Aujeszky trên lợn	SYVAS-13	30023000
2683.	Rhianvac Cerdos	Bordetella bronchiseptica, Haemophilus suis, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella haemolytica, Pasteurella multocida	Chai	5liều (10ml); 25 liều (50 ml) 50liều(100ml), 125 liều(250 ml)	Phòng viêm teo mũi và hội chứng viêm đường hô hấp trên heo	SYVAS-14	30023000
2684.	Actionis	Ceftiofur	Chai	100ml; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	SYVAS-15	3004.20
2685.	Luteosyl	Cloprostenol	Chai	2ml; 10ml; 20ml	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, kích thích động dục, quá trình sinh đẻ trên bò, heo.	SYVAS-16	2937

9. CÔNG TY LABORATORIOS CALIER, S.A.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2686.	Cloxacum	Cloxacillin	Hộp	200 ống	Phòng và trị bệnh viêm vú cho bò sữa trong giai	CALIER-	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
					đoạn không cho sữa	1	
2687.	Cloxambiotic	Cloxacillin, Ampicillin	Hộp	200 ống	Phòng và trị bệnh viêm vú cho bò sữa trong giai đoạn không cho sữa	CALIER-2	3004.20
2688.	Roxacin Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	CALIER-3	3004.20
2689.	Roxacin Injectable	Enrofloxacin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	CALIER-4	3004.20
2690.	Vitamin Forte	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin	CALIER-5	3004.50
2691.	Roborante Calier	Calcium phosphorylcholine chloride, Casein peptides, Vitamin B12	Chai	100ml	Tăng cường miễn dịch, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản	CALIER-6	3004.50
2692.	Septo-skin	Oxytetracycline, Patent Blue	Chai	200; 270ml	Chống nhiễm trùng ở vết thương	CALIER-7	3004.20
2693.	Espes	Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin gây ra	CALIER-8	3004.10
2694.	Calcio Calier Fort	Calcium borogluconate, Megnesium chloride, Magnesium hypophosphite, Sodium methyl p - hydroxybenzoate	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Calci và Phospho ở bò	CALIER-11	3004.90.99
2695.	Ivertin	Ivermectin, Benzyl alcohol	Chai	50;100;250m	Trị bệnh do giun tròn gây ra ở bò	CALIER-12	3004.90.99
2696.	Despadac 22	Didecyl dimethyl ammonia chloride, glutaraldehyde	Lọ, bình	10ml; 1lít; 5; 25lít	Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi thú y	CALIER-13	380894
2697.	Complejo B-8 Injectable	Thiamin HCL, Riboflavin sodium phosphate, Pyridoxine	Chai	100; 250; 500ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B, trị các triệu chứng thần kinh, bại liệt,...	CALIER-14	3004.90.99

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
		HCL, Nicotinamide, D-panthenol, Cyanocobalamine, D-biotin					
2698.	Ovo-Stark Complex	Vitamin A, D3, E, C, Magnesium, Selenium, Cu, Fe, Zn, Mn, Ca, I, Co, Sodium carbonate monobasic	Bao	1; 25kg	Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng, giúp cơ thể cân bằng điện giải, tăng cường sức đề kháng	CALIER-15	3004.50
2699.	Caliermutin 10% premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị ly, viêm phổi trên heo	CALIER-16	3004.20
2700.	Niglumine	Flunixin	Lọ	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên bò, ngựa, heo.	CALIER-17	3004.20
2701.	Despadac	Didecyl dimethyl ammonia chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde	Bình	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 5; 25; 200; 250; 500; 1000l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp, xe vận chuyển, trang thiết bị, dụng cụ vắt sữa.	CALIER-18	380894
2702.	Zoobiotic 5% premix	Amoxicillin	Túi, Bao	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng do Streptococcus suis gây ra trên heo sau cai sữa.	CALIER-19	3004.10
2703.	Cali-Dex 100	Dextran iron complex	Bình	10; 20; 50; 100ml; 200; 250; 500; 1000l	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con	CALIER-20	3004
2704.	Zoobiotic	Amoxicillin	Lọ	50; 100ml	Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo, chó, mèo	CALIER-21	3004.10
2705.	Doxycycline Calier	Doxycycline	Bao	1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, heo.	CALIER-23	3004.20
2706.	Veteglan	d-Cloprostenol	Chai	10; 20ml	Kích thích đẻ và lên giống đồng loạt, đẩy thai chết, gây xảy thai ở thời kỳ đầu mang thai trên bò cái, heo nái, ngựa cái.	CALIER-24	2937
2707.	Ceftiomax	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hoạt tử kẽ móng chân trên trâu, bò, heo.	CALIER-25	3004.20
2708.	Zuritol	Toltrazuril	Chai	1 lít	Trị cầu trùng trên gà	CALIER-26	3004.20

10. CÔNG TY S.H.IBERICA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2709.	Robenin 60	Robenidine HCL	Bao	25kg	Phòng ngừa bệnh cầu trùng trên thỏ và gà thịt	PHIS-1	3004.20.9 9

11. CÔNG TY DIVASA FARMAVIC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2710.	Enrovet 10%	Enrofloxacin	Chai	1; 5 lít	Trị nhiễm trùng do H.paragallinarum, Pasteurella, E.coli, Salmonella, Staphylococcus, Erysipelothrix rhusiopathiae trên gia cầm.	Diva-1	3004.20
2711.	Doxivet 10	Doxycycline (hyclate), Bromhexine	Chai	1; 5 lít	Trị CRD, viêm phổi, tiêu chảy trên bò, lợn, gia cầm.	Diva-2	3004.20
2712.	Nixyvet	Flunixin	Chai	50; 100ml	Kháng viêm trên bò, ngựa, heo.	Diva-3	3004.20
2713.	Suacron®	Carazolol	Chai	100ml	Trị rối loạn tăng trưởng, chuyển hóa, tuần hoàn do stress gây ra trên heo.	Diva-4	3004.90.9 9
2714.	Doxivet 20	Doxycycline (hyclate)	Chai	1; 5 lít	Trị bệnh do E.coli, CRD, Mycoplasma. Pasteurella, Bordetella trên heo, Gà.	Diva-5	3004.20
2715.	Polivit B Complex	Vit B ₁ , B ₂ , B ₆ , B ₁₂ , C, K ₃ , Nicotinamide, Ca	Chai	1 lít	Bổ sung vitamin vào khẩu phần ăn hàng ngày cho gia cầm, gia súc, heo, ngựa, cừu và dê.	Diva-6	3004.50
2716.	Polivit Aminocidos Liquido	Protein thực vật, Vit B ₁ , B ₂ , B ₆ , B ₁₂ , C, K ₃ , Nicotinamide, Ca	Chai	1; 5 lít	Bổ sung vitamin và amino acid thiết yếu vào khẩu phần ăn hàng ngày cho gia cầm, gia súc, thỏ, heo, cừu và dê.	Diva-7	3004.50
2717.	Vigorol	Dầu dừa, dầu đậu nành, Vitamin A, D ₃ , E	Chai	250ml	Dùng cho heo con ốm yếu, có cân nặng dưới 1kg; Heo con bị giảm đường huyết.	Diva-8	3004.50

12. CÔNG TY LABORATORIOS MAYMO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2718.	COLIPHUR	Colistin (sulphate), Neomycin (sulphate)	Chai	100; 500 ml; 1;5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.	LMM-1	3004.20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2719.	QUIMIOCOLI	Enrofloxacin	Chai	100; 500 ml; 1;5 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.	LMM-2	3004.20
2720.	QUINOCILIN	Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate)	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	LMM-3	3004.10
2721.	B- Complex Inj	Vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Calcium Pantothenate	Chai	50; 100; 250 ml	Phòng và trị các rối loạn gây ra bởi thiếu hụt vitamin B, rối loạn tiêu hóa, thiếu máu.	LMM-4	3004.50
2722.	Quaternary Ammonium 20%	Alkil- benzil- dimethyl- ammonium Chloride	Chai, Can	1; 5 lít	Khử trùng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh gây ra bởi nấm, virus, vi khuẩn và vi khuẩn Mycoplasma	LMM-5	380894
2723.	Ivensalpen-E	Dihydrostreptomycin, Benzylpenicillin procaine	Chai	50; 100; 250 ml	Trị nhiễm trùng kể phát do vi rút, sau phẫu thuật trên trâu bò, ngựa, dê, cừu, lợn và chó	LMM-6	3004.20
2724.	Lincoiven	Lincomycin, Spectinomycin	Chai	50; 100; 250 ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó	LMM-7	3004.20
2725.	NEOMYCIN 10 % MAYMO	Neomycin	gói, bao	100g, 500g, 1kg, 25kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin	LMM-8	3004.20
2726.	OXICIVEN LA 200	Oxytetracycline	Chai	100ml, 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo	LMM-9	3004.20
2727.	Ecotin 200	Iron Dextran	Chai	100; 250 ml	Phòng trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc non.	LMM-10	3004.90.9 9
2728.	FF 10 Flus	Florfenicol	Chai	1; 5 lít	Điều trị các bệnh truyền nhiễm đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol	LMM-11	3004.20
2729.	Ketomay	Ketoprofen	Chai	100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt. Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm xương khớp, cơ xương, khó sinh, đau bụng, MMA, viêm sau phẫu thuật trên gia súc.	LMM-12	3004.90.5 9

13. CÔNG TY LABORATORIOS KARIZOO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2730.	MAXYL	Amoxicillin trihydrate	Gói	400g; 1kg	Trị bệnh do Streptococcus suis trên lợn; Trị Pasteurellosis, Colibacillosis trên gia cầm.	LKS-1	3004.10

14. CÔNG TY LABORATORIOS LAMONS S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2731.	DESINPLUS LAMONS	Benzalkonium Chlorid; Formaldehyde	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển	LLS-1	380894
2732.	AD3E-BCK LAMONS	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C, K3, Niacin, Potassium sorbate, Glycerol Polythylenglycol Ricinonleae	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm	LLS-2	3004.50
2733.	CA/MG/P LAMONS	Bicancium phosphate; Magnesium oxide; Calcium carbonate	Gói	200; 500g; 1; 25 kg	Bổ sung Canxi, Magie và phốt pho trên gia cầm	LLS-3	3004.90.99
2734.	LAMIL 4 LAMONS	Povidone Iodine	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương, bầu vú, âm đạo.	LLS-4	380894
2735.	VIT-ESEL LAMONS	Vitamin E, Sodium selenite, Potasium sorbate, Glycerilpolyethyleneglycol ricinoleate	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Phòng ngừa thiếu hụt vitamin E và selen trên gia cầm.	LLS-5	3004.50
2736.	VIT-AMINO LAMONS PLUS	Glucose, Đạm thực vật, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5 B6, B12, Biotine, Inositol	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và amino acid trên gia cầm.	LLS-6	3004.50
2737.	VITEX LIQUID	Vitamin C; Acid citric; Acid lactic; Glycerin; Sodium chloride	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm	LLS-7	3004.50

2738.	ACTYBOL LAMONS	MgCl ₂ , Carnitine chloride, Artichoke extract, Rosmarinus extract, Thymus extract, Sorbitol, Propylenglycol, Ion chloride, Lactic acid, Sorbic aic	Chai	250; 500 ml; 1; 5 lít	Cung cấp các thành phần có hoạt tính sinh học, tăng cường sự trao đổi chất trên gia cầm	LLS-8	3004.90.9 9
-------	-------------------	--	------	-----------------------	---	-------	----------------

15. CÔNG TY LABORATORIOS OVERJERO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2739.	Biosvita AD3E Parenteral	Vitamin A, D3, E	Chai	100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	LOS-1	3004.50
2740.	Overtin	Ivermectin	Chai	50; 500ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu.	LOS-2	3004.90.9 9

16. CÔNG TY SUPER'S DIANA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2741.	SUPER'S SPRAY	Chlortetracycline (HCl)	Chai	200 ml	Hỗ trợ điều trị vết thương phẫu thuật, thối chân, nhiễm trùng bàn chân.	SDS-1	3004.20
2742.	COLISTOP POLVO	Colistin sulfate	Túi	250; 500g.	Trị tiêu chảy	SDS-2	3004.20
2743.	SUPER'S HEPATIC	Carnitine hydrochloride, D,L-Methionine, Choline chloride, Magnesium sulphate heptahydrated, Sorbitol, Benzyl alcohol	Chai	1; 5 lít	Hỗ trợ chức năng giải độc của gan.	SDS-3	3004.50
2744.	DIALINA	Amoxicillin (trihydrate)	Chai	20; 50; 100; 250ml.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm.	SDS-4	3004.10
2745.	SUIDOX SOLUCION ORAL	Doxycycline (hyclate)	Chai	1; 5 lít	Trị viêm đường hô hấp mãn tính trên heo; trị bệnh do E.coli, C.R.D, Mycoplasma trên gia cầm.	SDS-5	3004.20

2746.	SUPER VITAMIN	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, Calcium pantothenate, Protein hydrolysate, Nicotinic acid, Benzyl alcohol	Chai	1; 5 lit	Hỗ trợ điều trị trong trường hợp bị stress, ăn không ngon, kém phát triển, sức đề kháng giảm, giảm tính dục ở thú đực, suy gan, quá trình mang thai, cho con bú, sau khi tiêm vắc xin, bị bệnh, trong vận chuyển	SDS-6	3004.50
2747.	Vitaminas A.D.E	Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E	Chai	50; 100ml.	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa xương, rối loạn thị giác, rối loạn chức năng thần kinh, rối loạn chức năng màng nhày và da, rối loạn sinh sản, rối loạn thoái hóa cơ	SDS-7	3004.50
2748.	VITAMIN	Vitamin D3, Vitamin E, Dicalcium phosphate, Magnesium oxide, Iron, Copper, Cobalt, Sodium chloride, Manganese, Zinc, Iodine	Túi	1kg	Trị rối loạn chuyển hóa, sau khi hết bệnh, kích thích chức năng sinh sản và tăng sản xuất sữa.	SDS-8	3004.50
2749.	MEGLUVET	Flunixin meglumine	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt kết hợp với các bệnh đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung (MMA) trên bò, ngựa, heo.	SDS-9	3004.20

17. CÔNG TY ANDRES PINTALUBA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2750.	APSA AMINOVIT	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Calcium pantothenate, L-Lysine, DL Methionine	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5; 10l	Phòng ngừa các trường hợp thiếu Vitamin, chậm lớn, còi cọc, tăng sức đề kháng.	APSA-1	3004.50
2751.	APSA VIGORPOL	Magnesium sulphate, Sorbitol, L-Carnitine	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5; 10l	Chống stress khi shock nhiệt, chùng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển.	APSA-2	3004.50
2752.	DOXICHEM	Doxycycline	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị Colibacillosis, C.R.D, Mycoplasmosis trên gia cầm.	APSA-3	3004.20

2753.	POLISTAR	Enrofloxacin	Chai, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị Colibacillosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi truyền nhiễm (Infectious coryza) trên gia cầm.	APSA-4	3004.20
-------	----------	--------------	-----------	-------------------------	--	--------	---------

18. CÔNG TY LABIANA LIFE SCIENCES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2754.	Labhidro AD3E Inyetable	Vitamin A, D3, E	Chai	50; 100; 250 ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3 và E trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	LAS-1	3004.50

19. CÔNG TY MEVET, S.A.U.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2755.	Enrovall oral	Enrofloxacin	Chai	250ml, 500ml, 1L, 5L	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm	MSS-01	3004.20
2756.	Oxitevall	Oxytetracycline	Chai	100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	MSS-02	3004.20

20. CÔNG TY OX-CTA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2757.	OX – S4	Hydrogen peroxide (H2O2); Peracetic acid (CH3CO3H)	Bao	20kg	Sát trùng, vệ sinh sàn nền chuồng trại; khử mùi ammoniac và các chất hữu cơ phân hủy, cải thiện môi trường chăn nuôi.	OXC-01	30049030
2758.	OX-Virin	Hydrogen peroxide (H2O2) và Peracetic acid (CH3CO3H)	chai, can, thùng	1; 5; 20; 200kg	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi và khử trùng không khí chuồng nuôi .	OXC-02	30049030

21. CÔNG TY DEX IBERICA, S.A, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2759.	Sylicasil	Canxi propionate, steatite, clorite, Sepiolitic, Acid silic	Bao	20kg	Giảm Ammoniac, tạo môi trường khô thoáng, vệ sinh, hạn chế ruồi muỗi trong chuồng nuôi.	DIS-1	380894

22. CÔNG TY NUFOER S.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2760.	Nufoket	Vitamin A, D3, E, Niacin, Choline chloride	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 20; 25; 50kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, E, D3 trên trâu, bò.	NUF-01	3004.50

THAILAND

1. CÔNG TY AJINOMOTO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2761.	L-Lysine Monohydrochloride	L-Lysine Monohydrochloride	Bao	25kg	Bổ sung axit amin	AJN-1	3004.90.99

2. CÔNG TY BETTER PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2762.	ADEK 126 Solution	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, D-Pantothenate	Chai, bình	100; 500ml; 5 lít	Phòng thiếu Vitamin; tăng cường sức đề kháng; stress do sự thay đổi thời tiết đột ngột	BP-1	3004.50
2763.	ADEK 126 Powder	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, Calcium, Nicotinic acid	Gói, thùng	20; 100g; 1; 15; 25kg	Phòng thiếu Vitamin; tăng cường sức đề kháng; stress do sự thay đổi thời tiết đột ngột	BP-2	3004.50
2764.	Betafac-Egg	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Cu, Fe, I, Mg, Zn, Co, Ca	Gói, bao	1; 10; 20; 30; 50lb	Giúp cân bằng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn ở thời kỳ đẻ trứng, tăng năng suất trứng	BP-3	3004.50

2765.	Bioclean	Benzalkonium chloride	Chai, bình	100; 500ml; 5; 20lít	Sát trùng vi khuẩn, nấm mốc và virus, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, và máy ấp trứng	BP-4	380894
2766.	Bio+B12	Erythromycin, vitamin B12	Gói, bao	20g; 1/4lb; 1; 5; 50lb	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi Mycoplasma, vi khuẩn Gr ⁽⁺⁾ và Gr ⁽⁻⁾ .	BP-5	3004.20
2767.	Betamycin	Chlotetracyclin, vitamin A, B12	Gói, bao	20g; 1/4lb; 1; 5; 50lb	Phòng ngừa và điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, bệnh cúm và CRD	BP-6	3004.20
2768.	Ditrim Oral suspension	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị E.Coli, Corynebacterium, phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên heo và gia cầm.	BP-7	3004.20
2769.	Losin-S	Tylosin, Sulfamethazine	Gói	25; 100; 500g; 10; 20; 50lb	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn đường ruột và đường hô hấp trên heo và gia cầm: tiêu chảy, E.coli, bệnh thương hàn; viêm phổi,...	BP-8	3004.20
2770.	Sultrim	Trimethoprim, Sulfaquinoxaline	Gói, bao	10; 20; 100g; 1/4; 11b; 1; 2; 5; 10; 15; 20; 30; 50kg	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa: tiêu chảy do E. coli, bệnh thương hàn	BP-10	3004.20
2771.	Vermisole 50	Oxibendazole	Gói, hộp	15; 30; 100; 800g; 1; 15kg	Điều trị các loài giun ký sinh trên heo, trâu bò, dê, ngựa, cừu và gia cầm như: giun dạ dày, giun đũa, giun kim, giun kết hạt, tiêu diệt trứng và ấu trùng xâm nhập vào gan và phổi.	BP-11	3004.90.7 9
2772.	Biolyte	Sodium chloride, Potassium chloride,	Gói, thùng	100; 1; 15; 25kg	Phòng trị mất nước và chất điện giải do bị bệnh tiêu chảy kéo dài, phòng chống stress do thời tiết thay đổi, do vận chuyển... hỗ trợ cho việc điều trị bệnh tiêu chảy	BP-12	3004.90.9 9
2773.	Betafac 5A	Chlotetracycline, vitamin B1, B6, B12	Gói, bao	1/2; 1; 20lb	Kích thích tăng trọng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất trứng trên gia cầm đẻ. Giảm stress do thay đổi đột ngột hay do vận chuyển.	BP-13	3004.20
2774.	Wormer-B	Piperazine citrate	Gói	10; 50; 1000g	Trị giun ký sinh trên gia cầm, heo và ngựa	BP-14	3004.90.7 1
2775.	Sulfamet 12,5%	Sulfamethazine	Chai, bình	500ml; 4oz; 16oz; 1 gallon ; 20 lít	Điều trị bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn G ⁺ và G ⁻ , trên gia cầm	BP-15	3004.20
2776.	Actmix Pig Grower	Vitamin, khoáng	Bao, gói	250; 500; 1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất cần thiết.	BP-16	3004.50

2777.	Actmix Pig Finisher	Vitamin, khoáng	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất cần thiết	BP-17	3004.50
2778.	Actmix Layer	Vitamin, khoáng	Bao, gói	1; 5; 10; 20kg	Phòng, trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất cần thiết	BP-18	3004.50
2779.	Betacod	Vitamin A, D3	Bao, gói	1; 5; 10; 20; 50lb	Bổ sung Vitamin A và D ₃ , kích thích tăng trọng và phòng bệnh do thiếu Vitamin	BP-19	3004.50
2780.	Oxta 50	Oxytetracycline	Bao, gói	1; 5; 25; 50kg	Kích thích tăng trọng cho heo, gà, vịt, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn.	BP-20	3004.20
2781.	Beta 50	Chlotetracycline	Bao, gói	1; 5; 10; 20; 50lb; 1; 5kg	Phòng và trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Gr(+) & Gr(-)	BP-21	3004.20
2782.	Vermisole 150	Oxybendazole	Bao, gói	15; 30; 100; 800g; 1; 5kg	Diệt các loài giun ký sinh trên heo, trâu bò, cừu và gia cầm, các loài giun ký sinh trên heo, trâu bò, dê, ngựa, cừu và gia cầm	BP-22	3004.90.7 9
2783.	Besinor	Norfloxacin	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5lít ; 1gallon	Phòng điều trị bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr(+) và Gr (-), bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi Mycoplasma (C.R.D), bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa do E. coli	BP-24	3004.20
2784.	Farminth	Piperazine citrate	Gói	10; 30; 100g; 1lb	Diệt giun đũa và giun kết hạt	BP-25	3004.90.7 1
2785.	Losin Soluble Powder	Tylosin tartrate	Hộp, bao	120g; 1,2kg; 12; 30; 60kg	Phòng và điều trị bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra, Viêm phổi.	BP-26	3004.20
2786.	Iodox	Iodine complex	Chai, thùng	100; 500ml; 1; 20kg; 1gallon	Thuốc sát trùng các mầm bệnh tồn tại trong chuồng trại chăn nuôi.	BP-27	380894
2787.	BP 920 Broiler	Vitamin, khoáng	Gói, bao	1; 5; 10; 20kg	Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gà thịt	BP-28	3004.50
2788.	Doxycine Water Soluble Powder	Doxycycline	Gói, bao	20; 100; 500g; 1kg; 15; 20kg	Phòng và trị nhiễm các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline	BP-29	3004.20
2789.	Mycofloxacin 100	Enrofloxacin	Chai, thùng	100; 500ml; 1 lít; 5; 20 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr(+), Gr(-) và Mycoplasma	BP-30	3004.20
2790.	Betalin 10%	Tiamulin hydrogen	Gói, bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1kg; 10; 15; 25kg	Trị bệnh CRD, dấu son, hồng ly, sưng phổi	BP-31	3004.20
2791.	Cobactin 6%	Colistin	Gói, Thùng	100g; 1; 10; 20kg 25kg	Trị các bệnh dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra	BP-32	3004.20

2792.	BP Providone Iodine	Povidone Iodine	Chai, Bình	10,30,50,100,500ml; 1; 5; 20l	Thuốc sát trùng và chống nhiễm trùng cục bộ, dụng cụ và môi trường.	BP-33	380894
2793.	Lincomed 10	Licomycin	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 15; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên heo.	BP-33	3004.20
2794.	Fenbenzil	Fenbendazole	Gói,bao,thùng	25; 100; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25kg	Trị các loại giun ký sinh trên lợn.	BP-35	3004.90.79
2795.	Cobactin 40%	Colistin sulfate	Gói,bao,thùng	100; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị các bệnh ở dạ dày- ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên bò, lợn, gia cầm.	BP-36	3004.20
2796.	Tenamoxcin 500	Amoxicillin trihydrate	Gói, Túi	1; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên lợn.	BP-37	3004.10
2797.	Tilmicin 20%	Tilmicosin	Bao	10kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn	BP-38	3004.20
2798.	Beta-Q	Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride	Chai, thùng	1; 20; 200 lít	Thuốc sát trùng chuồng trại.	BP-39	380894
2799.	Tilmicin solution 25%	Tilmicosin	Chai	240ml	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, lợn, gà.	BP-40	3004.20
2800.	Artxy 500	Amoxicillin trihydrate	Bao	1; 10; 20kg	Trị bệnh viêm màng phổi trên lợn.	BP-41	3004.10
2801.	Comoxy 500 WSP	Amoxicillin trihydrate, Colistin	Bao	100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà	BP-42	3004.10
2802.	Toltrazuril 5%	Toltrazuril	Chai	100ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo con	BP-43	3004.20

3. CÔNG TY THAI MEIJI PHARMACETICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2803.	Colimeiji 10%	Colistin sulphate	Bao	20kg	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	MJT-3	3004.20
2804.	Colimeiji 2%	Colistin sulphate	Bao	20kg	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	MJT-4	3004.20
2805.	Colimeiji 400	Colistin sulphate	Thùng	150, 300, 450 Bou	Điều trị các bệnh tiêu chảy ở heo	MJT-5	3004.20
2806.	Kanamycin Inj Meiji 250	Kanamycin Sulfate	Lọ	20, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm vú trên bò, ngựa, lợn, chó mèo, gia cầm.	MJT-6	3004.20

2807.	Meikamycin Inj	Kanamycin Sulfate	Lọ	20, 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiêu chảy, viêm vú trên bò, ngựa, lợn, chó mèo, gia cầm.	MJT-7	3004.20
2808.	Gentamicin Inj Meiji 40	Gentamicin sulfate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, dạ dày trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	MJT-8	3004.20.9 9
2809.	Gentamicin Inj Meiji 80	Gentamicin sulfate	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, dạ dày trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm.	MJT-9	3004.20.9 9

4. CÔNG TY THAI P.D CHEMICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2810.	Octacin-En 1% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-1	3004.20
2811.	Octacin-En 10% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-3	3004.20
2812.	Proguard 1% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-4	3004.20
2813.	Proguard 10% (Oral)	Enrofloxacin	Lọ	100ml; 1 lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-6	3004.20
2814.	Kana Solution	Kanamycin sulfate	Lọ	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycin gây ra trên trâu, bò, lợn.	THAI-7	3004.20

5. CÔNG TY INTERTHAI PHARMACEUTICAL MANUFACTURING

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2815.	Octacin-En 5% Inj	Enrofloxacin	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-2	3004.20
2816.	Proguard 5% Inj	Enrofloxacin	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) gây ra	THAI-5	3004.20

6. CÔNG TY MACROPHAR

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2817.	Octamix A.C.	Colistin, Amoxicillin	Gói	100; 500g	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	MCP-1	3004.20
2818.	Curazole	Levamisole, Silicon dioxide, Vanillin	Túi	7,5; 100; 500g	Trị giun tròn và giun phổi đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn dê, cừu, gia cầm.	MCP-2	3004.90.79
2819.	Vet-Moxcol	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	MCP-3	3004.20
2820.	Amoxilis	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	MCP-4	3004.20
2821.	Surmox-Col forte	Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo.	MCP-5	3004.20
2822.	Timulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn, gia cầm	MCP-6	3004.20
2823.	Mac-coli 40%	Colistin sulfate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MCP-7	3004.20
2824.	Bactamox 50%	Amoxicillin trihydrate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MCP-8	3004.10
2825.	Amoxicillin 80%	Amoxicillin Trihydrate	Gói	100; 200g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên lợn, gà.	MCP-9	3004.10
2826.	Timulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn, gia cầm	MCP-6	3004.20
2827.	Macro- Mox forte	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Hộp	100; 500g; 1; 2; 2,5; 5; 10; 15; 20 kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên lợn, gia cầm.	MCP-10	3004.10
2828.	Mac- Colmox	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi, Hộp	100; 500g; 1; 2; 2,5; 5; 10; 15; 20 kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên lợn, gia cầm.	MCP-11	3004.10
2829.	Zuzil 2.5%	Toltrazuril	Chai	50 ; 100; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị cầu trùng trên gà	MCP-12	3004.20

2830.	Octamix Amox 200	Amoxicillin Trihydrate	Túi	100; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên lợn con, bê.	MCP-13	3004.10
-------	------------------	------------------------	-----	-----------	---	--------	---------

7. CÔNG TY OLIC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2831.	Panacur Powder 25%	Fenbendazole	Thùng	10kg	Trị các loại giun tròn, giun phổi, giun dẹp, sán dây	OLIC-01	3004.90.7 9

8. CÔNG TY POLIPHARM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2832.	Enro-100	Enrofloxacin	Lọ	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra	PLPT-01	3004.20

9. CÔNG TY T.P. DRUG LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2833.	Gentamicin Sulphate Inj	Gentamicin sulphate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm phế quản, viêm túi khí, đặc biệt là bệnh nhiễm khuẩn E.coli CRD; viêm ruột, phân trắng ở gà,	TPDT-1	3004.20.9 9
2834.	Gentamicin Sulphate	Gentamicin sulphate	Chai	20; 50; 100ml	Trị các bệnh do các vi khuẩn G ⁺ và G ⁻ như: E.coli, Klebsiella, Proteus, Salmonella, Shigella gây ra	TPDT-2	3004.20
2835.	Lovasol	Levamisole	Chai	20; 50; 100ml	Thuốc tẩy giun tròn, giun phổi, giun dạ dày, giun kim, giun kết hạt và giun đũa ở heo, bò, trâu, dê, cừu và chó; giun thận ở heo; Giun tim ở chó	TPDT-3	3004.90.7 9
2836.	Ferron	Iron (Fe ³⁺)	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu khoáng chất sắt ở heo con, trâu bò con và các loài vật nuôi khác	TPDT-4	3004.90.9 9
2837.	Nigen	Gentamicin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra trên trâu, bò, lợn.	TPDT-5	3004.20

2838.	Gentanic 40	Gentamicin	Chai	10; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng da, vết thương trên trâu, bò, lợn.	TPDT-6	3004.20
2839.	Ceftionic	Ceftiofur	Chai	20; 80 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	TPDT-7	3004.20
2840.	Fluxinic	Flunixin	Chai	10; 100ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo.	TPDT-8	3004.20

10. CÔNG TY WELLAB INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2841.	Corysol -200	Erythromycin, Chlotetracyclin	Gói	100g	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá ở gà, lợn	WELL-1	3004.20
2842.	Methozine 480	Sulphadizine, Trimethoprim	Gói	100g	Điều trị các bệnh đường hô hấp; bệnh do Salmonella; haemophilus gây ra	WELL-2	3004.20
2843.	Bioquin	Trimethoprim. Suphaquinoxaline	Gói	100g	Điều trị các bệnh THT, E.coli,...	WELL-3	3004.20

11. CÔNG TY BANGKOK LAB AND COSMETIC CO, LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2844.	Toltraril 2,5%	Toltrazuril, Diethanolamine	Chai	100ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng	BAC-1	3004.20
2845.	Wormecide oral suspension	Albendazole, Magnesium aluminium sillicate, Carboxymethylcellulose sodium	Chai	200ml; 1l	Tẩy giun, sán trên bò, dê, lợn.	BAC-2	3004.90.79
2846.	Toltraril - S 5%	Toltrazuril	Chai	100ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con	BAC-3	3004.20
2847.	Octa-Sulprim	Trimethoprim, Sulphadiazine	Chai	200ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn gây ra	OMT-01	3004.20
2848.	Kisa S.P	Kitasamycin tatrata	Chai	1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Kitasamycin gây ra trên lợn, gia cầm.	BAC-4	3004.20

2849.	Octasal 10%	Butaphosphan; Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	BAC-5	3004.50
-------	-------------	------------------------------	------	--------------------------	--	-------	---------

12. CÔNG TY THAI PROGRESS FEED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2850.	Octamix Mineral Compound	Sodium, Magnesium, Potassium, Zinc, Panthenic acid, Nicotinic acid	Gói	100; 500g	Bổ sung các chất điện giải	TPF-01	3004.90.9 9
2851.	Octamix Vitamin Compound	Vitamin A, C, D, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Folic acid	Gói	100; 500g	Bổ sung vitamin	TPF-02	3004.50

13. CÔNG TY THAINAOKA PHARMACEUTICAL Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2852.	Naodex-100	Iron(Iron III Dextran)	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt ở heo	BTP-1	3004.90.9 9
2853.	Tionaolin 200	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn ở lợn.	BTP-2	3004.20
2854.	Ampitin	Ampicillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu- sinh dục và nhiễm trùng huyết do vi sinh vật mẫn cảm với ampicillin trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa.	BTP-3	3004.10
2855.	Hitagen	Gentamicin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa ở trâu, bò, heo, chó và mèo	BTP-4	3004.20
2856.	Novalcin	Dipyrone	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa.	BTP-5	3004.90.5 1
2857.	Kanaject	Kanamycin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khí quản, trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo.	BTP-6	3004.20

2858.	Mycocin 100	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm teo mũi và nhiễm trùng đường hô hấp ở trâu, bò và heo.	BTP-7	3004.20
2859.	Hitamox LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục ở heo, trâu, bò, cừu.	BTP-8	3004.10
2860.	Idectin	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng ở heo, trâu, bò, cừu, ngựa	BTP-9	3004.90.99
2861.	Lincoject	Lincomycin	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin gây ra trên bê, nghé, cừu, heo	BTP-10	3004.20
2862.	Linfamix	Lincomycin HCl	Túi , Bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị suyễn , lý trên lợn.	BTP-11	3004.20
2863.	Nao-Spectin premix	Lincomycin HCl Spectinomycin HCL	Túi , Bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị lý, bệnh đường ruột trên lợn	BTP-12	3004.20
2864.	Colimed	Colistin sulfate	Túi , Bao	100; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên lợn, gà, vịt.	BTP-13	3004.20
2865.	Tiam premix	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Túi , Bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, lý do trên lợn	BTP-14	3004.20
2866.	Co-Linospec	Lincomycin HCl Spectinomycin HCL	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, lý, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo.	BTP-15	3004.20
2867.	Devectin premix	Ivermectin	Túi , Bao	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25kg	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo.	BTP-16	3004.90.99
2868.	Naomox LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu.	BTP-17	3004.10
2869.	Amlistin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo.	BTP-18	3004.10
2870.	Naocline LA	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo.	BTP-19	3004.20
2871.	Naospectin	Lincomycin, Spectinomycin	Túi, Hộp	100; 200; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 20; 25 kg	Trị viêm ruột trên lợn; CRD, nhiễm trùng trên gia cầm.	BTP-20	3004.20

2872.	NAOMIX - 500 SP	Neomycin sulfate	Túi, hộp, bao	50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10 kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	BTP-21	3004.20
2873.	TIAMULIN 450 W/S	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, hộp, bao	50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10 kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc	BTP-22	3004.20
2874.	Idectin-F injection	Ivermectin, Clorsulon	Chai	100ml	Phòng và trị ký sinh trùng trên trâu, bò.	BTP-23	3004.90.99
2875.	Ceftocil	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	BTP-24	3004.20
2876.	Kepto-100	Ketoprofen	Chai	100ml	Chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn.	BTP-25	3004.90.59

14. CÔNG TY ANIMAL SUPPLEMENTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2877.	Resplex	Tilmicosin phosphate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên heo	ASC-1	3004.20
2878.	Aslincocin	Lincomycin HCL	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, lý do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo	ASC-2	3004.20
2879.	Astimulin	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, hồng lý do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin trên heo	ASC-3	3004.20
2880.	Ascotil	Tilmicosin phosphate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên heo	ASC-4	3004.20
2881.	Aslinmycin	Lincomycin HCL	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, lý do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin gây ra trên heo	ASC-5	3004.20
2882.	Resmulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, hồng lý do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên heo	ASC-6	3004.20
2883.	Asfadizine	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, bao	100; 200g; 1; 2; 10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên heo, gia cầm.	ASC-7	3004.20
2884.	ASCOLIS-10	Colistin sulfate	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm	ASC-08	3004.20
2885.	ASCOLIS-40	Colistin sulfate	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm	ASC-09	3004.20

2886.	ASDOXCIN	Doxycycline Hyclate	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	ASC-10	3004.20
2887.	ASSULMIDINE	Trimethoprim, Sulfadimidine sodium	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo.	ASC-11	3004.20
2888.	Ascotil	Tilmicosin Phosphate	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn.	ASC-12	3004.20
2889.	Asfadizine	Trimethoprim, Sulfadiazine Sodium	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên heo và gia cầm	ASC-13	3004.20
2890.	Aslinmycin	Lincomycin HCl	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị các bệnh do Mycoplasma và bệnh kiết lỵ ở heo.	ASC-14	3004.20
2891.	Astylophos	Tylosin phosphate	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị các bệnh lây nhiễm do vi khuẩn Gram+ và Gram- ở heo, gia cầm và bò.	ASC-15	3004.20
2892.	Resmulin	Tiamulin Hydrogen Fumarate	Túi, Bao	1kg, 2kg, 10kg, 20kg	Trị bệnh viêm phổi do Mycoplasma và điều trị bệnh kiết lỵ ở heo	ASC-16	3004.20

15.CÔNG TY GENERAL DRUGS HOUSE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2893.	Dizine	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100; 200ml; 1L	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim	GDH-1	3004.20
2894.	Quino-100	Enrofloxacin	Chai	100ml và 1L	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram âm, Gram dương và Mycoplasma gây ra	GDH-2	3004.20
2895.	Quinnex	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Túi	100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim gây ra	GDH-3	3004.20
2896.	Amcolin-P	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	100, 500 gam	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin, Colistin trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	GDH-4	3004.10
2897.	Moxcolis	Amoxicillin, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	GDH-5	3004.10
2898.	Doxycycline 150 soluble	Doxycycline HCL	Gói, Bao	20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(+), Gram(-) trên trên lợn, gia cầm, chó, mèo.	GDH-6	3004.20

2899.	Gendazel Vet Suspension	Albendazol	Chai	30; 60; 100; 120; 200; 240ml; 1 lít	Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu	GDH-7	3004.90.79
2900.	MOXCIN VET 50 POWDER	Amoxycillin Trihydrate	Gói	100g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm.	GDH-8	3004.10
2901.	LINCOVET G.D.H	Lincomycin Hydrochloride	Gói	100g; 1kg	Trị kiết lỵ (tiêu chảy) trên gia súc, gia cầm	GDH-9	3004.20
2902.	YENLISTIN 40%	Colistin Sulphate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	GDH-10	3004.20
2903.	TOMCIN SOLUBLE	Erythromycin thiocyanate	Gói	100g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp (C.R.D), chứng sổ mũi (Coryza), viêm màng hoạt dịch, bệnh viêm xoang trên gia cầm, thỏ. Trị viêm dạ dày-ruột trên lợn.	GDH-11	3004.20

16. CÔNG TY NUTRICHEMS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2904.	Welluent Blue	Dipotassium hydrogen phosphate(K ₂ HPO ₄); Potassium dihydrogen phosphate(KH ₂ PO ₄); Brilliant Blue FCF	Chai	10,20,30,50,60, 75,80,90,100,120,150,200,240ml	Pha loãng vaccine cho gia cầm.	NCT-2	3004
2905.	Enrotyl-100	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1lít; 1,5lít.	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm nhạy cảm với Enrofloxacin trên gia cầm	NCT-3	3004.20
2906.	Mybaflox	Enrofloxacin	Chai	200 ; 250 ; 500ml; 1; 1,5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	NCT-4	3004.20
2907.	Doxycin	Doxycycline hyclate	Bao, gói, xô	50 ; 100 g 1 ; 10 ; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bò, lợn, gia cầm.	NCT-5	3004.20
2908.	Colistin –SP 100	Colistin sulfate	Gói, bao, xô	50; 100; 200g; 1; 10; 15; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra trên lợn, gia cầm.	NCT-6	3004.20

2909.	Biodoxy-150	Doxycycline Hyclate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, heo.	NCT-7	3004.20
2910.	Greenro 0.5% oral pump	Enrofloxacin	Chai	100 ml, 200 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo con	NCT-8	3004.20
2911.	Nulistin-P100	Colistin sulfate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	NCT-9	3004.20
2912.	Nulistin-P400	Colistin sulfate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm	NCT-10	3004.20
2913.	Tylosol	Tylosin ttrate	Gói, hộp	50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Trị viêm đường hô hấp do Mycoplasma gây ra trên lợn, gia cầm.	NCT-11	3004.20

17. CÔNG TY NOVA MEDICINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2914.	Mutalin 10% premix	Tiamulin	Bao	1; 5; 10kg	Trị hồng lỵ và hô hấp trên lợn	NMC-1	3004.20
2915.	Mutalin 20% Injection	Tiamulin	Lọ	100; 250ml	Trị bệnh đường ruột, viêm khớp và hô hấp trên lợn	NMC-2	3004.20
2916.	Novamoxine 500F	Amoxicillin trihydrate	Bao	100; 250; 500g; 1;5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên lợn, gà	NMC-3	3004.10
2917.	Novafos	Butafosfan, Vitamin B 2	Lọ	100ml; 250ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ	NMC-4	3004.50
2918.	Lincospecs	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	100ml; 250ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin trên bê, nghé, lợn.	NMC-5	3004.20
2919.	Novamoxine 20%	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250 ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu, bò, lợn	NMC-6	3004.10
2920.	Novamoxine 15%	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250 ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu bò, lợn, chó, mèo	NMC-7	3004.10

2921.	Ivermectin 1%	Ivermectin	Chai	100; 250 ml	Trị bệnh do kí sinh trùng gây ra trên bò, lợn	NMC-8	3004.90.9 9
2922.	Tonamic	Tolfenamic acid	Chai	100; 250 ml	Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt. Hỗ trợ trong điều trị viêm vú cấp tính, Metritis.	NMC-9	3004.90.5 9
2923.	Novapenstrep	Penicilline, Streptomycine	Chai	100; 250 ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Pencilline, Streptomycine trên bê, bò, dê, cừu, lợn	NMC-10	3004.10
2924.	Novamoxine 800	Amoxicilline trihydrate	Túi	500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn.	NMC-11	3004.10
2925.	Novacolistin WS	Amocicillin trihydrate, Colistin sulphate	Túi	100, 250, 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amocicillin và Colistin trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm.	NMC-12	3004.10
2926.	Novadoxy	Doxycycline Hyclate	Bao, gói	100g; 200g; 500g; 1kg; 2kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline gây ra trên lợn, gia cầm.	NMC-13	3004.20
2927.	Vitapowder	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C Nicotinic acid, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, Saccharomyces cerevisiae, Aspartic acid, Treonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Cystein, Valine, Methionine, Isoleucine,, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine, Histidine, Argine,	Túi, Bao	100,200, 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh do thiếu Vitamin, acid amin thiết yếu trên gia súc, gia cầm.	NMC-14	3004.50
2928.	Novalistin 40 Mix	Colistin Sulphate	bao, túi	100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Phòng trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên gia súc, gia cầm	NMC-15	3004.20
2929.	Tilmicosin solution	Tilmicosin phosphate	Lọ	250ml	Trị các bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm	NMC-16	3004.20
2930.	Ferro 10% Plus	Sắt-dextran. Đồng gluconate. Kẽm gluconate. Cobalt gluconate	Lọ	50, 100, 250, 500 ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo	NMC-17	3004.90.9 9

2931.	Enronova 10%	Enrofloxacin base	Lọ	50, 100, 250, 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò.	NMC-18	3004.20
-------	--------------	-------------------	----	----------------------	---------------------------------------	--------	---------

18. CÔNG TY L.B.S LABORATORY LTD., PART

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2932.	CP-CIN 20	Oxytocin	Lọ	10; 100ml	Kích thích tử cung co thắt để tiện cho việc sinh nở, hỗ trợ tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo.	LBS-1	293790
2933.	Enrocin 10% Solution	Enrofloxacin	Chai	50 ; 100; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	LBS-2	3004.20
2934.	Enrocin 20% Solution	Enrofloxacin	Chai	50 ; 100; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	LBS-3	3004.20
2935.	Bezter Enro 50	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, vết thương trên gia súc, gia cầm	LBS-4	3004.20
2936.	Bezter Genta 100	Gentamicin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100 ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, vết thương, máu, viêm khớp trên gia súc, gia cầm.	LBS-5	3004.20
2937.	Bezter Ivermectin	Ivermectin	Ống, Chai	1ml; 10ml, 25ml, 50ml, 100 ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc, chó.	LBS-6	3004.90.99
2938.	Bezter Linco 300	Lincomycin HCl	Chai	50; 100ml	Trị sưng, ly, đóng dấu, viêm khớp trên heo; Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên chó, mèo.	LBS-7	3004.20
2939.	Bezter Oxytocin 20	Oxytocin	Chai	10; 20; 25; 50; 100ml	Tăng cường co bóp tử cung, kích thích đẻ trên gia súc	LBS-8	293790
2940.	Bezter Ceftiofur	Ceftiofur sodium	Chai	100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn.	LBS-9	3004.20
2941.	Bezter Ivermectin C Plus	Ivermectin, Clorsulon	Chai	10; 25; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn.	LBS-10	3004.90.99

19.CÔNG TY PHARMATECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2942.	Ozuril-5	Toltrazuril	Chai	20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 2; 3l	Phòng và trị cầu trùng trên heo con	PHT-1	3004.20
2943.	Coliphar 10%	Colistin	Gói, Hộp	100g; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà.	PHT-2	3004.20
2944.	Pharmatil-20	Tilmicosin	Gói, Hộp	100g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm.	PHT-3	3004.20
2945.	Enfloxacin solution 10%	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PHT-4	3004.20
2946.	Enfloxacin solution 20%	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PHT-5	3004.20
2947.	DYNALIN-10	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao, Thùng	50;100;250;500 g; 1;5;10; 25kg	Trị lỵ, viêm phổi trên lợn; trị CRD trên gia cầm.	PHT-6	3004.20
2948.	NATICOLIN 40%	Colistin sulphate	Gói, Bao, Thùng	50;100;250;500 g; 1;5;10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PHT-7	3004.20
2949.	OXYLYNE 20	Oxytetracycline HCL	Gói, Bao, Thùng	50;100;250;500 g; 1;5;10; 25kg	Trị viêm màng kết trên bê; viêm teo mũi và hội chứng MMA trên lợn; tụ huyết trùng và bệnh hô hấp trên gia cầm.	PHT-8	3004.20
2950.	TILMIPHAR SOLUTION	Tilmicosin phosphate	Chai, Bình, Can	50;100;250;500 ml;1;5;10;25lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	PHT-9	3004.20
2951.	OZURIL-2.5	Toltrazuril	Chai, Bình, Can	50;100;250;500 ml; 1;5;10;25lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	PHT-10	3004.20
2952.	Neophar 500	Neomycin sulfate	Gói	100g; 2 kg	Trị nhiễm khuẩn đường dạ dày ruột trên lợn, gia cầm	PHT-11	3004.20
2953.	Sulthophal	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100;200; 400ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm	PHT-12	3004.20
2954.	Enrophar powder 20%	Enrofloxacin	Túi	100;500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	PHT-13	3004.20
2955.	Pharmadox-30	Doxycyclin hyclate	Túi	100;500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PHT-14	3004.20

2956.	Doxyguard -50	Doxycycline hyclate	Túi	100;500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PHT-15	3004.20
2957.	Fenbenphar 10% suspension	Fenbendazole	Chai	100; 200; 250; 300; 500ml; 1l	Phòng trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi trên trâu, bò, cừu, gia cầm	PHT-16	3004.90.79
2958.	Fenbenphar 20%	Fenbendazole	Túi	100;500;1000g	Phòng trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi trên trâu, bò, cừu, gia cầm	PHT-17	3004.90.79
2959.	Mulingguard-45	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi	100; 500g; 1Kg	Trị lý ,viêm phổi trên lợn và bệnh hen suyễn (CRD) trên gà.	PHT-18	3004.20

20. CÔNG TY ADVANCE PHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2960.	A.V. SAVE	Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium chloride	Chai; Thùng	1; 4; 20; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước.	APT-1	380894
2961.	Biosol	Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium chloride; Glutaraldehyde	Chai; Thùng	1; 4; 5; 20; 25; 200 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước.	APT-2	380894
2962.	Daimenox 800	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, Chai	20; 30; 50;100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị hô hấp mãn tính, sốt malaria và phòng bệnh leucocytozoon trên gà.	APT-3	3004.20
2963.	Tyromix-S 10 MX	Tylosin, Sulfamethazine	Gói	100; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, lý trên heo.	APT-4	3004.20

21. CÔNG TY VESCO PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2964.	Pactacin	Gentamycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	VPC-1	3004.20
2965.	Iverpac	Ivermectin	Chai	100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	VPC-2	3004.90.99

2966.	Lin 30	Lincomycin HCL	Chai	50;100ml	Trị viêm phổi trên heo; trị áp xe phổi, viêm vú, nhiễm trùng khớp trên trâu, bò; trị nhiễm trùng mô mềm trên chó, mèo.	VPC-3	3004.20
-------	--------	----------------	------	----------	--	-------	---------

22. CÔNG TY THE MEDICPHARMA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2967.	Cydomox 500	Amoxycillin	Gói, Bao	100; 500g ; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	MEP-1	3004.10
2968.	Ampicyclin	Ampicillin	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, tiết niệu-sinh dục trên lợn, gia cầm.	MEP-2	3004.10
2969.	Navajo 30	Doxycycline	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	MEP-3	3004.20

23. CÔNG TY MIXWELL MAKETING

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2970.	HCG-150	Glutaraldehyde, Alky Dimethyl Benzyl Ammonium chloride, Poly ethydenes glucol, NS8 Chocolate Brown color	Chai, Thùng	1; 5; 20; 200l	Sát trùng chuồng trại.	MMC-1	380894

24. CÔNG TY A.N.B LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2971.	Diluent for Swine Fever Vaccine	Sodium chloride, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Disodium hydrogen phosphate	Chai	20; 100ml	Dùng pha vắc xin dịch tả heo	ANB-1	29420000
2972.	Dung môi vô khuẩn N.S.S Blue	Patent Blue V; Sodium chloride	Chai	100; 200; 500ml	Dung môi pha vắc xin Cevac Transmune IBD)	ANB-2	29420000

25. CÔNG TY NUTRICHEM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2973	Welluent	Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄), Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄)	Chai nhựa	10; 20; 30; 50; 60; 75; 80; 90; 100; 120; 150; 200; 240ml	Pha loãng vắc xin cho gia cầm	NCT-1	29420000
2974	Welluent-Blue	Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄), Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄), Brilliant Blue FCF	Chai nhựa	10; 20; 30; 50; 60; 75; 80; 90; 100; 120; 150; 200; 240ml	Pha loãng vắc xin cho gia cầm	NCT-2	29420000

26. CÔNG TY BIC CHEMICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2975	Coxzuril 5%	Toltrazuril	Chai	100; 200; 500 ml; 1l	Trị cầu trùng trên heo	BIC-01	3004.20
2976	Doxicure 50	Doxycycline	Gói	100; 200; 250; 500g; 1; 2kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm.	BIC-02	3004.20
2977	Tilmiguard solution	Tilmicosin phosphate	Chai	250; 500 ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm.	BIC-03	3004.20
2978	Enroguard 10% Injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo.	BIC-04	3004.20

THỤY ĐIỂN

1. CÔNG TY DR TEZZA S.R.L

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
2979	Ascarex D	Piperazin HCL	Thùng	25kg	Trị ký sinh trùng, các loại giun tròn	AZN-01	3004.90.71

THUY SỸ (SWISS)

1. CÔNG TY FINALOR AG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký	Mã HS
2980.	Ascorbic Acid	Vitamin C	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin C cho gia súc, gia cầm	Anh	HLR-1	3004.50
2981.	Carophyll Red	Cantaxanthin	Túi, Hộp	5 - 20 Kg	Cung cấp sắc tố màu đỏ cho gia cầm	Pháp	HLR-3	3004.90.99
2982.	Carophyll Yellow	Apo-Ester	Túi, Hộp	5 - 20 Kg	Cung cấp sắc tố màu vàng cho gia cầm	Pháp	HLR-4	3004.90.99
2983.	K3 Stab Feed Grade	Vitamin K3	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Ý	HLR-5	3004.50
2984.	Menadione Sodium Bisulfite Feed Grade	Vitamin K3	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Ý	HLR-6	3004.50
2985.	Pyridoxine Hydrochloride	Vitamin B6	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vitamin B6 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-7	3004.50
2986.	Rovimix C-EC	Vitamin C	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin C cho gia súc, gia cầm	Anh	HLR-12	3004.50
2987.	Rovimix A-500	Vitamin A	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm	Thụy Sĩ	HLR-17	3004.50
2988.	Rovimix AD3500/100	Vitamin A và D	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vit A, D cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-19	3004.50
2989.	Rovimix B1	Vitamin B1	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin B1 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-20	3004.50
2990.	Rovimix B2 80 SD	Vitamin B2	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vitamin B2 cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-21	3004.50
2991.	Rovimix B6	Vitamin B6	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin B6 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-22	3004.50
2992.	Rovimix Beta-Carotene 10%	Beta-carotene	Túi, Hộp	5 Kg	Cung cấp beta-carotene cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-23	3004.90.99
2993.	Rovimix Calpan	Pantothenates	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Pantothenic acid cho gia súc, gia cầm	Anh	HLR-24	3004.90.99
2994.	Rovimix D3-500	Vitamin D	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vitamin D cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-25	3004.50

2995.	Rovimix E-50 Adsorbate	Vitamin E	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin E cho gia súc, gia cầm	Thụy Sĩ	HLR-26	3004.50
2996.	Rovimix E-50 SD	Vitamin E	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vitamin E cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-27	3004.50
2997.	Rovimix Folic 80 SD	Folic acid	Túi, Hộp	1 - 20 kg	Cung cấp Folic acid cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-28	3004.90.9 9
2998.	Rovimix H-2	Biotin	Túi, Hộp	5 - 20 Kg	Cung cấp Biotin cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-29	3004.50
2999.	Rovimix Niacin	Vitamin PP	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin PP cho gia súc, gia cầm	Thụy sĩ	HLR-30	3004.50
3000.	Rovimix Stay-C 35	Vitamin C	Túi, Hộp	25 Kg	Cung cấp Vitamin C cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-31	3004.50
3001.	Thiamine Hydrochloride	Vitamin B1	Túi, Hộp	20 Kg	Cung cấp Vitamin B1 cho gia súc, gia cầm	Đức	HLR-32	3004.50
3002.	Vitamin B12 1% Feed Grade	Vitamin B12	Túi, Hộp	5 Kg	Cung cấp Vitamin B12 cho gia súc, gia cầm	Pháp	HLR-33	3004.50

2. CÔNG TY NOVARTIS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3003.	Econor 1%	Valnemulin	Bao, gói	100, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	NVT-1	3004.20.9 9
3004.	Econor 10%	Valnemulin	Bao, gói	100, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	NVT-2	3004.20.9 9
3005.	Econor 50%	Valnemulin	Bao, gói	100, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	NVT-3	3004.20.9 9
3006.	Agita 10 WG	Thiamethoxam	Bao, gói	10,20, 100,250, 400g, 70kg	Thuốc diệt ruồi	NVT-4	380850 380891
3007.	Pleurostar APP	Actinobacillus (Heamophilus)	Lọ	100ml	Phòng các bệnh về đường hô hấp	NVT-5	30023000
3008.	Agita 1 GB (Trung Quốc, Áo, Bỉ, Thụy Sĩ)	Thiamethoxam	Bao Thùng	10; 20; 100; 250;400g 25; 30; 40; 50kg	Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi	NVT-6	380850 380891

3009.	Coxabic [®]	Gametocyte protein (APGA).	Chai	50ml; 250ml; 500ml. (0,5ml/liều)	Phòng bệnh Cầu trùng cho gà.	NVT-7	30023000
3010.	Dynamutilin injection 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml	Trị viêm phổi, bệnh lý, Leptospirosis trên heo	NVT-8	3004.20
3011.	Tiotilin 10% injection	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml	Trị viêm phổi, bệnh lý, Leptospirosis trên heo	NVT-9	3004.20
3012.	Roxolin	Halquinol	Gói, Thùng	100g; 1; 10; 20; 25 kg	Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm.	NVT-10	3004.90.99
3013.	Dynamutilin 10% Coated	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao, Thùng	100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40; 50kg	Trị lý, viêm phổi trên heo.	NVT-11	3004.20
3014.	Dynamutilin 10% Oil injection	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100ml	Trị lý, viêm phổi, viêm khớp trên heo.	NVT-12	3004.20
3015.	Aquacil	Amoxicillin trihydrate	Gói, Bao, Thùng	100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40kg	Trị nhiễm khuẩn trên heo.	NVT-13	3004.10
3016.	Dynamutilin feed premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao, Thùng	100; 500g; 1; 10; 25; 30; 40; 50kg	Trị lý, viêm phổi trên heo.	NVT-14	3004.20
3017.	Lopatol 100	Nitroscanate	Hộp	10 viên	Trị giun chó, mèo	CGN-01	3004.90.79
3018.	Lopatol 500	Nitroscanate	Hộp	4 viên	Trị giun chó, mèo	CGN-02	3004.90.79
3019.	ESB 3	Sulfaclozine sodium	Bột	20, 250, 500g; 25, 50kg	Trị bệnh cầu trùng, thương hàn	CGN-06	3004.20
3020.	Fasinex 900	Triclabendazole	Hộp	25, 30, 40, 50, 80 viên	Trị sản lá gan	CGN-09	3004.90.99
3021.	Fasinex 10%	Triclabendazole	Lọ	100ml	Trị sản lá gan	CGN-10	3004.90.99
3022.	Cosumix Plus	Sulfachloropyridazine Sodium	Bao, gói	20, 250, 500g; 1; 25; 50kg	Trị bệnh tụ huyết trùng và thương hàn	CGN-11	3004.20
3023.	Tiamutin 10%premix	Tiamulin	Bao, gói	100g, 500g & 1kg	Trị bệnh hô hấp	CGN-18	3004.20
3024.	Neocidol – 250 EC	Diazinon	Lọ	1 lít	Trị ngoại KST	CGN-20	3004.90.99
3025.	Quixalud 60%	Halquinol	Bao, gói	100g; 1, 10, 20, 25, 50kg	Ức chế vi khuẩn, gây tiêu chảy	CGN-21	3004.90.99

3026.	Tiamutin 45%	Tiamulin	Bao, gói	10g, 20g, 100g, 25kg	CRD trị bệnh hô hấp mãn tính	SD-5	3004.20
3027.	Tiamutin 80%Coated (Denagard 80% Coated)	Tiamulin	Bao, gói thùng	100g, 25g, 30g, 25;30;50kg	Trị bệnh hô hấp cho heo	SD-6	3004.20
3028.	VertinGard 1% Injection	Ivermectin	Chai	100ml	Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu bò, cừu, lợn, chó, mèo	NVT-15	3004.90.99
3029.	VertinGard premix	Ivermectin	Túi	100; 500g;1; 10; 20; 25 kg	Phòng và trị giun tròn đường ruột, giun thận, giun phổi, ve, rận và ghẻ lở trên lợn	NVT-16	3004.90.99
3030.	Kanagard	Kanamycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(+), Gram(-) và Mycobacterial gây ra trên trâu bò, ngựa, lợn, chó, mèo	NVT-17	3004.20
3031.	Gentagard®	Gentamycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng mô mềm, viêm màng trong dạ con, viêm tử cung, bọc mủ tử cung do vi khuẩn gram (-) gây ra trên lợn, gà, chó, mèo	NVT-18	3004.20
3032.	Enflogard®	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	NVT-19	3004.20
3033.	Alfacron Plus 10 WP	Azamethiphos	Bột	250, 500g; 25, 40, 50kg	Thuốc diệt ruồi	CGN-04	380850380891
3034.	Snip	Azamethiphos	Bột	20, 250, 500g; 5; 25, 50kg	Thuốc diệt ruồi	CGN-05	380850380891
3035.	Larvadex 1% Premix	Cyromazine	Bao, gói	1kg, 5kg, 25kg & 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-12	380850380891
3036.	Neporex 2% SG	Cyromazine	Bao, gói	250g, 5kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-13	380850380891
3037.	Neporex 50 SP	Cyromazine	Bao, gói	250g, 5kg, 40kg & 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	CGN-14	380850380891
3038.	Vira Shield 5	Herpes virus, Pestivirus, Paramyxovirus,	Lọ	10, 20, 50 liều (50; 100; 250ml)	Phòng viêm xoang mũi, tiêu chảy, cảm cúm, viêm đường hô hấp	GRA-1	30023000
3039.	VIB Shield L5	Campylobacter fetus và 5 chủng Leptospira	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh xảy thai truyền nhiễm	GRA-2	30023000
3040.	Bovine Ecolizer	Máu ngựa 4 dòng E.coli KN K99	Lọ	10ml	Phòng bệnh E. coli	GRA-3	30029000

3041.	Parvo Shield L5E	Parvo virus, 5 chủng Leptospira, Erysipelothrix,	Lọ	10, 20, 50 liều (50; 100; 250ml)	Phòng bệnh sảy thai, chết thai	GRA-4	30023000
3042.	Rhnicell	Bordetella bronchiseptica	Lọ	30 liều (30ml, 1000 ml)	Phòng viêm mũi, viêm teo mũi	GRA-5	30023000
3043.	Borde Shield 4	Bordetella bronchiseptica P.multocida,E.rhusiopa thiae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Viêm teo mũi truyền nhiễm, đóng dấu, viêm phổi.	GRA-6	30023000
3044.	Parapleuro Shield P	Actinobacillus pleuropneumoniae, Haemophilus Parasuis – P. Multocida bacterin	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh Glasser's, viêm màng phổi, viêm phổi.	GRA-7	30023000
3045.	Porcine Ecolizer	Kháng huyết thanh E.coli	Lọ	5; 6, 50, 100 liều (10; 12; 100; 200ml)	Kháng huyết thanh phòng bệnh E.coli.	GRA-8	30021090
3046.	Parapleuro Shield P+BE	Bordetella bronchiseptica, Ery. rhusiopathiae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng bệnh viêm mũi và đóng dấu	GRA-9	30023000
3047.	Porcine pili shield (vi khuẩn E.coli)	E.coli K99, K88, 987P, F41	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng phòng bệnh tiêu chảy và phù đầu ở heo	GRA-12	30029000
3048.	Myco shield TM	Mycoplasma hyopneumoniae	Lọ	10, 50 liều (20; 100ml)	Phòng viêm phổi địa phương ở heo	GRA-13	30023000

TURKEY

1. CÔNG TY PROVET VETERINARY PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3049.	Amoxycol	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	PVP-1	3004.10

3050.	Penstrep-C	Penicillin G Procaine, Dihydrostreptomycin sulfate, Chlopheniramin maleale	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicilin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	PVP-2	3004.10
3051.	Enroxil	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu, bò, lợn.	PVP-3	3004.20
3052.	Amoxycure-LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	PVP-4	3004.10
3053.	Tetraplex LA	Oxytetracycline	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	PVP-5	3004.20
3054.	Amoxlav	Amoxicilin trihydrate, Clavulanic acid	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, bê, chó, mèo, lợn	PVP-6	3004.10
3055.	Cefcloren	Ceftiofur HCL	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên trâu, bò, cừu.	PVP-7	3004.20
3056.	Doxymix	Doxycycline mono hydrate	Chai, Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin gây ra trên trâu bò, lợn	PVP-8	3004.20
3057.	Tilmicos	Tilmicosin phosphate	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó.	PVP-9	3004.20
3058.	Enroxil	Enrofloxacin	Chai, Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, gia cầm.	PVP-10	3004.20
3059.	Ferdex B12	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Phòng trị thiếu máu trên gia súc non	PVP-11	3004.50
3060.	Doksilin – LA	Doxycycline mono hydrate	Chai, Bình	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyclin gây ra trên trâu, bò, lợn.	PVP-12	3004.20
3061.	Doxymix WSP 50%	Doxycycline	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	PVP-13	3004.20
3062.	Vitaljek-AD3E + BC	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B3, B6, B12, C, PP.	Chai	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamine, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm, tình trạng stress. Rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, bệnh thiếu máu, giai đoạn hồi phục sau khi bệnh.	PVP-14	3004.50

3063.	Tylocure	Tylosin	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, viêm tai, viêm mô dưới da, chống phụ nhiễm kể phát do vi trùng trong những bệnh do virus, nhiễm trùng hậu phẫu trên trâu, bò, heo.	PVP-15	3004.20
3064.	Mectizan-LA	Ivermectin	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị nội ngoại ký sinh trên trâu, bò, cừu, dê, heo.	PVP-16	3004.90.99
3065.	Clavon SD	Amoxicillin Clavulanic acid	Ống bơm	10; 20 ml	Trị viêm vú trên bò sữa do Staphylococci, Streptococci, Arcanobacteria, E. coli, Bacteroides, Bacillus cereus, Campylobacter, Klebsiella, Pasteurella	PVP-17	3004.10
3066.	Viocid-Oxy	Oxytetracycline, Vitamin A, Zine oxide	Bình xịt	100; 200 ml	Trị vết thương ngoài da, móng khớp trên gia súc, gia cầm	PVP-18	3004.20
3067.	CRDMIX.WSP	Tylosin, Doxycycline	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVP-19	3004.20
3068.	FOSFOMAX	Butaphosphan, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml;	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, bại liệt, tăng tiết sữa và nhanh hồi phục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVP-20	3004.50
3069.	INFLAMEX	Flunixin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó.	PVP-21	3004.20
3070.	SALMIX-WSP	Doxycycline, Gentamycin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVP-22	3004.20
3071.	TOLAZUR	Toltrazuril	Chai, Can	100; 250; 500ml; 1; 5l	Phòng trị cầu trùng trên gia cầm.	PVP-23	3004.20

2. CÔNG TY VILSAN VETERINER ILACLARI TIC.SAN.A.S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3072.	CEFTIVIL	Ceftiofur	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm trên gia súc	VST-1	3004.20
3073.	DOKSIVIL	Doxycyclin	Gói, Hộp	20; 100g; 1; 2,5 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gà.	VST-2	3004.20
3074.	FLORVIL 20%	Flofenicol	Chai	500 ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do E.coli trên gà	VST-3	3004.20
3075.	FURAVET	Oxytetracyclin; Neomycin	Gói, Hộp	20; 100g; 1; 2,5 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm.	VST-4	3004.20

3076.	KLAVIL	Amoxicillin, acid clavulanic	Chai	20; 40; 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo	VST-5	3004.10
3077.	LYPECTIN	Lincomycin; Spectinomycin	Chai	20; 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, hệ tiêu hóa, mô mềm trên bê, nghé, cừu, dê, mèo, chó.	VST-6	3004.20
3078.	PRIMAFUL	Oxytetracylin; Flunixin	Chai	20; 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiết niệu trên gia súc	VST-7	3004.20
3079.	PRIMAVILIN LA 300	Oxytetracyclin	Chai	20; 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu.	VST-8	3004.20
3080.	VILACOL	Amoxicillin; Colistin	Gói, Hộp	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà.	VST-9	3004.10
3081.	VILAMOKS LA	Amoxicillin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo.	VST-10	3004.10
3082.	MAKOVIL	Tilmicosin	Chai	240; 480; 960 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	VST-11	3004.20
3083.	KATOVIL	Butaphosphan và Vitamin B12	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy .dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	VST-12	3004.50
3084.	Vilas-Vitamin	Vitamin A, D3, E, B12, C, B1, B6, B2, Niacinamide, D- panthenol và D-Biotin	Chai	50; 100; 250ml.	Trị chứng thiếu hụt vitamin, bệnh về chuyển hóa, kích thích các hoạt động tạo máu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	VST-13	3004.50
3085.	Beforvel – AD3E	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Niacinamide và D- panthenol	Chai	20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin trong các trường hợp tình trạng cơ thể bị thiếu hụt các vitamin kể trên, bị stress, các tình trạng yếu mệt trên gia súc.	VST-14	3004.50
3086.	Flovil	Florphenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.	VST-15	3004.20
3087.	Fluvil	Flunixin	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, nội độc tổ huyết, viêm vú cấp, viêm kết hợp với rối loạn cơ xương, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo.	VST-16	3004.20
3088.	Levamin	Levamisole hydrochloride	Hộp	20; 500g; 1; 5 kg	Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, cừu và gia cầm	VST-17	3004.90.9 9

3089.	Oligo-vilsan	Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Niacinamide, D-panthenol, Biotin, Lysine HCL, Methionine	Chai	50; 100; 250 ml	Trị thiếu hụt các vitamin, khoáng và các acid amine thiết yếu. Chống stress, tình trạng bệnh và giai đoạn phục hồi sau bệnh, các tình trạng rối loạn chung và tăng cường sức đề kháng cho gia súc.	VST-18	3004.50
3090.	FLORVIL 10% ORAL SOLUTION	Florfenicol	Chai	100 ; 250 ; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà	VST-19	3004.20

ALGERIA

1. CÔNG TY ALGERIAN ANIMAL HEALTH PRODUCTS LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3091.	AL-FLOXACINE 10%	Enrofloxacin	Chai	1 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	AAH-1	3004.20
3092.	BI-AL PRIM	Sulfadimethoxine Sodium, Trimethoprim	Chai	250ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine, Trimethoprim gây ra trên bê, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm	AAH-2	3004.20
3093.	COLISTIN-AL P.S	Colistin	Túi	100; 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn E.coli trên bê, cừu, dê non, gia cầm	AAH-3	3004.20
3094.	NEOTERR-AL	Oxytetracycline, Neomycin, Vitamin A, D3, E, B12, PP, K3, Calcium patothenate	Túi, hộp	100; 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin và Neomycin.	AAH-4	3004.20

CHINA

1. CÔNG TY FUZHOU FUXIN PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3095.	Kanamycin sulfate BP98 (Kanamycin Mono sulfate BP98)	Kanamycin sulfate	Thùng	15; 25bou/kb	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	FFPC-01	3004.20

2. CÔNG TY ZHEJIANG NHU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3096.	Vitamin D3	Vitamin D3 Powder 500.000IU/g Min	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin D3	ZN-01	3004.50
3097.	Vitamin A/D3	Vitamin A, D3	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin A, D3	ZN-02	3004.50
3098.	Biotin 2% Min	Vitamin H	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin H	ZN-03	3004.50
3099.	Vitamin A	Vitamin A Powder 500.000IU/g Min	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin A	ZN-04	3004.50
3100.	Vitamin E	Vitamin E Powder 50%Min	Thùng	25kg	Bổ sung Vitamin E	ZN-05	3004.50

3. CÔNG TY ZHUMADIAN HUAZHONG CHIA TAI CO.,

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3101.	Chlortetracycline feed grade(CTC.F.G) 15% Powder	Chlortetracycline	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline gây ra trên heo, cừu non, gia cầm	ZCT-1	3004.20
3102.	Chlortetracycline feed grade(CTC.F.G) 15% Granular	Chlortetracycline	Bao	25kg	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline gây ra trên heo, cừu non, gia cầm	ZCT-2	3004.20

4. CÔNG TY ZHANJIANG BAOSHENGHUANG PHARMACEUTICAL CO., LTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3103.	Tylosin tartrat 98%	Tylosin tartrat	Lọ	1g	Tác dụng mạnh đối với các vi khuẩn gram (-), gram(+)	ZBP-1	3004.20
3104.	Streptomycin Sulphate	Streptomycin	Lọ	1,3g (1.000.000 IU)	Trị viêm phổi, viêm họng, viêm phế quản, xuyễn, viêm da dày viêm ruột do vi khuẩn, viêm hệ thống đường hô hấp của gia cầm, viêm đường tiết niệu, viêm tuyến sữa	ZBP-2	3004.10

3105.	Benzil Penicillin potassium	Benzil Penicillin	Lọ	1.000.000 IU	Trị các bệnh do vi khuẩn gây ra	ZBP-3	3004.10.15
3106.	Enrofloxacin 5% LA	Enrofloxacin	Lọ	50; 100ml	Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, pasteurella. Mycoplasma, khuẩn gây mù xanh.	ZBP-4	3004.20
3107.	Enrofloxacin 10% LA	Enrofloxacin	Lọ	50; 100ml	Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, pasteurella. Mycoplasma, khuẩn gây mù xanh.	ZBP-5	3004.20

5. CÔNG TY HEBEI YUANZHENG PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3108.	Yzoxytetra 20%	Oxytetracyclin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gr(-), gr (+) gây ra ở đường tiêu hóa, hô hấp, bại huyết, viêm vú, đường niệu dục	HYP-1	3004.20
3109.	Analgin 500	Metamizol	Ống, Chai	2;10;50;100 ml	Giảm đau, hạ sốt	HYP-2	3004.90.59
3110.	Gentamycin 10% Inj	Gentamycin sulphate	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, tiết niệu-sinh dục, viêm dạ dày-ruột.	HYP-3	3004.20.99
3111.	Terra 20% L.A	Oxytetracycline	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu-sinh dục, viêm dạ dày-ruột.	HYP-4	3004.20
3112.	Flor Max 30%	Florfenicol	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trâu, bò, heo.	HYP-5	3004.20
3113.	Oxytetracycline 10% inj	Oxytetracycline (HCl)	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	HYP-6	3004.20
3114.	Pen Strep Inject	Penicillin G Procaine Dihydrostreptomycin Sulfate	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và Dihydrostreptomycin trên trâu bò, ngựa, lợn, lừa, cừu và dê.	HYP-7	3004.10
3115.	Gramovet 15% LA	Amoxicillin	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nhiễm khuẩn trên ngựa, trâu bò, lợn, dê, cừu, chó mèo.	HYP-8	3004.10
3116.	Ivermectin 1% inj	Ivermectin	Chai	10,20, 50; 100 ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn	HYP-9	3004.90.99

6. CÔNG TY ZHEJIANG HISUN PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3117.	Enradin F- 80	Enramycin	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, trên gia cầm và heo.	TKD- 1	3004.20
3118.	Enradin F- 40	Enramycin	Bao	20kg	Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, trên gia cầm và heo.	TKD- 2	3004.20

7. CÔNG TY HEBEI SHENGXUE DACHENG PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3119.	Colistin sulfate	Colistin sulfate EP4	Bao	20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram(-).	HSD-1	3004.20

8. CÔNG TY ZHEJIANG APELOA KANGYUBIO-PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3120.	Colistin sulfate	Colistin sulfate EP4	Bao	20kg	Trị bệnh do vi khuẩn Gram(-).	ZAK-1	3004.20

9. CÔNG TY PUCHENG LIFECOME BIOCHEMISTRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3121.	Zambac MD 100	Bacitracin methylene disalicylate	Bao	25kg	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm.	PLB-01	3004.20.9 1
3122.	Chlortetracycline hydrochloride	Chlortetracycline HCl	Bao	25; 50kg	Kiểm soát và điều trị tăng sinh quá mức vi khuẩn gây hại đường ruột, phó thương hàn trên gà, thương hàn, viêm ruột trên heo.	PLB-2	3004.20

10. CÔNG TY YANTAI LUYE ANIMAL HEALTH PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3123.	Ironwon-20	Iron dextran, Vitamin B12	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con.	YLP-1	3004.50

11. CÔNG TY HANGZHOU AN-T-MATE ANIMAL PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3124.	Florcol inj	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, heo.	HAP-1	3004.20

12. CÔNG TY AETHER CENTRE(BEIJING) BIOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3125.	Centre-Dicox (Diclazuril 2.5% Oral Solution)	Diclazuril	Chai	100; 500ml; 1lít	Trị cầu trùng trên gia cầm.	ACB-1	3004.20
3126.	Centre-Toltr (Toltrazuril 2.5% Oral Solution)	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1lít	Phòng và trị cầu trùng trên lợn con, gia cầm.	ACB-2	3004.20
3127.	Centre-Enrox injection 10% (Enrofloxacin injection 10%)	Enrofloxacin	Chai	100ml; 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	ACB-3	3004.20
3128.	Centre-Oxyte (Oxytetracycline 20% LA Injection)	Oxytetracycline	Chai	100ml; 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm	ACB-4	3004.20
3129.	Centre-Gentdox	Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate	Gói, Bao	100g; 250g; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	ACB-5	3004.20

13. CÔNG TY WEIFANG PREMIER ANIMAL PHARMACEUTICAL INDUSTRIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3130.	Amoxicillin 300	Amoxicilline; Bromhexin	Lon	1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên gia súc, gia cầm	WPA-1	3004.10
3131.	Doxycycline 200	Doxycycline hydrochloride	Hộp	1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	WPA-2	3004.20
3132.	AMPICOL	Ampicillin, Colistin Sulfate	Hộp	100g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	WPA-3	3004.10

14. CÔNG TY HEIBEI NEW CENTURY PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3133.	Florfenicol 30% VF Injection	Florfenicol	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	HNC-01	3004.20
3134.	Enrofloxacin 10% VF Injection	Enrofloxacin	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	HNC-02	3004.20
3135.	Lincomycin 10% VF Injection	Lincomycin	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị lý, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên heo, gà, cừu.	HNC-03	3004.20
3136.	Iron Dextran 10% VF Injection	Iron Dextran	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con	HNC-04	3004.90.9 9
3137.	Vitamin B complex VF Injection	Vitamin B1, B2, B6, Nicotinamide, Calcium Pantothenate	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin B trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo, thỏ	HNC-05	3004.50
3138.	Oxytetracyclin HCL 10% VF Injection	Oxytetracylin	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-06	3004.20
3139.	Vitamin AD3E VF Injection	Vitamin A, D3, E	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	HNC-07	3004.50
3140.	Doxycycline 10% VF Soluble powder	Doxycycline	Gói	100 ; 500g ; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	HNC-08	3004.20
3141.	Multivitamin VF soluble powder	Vitamin A, D3, E, K3, C, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Pantothenate, Niacin, Biotin	Gói	100 ; 500g ; 1kg	Phòng chống stress, ngăn ngừa thiếu hụt Vitamin A, D, E, K trên gia súc, gia cầm.	HNC-09	3004.50
3142.	Levamisole 10% VF Injection	Levamisole	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị giun tròn ở dạ dày, ruột phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	HNC-10	3004.90.7 9
3143.	LA Oxytetracyclin HCL 10% VF Injection	Oxytetracylin	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-11	3004.20
3144.	Enrofloxacin 10% VF soluble powder	Enrofloxacin	Gói	100 ; 500g ; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	HNC-12	3004.20
3145.	Ivermectin 1% VF Injection	Ivermectin	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-13	3004.90.9 9

3146.	Tylosin 10% VF Injection	Tylosin	Chai	5 ;10 ; 50 ; 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo	HNC-14	3004.20
3147.	Tiamulin 10% VF soluble powder	Tiamulin	Gói	100 ; 500g ; 1kg	Trị viêm phổi, viêm màng phổi, lỵ trên heo, gà.	HNC-15	3004.20

15. CÔNG TY ZHEJIANG SHENGHUA BIOK BIOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3148.	COLISTIN SULPHATE	Colistin Sulphate	Gói, Bao, Thùng	1; 5; 10; 25; 50kg.200bou; 400 bou	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc.	ZSB-01	3004.20

16. CÔNG TY HEBEI KEXING PHARMACEUTICAL CO., LTD.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3149.	KX-TYLO PC	Tylosin Tartrate, Thiamphenicol	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm.	HKP-01	3004.20
3150.	KX-GENTA	Gentamicin Sulfate	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin gây ra cho gia súc, gia cầm.	HKP-02	3004.20
3151.	KX-SONE	Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol, Lidocaine HCl, Bromhexine HCl	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline HCl và Thiamphenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	HKP-03	3004.20
3152.	KX- SULFA 33	Sulfamethazin sodium	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethazin gây ra cho gia súc, gia cầm.	HKP-04	3004.20
3153.	KX-BUTA PLUS	Butafosfan ; Vitamin B12	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	HKP-05	3004.50
3154.	AMOXCOLI POWER	Amoxicillin, Colistin Sulfate	gói	50g,100g,200g, 500g,1000g	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin sulfate	HKP-06	3004.10
3155.	KX-ADE HIGH	Vitamin A, D3, E	gói	50g,100g,200g, 500g,1000g	Điều trị và phòng ngừa thiếu vitamin ở vật nuôi.	HKP-07	3004.50

3156.	KX-MULTI	Vitamin A, D, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic Acid, Biotin, Tyrosine, L-Lysine Threonine, Leucine, Hystidine, Cysteine, Gultamic acid, acide Aspartic, DL Methionine, Manganese, Cobalt	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g	Phòng và trị bệnh do thiếu hụt các vitamin, khoáng chất và axit amin ở vật nuôi.	HKP-08	3004.50
3157.	KX-VITRACO	Colistin, Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B12, PP, Ca pantothenate	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g	trị viêm dạ dày-ruột và nhiễm trùng đường hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline và colistin:	HKP-09	3004.20
3158.	KX-TOLTRACOX ORAL	Toltrazuril	Chai, Lọ	50, 100, 200, 250, 500ml; 1l	Trị cầu trùng ở dê non, cừu, lợn và gia cầm.	HKP-10	3004.20
3159.	KX-AD3E SOLUBLE	Vitamin A; D3; E	gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Phòng- trị bệnh thiếu vitamin A, D, E ở gia súc, gia cầm	HKP-11	3004.50
3160.	KX-LINCO SPEC	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai, Lọ	20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Spectinomycin gây ra cho gia súc, gia cầm.	HKP-12	3004.20

17. CÔNG TY LANZHOU VETERINARY RESEARCH INSTITUTE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3161.	Vắc xin LMLM vô hoạt type O	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò.	VLC-1	30029000
3162.	Vắc xin LMLM vô hoạt type O(II)	Kháng nguyên LMLM vô hoạt type O(II)	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh LMLM trên lợn.	VLC-2	30029000

18. CÔNG TY MERIAL NANJING ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3163	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vì rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-1	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vì rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt, ngỗng	MNA-1	30029000

19. CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HARBIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3164	Vắc xin cúm gia cầm vô hoạt, nhũ dầu (H5N1)	Kháng nguyên vì rút cúm vô hoạt chủng A/Re-1/2003 (H5N1)	Chai	500liều	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, do virút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-1	30029000
3165	Vắc xin cúm gia cầm vô hoạt, nhũ dầu (H5, N28)	Kháng nguyên vì rút cúm vô hoạt chủng A/N28/1973(H5N2)	Chai	500liều	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, do virút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-2	30029000
3166	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Re-5 Strain)	Kháng nguyên vì rút cúm vô hoạt chủng A/Harbin/Re5/2003 (H5N1)	Chai	250, 400ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt do virút cúm chủng A, phân chủng H5	HBD-3	30029000
3167	Porcine Circovirus type 2 vaccine, Inactivated (Strain LG)	Virus Porcine Circovirus type 2, vô hoạt	Chai	20; 40; 100; 250ml	Phòng bệnh còi cọc do PCV type 2 gây ra trên heo con.	HBD-4	30029000
3168	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 strain)	Vì rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt	HBD-5	30029000

20. CÔNG TY CHINA AGRICULTURAL VETERINARY BIOLOGICAL SCIENCE AND TECHNOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3169	Vắc xin Lở mồm long móng vô hoạt nhị giá Type O-Asia 1	Virút LMLM type O (ONXC/92), Asia 1	Chai	20; 50; 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng do vi rút type O, Asia 1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	CAV-1	30029000
3170	Foot and Mouth Disease Type O Inactivated vaccine (O/MYA98/BY/2010 strain)	Virus Lở mồm long móng tuýp O (chủng O/MYA98/BY/2010), vô hoạt	Lọ	20; 50; 100ml	Phòng bệnh Lở mồm long móng tuýp O trên trâu, bò.	CAV-2	30029000

21. CÔNG TY LONZA GUANGZHOU LTD-LONZA GROUP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3171	Barquat MB 80	Alkydimethyl Benzyl Ammonium chloride, Ethyl alcohol	Thùng	25; 50; 100; 200kg	Khử trùng, tiêu độc.	LZA-1	380894

22. CÔNG TY QYH BIOTECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3172	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Kháng nguyên Vi rút cúm gia cầm, subtype H5N1, Re-1	Lọ	100, 250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt	QYH-1	30029000
3173	Vaccine cúm gia cầm tái tổ hợp vô hoạt	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-5	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm do vi rút cúm gia cầm subtype H5 gây ra trên gà, vịt.	QYH-2	30023000
3174	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, strain Re-6)	Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50ml; 100ml; 250ml; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt, ngan.	QYH-3	30029000

23. CÔNG TY CHENGDU MEDICAL E&P OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3175	Vắc xin dịch tả lợn nhược độc chủng C (Swine Fever Vaccine)	Virút dịch tả lợn nhược độc chủng C (Chinese)	Chai	20; 40; 50; 60liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	CME-1	30023000
3176	Vắc xin hội chứng hô hấp, sinh sản heo (PRRS)	Virus PRRS vô hoạt chủng NVDC-JXA 1	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng hội chứng hô hấp, sinh sản heo.	CME-2	30023000
3177	Vắc xin PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Virus PRRS nhược độc chủng JXA1-R	Chai	10; 20; 50 liều	Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo.	CME-3	30023000

24. CÔNG TY GUANGDONG DAHUANONG ANIMAL HEALTH PRODUCTS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3178	Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome vaccine, live (JXA1-R strain)	PRRSV chủng JXA1-R, nhược độc	Lọ	10; 20; 50 liều	Phòng bệnh PRRS ở lợn	GDA-1	30023000
3179	Newcastle disease and infectious bronchitis vaccine, live (La Sota + H52 strain)	Virus Newcatsle chủng Lasota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H52	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà.	GDA-2	30023000
3180	Infectious bronchitis thermo – stable vaccine, live (H120 strain)	Virus viêm phế quản truyền nhiễm (chủng H120)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà.	GDA-3	30023000

3181.	Infectious Bursal disease thermo – stable vaccine, live (B87 Strain)	Vi rút bệnh Gumboro (chủng B87)	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Gumboro trên gà.	GDA-4	30023000
3182.	Newcastle disease and infectious bronchitis vaccine, live (La Sota + H120 strain)	Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà.	GDA-5	30023000
3183.	Newcastle disease intermediate vaccine, live (Mukteswar strain)	Virus Newcastle chủng Mukteswar $\geq 10^{5.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle cho gà từ 2 tháng tuổi trở lên	GDA-6	30023000
3184.	Newcastle disease thermo-stable vaccine, live (La Sota strain)	Vi rút Newcastle chủng Lasota $\geq 10^{6.0}$ EID50	Lọ	1000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	GDA-7	30023000
3185.	Newcastle disease vaccine, inactivated (strain La Sota)	Vi rút Newcastle chủng Lasota; ND	Chai	250ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	GDA-8	30023000
3186.	Swine Fever Vaccine, live (Cell origin)	Vi rút nhược độc dịch tả lợn	Lọ	10; 20 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn	GDA-9	30023000

25. CÔNG TY SHANDONG SINDER TECHNOLOGY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3187.	Infectious Bursal Disease Antibody	Kháng thể Gumboro	Lọ	100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh Gumboro trên gà	SST-1	30021090
3188.	Duck Virus Hepatitis Antibodies Extracted from Chicken Egg-Yolk	Kháng thể viêm gan vịt	Lọ	50ml; 100ml; 250ml	Phòng và trị bệnh viêm gan vịt.	SST-2	30021090

26. CÔNG TY ZHAOQING DAHUANONG BIOLOGY MEDICINE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3189	Reassortant Avian Influenza (subtype H5N1) vaccine, Inactivated (strain Re-1)	Vì rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-1 strain), vô hoạt	Lọ	250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngỗng.	ZDB-1	30023000
3190	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-5 strain)	Virus cúm gia cầm H5N1, chủng Re-5	Lọ	100ml, 250ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan.	ZDB-2	30023000
3191	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 strain)	Vì rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, Re-6 strain), vô hoạt	Chai	50; 100; 250; 500ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan.	ZDB-3	30023000

27. CÔNG TY NANJING ESSENCE FINE CHEMICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3192	T-Rex [®]	Cyromazine	Bao, gói, thùng	20; 25; 100; 250g; 25; 30; 40; 50kg	Thuốc diệt ấu trùng ruồi	NEF-1	380850 380891

28. CÔNG TY FOSHAN STANDARD BIO-TECH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3193.	Coccidiosis Trivalent Vaccine for Chickens, Live	E. tenella PTMZ Strain, E.maxima PMHY Strain, E.acervulina PAHY strain	Chai	1000; 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	FSB-1	30023000
3194.	Coccidiosis quadrivalent vaccine for chicken, live	E. tenella PTMZ strain, E. necatrix PNHZ strain, E. maxima PMHY Strain, E. acervulina PAHY strain	Chai	1000; 2000 liều	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	FSB-2	30023000

29. CÔNG TY SHANGDONG UNOVET PHARMACEUTICAL CO.,LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3195.	UNO- AMOX 20% LA	Amoxiciclin	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên trâu, bò, lợn	UNOV-01	3004.10
3196.	UNO- ENRO 20%	Enrofloxacin	Chai,lọ	50; 100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm	UNOV-02	3004.20
3197.	UNO- FLOR 30%	Florfenicol	Chai,lọ	20; 50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	UNOV-03	3004.20
3198.	UNO- IVER 1%	Ivermectin	Chai,lọ	10; 20; 50; 100, 250ml; 1l	Trị nội, ngoại kí sinh trùng ở trâu bò, lợn, cừu, chó, mèo.	UNOV-04	3004.90.99
3199.	UNO- LINCO-GENTA	Gentamycin, Lincomycin	Chai,lọ	20; 50; 100, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Gentamycin gây ra trâu, bò, dê, cừu, heo	UNOV-05	3004.20
3200.	UNO- TETRA 20% LA	Oxytetracillin	Chai,lọ	20;50; 100ml, 250ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracillin gây ra trâu, bò, dê, cừu, heo	UNOV-06	3004.20
3201.	UNO-TYLO DOXY	Tylosin Tartrate, Doxycycllin hyclate	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Trị các nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do vi sinh vật nhạy cảm với tylosin và doxycycline	UNOV-07	3004.20

3202.	UNO-GENTA DOXY	Doxycyclin hyclate, Gentamycin Sulfate	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline và gentamicin	UNOV-08	3004.20
3203.	UNO-LINCOGENTA	Lincomycin, Gentamicin	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và gentamycin	UNOV-09	3004.20
3204.	UNO-FLO DOXY	Florfenicol, Doxycycline	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở lợn, gà và gà tây	UNOV-10	3004.20
3205.	UNO-DOXY	Doxycyclin (as hyclate)	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Điều trị các nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa gây ra bởi vi sinh vật nhạy cảm với doxycycline,	UNOV-11	3004.20
3206.	UNO-AMOX	Amoxciillin (as trihydrate)	gói	50g,100g,200g, 500g,1000g	Điều trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycillin Bê, Cừu, Gia cầm.	UNOV-12	3004.10
3207.	UNO-ERY AMPI	Ampicillin (as trihydrat), Erythromycin (as thiocyanate)	Gói	50g,100g,200g, 500g,1000g.	Điều trị CRD, tụ huyết trùng, nhiễm Salmonella, viêm phổi, viêm phế quản và khí quản ở Trâu bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	UNOV-13	3004.10

30. CÔNG TY HUBEI LONGXIANG PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3208.	Florphenicol oral liquid 20%	Florphenicol	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	HLP-1	3004.20

31. CÔNG TY CHENGDU ROSUN DISINFECTION PHARMACEUTICAL CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3209.	ROXYCIDE	Potassium Monopersulphate, Potassium Hydrogen Sulphate, Potassium Sulphate, Sodium Chloride.	Chai, túi	200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg	Diệt khuẩn, khử trùng chuồng trại, không khí, nước uống cho vật nuôi.	CRDP-01	380894

32. CÔNG TY ZHEJIANG ESIGMA ANIMAL HEALTH CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3210.	Maduramixin Ammonium 1% Premix	Maduramixin Ammonium	Bao	20kg	Trị cầu trùng trên gà	ZEA-01	3004.20
3211.	Diclazuril 0.5% Premix	Diclazuril	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà	ZEA-02	3004.20
3212.	25% Clopidol Premix	Clopidol	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	ZEA-03	3004.20.9 9
3213.	Compound Maduramicin Ammonium Premix	Nicarbazin, Maduramicin	Bao	25kg	Trị cầu trùng trên gà và thỏ	ZEA-04	3004.20.9 9

CHI LÊ

1. CÔNG TY LABORATORIO CENTROVET LTDA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3214.	Enromic 10%	Enrofloxacin	Lọ	20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phế quản, phổi, viêm vú, viêm tử cung, cho trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo	LACE-1	3004.20
3215.	Sekir	Iodine- nonyl phenol, phosphoric acid, iodine	Chai, Thùng	1lít; 5; 10; 20; 200l	Sát trùng cho gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị chuồng trại.	LACE-2	380894
3216.	Supervitasol w.s.p	Vitamin A, C, D3, E, B1, B2, B3, B5, B6, B12, K, Biotin, điện giải, Folic aid.	Chai	20;50;100; 250; 500g; 1kg.	Phòng và trị các chứng thiếu vitamin	LACE-3	3004.50
3217.	Fipronil 0,25%	Fibronil, Povidone	Bình xịt	50; 100ml	Trị ngoại ký sinh trên chó, mèo	LACE-4	3004.90.9 9
3218.	Rexolin plus	Fipronil; S-methoprene	Hộp	3 tuýp (tuýp: 0,7; 1,3; 2,7; 4,0ml)	Diệt bọ chét, ve trên chó	LACE-5	3004.90.9 9
3219.	Ehliquantel	Praziquantel	Hộp	50 viên/hộp	Trị sán dây, giun tròn trên chó	LACE-6	3004.90.9 9
3220.	Enromic 20%	Enrofloxacin	Chai	20,50, 100, 250 và 500ml.	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà.	LACE-7	3004.20

3221.	Clinexin 5%	Ceftiofur HCl	Chai	20,50, 100, 250ml.	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo.	LACE-8	3004.20
-------	-------------	---------------	------	-----------------------	--	--------	---------

TIÊU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP (UEA)

1. CÔNG TY PHARM CARE INTERNATIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3222.	Viru-Gard	Potas. peroxymonosulphate, Sodium chloride, Malic acid, Sulphamic acid, Sodium hexametaphosphate	Bao, Thùng, Xô	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 20; 25; 50; 100kg	Thuốc sát trùng, khử trùng nước, không khí, môi trường, dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm.	PI-1	380894

BULGARIA

1. CÔNG TY BIOVET J.S.C

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3223.	Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Thùng	5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột bệnh lý trên gia cầm, lợn.	BB-1	3004.20
3224.	Tiamulin HF	Tiamulin hydrogen fumarate	Thùng	5; 10; 25kg	Phòng và trị những bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra	BB-2	3004.20
3225.	Rodotium 10%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Thùng	1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá	BB-3	3004.20
3226.	Rodotium 45%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Thùng	1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, ly, viêm khớp trên lợn, gia cầm.	BB-4	3004.20
3227.	Rodotium 80%	Tiamulin hydrogen fumarate	Túi, Thùng	1; 5; 10; 25kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá	BB-5	3004.20
3228.	Flavomycin 40	Flavophospholipol	Bao	25kg	Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, kích thích tăng trưởng trên gà, heo, trâu bò	IT-97	3004.90.9 9
3229.	Flavomycin 80	Flavophospholipol	Bao	25kg	Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, kích thích tăng trưởng trên gà, heo, trâu bò	IT-98	3004.90.9 9
3230.	Salocin 120	Salinomycin	Bao	25kg	Tăng năng suất, tăng chuyển hóa thức ăn trên heo	IT-99	3004.20.9 1

3231.	Sacox 120	Salinomycin	Bao	25kg	Phòng bệnh cầu trùng gà	IT-100	3004.20.9 1
3232.	Tylovet 25% Granular	Tylosin	Gói, bao	1kg, 5kg, 20kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, xoắn khuẩn vàng da xuất huyết trên gà; kiết lý trên heo.	BB-6	3004.20
3233.	Tilmovet 20% Granular Premix	Tilmicosin	Gói, bao	1kg, 5kg, 20kg	Trị viêm phổi trên heo.	BB-7	3004.20
3234.	Pharmasin WSG	Tylosin tartrate	Lọ, gói	110gr; 1,1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm hồi tràng, viêm ruột hoại tử, viêm xoang truyền nhiễm trên heo, bê, gà.	BB-8	3004.20
3235.	Tylovet 10% Granular	Tylosin phosphate	Túi	1, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm; trị lý trên heo.	BB-9	3004.20
3236.	Tilmovet 25% Oral Solution	Tilmicosin	Lọ	60; 240; 960ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, heo.	BB-10	3004.20
3237.	Hydrodoxx	Doxycycline (Hyclate)	Gói	1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm	BB-11	3004.20
3238.	Clinacox® 0.5%	Diclazuril	Bao	20kg	Phòng bệnh cầu trùng trên gà	BB-12	3004.20

AUSTRIA

1. CÔNG TY SANOCHEMIA PHARMAZEUTIKA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3239.	Stresnil®	Azaperone	Chai	100ml	An thần trên heo	SPA-01	3004

URUGUAY

1. CÔNG TY LABORATORIOS CALIER De URUGUAY, SA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3240.	Tickamit 12.5	Amitraz	Bình	10; 20; 50; 60; 100; 250; 500ml; 1; 1,6l	Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	CALIER- 22	3004.90.9 9
3241.	Cipertick 15	Cipermethrine 15g	Bình	250, 500ml, 1lit, 5lit	Trị bọ chét, ve, ruồi trên bò.	CALIER- 27	3004.50
3242.	Califly Plus	Cipermethrine 6g	Bình	1lit, 3lit	Trị bọ chét, ruồi, muỗi trên bò, ngựa, heo	CALIER- 28	3004.20

3243.	Califly Pour on	Cipermethrine 4g	Bình	250ml, 1lit, 3lit	Trị bọ chét, ruồi, muỗi trên bò thịt.	CALIER-29	3004.20
3244.	Calikill	Ethion	Bình	500ml, 1lit	Diệt côn trùng, ấu trùng, ghẻ lở trên bò, ngựa, cừu, dê, heo và chó.	CALIER-30	3004
3245.	Actyl Poupon	Flipronil 4g	Bình	250, 500ml, 1lit, 5lit	Trị bọ chét và ve ở bò thịt	CALIER-31	3004.50
3246.	Kawu Effinol	Flipronil 10g	Bình	250, 500ml, 1lit, 5lit	Trị bọ chét và ve ở chó mèo.	CALIER-32	3004.50
3247.	Adoprid Spot On	Imidacloprid	Ống	0.5, 1, 2.5, 4, 6ml	Trị bọ chét trên chó	CALIER-33	3004.50
3248.	Tickamit 12.5	Amitraz 4g	Bình	20, 33, 60, 800ml; 1lit, 1,6 lit	Trị bọ chét và ve ở bò, dê, heo	CALIER-34	3004.50
3249.	Calinil	Nitroxynil	Bình	20, 50, 100, 500ml; 1 lit	Trị ký sinh trùng dạ dày, ruột và sán trên bò, cừu, chó.	CALIER-35	3004.90.79
3250.	Megaton	Ivermectin	Bình	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị ký sinh trùng ruột, phổi, bọ chét và rận trên bò	CALIER-36	3004.90.79

2. CÔNG TY LABORATORIOS MICROSULES URUGUAY S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3251.	Hematonic Plus	Vitamin B12, Cobalt , Tryptophan, Histidine chlohydrate, L-Methionin, Iron, Arsenic, Phosphorus	Chai	10; 25; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và trị rối loạn liên quan đến những triệu chứng thiếu	LMU-1	3004.50
3252.	Ceftiomic	Ceftiofur	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	LMU-2	3004.20
3253.	Enromic 20% Oral	Enrofloxacin	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	LMU-3	3004.20

EL SALVADOR

1. CÔNG TY LABORATORIO HISPANOAMERICANO S.A DE C.V.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3254.	AMOXI –LH 15%	Amoxicillin (trihydrate)	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm.	LHE-1	3004.10
3255.	OXITETRA 200 LH	Oxytetracycline (dihydrate)	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị sốt vận chuyển, viêm ruột và viêm dạ dày ruột, viêm phổi truyền nhiễm, viêm tử cung, viêm vú và hội chứng MMA trên bò, dê, cừu.	LHE-2	3004.20
3256.	Lhifloxacina 5%	Enrofloxacin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó.	LHE-3	3004.20
3257.	TOTAL MAST	Cefoperazone sodium 2,5 %	Syringe (xi lạnh)	10ml	Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa do các vi sinh vật nhạy cảm với cefoperazone.	LHE-4	3004.20
3258.	NOBAC.CF	Ceftiofur (HCl)	Chai	50; 100; 250ml.	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur trên bò, cừu, dê, ngựa	LHE-5	3004.20
3259.	ESTROGEST	D-Cloprostenol	Chai	10; 20; 50 ml	Trị rối loạn chức năng do sự hiện diện của hoàng thể trong buồng trứng, gây động dục trên ngựa, lợn, gia súc.	LHE-6	2937.23.00
3260.	MAXUVOL	Estradiol Cypionate	Chai	10; 20; 50 ml	Kích thích cơ tử cung, gây ra suy thoái hoàng thể già và cải thiện các chức năng của hoàng thể mới trên bò, lợn nái, chó cái.	LHE-7	2937.23.00
3261.	HIERRO INYECTABLE - LH	Dextran Iron, Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bò.	LHE-8	3004.90.99
3262.	COMPLEJO AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml.	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3.	BVI-01	3004.50

ROMANIA

1. S.C. DELOS IMPEX

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3263.	DOXIDEM 50	Doxycycline hyclate	Túi, Bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà.	SCD-01	3004.20

3264.	ENRODEM 10%	Enrofloxacin	Chai	100; 200; 300; 500 ml; 1; 2; 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng	SCD-02	3004.20
3265.	BROMEX	Enrofloxacin	Chai	100; 200; 300; 500 ml; 1; 2; 10 lít	Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng	SCD-03	3004.20
3266.	TILMICOEM 25	Tilmicosin	Chai	100; 200; 300; 500 ml; 1; 2; 10 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gà.	SCD-04	3004.20
3267.	TILODEM 50	Tylosin tartrate	Túi, Bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50 kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm tiết niệu, viêm vú trên lợn, gà	SCD-05	3004.20
3268.	AMOXIDEM 50%	Amoxicillin trihydrate	Túi, Bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50 kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi, viêm tiết niệu, viêm vú, tụ huyết trùng trên lợn, gà.	SCD-06	3004.10
3269.	COLIDEM 50	Colistin sulphate	Túi, Bao	10; 25; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25; 50 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà.	SCD-07	3004.20
3270.	FLORFENIDEM 10%	Florfenicol	Chai, lọ	100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10l	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi trên lợn, gà.	SCD-08	3004.20

REPUBLIC OF SERBIA

1. S.C. DELOS IMPEXVETMEDIC D.O.O

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3271.	Mediflox 5% (solution for injection)	Enrofloxacin	Chai	100 ; 250 ; 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo.	VMS-01	3004.20
3272.	Mediflox 10% (Solution for injection)	Enrofloxacin	Chai	100 ; 250 ; 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sảy thai, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo.	VMS-02	3004.20

3273.	Mediflor 100 WSP (oral powder)	Florfenicol	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gia cầm	VMS-03	3004.20
3274.	Tiamulin – VP-45% (oral powder)	Tiamulin hydrogen fumarate	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm.	VMS-04	3004.20
3275.	Tilozin – VP-50% (oral powder)	Tylosin tartarate	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà	VMS-05	3004.20
3276.	Levamisol-VP-20% (oral powder)	Levamisole hydrochloride	Gói, Bao	10; 100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị giun tròn dạ dày -ruột, giun phổi trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm	VMS-06	3004.90.7 9
3277.	Medicol 4.8 WSP (oral powder)	Colistin	Gói, Bao	10; 100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê con, gia cầm.	VMS-07	3004.20
3278.	Mediflor (solution for injection)	Florfenicol	Chai	100 ; 250 ; 500ml.	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo	VMS-08	3004.20
3279.	Amoksisilin VP 50% (powder for oral solution)	Amoxicillin trihydrate	Gói, Bao	10; 100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng của các mô mềm, khớp trên heo, gà.	VMS-09	3004.10
3280.	Albendazol P-25% (oral powder).	Albendazole;	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị giun đường ruột, giun phổi, sản lá trên gia súc, cừu.	VMS-10	3004.90.7 9
3281.	Amoximed LA (Suspension for injection)	Amoxicillin trihydrate	Chai	100; 250; 500ml.	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn.	VMS-11	3004.10
3282.	Lincomed (Powder for oral solution)	Lincomycin	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm.	VMS-12	3004.20
3283.	Mediflox oral	Enrofloxacin	Chai	10; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	VMS-13	3004.20
3284.	Oxymed LA (Solution for injection)	Oxytetracycline	Chai	100 ; 250 ; 500ml.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn.	VMS-14	3004.20
3285.	Ampicilin 10% (Oral powder)	Ampicillin trihydrate	Gói, Bao	10; 100g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	VMS-15	3004.20

JORDAN

1. CÔNG TY ADVANCED AGROCHEMICALS AND VETERINARY PRODUCTS INDUSTRIAL COMPANY(CHEMVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3286.	Toltrazuril - Chemvet	Toltrazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm	AAJ-1	3004.20
3287.	Amoxillin plus	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	AAJ-2	3004.10
3288.	Ampin 20 Plus	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm.	AAJ-3	3004.10
3289.	Gendox	Gentamycin, Doxycycline	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, cừu, gia cầm.	AAJ-4	3004.20
3290.	Enrocin	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	AAJ-5	3004.20
3291.	Doxin 20	Doxycycline	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị CRD, Colibacillosis, viêm xoang trên gia cầm.	AAJ-6	3004.20
3292.	Trimethochem	Sulfadizine sodium, Trimethoprim	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	AAJ-7	3004.10
3293.	Advotil AC	Tilmicosin	Chai	60; 240; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà	AAJ-8	3004.20
3294.	Diclachem 2.5%	Diclazuril	Chai	100; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên gà.	AAJ-9	3004.20
3295.	Enrocin 20%.	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột, kiết lỵ trên gia súc, gia cầm.	AAJ-10	3004.20
3296.	Florochem 20%	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm.	AAJ-11	3004.20
3297.	Flumeq 20	Flumequine	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên gia cầm	AAJ-12	3004.20

2. CÔNG TY REEFCO CO., LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3298.	Reefcox 5%	Toltrazuril	Chai nhựa	250ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con.	REE-01	3004.20
3299.	Reefcox	Toltrazuril	Chai nhựa	100 ml, 500 ml, 1 lít	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo và gia cầm.	REE-02	3004.20

3300.	Reefox	Oxytetracycline Hydrochloride	Bao PE	100 g, 500 g, 1 kg	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên gia súc và gia cầm.	REE-03	3004.20
3301.	Tilmoreef Ac	Tilmicosinas phosphate	Chai nhựa	100 ml, 500 ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên gia súc và gia cầm.	REE-04	3004.20
3302.	Ampireef Plus	Ampicillin Trihydrate, Colistinsulphate	Bao PE	100 g, 500 g, 1 kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp và các loại viêm nhiễm khác trên trâu bò, dê, cừu, heo và gia cầm.	REE-05	3004.20
3303.	Floreef 200	Florfenicol	Chai nhựa	100 ml, 500 ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia súc và gia cầm.	REE-06	3004.20
3304.	Gentareef Plus	Gentamycin Sulphate, Doxycycline Hyclate	Bao PE	100 g, 500 g, 1 kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa gây ra ở gia cầm, heo, bê và cừu non.	REE-07	3004.20
3305.	Reeflox	Enrofloxacin	Chai nhựa	100 ml, 500 ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia súc và gia cầm.	REE-08	3004.20
3306.	Tylodoxyreef	Tylosin Tartrate, Doxycycline Hyclate	Bao PE	100 g, 500 g, 1 kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline và Tylosin	REE-09	3004.20
3307.	Reeflox Plus 200	Enrofloxacin	Chai nhựa	100 ml, 500 ml, 1 lít	Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia súc và gia cầm.	REE-10	3004.20
3308.	Reevit AD ₃ E	Vitamin A, D ₃ , E	Chai nhựa	100 ml, 500 ml, 1 lít	Trị các bệnh do thiếu hụt vitamin ở gia cầm, cừu, dê, bò, lạc đà và ngựa	REE-11	3004.50

DENMARK

1. CÔNG TY FEF CHEMICALS A/S

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3309.	Benzal konium chloride 50, 80%	Benzalkoniumchloride	Thùng, bình	1; 2; 5; 10; 25; 200kg	Sát trùng chuồng, dụng cụ, nước, ao,	FFC-1	380894

ISRAEL
1. CÔNG TY BIOVAC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3310.	VIR 220	Vì rút ND chủng VH; Vì rút IB, chủng H120	Lọ	1000 liều, 2000 liều 5000 liều.	Phòng bệnh ND và IB trên gà.	BII-01	30029000
3311.	VIR 111	Infectious Bronchitis (IB) virus, H120 strain	Chai	1000; 2000; 5000 liều	Phòng bệnh IB trên gà	BII-02	30029000
3312.	VIR 114	Virus IBD chủng Virgo 7	Lọ	500; 1000; 2500; 5000 liều.	Phòng bệnh Gumboro trên gà	BII-03	30029000
3313.	VIR 105	Virus ND sống, chủng VH	Lọ	500; 1000; 2500; 5000 liều.	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BII-04	30029000
3314.	VIR 116	Virus vaccine ND chủng Lasota	Lọ	500, 1000, 2500, 5000 liều.	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BII-05	30029000
3315.	VIRSIN 121 L	Virus ND bất hoạt, chủng Lasota.	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Newcastle trên gà	BII-06	30029000
3316.	VIRSIN 336	Vì khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype A, B, C	Chai	500ml (1000 liều)	Phòng bệnh Coryza trên gà	BII-07	30029000
3317.	VIRSIN 423 L	Virus bất hoạt ND chủng La sota, Virus bất hoạt IB chủng M41, Virus bất hoạt IB chủng H52, Virus bất hoạt EDS 76 chủng 127	Chai	Chai 500ml (1000 liều)	Phòng bệnh EDS (hội chứng giảm đẻ), IB (viêm phế quản) và bệnh Newcastle trên gà	BII-08	30029000

2. CÔNG TY CONCEPT FOR PHARMACY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký	Mã HS
3318	BlueVet	Troclosene Sodium; Dodium sulphate ankydy; Di sodium hydr. Phosphate; Sodium Bicarbonate; Prussian Blue – ConRaDye Ferric Hexacyanoferrate; Copovidone Plasdone; Sodium Lauryl sulphate; Silicon dioxide colloidal; Chemical contaminants	Hộp	100 viên	Khử trùng đầu vú động vật - kiểm soát chứng viêm vú	CPI-1	380894

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

VŨ VĂN TÁM